

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Cần Thơ, tháng năm 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Cần Thơ, tháng năm 2022

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|-------|
| BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT..... | iv |
| DANH MỤC BẢNG | vi |
| DANH MỤC HÌNH..... | viii |
| PHẦN I. KHÁI QUÁT | 1 |
| 1.1. Đặt vấn đề | 1 |
| 1.2. Tổng quan chung | 4 |
| PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ | 12 |
| Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 12 |
| Tiêu chí 1.1. | 12 |
| Tiêu chí 1.2. | 16 |
| Tiêu chí 1.3. | 20 |
| Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo..... | 24 |
| Tiêu chí 2.1. | 24 |
| Tiêu chí 2.2. | 31 |
| Tiêu chí 2.3. | 33 |
| Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học..... | 36 |
| Tiêu chí 3.1 | 36 |
| Tiêu chí 3.2 | 40 |
| Tiêu chí 3.3 | 45 |
| Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học..... | 49 |
| Tiêu chí 4.1. | 49 |
| Tiêu chí 4.2. | 53 |
| Tiêu chí 4.3. | 57 |
| Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học..... | 62 |
| Tiêu chí 5.1. | 63 |
| Tiêu chí 5.2. | 66 |
| Tiêu chí 5.3. | 68 |

| | |
|--|-----|
| Tiêu chí 5.4. | 72 |
| Tiêu chí 5.5. | 74 |
| Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên..... | 76 |
| Tiêu chí 6.1. | 77 |
| Tiêu chí 6.2. | 80 |
| Tiêu chí 6.3. | 82 |
| Tiêu chí 6.4. | 84 |
| Tiêu chí 6.5. | 87 |
| Tiêu chí 6.6. | 90 |
| Tiêu chí 6.7. | 94 |
| Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên..... | 97 |
| Tiêu chí 7.1. | 97 |
| Tiêu chí 7.2. | 99 |
| Tiêu chí 7.3. | 101 |
| Tiêu chí 7.4. | 102 |
| Tiêu chí 7.5. | 104 |
| Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học..... | 106 |
| Tiêu chí 8.1. | 106 |
| Tiêu chí 8.2. | 109 |
| Tiêu chí 8.3. | 110 |
| Tiêu chí 8.4. | 113 |
| Tiêu chí 8.5. | 116 |
| Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị..... | 119 |
| Tiêu chí 9.1. | 119 |
| Tiêu chí 9.2. | 123 |
| Tiêu chí 9.3. | 126 |
| Tiêu chí 9.4. | 128 |
| Tiêu chí 9.5. | 132 |
| Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng..... | 136 |
| Tiêu chí 10.1. | 136 |

| | |
|--|-----|
| Tiêu chí 10.2. | 138 |
| Tiêu chí 10.3. | 142 |
| Tiêu chí 10.4. | 144 |
| Tiêu chí 10.5. | 149 |
| Tiêu chí 10.6. | 153 |
| Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra..... | 157 |
| Tiêu chí 11.1. | 157 |
| Tiêu chí 11.3. | 163 |
| Tiêu chí 11.4. | 166 |
| Tiêu chí 11.5. | 169 |
| PHẦN III. KẾT LUẬN..... | 173 |
| 1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành QTKD | 173 |
| 2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành QTKD | 174 |
| 3. Kế hoạch cải tiến..... | 175 |
| PHẦN IV. PHỤ LỤC | 181 |
| Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo | 181 |
| Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá | 204 |
| Phụ lục 3: Kế hoạch TĐG chương trình đào tạo ngành QTKD | 209 |
| Phụ lục 4: Các bảng số liệu..... | 221 |

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

| Chữ cái viết tắt | Ý nghĩa |
|-------------------------|-------------------------|
| BGDĐT | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| BGH | Ban Giám hiệu |
| BM | Bộ môn |
| BLQ | Bên liên quan |
| CB | Cán bộ |
| CGCN | Chuyển giao công nghệ |
| CDR | Chuẩn đầu ra |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| CSGD | Cơ sở giáo dục |
| CSV | Cựu sinh viên |
| CSVC | Cơ sở vật chất |
| CTDH | Chương trình dạy học |
| CTĐT | Chương trình đào tạo |
| CVHT | Cổ vấn học tập |
| DN | Doanh nghiệp |
| ĐBCL | Đảm bảo chất lượng |
| ĐBSCL | Đồng bằng sông Cửu Long |
| ĐCCT | Đề cương chi tiết |
| ĐH | Đại học |
| ĐHCT | Đại học Cần Thơ |
| GDDH | Giáo dục đại học |
| GV | Giảng viên |
| GS | Giáo sư |
| HP | Học phần |
| KQHT | Kết quả học tập |
| KKT | Khoa Kinh tế |

| Chữ cái viết tắt | Ý nghĩa |
|-------------------------|------------------------------|
| KT-XH | Kinh tế - xã hội |
| MTĐT | Mục tiêu đào tạo |
| NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| NCV | Nghiên cứu viên |
| NH | Người học |
| NTD | Nhà tuyển dụng |
| NV | Nhân viên |
| PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| PPGD | Phương pháp giảng dạy |
| PPDH | Phương pháp dạy học |
| PGS | Phó giáo sư |
| QĐ | Quyết định |
| QTKD | Quản trị kinh doanh |
| SV | Sinh viên |
| SVTN | Sinh viên tốt nghiệp |
| TB | Trung bình |
| TC | Tín chỉ |
| TĐG | Tự đánh giá |
| ThS | Thạc sĩ |
| TS | Tiến sĩ |
| TTHL | Trung tâm Học liệu |
| TTQLCL | Trung tâm Quản lý chất lượng |
| VC | Viên chức |

DANH MỤC BẢNG

Trang

| | |
|--|-----|
| Bảng 1.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDDH theo Luật GDDH..... | 221 |
| Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học của CTĐT ngành QTKD..... | 221 |
| Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH..... | 225 |
| Bảng 3.3. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành QTKD hiện nay..... | 225 |
| Bảng 4.1. Kết quả khảo sát ý kiến người học về HP giảng dạy của GV..... | 225 |
| Bảng 4.2. Kết quả khảo sát về phản hồi của GV và sinh viên về hỗ trợ thiết bị học tập..... | 226 |
| Bảng 5.1. Biểu bảng thống kê thống kê số lượng cột điểm thành phần và các hình thức đánh giá được sử dụng trong một số HP..... | 227 |
| Bảng 6.1. Tỷ lệ GV/NH của BM QTKD từ NH 2016-2017 đến NH 2020-2021 | 227 |
| Bảng 6.2. Định mức giờ G của giảng viên theo chức danh, trình độ và hệ số lương . | 227 |
| Bảng 6.3. Bảng đối sánh kết quả NCKH trong năm năm giữa đơn vị phụ trách đào tạo ngành QTKD của ĐHCT và một số trường..... | 228 |
| Bảng 6.4. Bảng đối sánh phân loại GV giữa các bộ môn trong KKT | 228 |
| Bảng 6.5. Thống kê số lượng VC được cử đi học và đang theo học các CTĐT sau đại học..... | 228 |
| Bảng 6.6. Thống kê giờ G của GV ngành QTKD..... | 229 |
| Bảng 6.7. Thống kê số lượng NCKH của GV BM QTKD | 229 |
| Bảng 6.8. Thống kê Đánh giá kết quả công việc và xếp hạng thi đua, khen thưởng của GV ngành QTKD 2017-2021 | 229 |
| Bảng 6.9. Bảng đối sánh khối lượng NCKH của các bộ môn thuộc KKT trong giai đoạn 2017-2021 | 229 |
| Bảng 7.1. Số lượng NV cấp trường tính đến 31/12/2021..... | 230 |
| Bảng 7.2. Số lượng NV của KKT tính đến tháng 12//2021 | 230 |

| | |
|---|-----|
| Bảng 7.3. Tổng hợp kết quả đánh giá NV hỗ trợ tại KKT | 230 |
| Bảng 7.4. Thống kê số lượt NV hỗ trợ của KKT được tập huấn, bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ | 231 |
| Bảng 7.5. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KKT | 231 |
| | |
| Bảng 8.1. Thống kê tuyển sinh ĐH hệ chính quy chương trình đào tạo QTKD trong 5 năm gần đây | 232 |
| Bảng 8.2. Thống kê số người học chính quy học chương trình đào tạo QTKD trong 5 năm gần đây | 232 |
| | |
| Bảng 10.1. Sự thay đổi của CTĐT ngành QTKD theo thời gian | 233 |
| Bảng 10.2. Bảng 10.2. Thống kê số lượng đề tài các cấp của GV, sinh viên KKT giai đoạn 2016-2021 | 233 |
| Bảng 10.3. Bảng đánh giá sự hài lòng của sinh viên ngành QTKD đối với các dịch vụ hỗ trợ của Trường, Khoa năm 2021..... | 233 |
| | |
| Bảng 11.1. Tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ thôi học trong 5 khoá đã tốt nghiệp gần nhất..... | 234 |
| Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung bình ngành QTKD giữa các trường ĐH trong 5 khoá đã tốt nghiệp gần nhất..... | 234 |
| Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong 5 khoá gần nhất ngành QTKD | 235 |
| Bảng 11.4. Tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành QTKD | 235 |
| Bảng 11.5. Tỷ lệ % NH có việc làm của một số ngành QTKD ở các trường ĐH khác | 236 |
| Bảng 11.6. Đối sánh đề tài NCKH trong SV giữa các ngành thuộc Khoa Kinh tế quản lý | 237 |
| Bảng 11.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV tham gia giảng dạy ngành QTKD | 237 |
| Bảng 11.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng lao động đối với CTĐT | 238 |
| Bảng 11.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng lao động đối với CSV | 238 |
| Bảng 11.10. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CSV về CTĐT | 239 |
| Bảng 11.11. Mức độ hài lòng (%) về CTĐT và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV mới tốt nghiệp | 239 |

DANH MỤC HÌNH

| | Trang |
|--|-------|
| Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ..... | 6 |
| Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức Khoa Kinh tế..... | 8 |
| Hình 3.1. Số lượng HP của CTDH ngành QTKD | 37 |
| Hình 3.2. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CDR của CTĐT | 41 |
| Hình 3.3. Sơ đồ tuyển HP của CTĐT ngành QTKD áp dụng cho K45..... | 42 |
| Hình 3.4. Sơ đồ tuyển HP của CTĐT ngành QTKD áp dụng cho khóa 40-44 | 42 |

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là cơ sở đào tạo ĐH và sau ĐH trọng điểm của Nhà nước ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đào tạo nguồn nhân lực cho cả vùng và cả nước. Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. Cho đến nay, Trường đã thực hiện tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài đối với nhiều chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó, có CTĐT ngành Quản trị kinh doanh (QTKD). CTĐT ngành QTKD đã đăng ký đánh giá ngoài theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) và các Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) và hướng dẫn TĐG CTĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng thuộc BGDĐT.

Để triển khai và làm tốt công tác TĐG CTĐT ngành QTKD, Trường ĐHCT đã huy động sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Hội đồng TĐG CTĐT ngành QTKD được thành lập theo Quyết định (QĐ) số 3060/QĐ-ĐHCT ngày 28/7/2021 của Hiệu trưởng gồm các thành viên trong Ban Giám hiệu (BGH), Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Ban Lãnh đạo Khoa Kinh tế (KKT), quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV) của Bộ môn (BM) QTKD và sinh viên (SV) ngành QTKD. Thông tin phản hồi của các BLQ bao gồm nhà tuyển dụng (NTD), GV, SV và cựu sinh viên (CSV) là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. BGH chỉ đạo chung, Trung tâm Quản lý chất lượng (TTQLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các nhóm công tác hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ minh chứng.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành QTKD bao gồm 4 phần:

- **Phần I. Khái quát:** Mô tả tóm tắt báo cáo TĐG, cách mã hóa các minh chứng; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, sự tham gia và cách thức tổ chức của các BLQ; tổng quan chung về Trường ĐHCT, KKT và BM QTKD.

- **Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:** Đối với mỗi tiêu chí, nội dung trình bày gồm (1) Mô tả hiện trạng; (2) Điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại;

(4) Kế hoạch hành động; và (5) TĐG. Ngoài ra, phần này còn bao gồm nội dung trình bày kết luận và đánh giá đối với mỗi tiêu chuẩn.

- **Phần III. Kết luận:** Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của CTĐT; những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG đối với CTĐT ngành QTKD.

- **Phần IV. Phụ lục:** Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT; và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; Phần phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các QĐ và các văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (danh mục các thông tin, minh chứng đi kèm các tiêu chí, được ký hiệu và mã hóa theo quy định).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành QTKD dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu đào tạo (MTĐT) và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên (NV). Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành QTKD.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: là “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp);

- n: là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên);

- ab: là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

- cd: là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02, tiêu chí 5 viết 05);

- ef: là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 19 viết 19...).

Ví dụ: H5.05.02.03: là minh chứng thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

Đối với minh chứng có nhiều minh chứng phụ thì khi sử dụng minh chứng phụ nào thì đặt minh chứng phụ đó trong dấu ngoặc đơn “()” và đặt ngay sau mã minh chứng.

Ví dụ: H3.03.02.01(2).

b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT quy định Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH, Trường ĐHCT đã xúc tiến thực hiện việc đánh giá chất lượng ngành QTKD. Đây là quá trình nhằm giúp cho Trường tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHCT. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của công chức - VC của Trường về đảm bảo chất lượng (ĐBCL).

Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành QTKD

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG CTĐT ngành QTKD

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo TĐG

Phương pháp tự đánh giá

Việc đánh giá CTĐT ngành QTKD được thực hiện theo phương pháp mô tả, phân tích, tổng hợp và đối sánh. Các nhóm chuyên trách thực hiện việc khảo sát để thu thập thông tin từ các BLQ dựa theo cỡ mẫu đã xác định, thu thập minh chứng, đối chiếu với

các nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Từ đó, các nhóm thực hiện việc phân tích thông tin, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng CTĐT.

Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng BGDĐT; các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021. Ngoài ra, công cụ PDCA (Plan - Do - Check - Act) được sử dụng nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

1.2. Tổng quan chung

a. Trường Đại học Cần Thơ

Giới thiệu chung

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/3/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập đa ngành, là cơ sở đào tạo ĐH và sau ĐH trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận chất lượng của Trường. Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục (ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) đã thực hiện đánh giá về chất lượng giáo dục của Trường ĐHCT giai đoạn 2012 - 2016 cấp Chứng nhận Kiểm định chất lượng có giá trị trong giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023.

Từ tháng 7/2013, Trường ĐHCT trở thành thành viên cốt lõi của mạng lưới cơ sở giáo dục (CSGD) ĐH Đông Nam Á (AUN¹). Năm 2016, QS University Rankings Asia

¹ AUN: ASEAN University Network

xếp hạng Trường ĐHCT trong nhóm 251-300 trường ĐH hàng đầu Châu Á. Theo xếp hạng của Webometrics công bố cho kỳ xếp hạng tháng 01 năm 2020, Trường ĐHCT được xếp hạng 3 tại Việt Nam, hạng 59 trong khu vực Đông Nam Á, hạng 679 tại Châu Á và hạng 2.275 trên thế giới (53.14 và 53.15). Theo xếp hạng các CSGD đại học Châu Á của QS Asia công bố cho kỳ xếp hạng năm 2020, Trường ĐHCT được xếp trong nhóm hạng 401 - 450 Châu Á và hạng 5 tại Việt Nam.

Theo Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT, một số kết quả ấn tượng tiêu biểu mà Trường đã đạt được như sau. Về quy mô đào tạo, Trường có 109 CTĐT ĐH (2 CTĐT tiên tiến, 8 CTĐT chất lượng cao, 2 CTĐT đạt chuẩn chất lượng của BGDDT và 9 Chương trình đạt tiêu chuẩn AUN-QA²), 48 chương trình ThS (3 CTĐT quốc tế), 20 chương trình TS; có 43.850 SV ĐH và 2.553 học viên sau ĐH.

Về đội ngũ GV và NV, Trường ĐHCT có tổng cộng 1.825 VC và người lao động, trong đó, có 1.067 GV. Số GV có trình độ sau ĐH là 100% với 531 TS (trong đó, có 153 GS và PGS).

Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp bình quân của Trường trong năm 2020 là rất cao (93,4%). Trong số đó, SV có việc làm đúng ngành đào tạo là 42%, liên quan đến ngành đào tạo là 31%, không liên quan đến ngành đào tạo là 22% và 5% tiếp tục học.

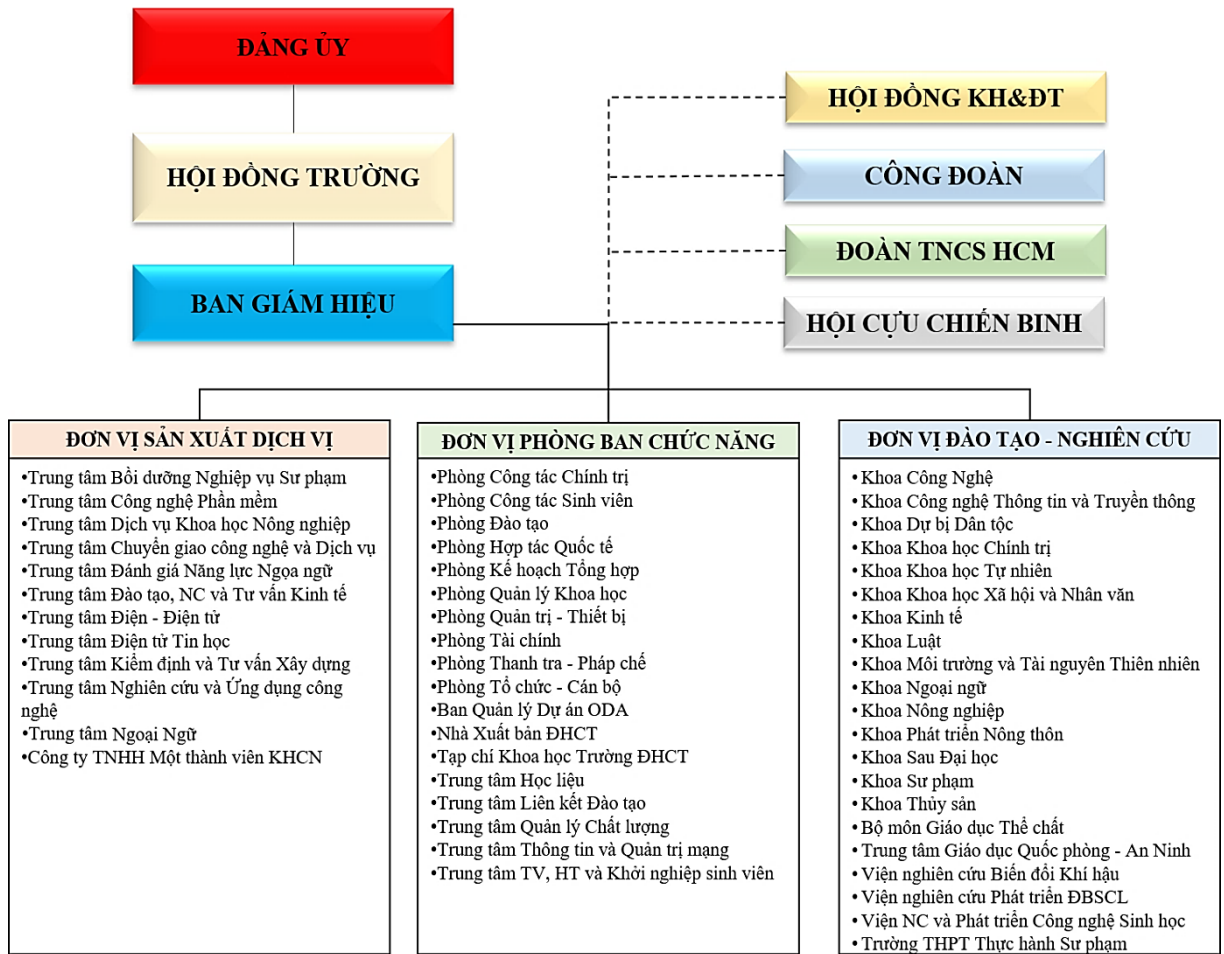
Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và hợp tác quốc tế là thế mạnh của Trường ĐHCT. Chỉ tính riêng năm 2021, Trường đã ký kết hợp tác với 20 viện, trường và tổ chức quốc tế; Trường đã thực hiện 428 đề tài NCKH các cấp trong nước, 37 dự án hợp tác quốc tế; có 2.053 bài báo khoa học được công bố, trong đó, có 384 bài thuộc danh mục ISI và 541 bài thuộc danh mục Scopus.

CSVC, kết cấu hạ tầng và điều kiện làm việc của Trường đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và sinh hoạt đa dạng. Tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47 m². Trong đó, tổng diện tích của giảng đường, hội trường và phòng học là 59.889 m²; thư viện và Trung tâm học liệu (TTHL) là 11.795 m²; phòng thí nghiệm (PTN) và phòng thực hành (PTH) là 54.640 m²; phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện và biên dịch là 830 m²; ký túc xá là 73.020 m²; phòng làm việc của GV là 10.945 m²; khu thể thao là 60.844 m² và nhà ăn là 2.320 m². Các biện pháp bảo vệ tài sản, đảm bảo an toàn, trật tự hiệu quả đã tạo môi trường phù hợp cho học tập, làm việc, sáng tạo và sinh hoạt.

²AUN-QA: ASEAN University Network-Quality Assurance

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 0.1.



Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ

(Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT)

Chức năng

Trường ĐHCT có chức năng “*đào tạo trình độ ĐH, ThS, TS các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác, tổ chức NCKH, CGCN*” (Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ban hành kèm QĐ số 355/QĐ- ĐHCT ngày 18/2/2019, tại Điều 4).

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại QĐ số 29/NQ-HĐT ngày 19/5/2020, trong đó:

Sứ mệnh của Trường là “*trung tâm đào tạo, NCKH và CGCN hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng*

nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển KT-XH của vùng và của quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng QĐ cho sự phát triển của vùng ĐBSCL”.

Tầm nhìn của Trường là “*trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường có thế mạnh về đào tạo, NCKH được ghi nhận trong khu vực và thế giới”.*

Giá trị cốt lõi của Trường là “*Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo”.*

Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục của Trường bao gồm: (1) Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế; và (2) Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân (QĐ số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT).

Chính sách đảm bảo chất lượng

Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và CGCN; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi. TTQLCL trực thuộc Trường ĐHCT là đơn vị chuyên trách về quản lý chất lượng GDĐH của Trường (<https://qat.ctu.edu.vn/>).

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình và tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

b. Khoa Kinh tế

KKT là một trong những đơn vị đào tạo lớn nhất của Trường ĐHCT về quy mô đào tạo. Kể từ khi thành lập (ngày 30/7/1979), Khoa đã không ngừng phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng và quy mô đào tạo, NCKH và cung cấp dịch vụ tư vấn

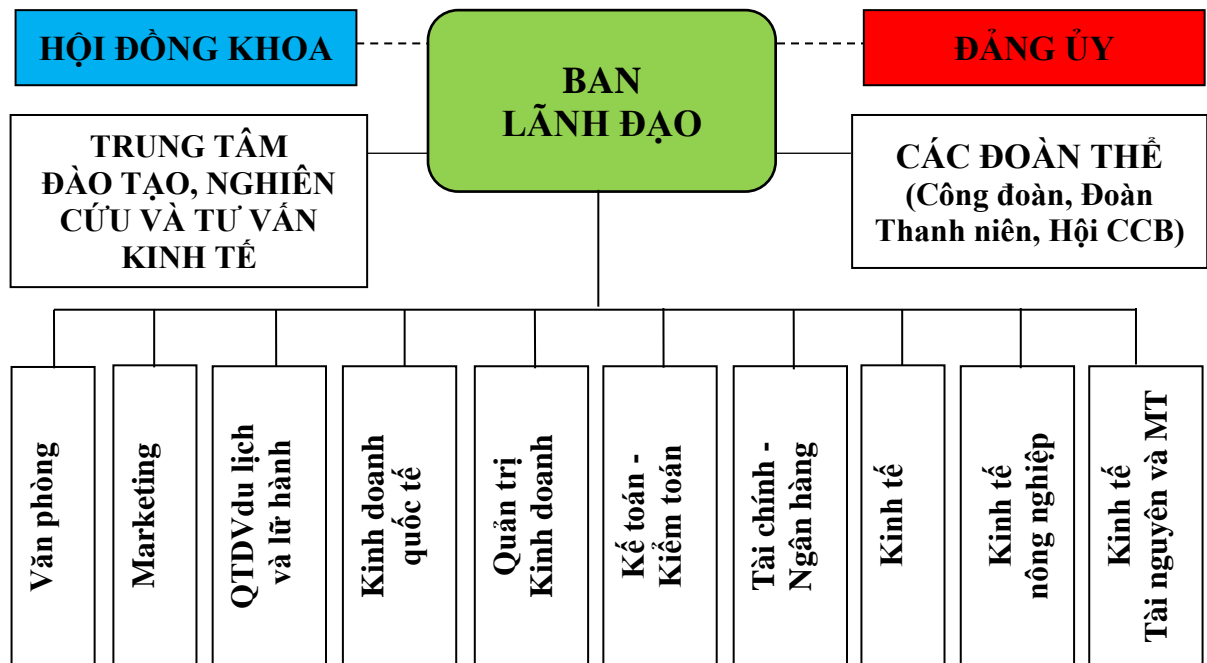
kinh tế cho vùng ĐBSCL và cả nước. Với tầm quan trọng ấy và trong xu hướng gia nhập nền giáo dục quốc tế, Khoa đã xác định sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu như sau:

Sứ mệnh: Chuyên nghiệp hóa toàn diện về đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ giảng dạy, và NCKH. Tạo lập môi trường học tập đổi mới, sáng tạo, và hội nhập giúp khơi dậy và phát triển tài năng vì lợi ích phát triển KT-XH của vùng ĐBSCL, của quốc gia và đôi tác hợp tác quốc tế.

Tầm nhìn: Trở thành đơn vị đào tạo chuyên cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh, tạo lập giá trị cho vùng ĐBSCL, quốc gia, và khu vực Đông Nam Á thông qua hợp tác, NCKH, và kết nối cộng đồng.

Mục tiêu: Phát triển năng lực đào tạo, NCKH, CGCN và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh nhằm phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước.

Về tổ chức, cơ cấu tổ chức của KKT được thể hiện ở Hình 0.2. Ban Lãnh đạo gồm có Trưởng Khoa và 3 Phó trưởng Khoa. Hiện tại, KKT có 9 BM, Văn phòng, và Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Tư vấn kinh tế.



Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức Khoa Kinh tế

Chú thích: QTDV: Quản trị dịch vụ, MT: Môi trường; CCB: Cựu chiến binh

Năm học 2020 - 2021, KKT có tổng cộng 133 VC cơ hữu (126 GV, 06 chuyên viên và 01 VC thuộc Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Tư vấn kinh tế). Tất cả 126 GV

cơ hữu (100%) có trình độ từ ThS trở lên; trong đó, có 14 PGS, 32 TS và 80 ThS. Số lượng GV có trình độ TS của KKT, nhất là số lượng TS tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo ngoài nước, đang tăng nhanh trong những năm gần đây; điều này là sự thể hiện một phần của KKT trong việc đáp ứng trước sự đổi mới của nền kinh tế Việt Nam và xu hướng hội nhập nền giáo dục quốc tế.

Hoạt động đào tạo

Với đội ngũ GV có chất lượng tốt và đa dạng về chuyên môn, KKT đã gia tăng số lượng CTĐT nhằm góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Đến năm 2022, KKT đang đào tạo 11 ngành bậc ĐH (11 CTĐT đại trà và 4 CTĐT chất lượng cao), 5 ngành bậc cao học và 3 chuyên ngành bậc TS. Về quy mô đào tạo, tổng số SV chính quy thuộc KKT là 5.343 SV vào cuối năm học 2020-2021. Về đào tạo sau ĐH, trong những năm gần đây bình quân mỗi năm, KKT tuyển sinh được khoảng 120 - 150 học viên đối với 5 ngành đào tạo bậc cao học và khoảng 10 - 12 nghiên cứu sinh đối với 3 chuyên ngành đào tạo trình độ TS.

Hoạt động nghiên cứu

Hoạt động NCKH và công bố bài báo khoa học thu hút được sự quan tâm của đội ngũ GV và SV của KKT. Số lượng đề tài đã được nghiệm thu trong năm học 2020 - 2021 gồm: 01 đề tài cấp Nhà nước thuộc Chương trình Tây Nam Bộ, 02 đề tài thuộc dự án ODA của Nhật Bản và 11 đề tài cấp cơ sở. Số lượng đề tài đã đang thực hiện gồm: 02 đề tài do Quỹ NAFOSTED tài trợ, 03 đề tài cấp Bộ, 04 đề tài cấp tỉnh, 14 đề tài cấp cơ sở và 32 đề tài cấp cơ sở khác do SV làm chủ nhiệm.

Về công bố bài báo khoa học, số lượng bài báo do GV của KKT công bố trên tạp chí khoa học trong và ngoài nước đang tăng mạnh trong những năm gần đây. Số lượng bài báo công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI tăng từ 10 bài trong năm 2020 (chiếm 3,5% trong tổng số 260 bài của cả Trường ĐHCT) lên 27 bài trong năm 2021 (chiếm 7,1% trong tổng số 384 bài của cả Trường). Ngoài ra, GV của KKT còn công bố 41 bài báo khác trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus trong năm 2021 (chiếm 7,6% trong tổng số 541 bài của cả Trường). Trong năm 2020 - 2021, tập thể GV của KKT đã công bố 154 bài báo tiếng Việt và Anh, chương sách và kỷ yếu hội thảo.

Về hội thảo khoa học, KKT là đơn vị tổ chức Hội thảo về Kinh tế và Kinh doanh định kỳ hằng năm. Với uy tín của Hội thảo và thế mạnh về hợp tác quốc tế, Khoa đã nâng tầm Hội thảo này thành Hội thảo khoa học quốc tế.

Hoạt động tư vấn, tập huấn ngắn hạn

Với ưu thế về đội ngũ GV của KKT và sự hiện diện của Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Tư vấn kinh tế tại KKT, các hoạt động tư vấn và tập huấn ngắn hạn cũng phát triển khá tốt. Về hoạt động đào tạo ngắn hạn, Trung tâm hằng năm tổ chức đào tạo thành công nhiều khóa tập huấn cho các doanh nghiệp (DN) và cơ quan Nhà nước ở khu vực ĐBSCL. Với sự đa dạng về nội dung của các khóa tập huấn, Trung tâm đã tổ chức khoảng 40 khóa tập huấn cho khoảng 1.000 NH trong năm 2021. Thêm vào đó, Trung tâm còn cung cấp các dịch vụ tư vấn trực tiếp cho một số DN.

Hoạt động hợp tác quốc tế

KKT có mối quan hệ hợp tác trong đào tạo và NCKH với nhiều nước trên thế giới. Các hoạt động hợp tác trước đây bao gồm: Hợp tác với các trường ĐH thuộc Vương Quốc Hà Lan trong khuôn khổ chương trình MHO2, chương trình NPT với Hà Lan, hợp tác với các trường ĐH thuộc Vương Quốc Bỉ trong khuôn khổ chương trình VLIR, Hợp tác với Tây Ban Nha, Đức và Thụy Sĩ, Singapore, Chương trình AUSAid hợp tác với Úc, Chương trình AGROPOP hợp tác với ĐH Copenhagen, Đan Mạch, Thái Lan và Indonesia. Việc tổ chức thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác quốc tế đã mang lại tác động tích cực đến việc nâng cao trình độ nghiên cứu và hỗ trợ công tác giảng dạy của GV thuộc Khoa.

Giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các hoạt động trao đổi SV và GV cũng như các hoạt động đoàn vào đoàn ra tạm dừng. Tuy nhiên, Khoa đã xúc tiến ký kết thành công với các trường quốc tế về trao đổi SV và GV với nhiều trường ĐH như ĐH Wollongong (Úc), ĐH MSU (Malaysia); đây sẽ là cơ hội rất lớn để nâng cao hiệu quả hoạt động trao đổi học thuật và nghiên cứu trong thời gian tới.

Công tác đảm bảo chất lượng

Công tác ĐBCL được KKT luôn luôn chú trọng. Cho đến nay, KKT đã có 02 trong số 11 ngành đào tạo trình độ ĐH đã đạt chuẩn kiểm định quốc tế AUN-QA, gồm Kinh tế nông nghiệp (2013) và Kinh doanh quốc tế (2018). Bên cạnh đó, một số CTĐT khác cũng đã được kiểm định nội bộ theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA (chẳng hạn như ngành Kiểm toán, Kinh doanh thương mại).

Song song với việc thực hiện các chính sách chung của Trường, KKT còn tổ chức thực hiện công tác ĐBCL thông qua hoạt động của Tổ ĐBCL do KKT thành lập. Tổ ĐBCL gồm có lãnh đạo Khoa, lãnh đạo BM và chuyên viên của Văn phòng Khoa. Về

việc thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị, Tổ ĐBCL của Khoa thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo cho công tác giảng dạy và tổ chức thi được thực hiện đúng quy định của Trường. Mặt khác, Tổ còn phối hợp với TTQLCL của Trường thực hiện công tác khảo sát tình hình việc làm SV sau một năm tốt nghiệp.

c. BM Quản trị kinh doanh

Giới thiệu chung

BM QTKD được thành lập vào năm 2005 trên cơ sở BM QTKD và Tiếp thị theo QĐ số 1282/QĐ-ĐHCT của Hiệu trưởng Trường ĐHCT ban hành ngày 08/12/2005 và là một trong 9 BM trực thuộc KKT. BM QTKD được giao nhiệm vụ quản lý chuyên môn 02 ngành đào tạo trình độ ĐH (QTKD, Kinh doanh thương mại), 01 ngành đào tạo trình độ ThS (QTKD) và 01 ngành đào tạo trình độ TS (QTKD) nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL và cả nước. Mới đây, trong năm 2022, BM tiếp tục nhận nhiệm vụ quản lý thêm CTĐT CLC trình độ ĐH ngành QTKD.

Lực lượng giảng dạy của BM hiện nay gồm 16 GV cơ hữu (01 PGS, 07 TS và 08 ThS); trong đó, có 04 GV đang theo học TS ở trong và ngoài nước. Đội ngũ GV giỏi về chuyên môn, năng động, có tâm huyết, tận tụy với nghề, luôn quan tâm cập nhật kiến thức mới và phương pháp giảng dạy mới. Bên cạnh đó, đội ngũ GV của BM với nhiều kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học đã và đang thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Dựa trên cơ sở MTĐT, CDR của CTĐT ngành QTKD tại Trường ĐHCT được xây dựng lần đầu tiên vào năm 2014. Theo đó, mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường ĐHCT cũng như phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH. Hơn nữa, CDR của CTĐT ngành QTKD đã xác định rõ ràng và bao quát được những yêu cầu mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Bên cạnh đó, CDR của CTĐT ngành QTKD đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng kịp thời trước sự đổi mới của nền kinh tế Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng, cũng như phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT, CTĐT của ngành QTKD đã trải qua nhiều lần điều chỉnh. Theo đó, căn cứ Kế hoạch số 2097/KH-ĐHCT, ngày 08/11/2013 về điều chỉnh CTĐT bậc ĐH [H1.01.01.02(1)], Hiệu trưởng Trường ĐHCT đã ban hành QĐ số 4946/QĐ-ĐHCT về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh các CTĐT. Thực hiện chỉ đạo của Hiệu trưởng Trường ĐHCT, KKT (trước đó là Khoa Kinh tế - QTKD) đã tiến hành họp đề thông qua CTĐT ngành QTKD cho áp dụng từ khóa 40 theo QĐ số 2975/QĐ-ĐHCT, ngày 28/08/2014 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT [H1.01.01.01(4)]. Để đảm bảo quy trình quản lý chất lượng, CTĐT được điều chỉnh theo định kỳ 2 năm. Trên cơ sở đó, năm 2018, Hiệu trưởng Trường ĐHCT cũng đã ban hành Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT về việc điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH áp dụng từ khóa 45 [H1.01.01.02(2)]. Tiếp theo đó, Hiệu trưởng Trường ĐHCT ban hành QĐ số 4225/QĐ-ĐHCT về việc thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.03(2)] và QĐ số 4235/QĐ-ĐHCT về việc thành lập Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH ngành QTKD [H1.01.01.03(3)]. Theo đó, mục tiêu của CTĐT ngành QTKD khóa 45 được xác định rõ ràng hơn theo hướng dẫn trong cuộc họp Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT (Trong Biên bản số 2194/BB-ĐHCT, ngày

16/10/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT) [H1.01.01.05]. Cụ thể, so với mục tiêu của CTĐT khóa 40-44, CTĐT khóa 45 đã nêu rõ ràng và cụ thể hơn MTĐT chung và MTĐT cụ thể [H1.01.01.01(1-2)], [H1.01.01.06(3-5)]. Gần đây nhất là điều chỉnh CTĐT khóa 46-47 (theo QĐ số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/5/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT) [H1.01.01.01(3)].

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD phản ánh được tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của Trường ĐHCT. Theo đó, mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định một cách rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn của Nhà trường là hướng tới sẽ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2022 [H1.01.01.07(1-3;6-8)]. Không những vậy, để nâng cao uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế, năm 2020 Trường ĐHCT đã xác định tầm nhìn là trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, NCKH được ghi nhận trong khu vực và thế giới [H1.01.01.07(4-5)]. Bên cạnh đó, CTĐT của ngành QTKD còn hướng đến mục tiêu phù hợp với sứ mệnh của Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo, NCKH CGCN hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển KT-XH của vùng và của quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL [H1.01.01.07(1-8)]. Ngoài ra, mục tiêu của CTĐT ngành QTKD còn gắn chặt chẽ với sứ mệnh của KKT là chuyên nghiệp hóa toàn diện về đào tạo và NCKH. Tạo lập môi trường học tập đổi mới, sáng tạo, hội nhập giúp khơi dậy và phát triển tài năng vì lợi ích phát triển KT-XH của vùng ĐBSCL, của quốc gia và đối tác hợp tác quốc tế [H1.01.01.10].

Để xây dựng CTĐT ngành QTKD phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT như trên, mục tiêu của CTĐT ngành được xác định rõ ràng trong CTĐT của các khóa học [H1.01.01.06(1-5)]. Không những vậy, mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xây dựng dựa trên cơ sở khảo sát ý kiến từ các BLQ. Các mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa thành mục tiêu của từng học phần (HP) được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT [H1.01.01.08(1-3)]. Theo đó, mục tiêu chung của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ là đào tạo những cử nhân có kiến thức hiện đại về QTKD, có tư duy hệ thống logic, có những kỹ năng cần thiết và phẩm chất cá nhân phù hợp, có khả năng chuyển tải kiến thức thành những kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý và

QTKD, có khả năng thiết kế, vận hành và quản lý các ý tưởng kinh doanh vào thực tiễn cuộc sống, có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi, có năng lực NCKH và có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của NH, phục vụ phát triển KT-XH của đất nước và yêu cầu của quốc tế [H1.01.01.06(5)].

Để đạt được mục tiêu chung của CTĐT ngành QTKD như đã nêu trên, CTĐT của ngành đã cụ thể hóa những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất NH đạt được khi hoàn thành CTĐT. Theo đó, so với CTĐT các khóa 43-44 [H1.01.01.06(5)] thì CTĐT từ khóa 45 đã xác định rõ hơn các MTĐT cụ thể [H1.01.01.06(1-4)]. Chẳng hạn, mục tiêu CTĐT xác định rõ: (1) Trang bị cho SV kiến thức nền tảng về quản trị, marketing, kế toán và tài chính để hình thành nên các chiến lược khả thi giúp cho các DN đạt mục tiêu hoạt động kinh doanh; (2) Rèn luyện cho SV khả năng vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào giải quyết các vấn đề; (3) Đào tạo kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành DN; có kỹ năng phân tích, phản biện và tư vấn chính sách, kỹ năng giao tiếp kinh doanh và thiết lập quan hệ thành công trong lĩnh vực quản lý và QTKD. Không những vậy, mục tiêu CTĐT còn hướng đến đào tạo SV có kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc liên tục thay đổi. Ngoài ra, mục tiêu của CTĐT còn hướng đến trang bị cho SV trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ, CNTT. Đặc biệt gần đây nhất, mục tiêu CTĐT còn hướng đến phát triển cho NH có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng học tập suốt đời, có khả năng NCKH và năng lực học sau ĐH, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa [H1.01.01.06(1-2)]. Qua đó, có thể khẳng định CTĐT ngành QTKD rất phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCĐ là đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức mới, phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân [H4.04.01.01].

Không những vậy, CTĐT ngành QTKD cũng được xây dựng phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định theo Luật GDDH. Theo đó, CTĐT ngành được xây dựng phù hợp với mục tiêu chung, quy định tại Điều 5 Luật GDDH số 08/2012/QH13 [H1.01.01.09(4)] và Điều 5 Luật GDDH Số 42/VBHN-VPQH [H1.01.01.09(2)], nêu rõ: (a) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; (b) Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ Nhân dân [H1.01.01.09(1-4)]. Bởi lẽ mục tiêu của CTĐT ngành QTKD không chỉ chú trọng vào kiến thức chuyên ngành mà còn quan tâm phát triển cả kỹ năng và phẩm chất NH, đảm bảo NH phát triển toàn diện, có khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc [H1.01.01.06(5)]. Do đó, mục tiêu CTĐT ngành QTKD phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định theo Luật GDDH (Bảng 1.1 - Phụ lục 4).

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được thiết kế và xây dựng một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT. CTĐT được rà soát, bổ sung và điều chỉnh kịp thời với yêu cầu thay đổi của môi trường việc làm. Không những vậy, mục tiêu CTĐT của ngành phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện tồn tại vì mục tiêu CTĐT của ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT và phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH. Tuy nhiên, việc tiếp thu ý kiến của các BLQ (cụ thể là NTD) chưa thực hiện một cách liên tục (hàng tháng, hàng quý, hàng năm) mà thường thực hiện theo định kỳ điều chỉnh CTĐT của Trường ĐHCT.

4. Kế hoạch hành động

Dựa trên cơ sở sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT và quy định về mục tiêu của GDDH theo Luật GDDH. BM QTKD thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ (cụ thể là các NTD) tối thiểu mỗi năm 1 lần về mục tiêu của CTĐT để có những điều chỉnh kịp thời và phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng dựa trên hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của BGDĐT [H1.01.02.04], Thông tư Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực và phẩm chất của NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT [H1.01.02.05]. Dựa trên hướng dẫn của BGDĐT, Trường ĐHCT đã ban hành công văn số 1805/ĐHCT-TTĐBCL&KD, ngày 02/10/2013 thực hiện rà soát CĐR của CTĐT [H1.01.02.02]. Trên cơ sở đó, Hiệu trưởng Trường ĐHCT đã ban hành QĐ số 4946/QĐ-ĐHCT về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh CTĐT khóa 40 [H1.01.01.03(1)], và hướng dẫn số 2098/ĐHCT ngày 08/11/2013 hướng dẫn điều chỉnh MTĐT, và CĐR của CTĐT trình độ ĐH nói chung, ngành QTKD nói riêng bắt đầu áp dụng từ khóa 40 [H1.01.02.01].

Cũng trên cơ sở hướng dẫn xây dựng CĐR của BGDĐT, của Trường ĐHCT, Hội đồng KKT đã họp để thông qua CTĐT cũng như CĐR ngành QTKD gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ [H1.01.01.04]. Dựa trên cơ sở mục tiêu của CTĐT ngành QTKD, BM đã xây dựng ma trận mối quan hệ thể hiện sự phù hợp giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT [H1.01.01.06(1,3)]. Việc xây dựng CĐR của CTĐT ngành QTKD còn được BM tiếp thu ý kiến đóng góp của các BLQ, CSV và NTD thông qua các lần họp mặt, ngày hội CSV và hội thảo lấy ý kiến [H1.01.02.06(1-4)]. Nhờ đó mà SV ngành QTKD đã được cung cấp CĐR một cách rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung khi hoàn thành CTĐT. Kết quả khảo sát SVTN ngành QTKD hằng năm cho thấy, tỷ lệ SV đánh giá đạt CĐR của CTĐT là rất cao trong những năm gần đây. Chẳng hạn, năm 2017, kiến thức và kỹ năng SV đã học được đáp ứng được nhu cầu công việc là 82,28% [H1.01.02.07(5)]. Trong khi đó, nhờ cải tiến CTĐT cũng như CĐR áp dụng từ khóa 40, SVTN đã đánh giá cao về mức độ đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng. Theo đó, tỷ lệ SVTN đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu công việc đối với kiến thức và kỹ năng được đào tạo năm 2018 là 90,57%, năm 2019 là 84,72%, và năm 2020 là 83,33% [H1.01.02.07(2-4)]. Gần đây nhất

vào năm 2021, qua khảo sát ý kiến cho thấy, KQHT của SVTN ngành QTKD đạt được sự mong đợi về kiến thức và kỹ năng được đánh giá rất cao, với tỷ lệ đạt 87,65% sự hài lòng về CĐR này [H1.01.02.07(1)]. Điều này có thể khẳng định, CĐR của CTĐT ngành QTKD đã xác định rõ ràng, đáp ứng tốt được yêu cầu NH sau khi hoàn thành CTĐT.

Cho đến nay, CTĐT và CĐR ngành QTKD (khóa 46-47) [H1.01.02.03] đã được thiết kế, xây dựng trên cơ sở kế thừa, hiệu chỉnh và cải tiến CTĐT các khóa 40-42 (năm 2015), khóa 43-44 (năm 2018), khóa 45 (năm 2019) [H1.01.01.06(2,4,5)]. Theo đó, CĐR ngành QTKD mới nhất (áp dụng năm 2020 cho khóa 46-47) thể hiện đầy đủ những thông tin quan trọng theo hướng dẫn số 2196/BGDĐT-GDĐH [H1.01.02.04], Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của BGDĐT [H1.01.02.05], và hướng dẫn Số 2098/ĐHCT [H1.01.02.01], QĐ số 1063/QĐ-ĐHCT của Hiệu trưởng Trường ĐHCT về việc ban hành CTĐT trình độ ĐH, CTĐT ngành QTKD [H1.01.01.01(3)]. Cụ thể như sau:

| Theo Hướng dẫn 2196/BGDĐT-GDĐH và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT | Theo Hướng dẫn số 2098/ĐHCT và QĐ số 1063/QĐ-ĐHCT |
|--|---|
| a) Tên ngành đào tạo (tiếng Việt và tiếng Anh) | Quản trị kinh doanh (Business Administration) |
| b) Trình độ đào tạo | Đại học |
| c) Yêu cầu về kiến thức | Giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành |
| d) Yêu cầu về kỹ năng | Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm |
| đ) Yêu cầu về thái độ | Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân; Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ; Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc |
| e) Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp | - Chuyên viên các bộ phận chức năng như sản xuất, kinh doanh, nhân sự, marketing... trong các công ty/DN sản xuất kinh doanh; - Chuyên viên phân tích, dự báo và tư vấn chính sách hoặc chuyên gia cao cấp trong kinh doanh; - Tự tạo lập DN hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân và làm chủ khởi nghiệp sáng tạo; - NCV tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh. |
| g) Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường | Có khả năng tự học tập, NCKH độc lập, tiếp tục học tập nâng cao trình độ sau ĐH ngành QTKD và các ngành kinh tế khác tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước; |
| h) Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Nhà trường tham khảo | - Mục tiêu của giáo dục Việt Nam; Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2020; Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 6); - Mục tiêu đào tạo và CĐR của các chương trình đào tạo ngành QTKD của Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia Hà Nội, Trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Groningen, Hà Lan. |

Như vậy, có thể cho thấy được CĐR của CTĐT ngành QTKD được thiết kế rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung (gồm kiến thức giáo dục đại cương, kỹ năng mềm và thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp). Không những vậy, CĐR của CTĐT xác định rõ yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT về kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên môn (kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học, kỹ năng học tập suốt đời...) [H1.01.01.01(3)]. Để đảm bảo CĐR được xác định rõ ràng và đầy đủ, BM QTKD đã thiết lập ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với mục tiêu đào tạo ngành QTKD và ma trận mối quan hệ tương thích giữa CĐR với các HP trong CTĐT theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT [H1.01.02.08] và hướng dẫn số 2223/ĐHCT [H1.01.02.09]. Dựa trên cơ sở đó, ma trận mối quan hệ mục tiêu, CĐR và HP đã được xây dựng [H1.01.02.10(1-3)]. Nhờ đó, NH có thể xác định rõ và dễ dàng thiết lập kế hoạch học hiệu quả theo CTĐT của ngành học. Cụ thể CĐR của CTĐT ngành QTKD mới nhất năm 2020 áp dụng từ khóa 46 như sau:

Về kiến thức: CTĐT ngành QTKD trang bị cho NH ba nhóm kiến thức, bao gồm: Khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành.

- **Khối kiến thức giáo dục đại cương:** (a) NH khái quát hóa chủ trương, đường lối phát triển KT-XH của Nhà nước; chính sách quốc phòng toàn dân và các vấn đề cơ bản của pháp luật; (b) Vận dụng kiến thức cơ bản về các lĩnh vực tự nhiên và xã hội để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành; (c) Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

- **Khối kiến thức cơ sở ngành:** (a) NH vận dụng được các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô trong việc giải thích những hiện tượng kinh tế; ứng dụng được các công cụ thống kê, phân tích định tính và định lượng hiệu quả trong hoạt động quản trị DN; (b) Sử dụng hiệu quả kiến thức về quản trị và hành vi tổ chức trong hoạt động kinh doanh của DN; (c) Sử dụng tốt các công cụ kế toán, tài chính và marketing phục vụ cho việc đưa ra các quyết định quản trị.

- **Khối kiến thức chuyên ngành:** (a) NH ứng dụng hiệu quả kiến thức về quản trị sản xuất và vận hành, nhân sự, quản trị chất lượng, quản trị cung ứng, quan hệ khách hàng và quản trị hệ thống thông tin để giải quyết và đề xuất biện pháp cải tiến trong hoạt

động kinh doanh của DN/công ty; (b) Vận dụng được kiến thức về quản trị chiến lược để phân tích môi trường kinh doanh, hoạch định, tổ chức và thực thi chiến lược kinh doanh cho các DN/công ty; (c) Sử dụng các kiến thức QTKD để hình thành các ý tưởng kinh doanh sáng tạo và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh; thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực 4 QTKD; (d) Ứng dụng hiệu quả các kiến thức về pháp luật kinh tế, đạo đức kinh doanh, văn hóa DN để giúp xây dựng và phát triển trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Về kỹ năng: CĐR của CTĐT đại học QTKD trang bị cho NH không chỉ những kỹ năng cứng mà còn rèn luyện và phát triển cả kỹ năng mềm.

- **Kỹ năng cứng:** (a) NH hình thành và phát triển được khả năng nhận dạng, phát hiện vấn đề và đề xuất giải pháp trong sản xuất kinh doanh; (b) Hình thành được khả năng tư duy hệ thống, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới cho chính mình và DN, và xử lý thông tin; (c) Hình thành và phát triển được khả năng đánh giá các phương án, dự án và chính sách về kinh doanh; hình thành và phát triển khả năng soạn thảo và đàm phán hợp đồng kinh doanh trong môi trường kinh doanh toàn cầu; (d) Hình thành và phát triển khả năng sáng tạo ý tưởng, lập kế hoạch tổ chức, triển khai và giám sát các hoạt động kinh doanh.

- **Kỹ năng mềm:** (a) NH hình thành được khả năng xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm làm việc hiệu quả; hình thành lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý; (b) Hình thành khả năng thiết lập chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả trong bối cảnh toàn cầu; hình thành khả năng thuyết trình hiệu quả các vấn đề hay ý tưởng trước cộng đồng và thu hút trong giao tiếp; (c) Hình thành khả năng suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có khả năng tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình; (d) Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ tương đương trình độ thuộc khung 6 bậc Châu Âu; sử dụng thành thạo tin học cơ bản và một số phần mềm xử lý dữ liệu thống kê.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: NH hoàn thành CTĐT đạt được CĐR liên quan: (a) Tuân thủ đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong

làm việc chuyên nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; (b) Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của nhà quản trị trước cộng đồng, nhận thức được lợi ích trong kinh doanh mang lại cho xã hội; có khả năng xây dựng mục tiêu nghề nghiệp, tự nghiên cứu và có khả năng thích ứng trong môi trường làm việc đa văn hóa.

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, CĐR của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng và bao quát được các yêu cầu chung gồm kiến thức giáo dục đại cương, kỹ năng mềm và thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp. Không những vậy, CĐR của CTĐT còn xác định rõ và đáp ứng yêu cầu chuyên biệt gồm kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên môn (kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học, kỹ năng học tập suốt đời...).

3. Điểm tồn tại

Một số CĐR về kỹ năng mềm được đề xuất tương đối khó đo lường (chẳng hạn, kỹ năng về hình thành khả năng thiết lập chiến lược giao tiếp) [H1.01.01.06(1-4)], do đó có thể khó khăn cho NH trong việc hoàn thiện những kỹ năng của mình.

4. Kế hoạch hành động

Theo Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH 2022 [H1.01.02.11], BM sẽ hiệu chỉnh CĐR về kỹ năng mềm (cụ thể kỹ năng về hình thành khả năng thiết lập chiến lược giao tiếp rõ hơn) để có thể đáp ứng yêu cầu NH khi hoàn thành CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành QTKD được thiết kế và xây dựng mới đầu tiên cho khóa 40 theo QĐ thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT số 4946/QĐ-ĐHCT ngày 30/10/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT [H1.01.01.03(1)]. Để xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu của thị trường và xu hướng phát triển của ngành, BM đã thực hiện báo cáo tổng kết, đánh giá 5 năm thực hiện công tác đào tạo theo hệ thống TC (2007-2012) đối với ngành QTKD [H1.01.03.01]. Thực hiện theo QĐ 4946/QĐ-ĐHCT

của Hiệu trưởng Trường ĐHCT về việc điều chỉnh CTĐT và CĐR của các ngành học nói chung và ngành QTKD nói riêng [H1.01.01.02(1)]. Theo đó, BM QTKD xác định mục tiêu của việc xây dựng CĐR của CTĐT được xây dựng cho phù hợp với nhu cầu hiện tại của thị trường lao động và xu hướng phát triển của ngành [H1.01.03.02].

CĐR của ngành QTKD được rà soát, điều chỉnh và ban hành định kỳ theo QĐ của Trường ĐHCT. Theo đó, CĐR được điều chỉnh vào các năm 2014 (cho các khóa 40 - 42), năm 2018 (cho khóa 43 và 44), năm 2019 (cho khóa 45) và năm 2020 (cho khóa 46 và 47) [H1.01.01.06(1-5)]. Trong quá trình soạn thảo CĐR, để có những điều chỉnh phù hợp, BM đã dựa trên cơ sở xem xét các ý kiến đóng góp của các BLQ như SVTN ngành QTKD [H1.01.02.07(1-6)], CSV đã từng theo học ngành QTKD [H1.01.03.03(1-5)], và NTD SV ngành QTKD thông qua các lần họp mặt, hội thảo lấy ý kiến và khảo sát [H1.01.02.06(1-4)], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05(1-2)], [H1.01.03.06(1-2)].

Theo đó, các ý kiến đóng góp từ CSV ngành QTKD về các tiêu chuẩn của CTĐT theo yêu cầu NTD nhân dịp họp mặt kỷ niệm 35 năm, 40 năm thành lập KKT cũng như Hội thảo lấy ý kiến người sử dụng lao động [H1.01.02.06(1-4)]. Nhờ tiếp thu những ý kiến đóng góp đó, CĐR của CTĐT ngành QTKD đã đáp ứng được tốt yêu cầu của nhà sử dụng lao động. Thật vậy, qua khảo sát ý kiến của NTD về CĐR của CTĐT cho thấy, mức độ đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động đạt mức khá cao. Chẳng hạn, nhà sử dụng lao động đánh giá CĐR về kiến thức chuyên môn của CTĐT ngành QTKD đạt 3,24/4; CĐR về kỹ năng đạt 3,0/4; CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV về CTĐT ngành QTKD đạt 3,29/4 [H1.01.03.05(1-2)]. Ngoài ra, CĐR của CTĐT ngành QTKD cũng đã đáp ứng tốt nhu cầu của các NTD về SVTN. Kết quả khảo sát ý kiến của NTD về chất lượng CSV ngành QTKD đang làm việc tại cơ quan của họ cho thấy, mức độ đáp ứng CĐR về kiến thức của SVTN ngành QTKD là 3,87/5; về kỹ năng (gồm kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm) đạt 3,84/5 [H1.01.03.06(1-2)]. Đặc biệt, CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của CSV ngành QTKD của Trường được các NTD đánh giá mức độ rất cao. Trong đó phải nói đến mức độ tuân thủ các nội quy và quy định trong DN của SVTN đạt 4,40/5; ý thức về trách nhiệm trong công việc đạt 4,20/5; tinh thần cầu tiến trong công việc đạt 4,13/5; tinh thần ham học hỏi và cầu thị trong công việc đạt 4,07 [H1.01.03.06(2)]. Tất cả những điều này có thể khẳng định, CĐR của CTĐT ngành QTKD phản ánh tốt được yêu cầu đối với NTD.

Bên cạnh đó, BM còn tiếp thu những ý kiến đóng góp của SVTN hằng năm về CTĐT, kiến thức, kỹ năng đã học để làm cơ sở rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT [H1.01.03.03(1-5)]. Nhờ đó mà CĐR của CTĐT ngành đã đáp ứng tốt được nhu cầu của người của NH. Thật vậy, khảo sát việc làm năm 2019 cho thấy 62,5% số SVTN cho rằng kiến thức chuyên môn đáp ứng tốt cho yêu cầu công việc [H1.01.03.03(3)], trong khi tỷ lệ này có sự tăng cao vào năm 2020 (đến 74,5%) [H1.01.03.03(2)], và cao nhất vào năm 2021 với tỷ lệ là 93,10% [H1.01.03.03(1)]. Tương tự vậy, CĐR về kỹ năng mềm của CTĐT đã đáp ứng tốt yêu cầu của NH. Cụ thể, khảo sát năm 2019 cho thấy, 72% SVTN cho rằng kỹ năng mềm đáp ứng được yêu cầu công việc [H1.01.03.03(3)]. Trong khi đó, kỹ năng mềm được SVTN đánh giá cao hơn vào năm 2020 (75,5% SV đánh giá đáp ứng yêu cầu) [H1.01.03.03(2)], và cao nhất là năm 2021 có đến 90,32% SV đánh rằng CTĐT ngành QTKD đáp ứng được tốt yêu cầu về kỹ năng mềm áp dụng trong công việc [H1.01.03.03(1)]. Không những vậy, để đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về CĐR của CTĐT ngành QTKD, Bộ môn còn tiến hành khảo sát ý kiến của GV có tham gia công tác giảng dạy các HP trong CTĐT [H1.01.03.09(1)]. Kết quả khảo sát từ GV cho thấy, CĐR của CTĐT ngành QTKD được GV đánh giá rất cao về sự rõ ràng cũng như phản ánh được mục tiêu của CTĐT (đạt 4,85/5) [H1.01.03.09(2)]. Qua đó có thể khẳng định, CĐR của CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHCT đã có những cập nhật và hiệu chỉnh kịp thời nên đáp ứng tốt yêu cầu của NH cũng như của các BLQ như phân tích ở trên.

Như vậy, CĐR của CTĐT ngành QTKD không chỉ phản ánh được yêu cầu của các BLQ, mà còn được định kỳ rà soát, điều chỉnh đáp ứng nhu cầu NH, yêu cầu thị trường lao động. CĐR của chương trình được công bố rộng rãi, công khai để đảm bảo NH, NTD, học sinh và phụ huynh quan tâm. Theo đó, CĐR của ngành QTKD được công khai rộng rãi thông qua Đề án và thông tin tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT [H1.01.03.07(1-5)]. Không những vậy, CĐR còn được công bố công khai trên Website Thông tin tuyển sinh của Trường ĐHCT, Video giới thiệu ngành học, và Website của KKT [H1.01.03.08(1,2,8)]. Bên cạnh đó, việc công bố CĐR ngành QTKD còn được công khai trên trang mạng xã hội (thông qua Livestream tư vấn tuyển sinh trên Facebook), Website của CTĐT, bản mô tả CTĐT và chương trình dạy học trình độ ĐH bậc ĐH của Trường ĐHCT [H1.01.03.08(3-7;9)].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, CĐR của CTĐT ngành QTKD đã được xây dựng và rà soát, điều chỉnh dựa trên cơ sở những ý kiến phản hồi của các BLQ, do đó phản ánh được yêu cầu của các BLQ. Không những vậy, CĐR của CTĐT còn được công bố công khai và phổ biến rộng rãi đến các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến từ các BLQ về CĐR, đặc biệt là NTD chưa tổ chức trên quy mô lớn, việc thu thập ý kiến thường dựa trên cơ sở mối quan hệ quen biết giữa GV của BM với NTD.

4. Kế hoạch hành động

BM cần thường xuyên liên hệ và tiếp thu những ý kiến đóng góp về CĐR của CTĐT từ NH, CSV thông qua nhiều kênh khác nhau, đặc biệt qua kênh CVHT cũng như định kỳ khảo sát ý kiến các NTD theo định kỳ mỗi năm để làm cơ sở rà soát, điều chỉnh CĐR.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được thiết kế và xây dựng một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT. Không những vậy, mục tiêu CTĐT còn phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. CTĐT được rà soát, bổ sung và điều chỉnh kịp thời với yêu cầu thay đổi của môi trường việc làm. Về CĐR ngành QTKD đã được xác định rõ ràng và bao quát được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng mềm và thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp của NH. Không những vậy, CĐR của CTĐT đáp ứng yêu cầu chuyên biệt về kiến thức và kỹ năng chuyên môn NH. Để đáp ứng yêu cầu của các BLQ, CĐR của CTĐT ngành QTKD đã được xây dựng và rà soát, điều chỉnh phù hợp, phản ánh được yêu cầu của các BLQ. Và CĐR của CTĐT ngành đã được công bố công khai và phổ biến rộng rãi đến các BLQ.

Tiêu chuẩn có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thống của Trường ĐHCT, cung cấp thông tin đầy đủ và chi tiết của mỗi CTĐT cho GV, SV, nhà sử dụng lao động... trong các hoạt động tuyển sinh và các BLQ khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của BGDĐT, với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết (ĐCCT) các HP thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho NH và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT là hệ thống các HP thể hiện MTĐT, quy định CDR, cấu trúc nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi HP, ngành học. CTĐT ngành QTKD được thiết kế dựa trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Luật GDĐH, khung trình độ quốc gia. Ngoài ra, thiết kế CTĐT ngành dựa trên sự đáp ứng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR của CTĐT ở trình độ ĐH. Bên cạnh đó, CTĐT của ngành định hướng phù hợp nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương, ngành, xã hội; và tham khảo các tiêu chuẩn về ĐBCL của quốc gia và quốc tế [H1.01.01.06(4)].

Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP của ngành QTKD được mô tả đầy đủ thông tin trên website của Trường [H2.02.01.01]. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT được cập nhật dựa trên căn cứ vào QĐ ban hành CTĐT của Trường ĐHCT [H1.01.01.01(1-4)]. Tất cả những thay đổi về khung CTĐT đều được công bố rộng rãi trên trang web của Khoa, Trường.

Việc thay đổi CTĐT qua các giai đoạn đều dựa trên sự đánh giá của các BLQ đề từ đó xây dựng CTĐT ngành nhằm đáp ứng các mục tiêu của các BLQ. Cụ thể như Công văn 2223/ĐHCT ngày 19/10/2018 về việc hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH [H1.01.02.09], hội thảo lấy ý kiến các BLQ về CTĐT năm 2017 tổ chức tại KKT [H2.02.01.02], sử dụng ma trận mối quan hệ để đánh giá giữa MTĐT với CDR, ma trận về mối quan hệ giữa CDR với các HP trong CTĐT [H1.01.02.10(1-3)].

Các BLQ có thể dễ dàng tra cứu các CTĐT của Trường và tất cả các ĐCCT HP của mỗi CTĐT. Chi tiết của các đề cương HP trong CTĐT được cập nhật trên website của Trường ĐHCT, Phòng Đào tạo và website của KKT [H2.02.01.01; H2.02.01.03(1-3)]. Mã số của ngành đào tạo được quy định trong QĐ chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ ĐH, ThS, TS của Trường ĐHCT theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017-TT-BGDĐT [H2.02.01.04]. Bên cạnh đó, căn cứ vào quy chế tuyển sinh ĐH và cao đẳng hệ chính quy, hàng năm vào các đợt tuyển sinh của Trường, các tờ rơi, tài liệu quảng bá về CTĐT được in ấn để phát cho học sinh trong các buổi tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp [H2.02.01.04(1-5)].

Quy cách CTĐT được xem xét và đánh giá lại theo định kỳ 2 năm để cập nhật kiến thức và kỹ năng, những thay đổi trên thị trường lao động cũng như những định hướng phát triển của thị trường lao động. Ngoài ra, mỗi năm, Trường, Khoa còn thực hiện những điều chỉnh CĐR và nội dung của các HP để cập nhật kiến thức và kỹ năng mới, phù hợp với sự thay đổi của thị trường lao động và xã hội [H1.01.01.01(1-4)]. Quy cách CTĐT ngành QTKD áp dụng cho khóa 45 được trình bày chi tiết như dưới đây.

Thông tin chung về CTĐT với các nội dung sau:

Tên chương trình (tiếng Việt): Quản trị kinh doanh; tên chương trình (tiếng Anh): Business Administration; mã số ngành đào tạo: 7340101; thời gian đào tạo: 4 năm; nơi cấp bằng: ĐHCT; tên gọi của văn bằng: Cử nhân QTKD; số tín chỉ (TC): 141, trong đó 99 TC bắt buộc và 42 TC tự chọn; hình thức đào tạo: chính quy.

Yêu cầu đầu vào: Đạt điểm chuẩn trong kỳ thi tuyển sinh ĐH (Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT của Bộ trưởng BGDĐT Quy chế tuyển sinh ĐH và cao đẳng hệ chính quy; <https://tuyensinh.ctu.edu.vn/>) [H2.02.01.04(1-5)].

Khối ngành phù hợp dự thi: Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Văn, Hóa (C02); Toán, Văn, Tiếng Anh (D01);

MTĐT của CTĐT gồm có MTĐT chung và MTĐT cụ thể. Trong đó, sau khi hoàn thành chương trình cử nhân QTKD, SV đạt được:

Bản lĩnh chính trị vững vàng, hiểu biết các chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có trách nhiệm đối với xã hội;

Thể lực và tinh thần mạnh mẽ để hoạt động tốt trong môi trường làm việc áp lực;

Hiểu biết và có khả năng vận dụng các kiến thức đã tiếp thu vào việc đề xuất các chiến lược khả thi giúp cho các DN đạt mục tiêu ngắn, trung và dài hạn;

Hình thành và phát triển những kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh trong các công ty;

Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc liên tục thay đổi.

CĐR của CTĐT gồm có kiến thức (kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành); kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm); thái độ/ mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp: sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành QTKD có thể đảm nhận tốt các vị trí như chuyên viên các bộ phận sản xuất, kinh doanh, nhân sự, marketing...; chuyên viên phân tích, dự báo và tư vấn chính sách trong kinh doanh; tự tạo lập DN; NCV tại các viện, trung tâm nghiên cứu.

Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp: cử nhân ngành QTKD sau khi tốt nghiệp có khả năng tự học tập, NCKH độc lập, tiếp tục nâng cao trình độ sau ĐH.

Các CTĐT, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo: CTĐT ngành QTKD được tham khảo từ nhiều nguồn như Khung trình độ quốc gia Việt Nam; CTĐT ngành QTKD trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, CĐR của ĐH Groningen Hà Lan, tài liệu hướng dẫn xây dựng CĐR theo đề cương CDIO.

Cấu trúc chương trình

CTĐT ngành QTKD được chia thành ba khối kiến thức: Khối kiến thức đại cương (46 TC), Khối kiến thức cơ sở ngành (39 TC) và Khối kiến thức chuyên ngành (56 TC). Chương trình có tổng cộng 141 TC, với thời gian đào tạo trong 4 năm (CTĐT ĐH ngành QTKD). Với Khối kiến thức đại cương, SV được trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng, toán kinh tế, tin học, ngoại ngữ, pháp luật, chính trị, kỹ năng giao tiếp, Khối kiến thức cơ sở ngành gồm có kiến thức cơ bản về kinh tế như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị học, nguyên lý thống kê kinh tế, marketing căn bản, phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề, Đối với Khối kiến thức chuyên ngành, SV được đào tạo để có kiến thức chuyên sâu về quản trị như quản trị sản xuất, đạo đức kinh doanh và văn hóa DN, quản trị tài chính, quản trị chiến lược, quản trị dự án, quản trị chất lượng sản phẩm, quản trị marketing, Anh văn thương mại, quản trị chuỗi cung ứng, mô phỏng tình huống trong kinh doanh, quy hoạch tuyến tính, Ngoài ra, hầu hết các HP trong CTĐT còn trang bị thêm cho SV các kỹ năng cần thiết khác như kỹ năng làm việc nhóm,

kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề trong quá trình học để đáp ứng nhu cầu từ thị trường lao động [H1.01.01.06(4)].

Khung CTĐT được mô tả dưới dạng bảng gồm 11 cột: số thứ tự, mã số HP, tên HP, số TC, bắt buộc, tự chọn, số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết, HP song hành, học kỳ thực hiện. Trong số 141 TC của CTĐT, số TC tự chọn chiếm gần 30% (42 TC) [H1.01.01.06(4)]. Việc tự chọn này tạo điều kiện cho SV có thể học thêm các ngành khác phù hợp, định hướng cho công việc sau khi ra trường. Sinh viên được lựa chọn một cách linh hoạt cả HP lẫn thời gian học với sự tư vấn của CVHT [H2.02.01.06]. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho SV tích lũy được kiến thức đại cương, văn phòng khoa đã lựa chọn và ấn định thời khóa biểu hai học kỳ đầu tiên cho SV năm thứ nhất của Khoa [H2.02.01.07]. Bên cạnh đó, đối với mỗi ngành tương ứng, BM quản lý ngành gợi ý kế hoạch học tập mỗi học kỳ cho SV. Sau đó, SV sẽ tự lên kế hoạch học tập các HP còn lại của khối kiến thức này cũng như các HP của khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong các học kỳ còn lại theo thời gian và mong muốn của NH. Với sự hỗ trợ của CVHT trong việc tư vấn kế hoạch học tập mẫu 3,5 năm; 4 năm kế hoạch học tập của SV có thể được đảm bảo sắp xếp theo trật tự logic, phù hợp với khả năng học tập của từng SV [H2.02.01.08; H2.02.01.09; H2.02.01.10].

Sinh viên có thể tra cứu thông tin chi tiết về cấu trúc và các HP của CTĐT trong “Danh mục tra cứu CTĐT ĐH và sau ĐH” do Trường xuất bản thành tài liệu sách cũng như đăng tải trên website của Trường, của Phòng Đào tạo và của KKT [H2.02.01.01] để xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với khả năng của mình với sự tư vấn chuyên môn của CVHT [H2.02.01.08; H2.02.01.09; H2.02.01.10].

Giảng dạy và đánh giá

PPGD chủ yếu trong hệ thống đào tạo TC là lấy SV làm trung tâm, khuyến khích sự chủ động và tích cực trong học tập trong SV. Để giúp GV có thể điều chỉnh PPGD (PPGD), hệ thống lấy ý kiến từ các BLQ do TTQLCL phụ trách sẽ gửi phiếu lấy ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV [H2.02.01.11]. GV sử dụng nhiều PPGD, kết hợp với phương tiện dạy học hiện đại để trình bày như vừa kết hợp giảng dạy trực tiếp, vừa kết hợp giảng dạy đồng thời trên hệ thống e-learning, google classroom [H2.02.01.12; H2.02.01.13]; giải thích, minh họa theo trình tự hoặc nêu vấn đề giúp SV lĩnh hội tri thức; đồng thời, đặt câu hỏi, đưa các tình huống gợi mở để SV tư duy tìm ra

câu trả lời, từ đó giúp rút ra được kiến thức mới của HP; Bên cạnh đó, SV còn được tham gia thảo luận, thực hành, phân tích các tình huống cụ thể [H2.02.01.14].

Phương pháp đánh giá đa dạng, việc đánh giá HP dựa trên ít nhất 2 thành phần gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Điểm quá trình có thể được lựa chọn với nhiều hình thức đánh giá, chẳng hạn như bài tập nhóm, thuyết trình hay kiểm tra giữa kỳ [H2.02.01.15(1)]. Hình thức cụ thể sẽ do GV tự chọn để phù hợp với mục tiêu và CDR của HP. Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc HP được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm HP là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của HP nhân với trọng số tương ứng. Điểm HP được GV phụ trách HP nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm.

Như vậy, việc đánh giá điểm sẽ không còn lệ thuộc quá nhiều vào kỳ thi cuối kỳ [H2.02.01.15(2)]. Việc đánh giá dựa trên quá trình học tập với các hình thức phong phú nhằm giúp SV nâng cao kỹ năng tự học, kỹ năng giao tiếp và khả năng tự nghiên cứu của mình.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan một cách thường xuyên. Cụ thể, ngành QTKD từ 2014 đến 2020 có 02 lần điều chỉnh CTĐT áp dụng từ khóa 40, từ khóa 45 [H1.01.01.02(1,2)]. Năm 2013, Trường ĐHCT lên kế hoạch điều chỉnh CTĐT bậc ĐH áp dụng từ khóa 40 theo QĐ số 2097/KH-ĐHCT; năm 2018 kế hoạch điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH áp dụng khóa 45 số 2222/KH-ĐHCT; QĐ thành lập các tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHCT nhiệm kỳ 2012-2017, 2017-2022; QĐ thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh CTĐT; đề cử danh sách thành viên Tổ điều chỉnh CTĐT; phân công Tiểu ban chuyên môn thẩm định điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH [H1.01.01.02(1,2)], [H2.02.01.16], [H2.02.01.17(1-3)], [H1.01.01.03(1,2)], [H2.02.01.18], [H2.02.01.19].

Căn cứ vào kế hoạch điều chỉnh CTĐT khóa 45 của Trường, Tiểu ban chuyên môn thẩm định điều chỉnh CTĐT tổ chức họp thẩm định [H2.02.01.20], Tổ điều chỉnh CTĐT ngành QTKD (theo QĐ thành lập Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT) tổ chức họp lần 1, lần 2 lần lượt vào ngày 20/11/2018, 5/12/2018 và tổng hợp nội dung điều chỉnh vào ngày 10/01/2019 [H2.02.01.21], [H2.02.01.22], [H2.02.01.23]. Ngoài ra, để lựa chọn các HP phù hợp trong CTĐT ngành QTKD, ma trận mối quan hệ giữa MTĐT với CDR và mối quan hệ giữa các HP với CDR được thực hiện nhằm điều chỉnh các HP phù hợp

với CĐR của ngành [H1.01.02.10(1-3)], [H2.02.01.24]. BM đã thực hiện điều chỉnh CTĐT khóa 45 với nội dung chính sau: (1) CTĐT được bổ sung thêm MTĐT; (2) giảm số lượng CĐR từ 24 còn 19; (3) Khối kiến thức đại cương giảm số lượng các HP tự chọn (từ 6 xuống còn 3 HP) để chọn 1 HP, trong đó, có bổ sung HP Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp (KN002); (4) Các điều chỉnh đối với Khối kiến thức cơ sở ngành gồm: loại bỏ 2 HP [Ứng dụng toán trong kinh doanh (KT203) và Quản trị văn phòng (KT363)], giảm số tiết của HP Phân tích định tính trong kinh doanh (từ 3 TC xuống còn 2 TC), và bổ sung HP Hành vi tổ chức (KT431); (5) Các điều chỉnh đối với Khối kiến thức chuyên ngành gồm việc chuyển 2 HP tự chọn sang bắt buộc [Chuyên đề QTKD (KT443) và Tâm lý quản lý (KT210)]; (6) Đối với Khối kiến thức chuyên ngành, loại bỏ các HP tự chọn [Khởi sự DN (KT254), Hệ thống kiểm soát nội bộ (KT404), Kiểm toán hoạt động (KT447), Nghiên cứu Marketing (KT321), Nghiệp vụ ngoại thương (KT336), Seminar QTKD (KT288)] và bổ sung HP Quản trị hệ thống thông tin (KT208); (7) Điều chỉnh cơ cấu số TC bắt buộc và tự chọn đối với Khối kiến thức cơ sở ngành (tăng số TC bắt buộc từ 30 TC lên 31 TC và giảm số TC tự chọn từ 8 TC xuống 7 TC) và đối với Khối kiến thức chuyên ngành (tăng số TC bắt buộc từ 32 TC lên 36 TC và giảm số TC tự chọn từ 24 TC xuống 20 TC) [H2.02.01.24].

Căn cứ để điều chỉnh CTĐT đến từ khuyến nghị của cán bộ kiểm định Công văn số 2225/ĐHCT-HĐKHĐT ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐHCT về việc phân công tiểu ban chuyên môn thẩm định điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH. Về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ: để lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của CSV về CTĐT ngành QTKD, Trường ĐHCT, KKT tổ chức Hội thảo trực tiếp, sử dụng phiếu khảo sát lấy ý kiến các BLQ về CTĐT nhằm đáp ứng đòi hỏi cung cấp nguồn nhân lực về số lượng và chất lượng, nhằm hướng đến MTĐT nguồn nhân lực có khả năng gia nhập thị trường lao động thế giới [H2.02.01.02], [H2.02.01.25], [H2.02.01.26], [H2.02.01.27]. Kết quả thảo luận giữa các BLQ nhằm điều chỉnh cân đối giữa kiến thức lý thuyết và thực hành; nhằm tăng cường kỹ năng khởi nghiệp cho SV và theo khung CTĐT của trường; tăng cường thực hành cho SV tại phòng mô phỏng đã được đầu tư; tăng cường thực tập cho SV. Điều chỉnh theo góp ý của Hội đồng Khoa nhằm tăng tính liên thông của CTĐT ngành QTKD với các CTĐT cùng nhóm ngành của KKT [H2.02.01.28(1-2)], [H2.02.01.21], [H2.02.01.22], [H2.02.01.23].

Theo kết quả khảo sát CSV về đánh giá CTĐT cho thấy SV đánh giá CTĐT của ngành về cơ bản là hài lòng về kiến thức cần thiết, hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được đánh giá cao. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng, quá trình đào tạo ngành cần được cọ sát thực tế nhiều hơn để nâng cao kỹ năng cứng, kỹ năng mềm trong quá trình học tập [H2.02.01.29(1-5)].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông các thông tin và nội dung cập nhật nhằm thuận tiện cho Khoa, các bộ phận chức năng của Trường trong việc quản lý và thực hiện CTĐT. Bên cạnh đó, bản CTĐT giúp NH và người dạy có những hướng dẫn rõ ràng trong quá trình dạy và học. Ngoài ra, việc thu thập các thông tin đánh giá về CTĐT của các đối tượng như CSV, NTD nhằm làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTĐT phù hợp với nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù quá trình đánh giá CTĐT của ngành QTKD đều có khảo sát CSV qua các năm thông qua hoạt động khảo sát việc làm nhưng đối tượng NTD thì không thể tiếp cận được tất cả các DN có sử dụng CSV của ngành QTKD qua các năm.

4. Kế hoạch hành động

Để có cái nhìn toàn diện trong việc đánh giá CTĐT, KKT nói chung cũng như BM QTKD nói riêng cần thiết phải thiết lập mối quan hệ với các BLQ, đặc biệt là CSV. Đây là nguồn lực sẽ hỗ trợ trong quá trình thu thập thông tin dữ liệu cho nhóm đối tượng NTD. Cụ thể, thời gian qua, BM QTKD đã có sự kết nối và duy trì mối quan hệ với người sử dụng thông qua HP Kiến tập ngành QTKD. Bước đầu phát huy hiệu quả, và kỳ vọng trong tương lai sự kết nối ngày càng nhiều hơn. Ngoài ra, Trường, Khoa, cũng như BM đang dần tổ chức thực hiện các hoạt động như cuộc thi Khởi nghiệp, cuộc thi Logistic và sắp tới sẽ diễn ra thường xuyên hơn nhằm mục đích giúp NH nâng cao kỹ năng trong quá trình đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Quy cách HP là công cụ để thực hiện tốt các tiêu chí thể hiện trong quy CTĐT. CTĐT ngành QTKD khóa 45 gồm có tất cả 77 HP, từng HP trong CTĐT được lựa chọn và thiết kế để phù hợp với quy cách CTĐT ngành QTKD [H1.01.01.06(4)].

Thông tin chung về ĐCCT HP gồm những thông tin sau:

Theo hướng dẫn số 2224/ĐHCT-ĐT ngày 19/10/2018 về cách trình bày mẫu ĐCCT HP trình độ ĐH tiếng Việt và tiếng Anh [H2.02.02.01]. Mỗi HP đều có ĐCCT bao gồm đầy đủ các thông tin:

- Tên HP; mã số HP; số TC HP; số tiết HP;
- Đơn vị phụ trách HP gồm BM; Khoa/Viện/ Trung tâm/ BM
- Điều kiện: gồm điều kiện tiên quyết; điều kiện song hành.
- Mục tiêu của HP: là các kết quả mong muốn đạt được của HP nhưng được thể hiện ở mức tổng quát về kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm.
- CDR của HP: là KQHT mong đợi của NH - Course-level student Learning Outcomes/Course Outcomes). COs là sự chi tiết hóa mỗi mục tiêu đã đề ra ở trên bằng các KQHT mong đợi NH cần đạt được. COs phải được xác định rõ ràng và đo lường được cho cả các nội dung: kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cần có được [H2.02.02.02].
- Mô tả tóm tắt nội dung HP;
- Cấu trúc nội dung HP gồm lý thuyết và thực hành (nếu có);
- Phương pháp giảng dạy;
- Nhiệm vụ của SV: Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết; tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/ thực tập và có báo cáo kết quả; thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện; tham dự kiểm tra giữa kỳ; tham dự thi kết thúc HP....
- Đánh giá KQHT của SV: Cách đánh giá và cách tính điểm.
- Tài liệu học tập: Giáo trình/ bài giảng/ tài liệu học tập chính của HP/ tài liệu học tập khác...Đối với tài liệu học tập cần giới thiệu tối thiểu 3 tài liệu học tập với mã số đăng ký cá biệt trong hệ thống thư viện trường [H2.02.02.03].
- Hướng dẫn SV tự học: tương ứng từng học, nội dung học, số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, nhiệm vụ của SV mỗi tuần.

ĐCCT HP được cập nhật:

Tất cả ĐCCT HP trong CTĐT được rà soát và điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường [H1.01.01.02(1,2)], [H2.02.02.04]. Cụ thể, năm 2018, Trường ĐHCCT ban hành mẫu ĐCCT HP bằng tiếng Việt và tiếng Anh dành cho CTĐT trình độ ĐH [H2.02.02.09]. Nhìn chung, các thông tin về ĐCCT HP khóa 45 là như nhau khi so sánh với ĐCCT HP khóa 40 [H2.02.02.05], [H2.02.02.06]. Tuy nhiên, đề cương HP khóa 45 có một số điểm điều chỉnh như sau: Điều kiện HP phân định rõ điều kiện tiên quyết và điều kiện song hành; Mục tiêu HP là kết quả mong muốn đạt được của HP nhưng được thể hiện ở mức tổng quát về kiến thức, kỹ năng, thái độ/ mức độ tự chủ và trách nhiệm theo khung CTĐT của ngành; bổ sung thêm CĐR của HP là KQHT mong đợi của NH với mỗi mục tiêu đề ra; mục cấu trúc nội dung HP cũng được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CĐR tương ứng; mục đánh giá KQHT của SV cũng được chi ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CĐR nào của HP [H2.02.02.06].

Nhìn chung, tất cả các HP trong CTĐT ngành QTKD được cập nhật và điều chỉnh trên cơ sở các quy định và hướng dẫn của BGDĐT (Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016; Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/09/2017; Khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo QĐ số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016); Luật GDDH; kế hoạch 2222/KH-ĐHCCT, và QĐ số 2223/ĐHCCT về hướng dẫn điều chỉnh CTĐT [H1.01.02.04], [H1.01.02.05], [H2.02.02.07], [H2.02.02.08], [H2.02.02.09], [H1.01.01.09(1-4)], [H1.01.01.02(2)], [H1.01.02.09]. Bên cạnh đó, các HP đưa vào CTĐT ngành QTKD còn được tham khảo bởi nhiều CTĐT của nhiều trường khác nhau. Các HP ngành QTKD được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, định kỳ rà soát và cập nhật theo kế hoạch của Trường [H2.02.02.10(1-3)], [H2.02.02.11(1-3)]. Đồng thời, có những hướng dẫn cụ thể như tài liệu tham khảo thang năng lực nhận thức, kỹ năng và tình cảm; hướng dẫn tra cứu mã số tài liệu tham khảo trong hệ thống thư viện Trường ĐHCCT [H2.02.02.02], [H2.02.02.03].

Để các HP trong CTĐT được thực hiện theo đúng quy định, Trường đưa ra quy định về công tác kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT HP thuộc CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy [H1.01.01.02(1,2)], [H2.02.02.04], [H1.01.02.09], [H2.02.02.09(1-3)], [H2.02.01.21], [H2.02.01.22], [H2.02.01.23], [H2.02.01.24]. Bên cạnh đó, các HP đưa

vào CTĐT đều có sự đối sánh giữa MTĐT với CDR và giữa HP với CDR của CTĐT ngành QTKD [H1.01.02.10(1,2)]. Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ có thể tìm hiểu nội dung của từng HP, các HP được đăng tải trên hệ thống trang web của Trường, Khoa [H2.02.02.12]. Với mỗi HP, GV sẽ giới thiệu sơ lược nội dung HP, cũng như mục tiêu, phương pháp, đánh giá, và hướng dẫn tự học cho NH hiểu rõ về HP [H2.02.02.13]. Thêm vào đó, ngoài công tác đánh giá KQHT HP từ phía GV, cuối mỗi khóa học, SV đăng nhập vào hệ thống quản lý đào tạo để tiến hành cho ý kiến các HP [H2.02.02.14]. Quá trình đánh giá kết quả HP của SV cũng có sự thay đổi nhằm có nhận định rõ ràng hơn, khi SV muốn xem điểm HP thì cần đánh giá HP đó được thể hiện qua sự khác nhau giữa kết quả đánh giá HP HKI 2019-2020 và HKI 2020-2021 [H2.02.02.15], [H2.02.02.16].

2. Điểm mạnh

Đối với việc điều chỉnh các HP trong CTĐT khóa 45 có một điểm mạnh là có sự đối sánh giữa mục tiêu của HP với CDR của CTĐT ngành, giữa các HP và CDR.

3. Điểm tồn tại

Tuy nhiên, trong các HP điều chỉnh, cập nhật trong CTĐT vẫn còn một số HP chưa cập nhật kịp thời những tài liệu tham khảo có trong hệ thống TTHL của Trường.

4. Kế hoạch hành động

BM QTKD sẽ tiếp tục phát huy hoạt động định kỳ rà soát lại các đề cương HP, kiểm tra sự phù hợp của đề cương HP trong giai đoạn tới, đặc biệt là cần đảm bảo những tài liệu tham khảo phải có mã số cá biệt nhằm giúp NH có thể tra cứu và mượn đọc [H2.02.02.17; H2.02.02.18]. Bên cạnh đó, mỗi GV phụ trách HP cuối mỗi năm sẽ tập hợp những tài liệu mới, tập hợp theo BM, Khoa để gửi lên TTHL mua bổ sung nhằm giúp nguồn tài liệu phục vụ học tập cho NH phong phú, đa dạng hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có kế hoạch công bố công khai Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP và lên kế hoạch để phổ biến nội dung CTĐT đến tân SV khi mới nhập học. Để chuẩn bị cho việc công bố bản mô tả CTĐT, các kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.02(1-

2)] và công văn hướng dẫn về bản mô tả CTĐT [H2.02.03.01] có đề cập đến phân công đơn vị chịu trách nhiệm công bố cũng như hướng dẫn định dạng theo dạng e-file để dễ dàng công bố trên website của đơn vị đào tạo và website của Trường. Việc công bố công khai CTĐT, bản mô tả CTĐT trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa để SV và các BLQ được biết cũng là một quy định được trình bày trong Quy định Công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH hệ chính quy [H2.02.03.02(1-4)].

Bản mô tả CTĐT đã được phê duyệt và công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau: công bố trên website của Trường, Khoa, phòng Đào tạo, BM [H2.02.03.03(1-4)]. ĐCCT các HP của ngành cũng được phê duyệt và công bố công khai trên website của trường [H2.02.03.04]; KKT, BM QTKD tổ chức đón tân SV đầu năm giới thiệu về CTĐT cũng như truyền thống phát triển của KKT, BM QTKD [H2.02.03.05(1-5)]. Ban điều phối Liên ngành QTKD-KDTM thuộc Đoàn KKT hằng năm tổ chức chương trình chào đón tân SV lồng ghép nội dung CTĐT để hướng dẫn tân SV lập kế hoạch học tập [H2.02.03.06]. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các BLQ qua video quảng bá về ngành tuyển sinh [H2.02.03.07]. Facebook Liên ngành QTKD-KDTM cũng là một kênh thông tin để các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận các nội dung của CTĐT [H2.02.03.08].

Tất cả ĐCCT của các HP đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT, được CVHT công bố công khai cho SV mới nhập trường [H2.02.03.09].

Thông tin về CTĐT được cập nhật tới CSV, đồng thời cũng là NTD, thông qua Ban liên lạc CSV KKT và các buổi họp mặt CSV. Qua đó, CTĐT được CSV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT. Tuy nhiên, do bản mô tả chỉ mới ban hành năm 2019 nên việc công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP trên website là chủ yếu.

Theo quy định của Trường ĐHCT, GV cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ ĐCCT của các HP vào buổi học đầu tiên của HP [H2.02.03.02(1-4)]. Qua đó giúp SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của HP, CĐR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được để hoàn thành HP.

Để nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học một cách đồng bộ, các bộ phận phòng ban liên quan như Phòng Đào tạo, TTHL, TTQLCL, Trường KKT, Trưởng BM QTKD, trợ lý đào tạo KKT đều có lưu trữ toàn văn bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP.

Bản mô tả CTĐT cùng với ĐCCT của các HP được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT. Vì vậy, các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, CSV... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất [H2.02.03.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT của các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website trang chủ Trường ĐHCT, website KKT, website Phòng Đào tạo và BM QTKD. Một số nội dung của CTĐT cũng được truyền tải trong video giới thiệu ngành đăng tải trên youtube và trang Facebook của Liên ngành QTKD-KDTM.

3. Điểm tồn tại

Các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP qua kênh cổng thông tin website của Trường ĐHCT và hộp mail CSV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, KKT, BM QTKD lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm, các buổi họp mặt để truyền thông trực tiếp Bản mô tả CTĐT, ĐCCT các HP đến các NTD. Cải tiến website của Khoa và BM để các BLQ dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT hơn nữa.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ thông tin cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy và NH, đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. ĐCCT HP và bản mô tả CTĐT cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Tuy nhiên, các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP qua cổng thông tin điện tử của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt CSV của KKT. Vì vậy, từ năm 2022, KKT, BM QTKD lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm, các buổi họp mặt để truyền thông trực tiếp Bản mô tả CTĐT, ĐCCT các HP đến các NTD. Đồng thời, việc cải tiến website của Khoa và BM cũng cần được thực hiện để các BLQ dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT hơn nữa.

Tiêu chuẩn có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

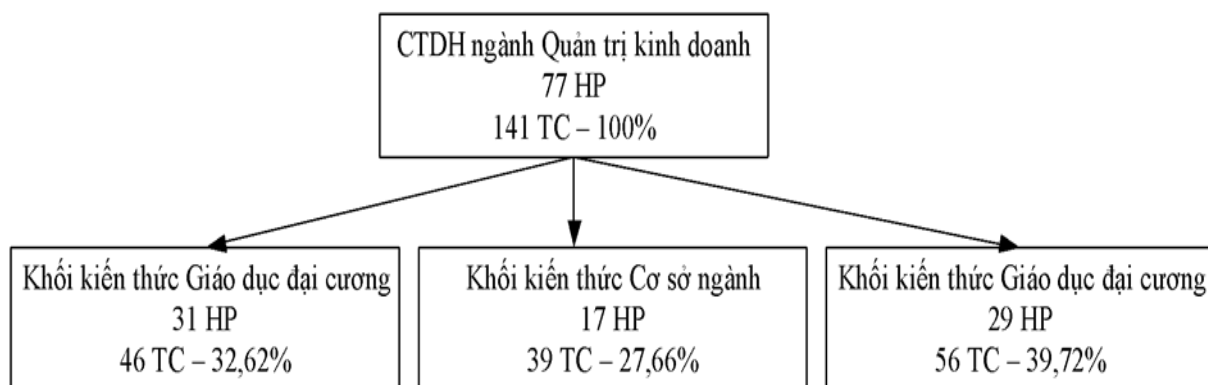
Cấu trúc và nội dung CTDH được thiết kế hợp lý, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT ngành QTKD. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Nội dung của CTDH được thiết kế dựa trên nhu cầu của các BLQ và theo xu hướng giáo dục mới của BGDĐT nhằm phát triển năng lực và phẩm chất của NH. Các HP trong CTDH đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR của CTĐT. Cấu trúc CTDH ngành QTKD được xây dựng tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHCT. Nội dung CTDH được thiết kế hợp lý và có tính hệ thống, theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực và phẩm chất của NH và thực hiện cam kết về CĐR của CTĐT. Nội dung CTDH có tính tích hợp liên ngành và được cập nhật thường xuyên theo quy định của Trường ĐHCT, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội và sự đổi mới của đất nước.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học ngành QTKD được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, được thể hiện rõ trong CTĐT ngành QTKD áp dụng từ khóa 45 và áp dụng từ khóa 46 [H1.01.01.01(2,3)] và bản mô tả CTDH áp dụng từ khóa 45 và áp dụng từ khóa 46 [H1.01.01.06(4,6)], phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, chính sách ĐBCL của Trường ĐHCT [H1.01.01.07(4-8)], đồng thời phù hợp với quy chế đào tạo theo hệ thống TC [H1.01.01.01(2,3)] và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.02.05]. Cụ thể, CTDH áp dụng cho khóa 45 và khóa 46 được thiết kế để đáp ứng 20 CĐR của CTĐT ngành QTKD bao gồm 10 CĐR về kiến thức (Kiến thức đại cương – 3 CĐR, kiến thức cơ sở ngành – 3 CĐR và kiến thức chuyên ngành – 4 CĐR), 8 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng – 4 CĐR, kỹ năng mềm – 4 CĐR) và 2 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân [H1.01.01.01(2,3)].

Nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, CTDH áp dụng cho khóa 45 và khóa 46 đều được thiết kế gồm 77 HP với tổng số 141 TC chia làm 3 khối kiến thức được trình bày ở hình 3.1.



Hình 3.1. Số lượng học phần của CTDH ngành QTKD

1) Khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm 31 HP với 46 TC, chiếm 32,62% khối lượng kiến thức của CTDH) - giúp NH tích lũy kiến thức nền về khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, quốc phòng và an ninh, tin học, ngoại ngữ và rèn luyện thể chất để giúp NH trở thành công dân toàn diện.

2) Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 17 HP với 39 TC, chiếm 27,66% khối lượng kiến thức của CTDH) - cung cấp cho NH các kiến thức về lý thuyết vi mô và vĩ mô trong việc giải thích những hiện tượng kinh tế, các công cụ thống kê, phân tích định tính và định lượng để ứng dụng trong hoạt động quản trị DN; các kiến thức về quản trị và hành vi tổ chức trong hoạt động kinh doanh của DN; các công cụ kế toán, tài chính và marketing phục vụ cho việc đưa ra các quyết định quản trị.

3) Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 29 HP với 56 TC, chiếm 39,72% khối lượng kiến thức của CTDH) - giúp NH tích lũy kiến thức chuyên ngành về quản trị sản xuất và vận hành, nhân sự, quản trị chất lượng, quản trị cung ứng, quan hệ khách hàng và quản trị hệ thống thông tin để giải quyết và đề xuất biện pháp cải tiến trong hoạt động kinh doanh của DN/công ty; kiến thức về quản trị chiến lược để phân tích môi trường kinh doanh, hoạch định, tổ chức và thực thi chiến lược kinh doanh cho các DN/công ty; kiến thức QTKD để hình thành các ý tưởng kinh doanh sáng tạo và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh, thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực QTKD và các kiến thức về pháp luật kinh tế, đạo đức kinh doanh, văn hóa DN để giúp xây dựng và phát triển trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Bên cạnh đó, CTDH còn thiết kế một số HP để giúp NH đạt được các kỹ năng cứng (Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề), kỹ năng mềm (Kỹ năng giao tiếp), mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH

(Tuân thủ đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác...) [H1.01.01.06(4,6)].

Để việc thiết kế CTDH đáp ứng được CDR của CTĐT, KKT và Trường ĐHCT đã triển khai nhiều hoạt động để thực hiện việc này như: lập kế hoạch tập huấn hướng dẫn điều chỉnh ĐCCT HP cho phù hợp với CDR [H2.02.02.04]; thông báo kế hoạch biên soạn đề cương [H1.01.01.02(1,2)]; thẩm định, thông qua ĐCCT HP [H3.03.01.02(1-2)]; xây dựng ma trận mối quan hệ giữa MTĐT với CDR và giữa các HP với CDR [H1.01.02.09], [H1.01.02.10]. Ngoài ra, để việc thiết kế CTDH sát với thực tiễn yêu cầu của thị trường lao động cả về kiến thức và kỹ năng, đáp ứng những yêu cầu của CDR, BM QTKD đã tổ chức buổi Hội thảo lấy ý kiến của NTD để cập nhật kiến thức, kỹ năng, xu hướng đào tạo NH theo nhu cầu xã hội, làm cơ sở cho việc biên soạn và thiết kế các đề cương HP trong CTDH đáp ứng CDR của CTĐT [H3.03.01.03]. Bên cạnh việc thực hiện điều chỉnh CTĐT định kỳ mỗi 2 năm 1 lần, sau 2 năm triển khai CTĐT, BM QTKD có tổ chức buổi họp với thành phần tham dự là các GV thuộc BM và khách mời là các GV mời giảng từ các BM khác trong KKT để đánh giá lại sự phù hợp của CTĐT và thực hiện những điều chỉnh nếu cần thiết. Năm 2021, sau hai năm triển khai CTĐT QTKD cho khóa 45, BM đã tổ chức buổi họp với mục tiêu nêu trên. Tuy nhiên, các GV tham gia buổi họp đều có ý kiến cho rằng CTĐT cho khóa 45 vẫn còn phù hợp thực tiễn. Do đó, CTĐT QTKD cho khóa 45 được quyết định giữ nguyên, không có thay đổi [H3.03.01.04]. Riêng đối với CTĐT khóa 46, do có sự điều chỉnh chung của Trường về nhóm các HP Giáo dục quốc phòng – An ninh (thay đổi mã HP và số TC) nên CTĐT được ban hành lại. Nội dung khác của CTĐT vẫn không thay đổi so với CTĐT khóa 45 [H1.01.01.01 (2,3)]

Để giúp NH đạt được tất cả các CDR của CTĐT sau khi tốt nghiệp, trong các ĐCCT HP, PPGD được thể hiện ở mục 8, đánh giá KQHT của NH được thể hiện ở mục số 10 [H3.03.01.01], [H3.03.01.05]. Kết quả thống kê từ 77 HP trong CTDH ngành QTKD cho thấy, GV đã áp dụng 12 tổ hợp PPDH, bao gồm: (1) Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; (2) Sử dụng câu hỏi 5W và 1H; (3) Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá; (4) Thuyết trình; (5) Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá; (6) Trực quan; (7) Thực hành/Thực hành thí nghiệm; (8) Bài tập cá nhân; (9) Tự học; (10) Tổ chức hoạt động/Trò chơi, đóng vai; (11) Minh họa/biểu

diễn; (12) Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều PPDH khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được các CĐR của CTĐT. Chi tiết về PPGD của các HP đáp ứng các CĐR tương ứng được thể hiện rõ trong Bảng 3.1 (Phụ lục 4).

Bên cạnh đó, GV cũng đã áp dụng 7 thành tố để đánh giá kết quả quá trình học tập của NH, bao gồm: (1) Kiểm tra giữa kỳ; (2) Kiểm tra cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); (3) Chuyên cần; (4) Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; (5) Ghi chép, viết báo cáo, phản hồi, thực hành/kỹ năng/bài phúc trình/bài thu hoạch, bài học chiêm nghiệm (viết nhật ký); (6) Bài tập cá nhân/bài tập online; (7) Thái độ làm việc trung thực, tự tin/hòa nhã, giúp đỡ bạn bè/cách xử lý công việc. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng các phương pháp đánh giá khác nhau, chi tiết về phương pháp đánh giá KQHT của NH được thể hiện trong Bảng 3.1 (Phụ lục 4). Tuy nhiên, do ĐHCT là trường đa ngành, nên có một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận như Xác suất thống kê (TN0101), Tin học (TN033-034), Xã hội học đại cương (XH028), Văn bản và lưu trữ học đại cương (XH014), Luật kinh tế (KL369), Quản lý kỹ thuật và công nghệ (CN204) ... nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành QTKD [H3.03.01.06] (Bảng 3.1 - Phụ lục 4).

Trường ĐHCT cũng đã xuất bản quyển “Sổ tay GV”, trong đó cung cấp nhiều nội dung liên quan đến PPGD, phương pháp đánh giá KQHT, cách sử dụng các công cụ và phần mềm để thiết kế bài giảng... nhằm giúp cho GV giảng dạy và hướng dẫn SV đạt được các CĐR của HP trong CTDH [H3.03.01.07]. Ngoài ra, PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH còn được xác định thông qua giáo trình, bài giảng của GV trên lớp [H3.03.01.08].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SVTN qua 5 năm từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 về CTĐT, trong đó có những nội dung liên quan đến CTDH đã được thu thập, thống kê [H1.01.02.07(1-5)]. Kết quả cho thấy các nội dung lấy ý kiến phản hồi về CTDH đều được SVTN đánh giá cao, đạt mức từ hài lòng trở lên và có xu hướng ngày càng cao hơn. Điều thấy cho thấy SV các khóa sau có sự đánh giá tốt hơn về sự cân đối kiến thức cơ sở và chuyên ngành, CTĐT đã bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của NH. ĐCCT các HP giúp NH hiểu rõ các KQHT mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ; thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá.

Ngoài ra, các SVTN những khóa sau cũng hài lòng hơn về sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT, với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy HP của GV. Đồng thời, PPGD của các GV được NH đánh giá hài lòng hơn trong việc phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm. Kết quả chi tiết được thể hiện trong Bảng 3.2 (Phụ lục 4).

2. Điểm mạnh

- CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ngành QTKD, có sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và MTĐT. Cấu trúc chương trình có thể giúp NH linh hoạt chủ động, vừa được học kiến thức chuyên sâu, vừa được chọn học các nội dung quan tâm ở lĩnh vực chuyên môn có liên quan khác của khối ngành kinh tế trong khung tự chọn của CTĐT.

- Các hoạt động dạy và học, PPGD, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong ĐCCT các HP, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận như Xác suất thống kê (TN0101), Tin học (TN033-034), Xã hội học đại cương (XH028), Văn bản và lưu trữ học đại cương (XH014), Luật kinh tế (KL369), Quản lý kỹ thuật và công nghệ (CN204) ... nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành QTKD.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, BM QTKD và KKT sẽ chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành QTKD để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP này cho tương thích với CĐR của CTĐT ngành QTKD.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTDH ngành QTKD đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi HP được xây dựng

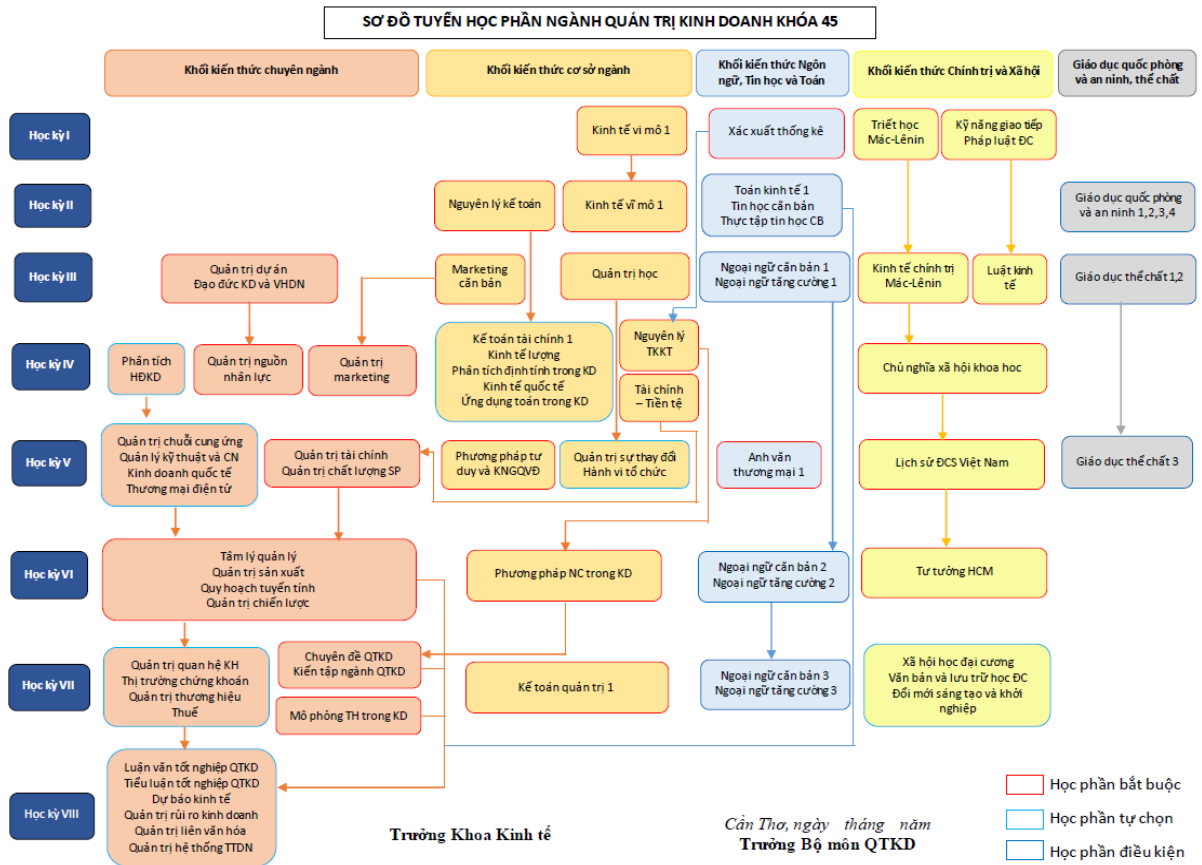
căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Các HP được lựa chọn một số các khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và ĐCCT HP của các đơn vị đào tạo ngành QTKD có uy tín trong nước và quốc tế [H2.02.02.11(1-3)]. ĐCCT của các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng CĐR các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và phương pháp đánh giá KQHT của NH. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong bản mô tả CTĐT và CTDH [H1.01.01.06(1,2)]. Hình 3.2 là một ví dụ minh họa cho thấy mối liên hệ và mức độ đóng góp của các HP đối với CĐR của CTĐT ngành QTKD.

| Học phần | | | Chuẩn đầu ra (2) | | | | | | | | | | | | | | | | Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3) | | | | | |
|----------|-------|--|---|---|---|------------------------------------|---|---|-------------------------------------|---|---|---|---|---|----------------------|---|---|---|--|---|---------------------|---|---|---|
| | | | Kiến thức (2.1) | | | | | | | | | | | | Kỹ năng (2.2) | | | | | | | | | |
| | | | Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1) | | | Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2) | | | Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3) | | | | | | Kỹ năng cứng (2.2.1) | | | | | | Kỹ năng mềm (2.2.2) | | | |
| TT | MSHP | Tên học phần | a | b | c | a | b | c | a | b | c | d | a | b | c | d | a | b | c | d | a | b | | |
| 59 | KT112 | Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh | | | | | | | | | | 2 | | | | | | | | | | | | |
| 60 | KT204 | Quản trị nguồn nhân lực | | | | | | | 3 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | | 2 | 1 |
| 61 | KT346 | Quản trị chiến lược | | | | | | | | 3 | 2 | | | | 1 | 2 | 1 | 3 | | | | | | 1 |
| 62 | KT210 | Tâm lý quản lý | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| 63 | CN204 | Quản lý kỹ thuật và công nghệ | | | | | | | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 64 | KT230 | Quản trị chuỗi cung ứng | | | | | | | 3 | 2 | 2 | | | 2 | | 1 | | 1 | | | | | 1 | 1 |
| 65 | KT337 | Thương mại điện tử | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 66 | KT358 | Quản trị quan hệ khách hàng | | | | | | | 3 | 1 | 2 | | | 1 | | 2 | | 1 | | | | | | 1 |
| 67 | KT316 | Kinh doanh quốc tế | | | | | | | | | | | 3 | | 1 | 3 | | 1 | | | | | | 2 |
| 68 | KT329 | Thị trường chứng khoán | | | | | | | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | | | | | | 1 |
| 69 | KT330 | Thuế | | | | | | | | 2 | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 70 | KT361 | Quản trị thương hiệu | | | | | | | 2 | 1 | | | | | 1 | | | 1 | | | | | | 1 |
| 71 | KT393 | Phân tích hoạt động kinh doanh | | | | | | | | 2 | 2 | | | | 2 | 1 | | | | | | | | 2 |
| 72 | KT399 | Luận văn tốt nghiệp – QTKD | | | | | | | | | | | 3 | | | | 2 | | | | | 3 | | |
| 73 | KT291 | Tiểu luận tốt nghiệp – QTKD | | | | | | | | | | | | 3 | | | 2 | | | | | 3 | | |
| 74 | KT420 | Dự báo kinh tế | | | | | | | | | 2 | 1 | | | | 1 | | | | | | | | |
| 75 | KT286 | Quản trị rủi ro kinh doanh | | | | | | | | 2 | | | | 1 | | 2 | 1 | | | | | 3 | | |
| 76 | KT287 | Quản trị liên văn hóa | | | | | | | | 2 | | 3 | 1 | 1 | 2 | | | 1 | | | | | | 1 |
| 77 | KT208 | Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp | | | | | | | | 2 | | | 3 | | | 1 | | 1 | | | | | | |

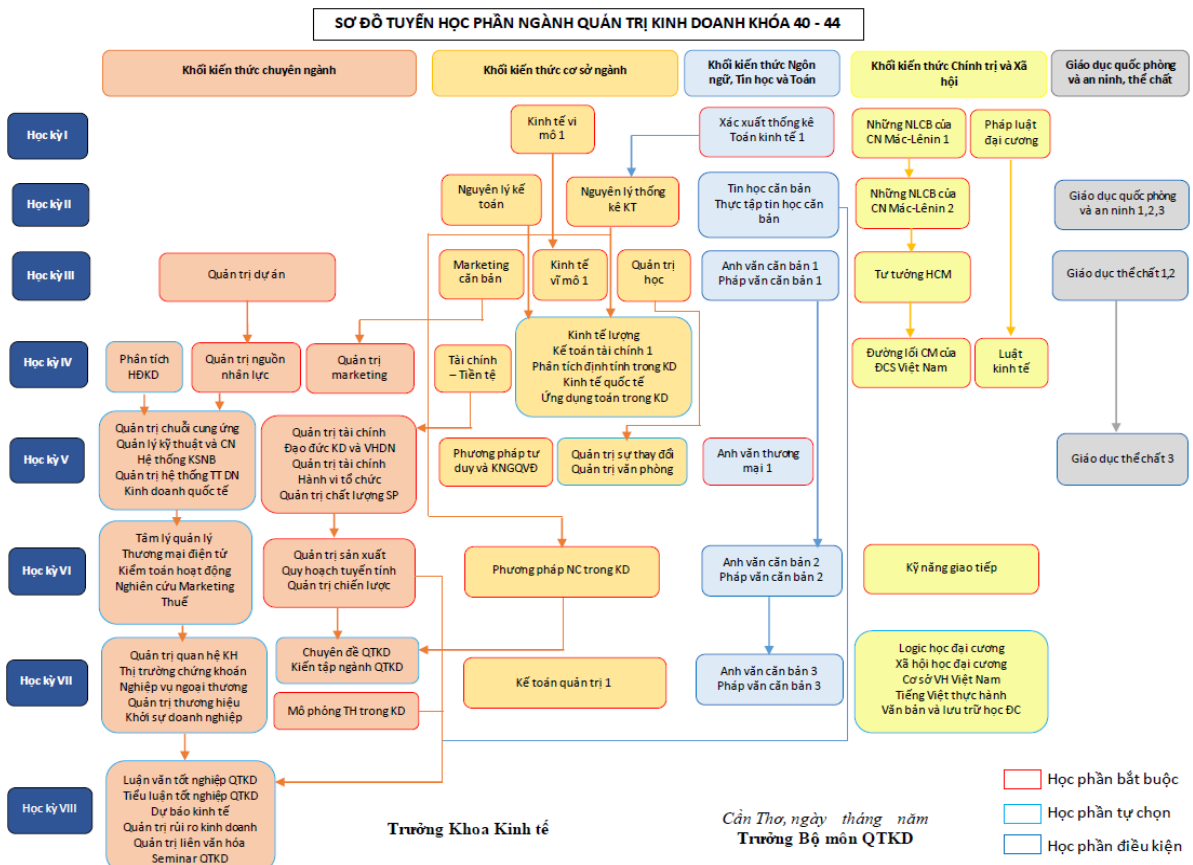
Hình 3.2. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CĐR của CTĐT

(Ghi chú: 1, 2, 3 là mức độ đóng góp của mỗi HP trong CTĐT. 1. Giới thiệu - làm quen: NH biết và trình bày được kiến thức một cách sơ lược; thực hiện được kỹ năng ở mức độ lặp lại được thao tác. 2. Vận dụng/Tăng cường: NH hiểu và vận dụng được kiến thức; thực hiện được các kỹ năng ở mức độ thao tác. 3. Thông thạo: NH vận dụng kiến thức và kỹ năng ở mức độ thông thạo).

Các HP được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ thấp đến cao qua mỗi học kỳ giúp NH đạt được CĐR, trong đó có các HP tiên quyết, các HP bắt buộc, các HP tự chọn và các HP điều kiện được thể hiện qua Sơ đồ tuyến HP ngành QTKD ở hình 3.3 và 3.4. Đối với các HP điều kiện (Giáo dục thể chất, Tin học và Ngoại ngữ), nhằm tăng tính linh hoạt. NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này nếu có các chứng chỉ tương đương theo quy định của Trường (nhận điểm M tương ứng) hoặc đăng ký học.



Hình 3.3. Sơ đồ tuyển HP của CTĐT ngành QTKD áp dụng cho khóa 45



Hình 3.4. Sơ đồ tuyển HP của CTĐT ngành QTKD áp dụng cho khóa 40-44

Theo mẫu đề cương HP do Trường ban hành năm 2018, mỗi HP đều có các mục tiêu và CDR được thiết kế nhằm đạt được một số CDR của CTĐT, trong đó có đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CDR của HP với từng CDR của CTĐT [H1.01.02.10]. Cấu trúc nội dung HP, PPGD, hoạt động đánh giá KQHT của NH đều được xây dựng hướng đến việc giúp NH đạt được CDR của từng HP. Các HP đều đảm bảo sự tương thích giữa CDR HP với PPGD và phương pháp đánh giá HP. Các PPGD được sử dụng rất đa dạng, từ diễn giảng, thuyết trình, đàm thoại, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề, dạy học tình huống... đến việc cho SV tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập cá nhân, chơi trò chơi, đóng vai, trải nghiệm... Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong ĐCCT các HP [H2.02.02.01], [H3.03.01.04] và được minh họa cụ thể trong Bảng 3.1 (Phụ lục 4).

Bên cạnh đó, trong từng học kỳ của năm học, TTQLCL của trường đều gửi công văn đến các đơn vị đào tạo trong trường về việc thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV. Sau đó, xử lý số liệu và thông báo kết quả về ý kiến phản hồi của SV đến lãnh đạo các đơn vị và GV phụ trách HP [H3.03.02.01(1-5)]. Trên cơ sở các ý kiến của SV, GV tự điều chỉnh nội dung, PPGD, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CDR của HP. Ngoài ra, quản lý đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, từ đó có kế hoạch kịp thời nhằm giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nội dung các HP trong CTDH ngành QTKD đều đạt yêu cầu của CDR và được lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ các BLQ. Cụ thể, tại buổi họp lấy ý kiến của NTD về CTĐT nhằm nắm bắt được những kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và kỹ năng mềm nào thị trường cần để trang bị tốt hơn cho NH khi gia nhập thị trường lao động, một trong những ý kiến đóng góp là cần trang bị thêm kiến thức về tâm lý cho NH. Đồng thời, những nhà sử dụng lao động cũng nhấn mạnh việc cần tăng cường kỹ năng ngoại ngữ của NH [H3.03.01.03]. Trên cơ sở đó, khi thực hiện điều chỉnh CTĐT áp dụng cho khóa 45, HP Tâm lý quản lý đã được chuyển thành HP bắt buộc. Bên cạnh đó, chuẩn ngoại ngữ đầu ra từ khóa 45 cũng được nâng từ trình độ A quốc gia lên B1 theo khung tham chiếu châu Âu. Ngoài ra, nhằm đáp ứng ý kiến đóng góp của CSV về việc cần tăng cường kiến thức thực tế [H3.03.02.02], HP Kiến tập ngành QTKD cũng được chuyển thành bắt buộc so với CTĐT áp dụng cho khóa 40. Thêm vào đó, nhu cầu cần tăng cường

kỹ năng tư duy sáng tạo cũng được đề cập bởi người lao động. Trên cơ sở đó, HP Đồi mới sáng tạo và khởi nghiệp đã được bổ sung vào CTĐT áp dụng cho khóa 45. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các BLQ chưa được thực hiện thường xuyên định kỳ.

Nhà trường cũng đã quảng bá ngành đào tạo QTKD trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá về thông tin tuyển sinh của Trường hằng năm [H2.02.01.04(1-5)]. KKT và BM QTKD cũng đã thực hiện video để quảng bá ngành đào tạo QTKD trên mạng xã hội [H3.03.02.03]. Ngoài ra, video này cũng được quảng bá vào những ngày hội tuyển sinh và vào những dịp kỷ niệm, chẳng hạn như sự kiện 40 năm ngày thành lập KKT [H3.03.02.04]. Ngoài ra, Trường ĐHCT cũng giới thiệu về ngành đào tạo trên website Trường ĐHCT [H3.03.02.05(1,2)]. ĐCCT các HP cũng được rà soát, điều chỉnh, cập nhật căn cứ trên sự phản hồi của NH và các BLQ, sau đó Hội đồng khoa học KKT lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh và thông qua ĐCCT HP [H1.01.01.02(1,2)], [H1.01.02.07(1-2)].

2. Điểm mạnh

- Các HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng để đạt được CDR của CTĐT ngành QTKD.

- ĐCCT của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CDR HP đều hướng tới đạt được CDR của CTĐT. Nội dung HP và đánh giá KQHT của SV đều hướng tới đạt được CDR của HP.

- Bảng ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CDR được trình bày rõ ràng, thể hiện mức độ đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM QTKD và KKT sẽ tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần bằng hình thức gửi phiếu khảo sát trực tuyến (google form) hoặc trực tiếp để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, ĐCCT HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QTKD được thiết kế và phân bổ thời lượng hợp lý giữa ba khối kiến thức: giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Mỗi khối kiến thức được cấu trúc đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết - thực hành và phù hợp với đặc điểm của ngành QTKD. Bên cạnh những HP bắt buộc cung cấp những kiến thức cốt lõi trong lĩnh vực QTKD, NH có thể lựa chọn các HP tự chọn theo sở trường để phát triển năng lực riêng của mỗi cá nhân và phù hợp với định hướng công việc trong tương lai. Bảng 3.3 (Phụ lục 4) trình bày chi tiết tỷ lệ phân bổ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành QTKD. Để đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, CTDH ngành QTKD được thiết kế và sắp xếp theo nguyên lý từ cơ bản đến nâng cao giúp cho NH có thể dễ dàng tiếp thu kiến thức và kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời tạo sự thống nhất của cả chương trình. Điều này được thể hiện rõ trong sơ đồ CTDH ngành QTKD [H3.03.03.01(1,2)] (Bảng 3.3 - Phụ lục 4).

CTDH ngành QTKD được thiết kế theo trình tự logic đảm bảo cho NH tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả và khoa học nhất nhằm mục tiêu đạt được CDR của CTĐT. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý theo học kỳ, khối lượng và độ khó của kiến thức tăng dần qua các học kỳ. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành được dạy ở những học kỳ đầu tiên tạo nền tảng cho NH tiếp thu một cách tốt nhất những kiến thức chuyên ngành ở những học kỳ cuối của CTDH [H3.03.03.02(1,2)].

Nhằm đảm bảo trình tự hợp lý của các HP trong CTĐT, CTDH ngành QTKD cũng đưa ra các HP tiên quyết, HP song hành và HP điều kiện [H1.01.01.01(1,2)]. Việc quy định các HP tiên quyết trong CTDH giúp NH có thể tích lũy kiến thức theo trình tự hợp lý đảm bảo sự tích lũy kiến thức liên môn trước - sau. NH có thể vận dụng kiến thức ở các HP tiên quyết để tiếp thu kiến thức ở các HP có yêu cầu tiên quyết phía sau một cách dễ dàng và khoa học. Để tạo điều kiện thuận lợi cho NH có thể sắp xếp và học các HP tiên quyết một cách hợp lý và đúng tiến độ, các HP có yêu cầu tiên quyết được thiết kế tối đa chỉ 1 HP tiên quyết. CTDH ngành QTKD cũng đưa ra các HP song hành nhằm giúp NH sắp xếp học cùng lúc các HP có nội dung kiến thức liên quan chặt chẽ và hỗ trợ cho nhau. Bên cạnh đó, CTDH ngành QTKD cũng đưa ra yêu cầu tiên quyết về tổng

số TC đã tích lũy nhằm đảm bảo NH có đủ kiến thức để học các HP đòi hỏi sự vận dụng tổng hợp các kiến thức ở nhiều HP khác nhau.

Nhằm giúp cho NH có thể hiểu và sắp xếp các HP trong chương trình học theo thứ tự hợp lý nhất dựa trên thiết kế của CTDH, BM QTKD đã thiết kế và đưa ra kế hoạch học tập mẫu toàn khóa ngành QTKD để làm cơ sở cho NH tham khảo và xây dựng kế hoạch học tập [H3.03.03.03]. Dựa trên KHHT mẫu toàn khóa, văn phòng khoa cũng xếp cố định thời khóa biểu của 2 học kỳ đầu tiên nhằm tạo thuận lợi cho SV năm thứ nhất có thể học các HP đại cương theo trình tự hợp lý nhất [H3.03.03.04]. Đồng thời, NH sẽ được CVHT hướng dẫn và tư vấn để xây dựng kế hoạch học tập thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ 4 buổi mỗi học kỳ [H3.03.03.05] hoặc thông qua Zalo group của lớp quản lý. Để tạo điều kiện dễ dàng trong khâu liên lạc và tư vấn liên tục cho SV, CVHT các lớp ngành QTKD đều tạo group Zalo cho lớp mình quản lý.

Chương trình dạy học ngành QTKD được rà soát, kiểm tra thường xuyên để bổ sung, cập nhật các kiến thức và kỹ năng mới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động. Lần điều chỉnh quan trọng về CTDH và CDR của CTĐT ngành QTKD được thực hiện vào đầu năm 2014 để đưa vào giảng dạy cho SV khóa 40 (2014 - 2018) [H1.01.01.02(2)]. Trong lần điều chỉnh này, thời lượng của CTDH ngành QTKD được tăng từ 120 TC lên 140 TC, bổ sung các HP Kỹ năng giao tiếp [H3.03.03.06] và HP Phương pháp tư duy và Kỹ năng giải quyết vấn đề [H3.03.03.07], trên cơ sở đó điều chỉnh, thẩm định và ban hành CTĐT ngành QTKD vào năm 2014 [H1.01.01.01(4)]. Đến năm 2015, CTDH ngành QTKD được điều chỉnh và bổ sung HP Kỹ năng mềm [H3.03.03.08] nhằm tăng cường đào tạo kỹ năng mềm cho NH [H1.01.01.01(3)]. Đến năm 2017, Trường ĐHCT đã tiến hành kiểm tra, điều chỉnh và bổ sung ĐCCT HP thuộc CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy [H3.03.03.09(1,2)]. Năm 2018, Trường ĐHCT đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT của tất cả các ngành đào tạo bậc ĐH [H1.01.01.03(2,3)], [H2.02.01.17(2)], [H1.01.01.02(1)], [H1.01.02.09], [H3.03.03.10].

Dựa trên hướng dẫn của Trường ĐHCT, KKT và Tổ điều chỉnh CTĐT ngành QTKD [H3.03.03.11] tiến hành các cuộc họp [H2.02.01.21], [H2.02.01.22], [H2.02.01.24] để điều chỉnh CTĐT và CTDH ngành QTKD. Nổi bật trong lần điều chỉnh này, CTDH ngành QTKD đã được bổ sung thêm HP Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp [H3.03.03.12] để cung cấp cho NH kiến thức, kỹ năng về đổi mới sáng tạo và

khởi sự DN. Nội dung điều chỉnh cụ thể được trình bày trong bảng tổng hợp nội dung điều chỉnh CTĐT ngành QTKD áp dụng từ khóa 45 [H2.02.01.23]. Cũng trong lần điều chỉnh này, CDR ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc Pháp) của ngành QTKD đã được nâng lên từ trình độ A quốc gia thành trình độ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu của Châu Âu) [H1.01.01.06(3)]. Dựa trên cơ sở những điều chỉnh và cập nhật trên, Trường ĐHCT đã ra quyết định ban hành CTĐT và CTDH áp dụng cho khóa 45 [H1.01.01.01(2)].

Với mục tiêu xây dựng CTDH ngày càng hoàn thiện, đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp, CTDH ngành QTKD khi được điều chỉnh đều có tham khảo CTDH của các trường ĐH có uy tín trong nước và quốc tế như Trường ĐH Kinh tế - Luật – ĐH Quốc gia Hà Nội, Trường ĐH Kinh tế – ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Groningen – Hà Lan [H3.03.03.13], [H3.03.03.14(1-3)]. Trên cơ sở đối sánh cho thấy CTDH ngành QTKD của Trường ĐHCT và CTDH của các trường đã tham khảo có tính thống nhất cao về phân bổ thời lượng giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành và trình tự các HP trong CTDH được sắp xếp logic từ cơ bản đến nâng cao. Đồng thời, trên cơ sở đối sánh với CTDH của các trường nêu trên, CTDH ngành QTKD của Trường ĐHCT đã được rà soát, kiểm tra và cân đối giữa kiến thức và kỹ năng theo hướng tăng cường rèn luyện cho NH các kỹ năng cần thiết như kỹ năng giao tiếp; phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề cũng như bổ sung HP có tính cập nhật hiện đại như Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cũng như NTD. Đây là điểm nổi bật của CTDH ngành QTKD của Trường ĐHCT so với các trường được đối sánh.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc CTDH ngành QTKD cân đối, phân bổ thời lượng hợp lý giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với định hướng công việc sau khi tốt nghiệp. Các HP trong CTDH được thiết kế và sắp xếp theo nguyên lý từ cơ bản đến nâng cao giúp cho NH có thể tiếp thu các kiến thức và kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp đảm bảo tính liền mạch, gắn kết và thống nhất trong toàn CTDH.

Các HP trong CTDH ngành QTKD được bố trí theo trình tự logic, các HP đại cương và cơ sở ngành được dạy ở các học kỳ đầu, các HP chuyên ngành được giảng dạy ở các học kỳ cuối của CTDH. Đồng thời, CTDH cũng đưa ra quy định về các HP tiên

quyết, HP song hành để NH có thể tích lũy kiến thức theo trình tự hợp lý đảm bảo sự tích lũy kiến thức liên môn trước - sau. Thêm vào đó, CTDH còn đưa ra các điều kiện tiên quyết về số lượng TC đã tích lũy nhằm đảm bảo NH có đủ kiến thức để có thể vận dụng và học tốt một số HP chuyên ngành.

Chương trình dạy học ngành QTKD thường xuyên được rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước và quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Do đặc điểm của ngành nên tỷ lệ số tiết lý thuyết và thực hành ở khối kiến thức Cơ sở ngành trong CTDH ngành QTKD chưa cân đối. Thêm vào đó, số lượng CTĐT của các trường ĐH ở nước ngoài được tham khảo khi thực hiện điều chỉnh CTDH còn hạn chế (chỉ tham khảo CTĐT của một trường quốc tế).

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, KKT và BM QTKD sẽ tiến hành lấy ý kiến của các BLQ về tỷ lệ số tiết lý thuyết - thực hành trong CTDH ngành QTKD, đồng thời tham chiếu thêm CTĐT của các trường quốc tế khác làm cơ sở điều chỉnh và bổ sung thêm thời lượng số tiết thực hành, đặc biệt là ở khối kiến thức cơ sở ngành.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Chương trình dạy học ngành QTKD được thiết kế dựa trên CDR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của CTĐT ngành QTKD. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CDR. ĐCCT của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CDR HP đều hướng tới đạt được CDR của CTĐT. CTDH và ĐCCT HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với nhu cầu, thực tiễn của xã hội và phù hợp với chuyên môn của ngành.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục trong đợt điều chỉnh CTDH tiếp theo như: Một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCĐ đảm nhận nên CDR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CDR của CTĐT ngành QTKD. Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên định kỳ. Do đó, để khắc phục những tồn tại này, bắt đầu từ năm 2022, BM QTKD và KKT sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp

với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành QTKD để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CDR của các HP cho tương thích với CDR của CTĐT ngành QTKD; Tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, ĐCCT HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn.

Tiêu chuẩn có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Triết lý giáo dục được xem là kim chỉ nam của trường ĐH. Bởi triết lý giáo dục là các quan điểm cốt lõi định hướng mục tiêu giáo dục, nội dung và PP dạy học, vai trò của GV và người học trong hoạt động giáo dục. Dựa vào quan điểm này, Trường ĐHCCT đã xác định mục tiêu giáo dục theo quy định của BGDĐT và theo nguyên lý giáo dục của Luật Giáo dục là “Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn”. Nhận thức được mục tiêu này, ngành QTKD của Trường ĐHCCT được thiết kế nội dung chương trình với các CDR giúp bám sát nhu cầu thực tiễn, mục tiêu của Khoa, và Trường. Để đạt được CDR chuyên biệt của ngành, các HP được thiết kế với nội dung và PPGD tích cực nhằm giúp SV lĩnh hội kiến thức chuyên sâu và vận dụng vào nghề nghiệp tương lai một cách tốt nhất. Tất cả các nội dung này được Nhà trường thực hiện thông qua việc kế hoạch hóa chương trình hành động (quy định, văn bản), thực hiện trong phạm vi toàn trường, đánh giá (kiểm tra) thực hiện của các đơn vị và cuối cùng là đưa ra các hoạt động hiệu chỉnh. Dưới đây là chi tiết các nội dung được thực hiện như sau:

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục Trường ĐHCCT được thực hiện theo mục tiêu GDĐH được quy định tại Điều 39 của Luật Giáo dục năm 2019 với nội dung như sau: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân” [H1.01.01.09(1-4)]. Mục

tiêu giáo dục Trường ĐHCT được quy định chi tiết tại QĐ số 3627/QĐ-ĐHCT, ngày 27/10/2020 về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT [H4.04.01.01]. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục còn được thể hiện trong QĐ Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT [H4.04.01.02]; Báo cáo thường niên của Trường giai đoạn 2017-2021 [H1.01.01.07(4-8)]; Thông báo Cam kết chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT năm học 2017-2018 và những năm tiếp theo [H4.04.01.03]; Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022 [H4.04.01.04]. Dưới đây là việc triển khai thực hiện mục tiêu ở cấp Khoa và ngành đào tạo.

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT được xác định chi tiết, rõ ràng và thông tin đến tất cả các BLQ. Thứ nhất, toàn thể VC người lao động đang làm việc tại Khoa được phổ biến thông qua báo cáo tổng kết năm học và xác định phương hướng và nhiệm vụ cần đạt được trong năm học mới [H4.04.01.05(1-5)]. Thứ hai, đối với SV – mục tiêu còn được thể hiện thông qua quy chế học vụ [H2.02.03.02(1-3)], nội dung sinh hoạt đầu học kỳ ở mỗi năm học giúp SV thực hiện đúng và hiệu quả mục tiêu của Nhà trường, Khoa [H2.02.03.05(1-5)], ấn phẩm tờ rơi nhằm phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp, video giới thiệu ngành và chuyên ngành đào tạo, trong buổi giới thiệu chào đón tân SV [H2.02.01.04(1-5)]; [H1.01.03.08(1-9)], [H4.04.01.06]. Thứ ba, ngoài trường – mục tiêu giáo dục được Trường ĐHCT công bố chi tiết trên hệ thống website Trường [H4.04.01.07]. Ngoài ra mục tiêu giáo dục của Trường còn được công khai trên bảng điện tử của nhà điều hành, bảng điện tử của Khoa nhằm cung cấp thông tin đầy đủ nhất giúp cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Trường ĐHCT luôn chú trọng đến chất lượng đào tạo, do đó, MTĐT đặt ra cho năm học mới được lãnh đạo Nhà trường ưu tiên hàng đầu [H1.01.01.07(4-8)]. Mục tiêu và phương hướng của Trường được cụ thể thành những mục tiêu chi tiết của mỗi khoa và đơn vị phòng ban. Cụ thể là, KKT - xác định mục tiêu giáo dục thành các mục tiêu hành động như nâng cao trình độ đội ngũ GV về chuyên môn, ngoại ngữ và học hàm, học vị; nâng cao năng lực NCKH – đẩy mạnh công tác nghiên cứu và CGCN thông qua việc thực hiện đề tài các cấp, địa phương và tư vấn DN [H4.04.01.05(1-5)]. Mục tiêu giáo dục không chỉ được Khoa xác định bằng mục tiêu hành động mà còn thể hiện một cách nhất quán trong CTĐT của ngành được thể hiện ở CDR, nội dung và PPGD của từng HP trong chương trình học [H1.01.01.06]. Tất cả các nội dung này có mối quan hệ móc xích và gắn kết chặt chẽ với nhau.

Ngành QTKD được thiết kế theo hệ thống TC dựa vào “Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC” do BGDĐT ban hành năm 2007 [H4.04.01.08(1-2)], [H4.04.01.09], [H3.03.01.07] và điều kiện thực tế của Trường cụ thể hoá các nội dung có liên quan thành “Quy định công tác học vụ” và được phổ biến trên website của Trường [H2.02.03.02(1-4)]. Ngoài ra, để đáp ứng mục tiêu giáo dục đào tạo theo hệ thống TC, Trường xuất bản “Sổ tay GV” để giúp GV hiểu rõ quy định về học chế TC, PPGD và các công cụ hỗ trợ giảng dạy [H3.03.01.07], đồng thời trong Sổ tay ĐBCL giáo dục về chương trình có hướng dẫn viết MTĐT [H4.04.01.10(1-2)]. Mục tiêu của Trường được hiện thực hóa thành MTĐT của ngành QTKD ở mục tiêu và CDR [H4.04.01.11]. Tất cả các ĐCCT từng HP trong CTĐT được xây dựng giúp đạt được mục tiêu và CDR của ngành và được công bố trên website của Trường [H4.04.01.12]. Nhằm thích ứng với nhu cầu xã hội, CTĐT ngành QTKD đã được điều chỉnh, ứng với mỗi mốc thời gian có sự chỉ đạo điều chỉnh lớn từ Trường năm 2014, 2015, 2017, 2019 [H1.01.01.01(1-5)], [H1.01.01.02 (1-2)], [H1.01.02.02].

Định kỳ, nhóm GV phụ trách giảng dạy HP biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh và đối sánh mục tiêu giáo dục trong CTĐT và mục tiêu từng HP [H1.01.02.02], [H2.02.01.22], [H2.02.01.23], [H2.02.01.24], [H3.03.03.09(1-2)], [H1.01.01.03]. Với phương châm lấy NH làm trung tâm, các hoạt động dạy và học hướng tới phát huy tính chủ động và sáng tạo của NH. PPGD tích cực được thực hiện cho CTĐT ngành QTKD là rất tốt bởi đội ngũ GV được đào tạo và tập huấn thường xuyên về các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cũng như PPGD tích cực, nghiệp vụ sư phạm [H4.04.01.13], [H4.04.01.14]. PPGD tích cực được áp dụng trong hầu hết các HP của ngành QTKD thông qua thực hành mô phỏng tình huống, đóng vai diễn kịch, thảo luận seminar, học tập tình huống (case study). Mỗi GV trong tổ giảng dạy chuyên ngành chịu nhiệm vụ thiết kế nội dung, sau đó thảo luận và cập nhật PP mới chung cho cả nhóm để thống nhất cách giảng dạy theo nội dung, kiến thức và kỹ năng của từng HP và tương thích với mục tiêu của chương trình của ngành. PPGD của từng HP được trình bày khá chi tiết trong ĐCCT của HP [H4.04.01.12]. ĐCCT của HP và CTĐT được Trường ĐHCT công bố rộng rãi trên website của Trường để các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Nhìn chung, mục tiêu giáo dục của phần lớn các trường ĐH đều dựa trên hệ thống Luật Giáo dục Việt Nam như Trường ĐH Hồng Đức [H4.04.01.15], Trường ĐH Công Đoàn [H4.04.01.16], và Trường ĐHCT. Mục tiêu này được quán triệt và hiện thực hóa

thành sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của tất cả các Trường, mục tiêu Khoa và mục tiêu, CDR của ngành đào tạo. Riêng ĐHCT có nhiều văn bản quy định và hiện thực hóa mục tiêu giáo dục và phổ biến đến các BLQ một cách chi tiết và đầy đủ nhất. Ngoài ra, Trường ĐHCT có kế hoạch triển khai đồng bộ từ điều chỉnh chương trình, nội dung, đến PPGD tích cực một cách thường xuyên nhằm nâng cao hiệu quả trong việc đạt được MTĐT. Cụ thể là, Trường ĐHCT luôn lấy ý kiến của các BLQ để điều chỉnh CTĐT [H4.04.01.17], [H4.04.01.18], [H2.02.01.28(1-2)]. Điều này cho thấy thế mạnh của ngành QTKD đào tạo tại ĐHCT tốt hơn so với các trường được đối sánh.

Tóm lại, mục tiêu giáo dục Trường ĐHCT được tất cả GV, SV hiểu rõ không chỉ do được phổ biến rộng rãi trên nhiều kênh khác nhau như website giới thiệu Trường, các ấn phẩm của Khoa/BM mà còn được vận dụng khá chi tiết và đầy đủ vào hoạt động của GV và SV như: xây dựng CTĐT, xây dựng đề cương HP đối với GV, đối với SV được phổ biến ngay những ngày đầu vào Trường như video giới thiệu ngành, liên ngành của chi đoàn, trong buổi giới thiệu chào đón SV. Đặc biệt là trong buổi học đầu tiên, GV giới thiệu mục tiêu của ngành, CVHT định hướng SV lập kế hoạch học tập (KHHT) [H4.04.01.19] nhằm phát huy khả năng chuyên môn và định hướng mục tiêu học của SV. Ngoài ra mục tiêu giáo dục của Trường còn được công khai trên bảng điện tử của nhà điều hành, bảng điện tử của Khoa, và khu văn phòng Đoàn trường.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục Trường được xác định rõ ràng, mạch lạc và truyền tải đến toàn thể GV, SV nhận thức và thực hiện đúng mục tiêu, định hướng. Đồng thời, Mục tiêu giáo dục Trường ĐHCT còn được phổ biến rộng rãi tới tất cả các BLQ qua các văn bản ban hành, hướng dẫn, kế hoạch cho Khoa, BM và toàn thể CB, GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa đánh giá được mức độ nhận thức của các BLQ về mục tiêu giáo dục của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện mục tiêu giáo dục, và cần điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh thị trường có nhiều thay đổi như hiện nay. Trường cần đánh giá nhận thức của các BLQ đến mục tiêu giáo dục của Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CĐR ngành QTKD được thiết kế theo quy định của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được quy định tại điều 5 “CĐR là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của NH sau khi hoàn thành một chương trình giáo dục”. Do đó, toàn bộ CTĐT của ngành được thiết kế bám sát mục tiêu và hướng dẫn của Bộ không chỉ về nội dung mà còn PPGD được quy định tại điều 7 của Luật Giáo dục [H1.01.01.09(1)]. Từ đó, GV xây dựng PPGD đa dạng, hiệu quả và hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các PPNC, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR của ngành [H1.01.01.06]. Sau khi được duyệt CĐR và CTĐT của ngành, tất cả đề cương HP trong CTĐT được thiết kế theo mục tiêu HP, CĐR HP, số TC, số tiết lý thuyết - thực hành, nội dung, PPGD và hình thức đánh giá [H4.04.01.12]. Để biết mục tiêu của HP có tương thích với mục tiêu của ngành, tổ xây dựng CTĐT và nhóm GV giảng dạy HP đánh giá ma trận CĐR của từng HP đối sánh với ma trận CĐR của ngành về mức độ tương thích ở từng mục tiêu [H1.01.01.06], [H1.01.02.10(1-3)]. Bước tiếp theo là tổ chức giảng dạy và học tập.

Hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học của SV ngành QTKD được tổ chức đan xen và gắn kết chặt chẽ với nhau từ nội dung CTĐT, nội dung chi tiết của từng HP, CĐR của ngành và CĐR của HP nhằm giúp NH đạt được KQHT một cách tốt nhất. Trước hết, theo quy chế đào tạo của hệ thống TC, SV được xem là trung tâm của hoạt động dạy và học [H4.04.01.08(1-2)]. Trong chương trình học tại Trường ĐHCCT, NH chủ động lập KHHT phù hợp với khả năng của mình, lựa chọn các HP tự chọn theo định hướng nghề nghiệp của SV [H4.04.01.19]. CVHT làm nhiệm vụ tư vấn chuyên môn sao cho KHHT phù hợp với định hướng và năng lực SV. Ngoài ra, CVHT hướng dẫn SV xem ĐCCT từng HP để xác định chiến lược học tập tích cực cũng như chủ động sắp xếp thời gian học trong từng học kỳ để hoàn thành chương trình học một cách hiệu quả nhất [H4.04.02.01], [H2.02.01.07], [H2.02.01.08], [H2.02.01.09]. Việc đánh giá kết quả học của mỗi HP được thể hiện chi tiết ở đề cương HP, điểm đánh giá tối thiểu gồm 2 thành phần là điểm thi hết môn và thành phần thứ hai là điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập nhóm, làm dự án, viết chuyên đề... Tỷ lệ điểm giữa các thành phần có thể là 5:5; 6:4; 7:3, tùy thuộc vào đặc điểm của từng HP [H4.04.01.12].

Hầu hết các HP chuyên ngành QTKD và đặc biệt là các HP kỹ năng được GV ngành QTKD giảng dạy theo PPGD tích cực. Cụ thể là HP mô phỏng tình huống trong kinh doanh [H4.04.01.12], HP phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề [H4.04.02.02]. GV ngành QTKD đã đổi mới PP thuyết giảng theo hướng giảm thời gian trình bày của mình, tăng thời lượng hoạt động tương tác thông qua thảo luận, tổ chức trò chơi theo nội dung bài học. Ngoài ra, GV ngành QTKD tăng cường các câu hỏi có tính gợi mở, các chủ đề thảo luận nhỏ đan xen vào quá trình thuyết giảng để khuyến khích SV suy nghĩ, tương tác với nhau và tương tác với GV. Tiếp theo, PP tình huống có thể vận dụng ở hầu hết các HP. Nghiên cứu tình huống kết hợp với thảo luận nhóm có thể nói là PP chủ lực trong việc giảng dạy. Việc thiết kế và sử dụng trò chơi sẽ là một cách hỗ trợ rất tốt cho quá trình giảng dạy, GV tích cực sử dụng trò chơi khởi động và trò chơi đúc kết nhằm tăng sự vui vẻ, thoải mái, tạo hứng thú cho NH [H4.04.02.03]. Cuối cùng, PP trải nghiệm được thiết kế và sử dụng đối với một số nội dung hoặc HP đặc thù. Chẳng hạn, với HP Quản trị nguồn nhân lực, GV ngành QTKD tổ chức cho các nhóm SV trải nghiệm quá trình tuyển dụng ngay trên lớp hoặc yêu cầu mỗi nhóm tiến hành thu thập thông tin và xây dựng bản mô tả công việc cho một chức danh công việc cụ thể [H4.04.02.04]. SV tham gia đóng vai diễn kịch được xem là sân chơi giúp SV năng động diễn đạt được cảm xúc nhân vật và giải quyết tình huống mà nhóm xây dựng để giải quyết vấn đề trong quản lý con người ở HP Quản trị nguồn nhân lực [H4.04.02.05]. Với mục tiêu giúp NH đạt được kết quả mong đợi không chỉ về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà CTĐT ngành QTKD còn giúp NH năng động để chuẩn bị bước vào môi trường làm việc trong tương lai.

Đánh giá chất lượng học SV ở mỗi HP là đánh giá cả một quá trình học suốt 15 tuần. Do đó, việc tham gia đầy đủ thời gian học 15 tuần là điều kiện cần và phải hoàn thành khối lượng kiến thức tự học về những nội dung GV phân giao trong từng HP là rất quan trọng. Điều này được GV trực tiếp giảng dạy chia sẻ và thống nhất trong buổi đầu tiên của học kỳ [H4.04.01.12], [H2.02.01.06]. Kết thúc học kỳ, GV có nhiệm vụ công bố điểm thi chi tiết từng phần và xác định thời gian phản hồi của HP mình đảm trách để SV được biết về những nội dung mình chưa đạt và nhờ GV giải đáp thắc mắc liên quan đến bài thi. Nội dung này được lãnh đạo Khoa và Nhà trường thực hiện nghiêm túc về công tác thi cử cũng như kiểm tra tiến độ thực hiện của GV ở mỗi học kỳ [H4.04.02.06].

Để nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV, Trường ĐHCT đã thực hiện công tác đánh giá của SV ở mỗi học kỳ tương ứng với mỗi nhóm HP trong phạm vi toàn trường [H4.04.02.07(1-13)]. Đây cũng được xem là hoạt động đánh giá GV về nội dung và PPGD có phù hợp với nội dung đề cương HP đã được công bố. SV có quyền đánh giá một cách khách quan vào trung tuần thứ 12 của chương trình học. Tất cả các thông tin về đánh giá của SV được bảo mật tuyệt đối. Những ý kiến đóng góp của SV dành cho GV sẽ được TTQLCL xử lý và gửi về cho GV và lãnh đạo BM để xem xét cải tiến chất lượng giảng dạy [H4.04.02.08(1-10)]. Đây cũng là một kênh đánh giá khách quan nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy mà trường ĐHCT đã thực hiện rất tốt trong rất nhiều năm học qua. Phụ lục Bảng 4.2 trình bày kết quả khảo sát SV đang học ngành QTKD về hoạt động giảng dạy của GV ngành QTKD được trích xuất từ dữ liệu Phòng Quản lý chất lượng Trường ĐHCT. Kết quả cho thấy phần lớn SV hài lòng về chất lượng giảng dạy của GV đối với tất cả các HP giảng dạy ngành QTKD. Qua phụ lục Bảng 4.2 cho thấy, mức hài lòng của SV tăng đều qua các năm. Điều này cho thấy, sự nỗ lực cải tiến chất lượng giảng dạy được cải thiện từng năm.

Ngoài ra, để nâng cao kiến thức thực tế cho SV ngành QTKD, GV đã liên kết với nhiều DN ở ĐBSCL với vai trò là hợp tác, hỗ trợ SV ngành học hỏi và trao đổi kinh nghiệm thực tế tại các đơn vị [H4.04.02.09(1-3)]. Các buổi học và thực tập thực tế tại DN đã tạo sự phấn khích cho SV, giúp SV trải nghiệm hoạt động thực tế ở nhiều loại hình DN khác nhau. GV cũng luôn khuyến khích SV tham gia các buổi học này bằng cách đánh giá điểm với tỷ lệ đánh giá qua thảo luận đóng góp ý kiến, đặt câu hỏi trực tiếp từ cho DN [H4.04.02.10].

SV năm cuối được thực tập thực tế tại DN kinh doanh và viết báo cáo tốt nghiệp cho chủ đề mà SV đã chọn. Ngoài ra, SV còn được khuyến khích đăng ký làm nghiên cứu đề tài tự do, hoặc kết hợp với đề tài NCKH của GV để làm luận văn tốt nghiệp [H4.04.02.11(1-9)]. Việc thực tập thực tế sẽ trang bị cho SV biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, giúp SV tiếp cận công việc thực tế dễ dàng sau khi tốt nghiệp. Kết quả thực tập tại các DN sẽ được DN xác nhận và trình bày báo cáo cho Hội đồng bảo vệ luận văn để làm cơ sở đánh giá luận văn của SV [H4.04.02.12(1-10)]. Tất cả các thông tin trên được KKT công bố đầy đủ trên website Khoa để các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Ngoài ra, Trường ĐHCT đã và đang hoàn thiện CSVC giảng dạy một cách tốt nhất. Tất cả các nhà học đều có nhà gửi xe, mỗi phòng học được trang bị tivi, máy chiếu và

hệ thống âm thanh rất tốt. Trường ĐHCT sử dụng hệ thống phòng học chung cho toàn Trường do đó việc phát huy hiệu quả quỹ phòng học chung là rất hiệu quả. KKT được trang bị các phòng mô phỏng (kinh tế thực nghiệm, mô phỏng kế toán, mô phỏng tài chính - ngân hàng, mô phỏng kinh doanh) và thực hành máy tính cho các HP như mô phỏng tình huống trong kinh doanh, thị trường chứng khoán, thực hành kế toán, ứng dụng toán trong kinh doanh. Quy mô mỗi phòng khoảng 40 SV được lắp đặt máy tính, vách ngăn cách giữa các nhóm làm việc và màn hình chung, tủ trưng bày sản phẩm và máy in, máy điều hòa. Thiết bị hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy và học tập của Khoa, Trường được GV và SV đánh giá rất tốt (Bảng 4.3 - Phụ lục 4).

Bên cạnh việc tổ chức hoạt động giảng dạy và học tập ngành QTKD, BM chủ động lấy ý kiến của CSV và nhà sử dụng lao động để làm cơ sở cho hoạt động cải tiến CTĐT ngành giúp đáp ứng nhu cầu thực tế của DN tốt hơn. Cụ thể, ý kiến của người sử dụng lao động về CĐR của CTĐT cho thấy mức độ đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động đạt mức khá cao [H2.02.01.28], [H1.01.03.05(1-2)], [H1.01.03.05(1-2)], [H1.01.03.06(1-2)]. Ngoài ra, ý kiến của NTD về chất lượng CSV ngành QTKD đang làm ở các cơ quan, DN cho thấy mức độ đáp ứng CĐR về kiến thức của SVTN ngành QTKD là 3,87/5; về kỹ năng đạt 3,84/5 [H1.01.03.06(1-2)]. Điều này khẳng định rằng việc thiết kế hoạt động dạy và học ngành QTKD đáp ứng CĐR rất tốt.

Nhìn chung, ngành QTKD Trường ĐH Công Đoàn, Trường ĐH Hồng Đức và ĐHCT đều tổ chức hoạt động dạy và học giúp đạt được CĐR của ngành là rất tốt. Phần lớn các Trường đều lấy ý kiến của NH đánh giá về PPGD và nội dung CTĐT để làm cơ sở cải tiến chất lượng [H4.04.02.13], [H4.04.02.13)]. Riêng ĐHCT còn đánh giá người sử dụng lao động về CĐR của CTĐT và chất lượng đào tạo về CSV ngành QTKD để điều chỉnh CĐR của CTĐT [H2.02.01.28], [H1.01.03.05(1-2)], [H1.01.03.05 (1-2)], [H1.01.03.06(1-2)]. Điều này khẳng định CĐR của ngành QTKD ở ĐHCT không chỉ đáp ứng tốt ở hoạt động giảng dạy mà còn đáp ứng tốt nhu cầu lao động thị trường về chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Ngành QTKD tổ chức hoạt động dạy và học rất đa dạng về nội dung và PPGD ở từng HP gắn kết giữa mục tiêu HP, CĐR HP với CĐR và mục tiêu của ngành. Ngành QTKD gắn kết được hoạt động thực tiễn giúp SV tiếp cận thực tiễn ngay tại Khoa thông qua HP mô phỏng được trang bị CSVC khá đầy đủ và được trải nghiệm thực tế tại DN.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những thế mạnh về cách tổ chức giảng dạy và học tập đối với những HP chuyên ngành được tổ chức tại Khoa, thì những HP khối kiến thức đại cương cần được thực hiện PPGD gắn với thực tiễn nhiều hơn để ĐBCL đồng bộ trong việc đào tạo cả ngành.

4. Kế hoạch hành động

Cần tổ chức kênh định kỳ chia sẻ PPGD trong toàn Trường, đồng thời khuyến khích GV dạy HP khối kiến thức đại cương tăng cường các hoạt động trải nghiệm, thực tập thực tế để làm phong phú và linh hoạt kiến thức hiệu quả

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Tinh thần học tập suốt đời là một trong những mục tiêu mà bất kỳ một CTĐT nào của ĐHCT cũng đã được xác định, vì thế CTĐT ngành QTKD được xây dựng nhằm đạt được mục tiêu này. Hoạt động dạy được GV lồng ghép nội dung và giảng dạy kỹ năng hỗ trợ cho SV có được tinh thần học tập suốt đời. Trong đó, tính chủ động được thể hiện qua việc SV được lựa chọn HP cho chương trình học của mình trong CTĐT được công bố và có thể sắp xếp KHHT sao cho phù hợp với năng lực học tập và trong phạm vi khung thời gian học tập theo quy định của CTĐT [H2.02.03.02], [H2.02.03.05(1-5)], [H4.04.02.02], [H2.02.01.07], [H2.02.01.08], [H2.02.01.09]. Tiếp theo đó, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu SV tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng HP [H4.04.02.02]. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPGD nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H3.03.01.07]. 100% ĐCCT các HP mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các PP dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.02.02]. Cụ thể, ở mục thứ 12 của đề cương HP là nội dung Tài liệu tham khảo, tất cả ĐCCT HP đều nhấn mạnh hoạt động tự học/tự nghiên cứu tài liệu [H4.04.02.02]. Ở mục này SV phải biết rõ những thông tin về thời gian học, nội dung

học, và nhiệm vụ SV nghiên cứu tài liệu gì, chương gì. Việc nghiên cứu tài liệu không chỉ giúp SV thực hiện tốt bài tập nhóm, bài tập cá nhân cho tiết học được quy định tại mục 9 ĐCCT HP [H4.04.02.02] mà còn giúp SV chủ động nâng cao kiến thức và thói quen tự học suốt đời.

PPGD của GV ĐHCT được xác định bằng PP “Lấy người học làm trung tâm”, trong PP này Trường hướng dẫn nội dung, PP học tập, PP đánh giá và thúc đẩy động cơ học tập của SV qua việc dạy cách học và cách giải quyết vấn đề [H2.02.03.02]. Đối với giảng dạy từng HP, vào buổi học đầu tiên của HP, GV ngành QTKD sẽ giới thiệu cho SV về mục tiêu của HP, các tài liệu học tập, PP học tập và PP tự học để SV xây dựng thời khóa biểu tự học nhằm đạt mục tiêu của HP [H4.04.02.06]. Vai trò của GV là hướng dẫn PP học tập tích cực để tiếp thu kiến thức mới của HP mình giảng dạy. Theo điều 8 của Quy định về công tác học vụ dành cho SV theo hệ thống TC, SV cần tự học 30 giờ cho mỗi TC (15 giờ) được học trên lớp [H2.02.03.02]. Việc tự học sẽ giúp SV chủ động tiếp cận kiến thức mới và tự nhận biết những vấn đề đúng hay sai, những khó khăn đối với HP để chủ động tìm cách giải quyết, từ đó rèn luyện cho SV kỹ năng tự giải quyết vấn đề và chủ động khám phá kiến thức mới. Để thực hiện hiệu quả công tác tự học, GV ngành QTKD phân giao phần công việc nghiên cứu tài liệu theo nội dung của chương hoặc bài tập về nhà và sẽ được kiểm tra kết quả trong tiết học hôm đấy. Tùy vào mỗi HP GV dành 1 điểm trong thang điểm 10 đối với những SV chuyên cần thông qua nộp sản phẩm tự nghiên cứu hoặc trả lời những câu hỏi có liên quan đến nội dung tự nghiên cứu [H2.02.03.02].

Bên cạnh đó, SV ngành QTKD được trang bị kiến thức NCKH trong HP PPNC ở năm học thứ 2 của chương trình được thể hiện chi tiết ở đề cương HP PPNC trong kinh doanh [H4.04.03.01]. Đây là HP nền tảng quan trọng để SV thực hành thực tế đối với HP chuyên đề QTKD [H4.04.03.02] và luận văn tốt nghiệp [H4.04.03.03]. Cả hai HP bắt buộc SV phải thực hành hoạt động trải nghiệm thực tế thông qua ứng dụng lý thuyết đã được học, do đó, SV phải nghiên cứu rất nhiều tài liệu có liên quan từ những HP chuyên ngành để chọn chủ đề nghiên cứu cho mình, từ cách thức xây dựng đề cương nghiên cứu, xử lý số liệu, kiểm soát tiến độ công việc và nội dung hoàn thành theo kế hoạch của Khoa [H4.04.03.04(1-10)]. GV hướng dẫn định hướng và hỗ trợ về mặt chuyên môn. Do đó, khả năng tự nghiên cứu và vận dụng của SV là chủ yếu. Ngoài ra, Trường ĐHCT tạo điều kiện cho SV ngành QTKD chủ động đăng ký đề tài NCKH dành

cho SV hằng năm [H4.04.03.05(1-5)], và Công văn số 305/ĐHCT-QLKH về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài NCKH của SV [H4.04.03.06]. Trong đó, điều kiện cần để SV đăng ký đề tài NCKH là phải đảm bảo số TC tích lũy tối thiểu phải từ 80 TC và học lực loại khá trở lên, đề tài phải do SV làm chủ nhiệm và sẽ có GV hướng dẫn [H4.04.03.06]. Hoạt động này không chỉ khuyến khích khả năng tự nghiên cứu SV mà còn tích lũy kiến thức giúp SV học tập sau chương trình ĐH hoặc nghiên cứu cho đơn vị DN SV làm việc trong tương lai. Ngoài hoạt động NCKH, SV còn rất nhiều cơ hội nâng cao và rèn luyện kỹ năng tự học suốt đời như các HP thực tập thực tế trong và ngoài Trường của CTĐT: chuyên đề QTKD, Kiến tập ngành QTKD, luận văn tốt nghiệp, PPNC trong kinh doanh. Tất cả các HP này đều bắt buộc và thời lượng thực tập, làm việc độc lập chiếm hơn 50% thời lượng HP [H4.04.03.02], [H4.04.03.07], [H4.04.03.03], [H4.04.03.01]. Hoạt động thực tập thực tế được GV giám sát trong suốt quá trình làm việc thông qua viết báo cáo, hoàn thành sản phẩm theo lịch trình của Khoa quy định [H4.04.03.04]. Chính những bài thu hoạch, chuyên đề sau những chuyến đi tham quan, thực tế tại DN giúp SV phát triển kỹ năng nghiên cứu, tự học, khám phá và ghi nhớ kiến thức lâu hơn và liên hệ giữa kiến thức lý thuyết với thực tiễn giúp SV làm giàu tri thức và được trải nghiệm việc tự nghiên cứu là quan trọng đối với kỹ năng tự học của mình.

Ngoài ra, Khoa và Trường tạo ra sân chơi cho SV thông qua câu lạc bộ tiếng anh [H4.04.03.08], câu lạc bộ học thuật [H4.04.03.09] giúp SV có cơ hội thể hiện khả năng tự nghiên cứu và tự học của mình. Thông qua đó, SV giỏi tiếng Anh ngành QTKD còn được tham gia chương trình giao lưu trao đổi SV nước ngoài về thực tập làm việc trong các DN như Philippines [H4.04.03.10]. Điều này tạo cơ hội cho SV tự học, tự nghiên cứu rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và được công nhận kinh nghiệm cho việc làm tương lai. Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức và khuyến khích cho SV tham gia nhiều hội thảo khoa học, seminar, hội nghị ở các học kỳ và định kỳ hằng năm [H4.04.03.11(1-5)], [H4.04.03.12(1-5)]. Ở đó, SV trình bày các vấn đề khó khăn trong việc học tập, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm và PP NCKH giúp SV nhật kiến thức mới, chuẩn bị cho những HP thực tập, thực tế nhằm nâng cao KQHT tốt hơn.

Khuyến khích tự học: Ở góc độ hỗ trợ cho công tác đào tạo và học thuật, các bộ phận trong Trường và Khoa như Phòng công tác sinh viên, TTHL, Phòng Đào tạo, Đoàn Thanh niên, và các CVHT đã thực hiện tốt vai trò của mình để phục vụ tốt cho việc SV

nâng cao ý thức tự học. Cụ thể là, TTHL được xây dựng 4 tầng với 23 phòng đọc là nơi để SV tự học, tra cứu tài liệu với nhiều nguồn tài liệu phong phú từ sách đại cương đến chuyên ngành được cập nhật thường xuyên và liên tục [H4.04.03.13]. Thư viện Khoa được trang bị sách chuyên ngành, luận văn, và nhiều công trình NCKH. Điều này cho thấy, Trường và Khoa đã trang bị đầy đủ các phương tiện dạy và học, cho phép SV được tiếp cận cơ sở dữ liệu phục vụ cho học tập và tạo môi trường học tập cũng như sinh hoạt trong điều kiện tốt và lành mạnh để khuyến khích SV tự học [H4.04.03.14].

Trong PPGD tích cực, NH - đối tượng của hoạt động dạy học đồng thời là chủ thể của hoạt động học tập. Do đó, PP dạy chủ động được hầu hết GV áp dụng vào việc giảng dạy nhằm phát huy tính chủ động của NH, điều này được thể hiện chi tiết từng HP của CTĐT ngành QTKD. Cụ thể là các HP chuyên ngành, GV tạo điều kiện cho SV có cơ hội học tập thông qua các hoạt động như thiết kế ý tưởng về một sản phẩm theo chủ đề và bảo vệ tính sáng tạo của nhóm trước lớp [H4.04.03.15]. Để thực hiện được nội dung này SV phải xác định sản phẩm và phân tích xu hướng thị trường để lựa chọn sản phẩm sáng tạo, hoạt động giúp SV vận dụng kiến thức và kỹ năng để tư duy dựa trên dữ liệu có sẵn. PPGD chủ động còn rèn luyện PP học tập cho SV không chỉ là nâng cao hiệu quả học tập mà còn là mục tiêu dạy học. Cụ thể là, HP mô phỏng tình huống kinh doanh [H4.04.01.12] – SV chuẩn bị ý tưởng và trình bày ý tưởng trong 5 phút. Do đó, SV không chỉ tìm hiểu tra cứu nội dung mà còn học kỹ năng thuyết trình mạch lạc rõ nghĩa trong thời gian quy định. Thông qua hoạt động này, SV rèn luyện tính kỷ luật và phải chuẩn bị thật tốt trước khi thực hiện một nhiệm vụ. Ngoài ra, SV còn được học PP vận dụng kiến thức để thay đổi chiến thuật trong việc đưa ra các quyết định quản trị ở HP Mô phỏng tình huống trong kinh doanh, bởi HP này được thiết kế là một sân chơi thu nhỏ cho các nhóm được kinh doanh để quyết định thành công hay thất bại [H4.04.02.02], [H4.04.02.03]. Do đó, việc tiếp thu kiến thức sẽ được vận dụng tốt ở khả năng phán đoán thị trường và ra quyết định hợp lý. Thông qua hoạt động này SV rèn luyện khả năng tự học suốt đời cho mình là rất cần thiết không chỉ trong học tập mà cho tất cả các hoạt động trong cuộc sống. Để đánh giá việc tự học và tự nghiên cứu của SV, GV kiểm tra bài tập về nhà, báo cáo theo yêu cầu GV

KQHT mỗi học kỳ của các SV đều được CVHT theo dõi trên hệ thống phần mềm quản lý của Trường [H4.04.03.16]. Ngoài ra, SV có kết quả cao đứng đầu trong nhóm ngành còn được trao những suất học bổng theo quy chế của Nhà trường [H4.04.03.17]

và các phần thưởng NCKH dành cho SV xuất sắc trong phạm vi toàn trường nhằm tạo nguồn động lực thúc đẩy SV không ngừng nỗ lực học tập, tạo sự đa dạng trong môi trường học tập và tạo cơ hội cho SV có thể được tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn tại các trường ĐH để tìm kiếm cơ hội tốt cho bản thân trong tương lai [H4.04.03.18], [H4.04.03.19(1-4)].

Nhìn chung, các hoạt động dạy và học giúp NH rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng tự nghiên cứu suốt đời được các trường ĐH triển khai rất đầy đủ từ mục tiêu chương trình, đề cương HP, cách tổ chức hoạt động dạy và học chuyên ngành QTKD. Thế nhưng, về mặt đối sánh thì Trường ĐHTC thực hiện các nội dung có kế hoạch và tổ chức đánh giá hoạt động này một cách rất khoa học. Ngoài ra, để đạt được mục tiêu này Trường ĐHTC còn trang bị CSVC phục vụ cho công tác tự học rất tốt.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của chương trình ngành QTKD Trường ĐHTC đã kiến tạo cho SV rèn luyện và phát triển kỹ năng giúp SV có thói quen tư duy độc lập, và kỹ năng giải quyết những vấn đề và không ngừng tự nghiên cứu, học tập nhằm phục vụ tốt cho nghề nghiệp tương lai.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chú trọng đến kiến thức có liên quan đến điểm số và phần thưởng trong học tập vì thế họ xem nhẹ việc rèn luyện kỹ năng trong quá trình học tập như kỹ năng mềm trong việc giao tiếp và làm việc nhóm.

4. Kế hoạch hành động

Các hoạt động dạy và học, GV ngành QTKD cần chủ động tăng cường các hoạt động nhóm giúp SV nhận thức và điều chỉnh hành vi bởi việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp là một phần rất quan trọng đối với việc học hỏi kỹ năng, kinh nghiệm và hợp tác nhóm đối với nghề nghiệp tương lai. GV cần có nội dung đánh giá thái độ và ý thức rèn luyện này trong thang điểm đánh giá HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu giáo dục của ĐHTC được xác định rõ ràng, mạch lạc và công bố đến các BLQ dễ dàng tiếp cận. Ngành QTKD thường xuyên lấy ý kiến của các BLQ để cập nhật, điều chỉnh CTĐT phù hợp với nhu cầu xã hội. Trong đó, MTĐT của ngành, CĐR của

ngành được điều chỉnh đồng loạt từ nội dung đến kết cấu chương trình. Mục tiêu của từng HP, ngành, khoa và Trường tương thích, gắn kết và đan xen chặt chẽ với nhau. Để đạt được mục tiêu đó, Khoa và Trường thường xuyên tổ chức điều chỉnh chương trình và cập nhật PPGD giúp GV tổ chức các hoạt động dạy và học đạt được hiệu quả và chất lượng đồng bộ trong phạm vi toàn Trường. Để đạt được mục tiêu “học đi đôi với hành”, GV ngành thay đổi PPGD tăng cường hoạt động thực tập, thực tế trong những HP chuyên ngành. Ngoài ra, Khoa và Trường còn tạo ra nhiều sân chơi giúp SV rèn luyện và phát triển hoạt động “học tập qua trải nghiệm” giúp SV năng động hơn đối với nghề nghiệp tương lai.

Bên cạnh những lợi ích đã đạt được, CTĐT ngành QTKD cũng một số khó khăn trong quá trình thực hiện như việc phổ biến mục tiêu giáo dục của Trường được thực hiện chủ yếu thông qua văn bản; PPGD mới nhưng thực hiện chưa đồng bộ giữa các GV trong đơn vị và trong toàn Trường, nhu cầu xã hội phát triển kinh tế thay đổi nhanh do đó việc cập nhật chuyên ngành còn khá chậm.

Để khắc phục những vướng mắc trên, đầu tiên, Trường ĐHCT cần thực hiện nhiều hình thức truyền thông về mục tiêu giáo dục đối với các BLQ như thường xuyên trao đổi, nhắc đến ở các cuộc họp đối với GV, SV và thực hiện nhiều Video giới thiệu về mục tiêu giáo dục, những thành tựu đóng góp của Trường, Khoa và SV ngành đối với xã hội. Thứ hai, để nâng cao chất lượng đào tạo ngành thì cần đồng bộ và tăng cường hoạt động thực tế đối với những học kiến thức đại cương được giảng dạy từ GV của các Khoa khác. Và cuối cùng là, việc điều chỉnh CTĐT ngành cần cập nhật thường xuyên và linh hoạt hơn lịch trình điều chỉnh chung của toàn Trường.

Tiêu chuẩn có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả của NH đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động đào tạo. Việc đánh giá KQHT của NH được Trường ĐHCT thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Trường có các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. Trường có phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH

cải thiện việc học tập, đồng thời NH có thể tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT. Hằng năm, việc khiếu nại về KQHT được Nhà trường xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng góp phần tạo sự tin tưởng và động lực học tập cho NH.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy trình, kế hoạch đánh giá KQHT của NH hiệu quả từ khâu tuyển sinh đầu vào, trong quá trình học tập và rèn luyện khi được đào tạo tại trường, cho đến khi sau tốt nghiệp. Theo đó, Trường thực hiện đánh giá đầu vào với NH ngành QTKD theo Đề án tuyển sinh của Trường [H1.01.03.07(1-7)]. Trong đào tạo Trường tiến hành kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào cho NH [H5.05.01.01(1-5)], Trường có quy trình, kế hoạch đánh giá KQHT của NH dựa theo các quy định về Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC do BGDĐT ban hành (QĐ số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007, QĐ số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014) và Thông tư Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC do BGDĐT ban hành (Số 57/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012) [H5.05.01.02(1-4)], Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH (Số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021) [H5.05.01.03]. Trường ban hành Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH hệ chính quy, Kế hoạch khung công tác từng năm, trong đó có nêu rõ các quy trình, kế hoạch đánh giá KQHT NH [H2.02.03.02(1-4)], [H5.05.01.04(1-5)]. Sau đào tạo, Trường có quy trình và kế hoạch khảo sát NH sau tốt nghiệp và NTD để đánh giá lại kỹ năng, kiến thức, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NH. [H1.01.03.03(1-6)], [H1.01.03.06(1-2)].

Trường có quy trình/tài liệu hướng dẫn về thiết kế kiểm tra, đánh giá các HP trong CTĐT phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Trường, hướng dẫn về thiết kế kiểm tra, đánh giá các HP trong CTĐT được thực hiện theo các quy định về Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC do BGDĐT ban hành (QĐ số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007, QĐ số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014) và Thông tư Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC do BGDĐT ban hành (Số 57/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012) [H5.05.01.02(1-4)], Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH (Số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021) [H5.05.01.03]

và Quy chế Công tác học vụ dành cho SV ĐH hệ ĐH chính quy của Trường. Tài liệu quy định rõ việc thiết kế đánh giá HP lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp với thực hành, đánh giá HP thực hành, HP nhỏ hơn 2TC [H2.02.03.02(1-3)].

Các hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế trên mức độ đạt được các CDR của từng HP. Trường đã công bố Bảng mô tả Đào tạo và Chương trình dạy học trình độ ĐH ngành QTKD thể hiện rõ mối liên hệ giữa Mục tiêu và CDR và mối liên hệ giữa HP với CDR. Cụ thể, ĐCCT HP trình bày rõ cách tính điểm HP và cách đánh giá kết quả của NH tương ứng đáp ứng các CDR của HP [H1.01.01.06(1-6)] [H1.01.01.08(1-3)]. Đây là một cải tiến trong thiết kế CTĐT của ngành thể hiện mức độ đóng góp của từng HP vào CDR qua đó giúp công tác thiết kế các hoạt động đánh giá KQHT của NH được hiệu quả hơn. Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, Trường ĐHTC đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT [H3.03.01.06].

Các phương pháp kiểm tra, đánh giá HP trong CTĐT ngành QTKD được lựa chọn phù hợp với nội dung HP và phù hợp với phương pháp dạy và học đồng thời đảm bảo đo được CDR mà CTĐT mong muốn NH đạt được. Có 2 hình thức đánh giá NH được GV sử dụng phổ biến là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong quá trình đào tạo) và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối các tiến trình học tập (ví dụ như đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ). Các phương pháp đánh giá trực tiếp và gián tiếp thông qua: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, câu trả lời ngắn, ý kiến thảo luận, sản phẩm nhóm, bài thuyết trình, bài tập cá nhân, vấn đáp, bài tập thực hành, báo cáo... KQHT được đánh giá thông qua nhiều cột điểm thành phần. HP thực hành được tính bằng điểm trung bình của các bài thực hành [H5.05.01.05]. Riêng HP Luận văn tốt nghiệp NH phải bảo vệ trước các thành viên hội đồng và được đánh giá theo tiêu chí riêng [H5.05.01.06].

Trường có thực hiện khảo sát ý kiến NH về HP giảng dạy của GV. Theo kết quả khảo sát NH ngành QTKD, NH sẽ đánh giá mức độ hài lòng đến các hoạt động cụ thể như: GV giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu HP, nội dung HP, phương pháp dạy và học tập, cách thức đánh giá HP; GV giảng dạy theo đúng nội dung trong đề cương HP đã công bố; Mức độ hài lòng của SV về nội dung và cách thức đánh giá HP; GV thông tin phản hồi và giải thích rõ ràng nội dung và kết quả đánh giá; GV tôn trọng các

ý kiến và sự tham gia vào hoạt động trong lớp; GV hướng dẫn và thực hiện kiểm tra giờ tự học của anh/chị theo quy định; GV giảng dạy đúng theo đề cương HP và thời khóa biểu đã công bố. Kết quả cho thấy, trên 92% NH rất hài lòng về các nội dung liên quan đến hoạt động đánh giá KQHT của GV. Ngoài ra, trong câu hỏi khảo sát NH có thể nêu lên những ý kiến đóng góp khác liên quan đến hoạt động giảng dạy cũng như hoạt động đánh giá KQHT của GV (Bảng 4.1 - Phụ lục 4). Trường, Khoa, GV luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm và tiếp nhận những ý kiến đánh giá, đóng góp của NH là cơ sở để Trường, Khoa, GV có những phương án hành động phù hợp góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy. Cụ thể, Trường đã lên kế hoạch và đang triển khai thực hiện đo lường, đánh giá mức độ đạt được mục tiêu HP của NH và cải thiện PPGD của GV trên cơ sở phản hồi từ NH từ năm học (2019 – 2020) được thể hiện trong Biên bản họp Hội đồng TĐG giữa chu kỳ KĐCLGD ngày 24/06/2020 và thông tin sử dụng kết quả đánh giá của NH phục vụ cải tiến chất lượng giảng dạy [H5.05.01.07], [H5.05.01.08].

Nhìn chung, Trường ĐH Công Đoàn, Trường ĐH Hồng Đức và Trường ĐHCT có thiết kế đánh giá KQHT phù hợp đạt được CĐR, có kế hoạch rõ ràng về đánh giá KQHT của NH, có quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp đánh giá phù hợp với đạt được CĐR. Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường đạt được CĐR [H5.05.01.09], [H5.05.01.10].

2. Điểm mạnh

Trường có quy trình, kế hoạch đánh giá KQHT của NH rõ ràng. Các hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của NH theo từng HP trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp với đặc điểm của từng HP nhằm đánh giá chính xác năng lực NH đáp ứng CĐR của HP và CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Trong hoạt động lấy ý kiến trực tuyến của NH về hoạt động giảng dạy nếu không có quy định bắt buộc thì tỷ lệ phản hồi còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tổ chức công tác đánh giá kết quả NH. Đồng thời, phổ biến thông tin cho NH thấy được vai trò tầm quan trọng của hoạt động lấy ý kiến trực tiếp để tiếp tục hoàn thiện hơn nữa hoạt động này.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của SV Trường ĐHCT, được thực hiện theo Quy chế Đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC do BGDĐT ban hành (QĐ số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007, QĐ số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014) và Thông tư Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC do BGDĐT ban hành (Số 57/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012), Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 [H5.05.01.02 (1-4)], [H5.05.01.03] và Công tác học vụ dành cho Sinh viên trình độ ĐH chính quy của Trường. Cụ thể, theo Điều 6 của Quy chế công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH hệ chính quy quy định mốc thời gian đánh giá KQHT của 3 học kỳ. Học kỳ I và học kỳ II là các học kỳ chính, kéo dài 20 tuần, gồm 15 tuần học, 01 tuần dự trữ và thi những HP lẻ, 02 tuần thi HP chung, 01 tuần xử lý kết quả và 01 tuần nghỉ giữa kỳ. Học kỳ III là học kỳ phụ, không bắt buộc NH đăng ký, kéo dài 8 tuần (gồm 05 tuần để học, 03 tuần để thi và xử lý kết quả). Quy chế công tác học vụ cũng quy định rõ trọng số và các nội dung liên quan tới đánh giá kết quả học tập tại Chương III điều (21-30), điều 21 có quy định trọng số điểm theo từng nhóm HP [H2.02.03.02(1-3)]. Về phương pháp, tiêu chí, hình thức cũng như trọng số đánh giá, các tính điểm thành phần GV sẽ đề xuất phù hợp, Trưởng BM, Trưởng Khoa quản lý HP duyệt và công bố trong ĐCCT HP [H5.05.01.05]. Ngoài ra, QĐ số 355/QĐ-ĐHCT về Ban hành Quy chế tổ chức và làm việc của Trường ĐHCT, ngày 18/02/2019 cũng có nêu lên yêu cầu chung về cách thức đánh giá (học tập và rèn luyện) tại Chương IV về Hoạt động đào tạo. Cụ thể, các quy định về thang điểm xếp loại điểm HP tại điều 22; Số lần thi, tổ chức thi và vắng thi tại điều 23; Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm chung bình tích lũy tại điều 24, Quy định về thi và kiểm tra tại điều 27, Thông báo kết quả và phản hồi cho NH tại điều 29 [H4.04.01.02].

Các quy định trong liên quan đến công tác đánh giá KQHT, NH được thông báo công khai trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần. Trường thường xuyên cập nhật Quy chế công tác học vụ và ĐCCT vào đầu các năm học, NH có thể tra cứu trực tiếp trên web Trường, Khoa [H5.05.02.01], [H5.05.02.02]. Nội dung QĐ số 937/QĐ-ĐHCT ngày

14/5/2020 ban hành về Sổ tay sinh viên cũng chỉ ra NH có thể tìm kiếm thông tin đánh giá KQHT tại các đơn vị chức năng trực thuộc trường [H5.05.02.03].

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT. Hằng năm Trường tổ chức sinh hoạt đầu năm dành cho SV các khóa (tân SV và SV khóa cũ) để phổ biến các nội dung liên quan tới công tác đào tạo, trong đó có sinh hoạt về Quy chế học vụ [H2.02.03.05(1-5)]. Ngoài ra, trong buổi sinh hoạt cố vấn đầu mỗi học kỳ NH sẽ được CVHT phổ biến các nội dung về học tập và sinh hoạt tại trường, trong đó có phổ biến quy định về đánh giá KQHT, lịch thi, kết quả thi và thời gian phản hồi cho NH, mỗi GV sau khi nhận phản hồi từ NH có trách nhiệm giải đáp thỏa đáng những phản hồi từ NH, nhiệm vụ này được quy định tại QĐ số 3873/QĐ-ĐHCT về ban hành quy định Công tác CVHT và Sổ tay GV xuất bản tháng 6/2010 [H5.05.02.04], [H3.03.01.06], [H5.05.02.05]. Bên cạnh đó, GV phụ trách từng HP có nhiệm vụ phổ biến về các quy định đánh giá KQHT cho NH.

Riêng lịch thi sẽ được niêm yết trên web Khoa vào mỗi học kỳ [H5.05.02.06(1-4)]. Để tạo thuận lợi cho NH trong việc tiếp cận các thông tin liên quan đến các hoạt động học tập và đào tạo Trường cấp cho NH một địa chỉ Email và một tài khoản cá nhân. [H5.05.02.07], [H5.05.02.08]. Các quy định về điều kiện miễn HP (điểm M), điều kiện xét tốt nghiệp, được phổ biến công khai trong Quy định công tác học vụ dành cho SV ĐH hệ chính quy và trong các văn bản được của Trường, Khoa [H5.05.02.09(1-9)], [H5.05.02.10(1-5)].

Quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH được khoa rà soát và điều chỉnh, KKT thành lập Tổ kiểm tra công tác tổ chức thi các HP vào mỗi học kỳ [H5.05.02.11].

Trường thực hiện khảo sát ý kiến NH về HP giảng dạy của GV. Theo kết quả khảo sát khảo sát NH ngành QTKD, NH sẽ đánh giá mức độ hài lòng của mình liên quan đến các quy định về đánh giá KQHT cụ thể là: GV giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu HP, nội dung HP, phương pháp dạy và học tập, cách thức đánh giá HP; GV giảng dạy theo đúng nội dung trong đề cương HP đã công bố; GV thông tin phản hồi và giải thích rõ ràng nội dung và kết quả đánh giá; GV hướng dẫn và thực hiện kiểm tra giờ tự học của anh/chị theo quy định. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 92% NH hài lòng điều đó thể hiện tính rõ ràng, minh bạch và hiệu quả của hoạt động đánh giá KQHT của GV đối với NH. Kết quả đánh giá này là cơ sở quan trọng để Trường, Khoa, GV có

những phương án hành động phù hợp góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy (Bảng 4.1 - Phụ lục 4).

Nhìn chung, Trường ĐH Công Đoàn, Trường ĐH Hồng Đức và Trường ĐHCT đều có các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai. Cụ thể, Trường ĐH Công Đoàn có quy định về đánh giá KQHT trong QĐ số 132/QĐ-ĐHCĐ ngày 21/02/2014 ban hành quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC và được công khai trên web của Trường [H5.05.02.12], [H5.05.02.13]. Trường ĐH Hồng Đức có quy định về đánh giá KQHT tại QĐ số 906/QĐ-ĐHHĐ ngày 25/5/2021 về việc ban hành quy định đào tạo trình độ ĐH theo hệ thống TC và được công khai trên web của Trường [H5.05.02.14], [H5.05.02.15].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được Trường thực hiện thông qua các văn bản và quy định rất rõ ràng, công khai. Đồng thời được các phòng ban, đội ngũ GV thực hiện nghiêm túc.

3. Điểm tồn tại

Chưa nhận thấy.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục thực hiện công tác đánh giá KQHT. Đồng thời thường xuyên theo dõi kiểm tra và tiếp nhận những ý kiến phản hồi để hoàn thiện hơn nữa công tác này.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC ban hành kèm QĐ số 43/2007/QĐ-BGDĐT [H5.05.03.01] và Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH hệ chính quy của Trường ĐHCT [H2.02.03.02(1-4)]. GV giảng dạy HP cụ thể hóa việc đánh giá KQHT đối với từng loại HP (Lý thuyết, thực hành, lý thuyết kết hợp thực hành) bao gồm điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm đánh giá nhận thức, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm thi kết thúc HP. Trong đó, thi kết thúc

HP là bắt buộc và điểm phải có trọng số không dưới 50%. Hình thức đánh giá HP, trọng số các điểm thành phần do GV đề xuất, Trưởng BM, Trưởng Khoa quản lý HP duyệt và công bố trong ĐCCT HP. Bảng 5.1 (Phụ lục 4) thống kê số lượng cột điểm thành phần và các hình thức đánh giá tương ứng được sử dụng trong một số HP.

Qua đánh giá 4 HP đại diện là Quản trị nguồn nhân lực, Mô phỏng tình huống kinh doanh, Quản trị chất lượng sản phẩm, và Quản trị chiến lược, ta thấy số HP đều có từ 3 hình thức đánh giá trở lên. Trong đó, HP Quản trị chất lượng sản phẩm có 4 hình thức đánh giá như chuyên cần, bài tập trên lớp, báo cáo nhóm, và thi kết thúc HP. HP Mô phỏng tình huống kinh doanh cũng có 4 hình thức đánh giá như chuyên cần, bài tập nhóm, kiểm tra giữa kỳ, và thi kết thúc HP. Như vậy, phương pháp đánh giá HP khá đa dạng, có kết hợp đánh giá quá trình (điểm chuyên cần, điểm phát biểu, tham gia thảo luận nhóm), đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Ở tất cả các HP, cột điểm thi kết thúc HP luôn chiếm trọng số ít nhất là 50% theo quy định.

Hoạt động đánh giá kết quả luận văn tốt nghiệp của NH được quy định nhất quán cho tất cả các ngành học của Khoa. Sau khi hoàn thành luận văn, NH sẽ bảo vệ trước hội đồng gồm 3 thành viên được Khoa phân công, trong đó có CB hướng dẫn của NH [H5.05.03.02]. Điểm LVTN của NH là trung bình cộng của 3 thành viên (trọng số bằng nhau). GV chấm điểm LVTN theo cấu trúc thang điểm được Khoa quy định trong mẫu phiếu đánh giá kết quả bảo vệ LVTN, trong đó, tính mới của đề tài (1/10), nội dung (5/10), phương pháp trình bày (2/10) và trả lời câu hỏi (2/10) [H5.05.03.03]. Trong đó, NH cần phải báo cáo luận văn tốt nghiệp trước hội đồng bảo vệ luận văn bao gồm 3 GV được KKT phân công, điểm luận văn của NH là điểm trung bình của 3 thành viên hội đồng. Hoạt động này yêu cầu NH phải thể hiện được các kiến thức, kỹ năng đồng thời có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng trong một tình huống cụ thể. Quá trình báo cáo và trả lời câu hỏi luận văn của NH được ghi nhận lại trên biên bản chấm LVTN [H5.05.03.04]. Nội dung biên bản chấm LVTN bao gồm câu hỏi của thành viên hội đồng và trả lời của NH, góp ý của các thành viên trong hội đồng, và quyết nghị của hội đồng.

Công tác tổ chức kỳ thi kết thúc HP được thực hiện một cách nghiêm túc và chặt chẽ. Ngày 09/12/2020, Trường ban hành Công văn số 2972/ĐHCCT về tổ chức kỳ thi kết thúc HP, trong đó đề nghị các đơn vị quản lý HP thực hiện lập kế hoạch thi và công bố lịch thi lên trang thông tin điện tử của Trường và đơn vị, thành lập Hội đồng thi cấp đơn vị và các Tổ giúp việc để thực hiện nhiệm vụ tổ chức kỳ thi kết thúc HP của đơn vị. Đề

thi phải được Trường BM quản lý HP kiểm tra và ký phê duyệt trên đề thi. Trong công văn, Trường cũng giao Phòng Thanh tra – Pháp chế thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức kỳ thi kết thúc HP [H5.05.03.05]. KKT thực hiện nghiêm túc công tác kỳ thi kết thúc HP, như công bố lịch thi trên website Khoa, thành lập Hội đồng kiểm tra công tác tổ chức thi học kỳ [H5.05.02.11(1-14)]. Hội đồng có nhiệm vụ lập biên bản kiểm tra công tác tổ chức thi hết HP của từng GV theo đúng quy định nhằm đảm bảo sự công bằng [H5.05.03.06]. Đoàn Thanh tra của Trường cũng tiến hành việc kiểm tra công tác, tổ chức quản lý thi của KKT [H5.05.03.07].

Quy định công tác học vụ dành cho SV ĐH hệ chính quy do Trường ban hành năm 2019 và năm 2020 cũng lưu ý về việc đơn vị quản lý HP phải lưu giữ các bài thi, tiểu luận ít nhất là 02 năm kể từ ngày nộp bài thi hoặc bài tiểu luận [H2.02.03.02]. Trong công văn về tổ chức thi kết thúc HP, BGH cũng đề nghị các đơn vị quản lý HP thực hiện công tác lưu trữ bài thi tại địa điểm lưu trữ bài thi. KKT cũng đã ban hành thông báo về việc nộp điểm HP và lưu trữ bài thi ở mỗi học kỳ [H5.05.03.08(1-2)].

Trường cũng ban hành Quy định xét miễn và công nhận điểm HP trong CTĐT trình độ ĐH [H5.05.03.09]. Quy định này quy định việc xét và công nhận giá trị chuyển đổi KQHT và khối lượng kiến thức được miễn trừ trong CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy. Trường cũng ban hành Hướng dẫn về việc xét miễn và công nhận điểm HP trong CTĐT bậc ĐH hệ chính quy cho SV Trường ĐHCT cử đi học tập ở nước ngoài [H5.05.03.10]. Để đảm bảo tính khách quan và công bằng, việc xét miễn điểm HP cho NH được thực hiện bởi Hội đồng xét miễn và công nhận điểm HP của Trường ĐHCT [H5.05.03.11].

Mỗi năm, TTQLCL Trường ĐHCT đều có Báo cáo tổng kết về công tác ĐBCL và phương hướng công tác của Trường ĐHCT [H5.05.03.12(1-5)], trong đó thể hiện ý kiến phản hồi của NH về công tác kiểm tra đánh giá KQHT của các CTĐT. Để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng trong phương pháp đánh giá KQHT, TTQLCL đã gửi email thông báo mời GV, các nhóm chuyên trách tham gia tập huấn “Đảm bảo chất lượng CTĐT” với các nội dung cụ thể như cải tiến chất lượng CTĐT, xây dựng bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm đánh giá NH, đo lường mức độ đạt CDR của CTĐT, lập sơ đồ tiến trình của CTĐT [H5.05.03.13].

Trường đã lên kế hoạch và đang triển khai dần các hướng dẫn và công cụ hỗ trợ GV thực hiện kế hoạch ĐBCL từ năm học 2019 – 2020. Trong Biên bản họp Hội đồng

TĐG giữa chu kỳ KĐCLGD ngày 24/06/2020, Trường đã thống nhất triển khai thực hiện đo lường, đánh giá mức độ đạt được mục tiêu HP của NH và cải tiến PPGD của GV trên cơ sở phản hồi từ NH [H5.05.01.07]. Trường ban hành Kế hoạch số 1389/KH-ĐHCT vào ngày 26/06/2020 về triển khai công tác thực hiện phiếu đánh giá HP và đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT [H5.05.03.14]. Trường ban hành QĐ số 1503/QĐ-ĐHCT ngày 01/07/2020 về việc thành lập Tổ công tác triển khai kế hoạch thực hiện phiếu đánh giá HP và đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT [H5.05.03.15]. Ngày 13/07/2020, Trường tiếp tục ban hành Công văn số 1542/ĐHCT về triển khai và cử CB dự tập huấn thực hiện phiếu đánh giá HP [H5.05.03.16]. Ngày 13/8/2020, Công văn số 1862/ĐHCT cũng được gửi đến các đơn vị đào tạo nhằm triển khai thực hiện phiếu đánh giá 03 HP “cốt lõi” cho mỗi CTĐT của Trường ĐHCT, hướng đến việc đo lường cụ thể mức độ đạt được CĐR của tất cả các CTĐT của Trường [H5.05.03.17].

Nhìn chung, phương pháp đánh giá KQHT của NH của các Trường đều được thực hiện theo Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC ban hành kèm QĐ số 43/2007/QĐ-BGDĐT như Trường ĐH Công Đoàn [H5.05.03.18], Trường ĐH Hồng Đức [H5.05.03.19], cũng như Trường ĐHCT. Các Trường đã cụ thể hóa việc đánh giá KQHT đối với từng loại HP (HP lý thuyết, HP thực hành, HP lý thuyết kết hợp thực hành) bao gồm nhiều điểm bộ phận như điểm chuyên cần, điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi kết thúc HP... Trong đó, điểm thi kết thúc HP là bắt buộc cho mọi trường hợp và điểm phải có trọng số không dưới 50%. Tuy nhiên, Trường ĐHCT luôn chú trọng việc lấy ý kiến phản hồi của NH qua từng học kỳ về công tác kiểm tra đánh giá KQHT của các CTĐT. Kết quả của công tác lấy ý kiến của các BLQ, cụ thể là ý kiến phản hồi của NH được thể hiện trong Báo cáo tổng kết về công tác ĐBCL và phương hướng công tác của Trường hằng năm [H5.05.03.14]. Điều này thể hiện điểm mạnh của Trường ĐHCT trong phương pháp đánh giá KQHT của NH.

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá KQHT của NH được đa dạng và đổi mới dưới các hình thức khác nhau, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, và công bằng. Phương pháp đánh giá KQHT của NH phù hợp với hình thức đào tạo và CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Đối với HP riêng lẻ, GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo sự khách quan của công tác đánh giá ở các HP này chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM sẽ chủ động xây dựng và thực hiện các kế hoạch ĐBCL của công tác đánh giá ở các HP riêng lẻ. BM sẽ tổ chức hội đồng thẩm định đề thi và đáp án, hội đồng chấm thi ở cấp BM nhằm đảm bảo tính khách quan.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Dựa trên Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH hệ chính quy của Trường, kết quả đánh giá của NH được thực hiện liên tục, chặt chẽ, công khai và công bằng để đảm bảo NH có điều kiện cải thiện việc học tập [H2.02.03.02(1-4)]. Trước thời điểm tiến hành thi hết HP, Trường ban hành các văn bản về việc tổ chức thi hết HP, trong đó nêu rõ thời hạn nhập điểm vào hệ thống quản lý để NH biết điểm thi hết HP. Đồng thời, để đôn đốc, nhắc nhở GV phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đến NH.

Tiêu chí và phương pháp đánh giá HP được GV công bố cho NH vào buổi học đầu tiên. GV trình bày cụ thể nội dung đánh giá kết quả HP theo từng cột điểm thành phần đã được quy định bao gồm các hình thức đánh giá trong suốt quá trình học, đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ. Trong đó, các điểm thành phần có thể là điểm chuyên cần, điểm bài tập nhóm, điểm kiểm tra giữa kỳ, và điểm thi kết thúc HP. Các hình thức đánh giá HP được GV phụ trách HP đề xuất và được Khoa/BM phụ trách HP kiểm duyệt và công bố cụ thể trong ĐCCT HP. Các đề cương này được trình bày trong danh mục tra cứu CTĐT trên website của Trường. Việc công khai các tiêu chí và phương pháp đánh giá của tất cả các HP giúp NH nắm được những kiến thức và kỹ năng cần phải đạt được nhằm phục vụ cho quá trình học tập trên lớp và tự học tại nhà. Sau khi kết thúc học kỳ (tuần 15 hoặc 16) thì GV phải tiến hành cho NH thi (tuần 17 hoặc 18) dưới sự giám sát của Hội đồng kiểm tra công tác tổ chức thi học kỳ. Chậm nhất là tuần 20 của học kỳ, GV phải công bố

điểm HP cho NH trên hệ thống quản lý của Nhà trường để NH xem và khiếu nại nếu có. Như vậy, có thể thấy các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai và kịp thời đến GV và NH.

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến NH. Cụ thể, kết quả đánh giá (điểm thi) được thông tin đến NH thông qua phần mềm hệ thống quản lý của Trường, giúp NH có thể tra cứu KQHT một cách dễ dàng và nhanh chóng (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>) [H5.05.04.01]. Ngoài ra, hệ thống quản lý cho phép CVHT được in bảng điểm tổng hợp của lớp cố vấn để theo dõi KQHT HP và KQHT tích lũy, điểm rèn luyện từ đó sẽ có phương án đơn đốc và nhắc nhở NH cải thiện việc học tập. Thông qua các tiết sinh hoạt lớp định kỳ (04 lần/học kì), CVHT cũng thông báo và tư vấn cho NH về tình hình học tập và rèn luyện.

Cuối mỗi học kì, TTQLCL Trường ĐHCT cũng tổ chức lấy ý kiến trực tuyến về mức độ hài lòng của NH đối với cách thức, thời gian phản hồi KQHT và các vấn đề liên quan đến HP [H4.04.02.07(1-13)]. NH được yêu cầu trả lời một bảng hỏi gồm 18 câu hỏi, trong đó có các câu hỏi về cách thức đánh giá KQHT và phản hồi về nội dung và kết quả đánh giá [H5.05.04.02]. Kết quả đánh giá này được tổng hợp và thông báo trong hệ thống quản lý của GV và được lưu trữ theo từng học kỳ. Để cải thiện số lượng cho ý kiến phản hồi từ NH, Trường ĐHCT ban hành Văn bản số 2795/ĐHCT-QLCL về việc SV, học viên cho ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV, trong đó yêu cầu NH thực hiện cho ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV theo thông báo trong mỗi học kỳ. Các trường hợp không thực hiện việc cho ý kiến sẽ không thể xem được điểm HP [H5.05.04.03].

Trường ĐHCT còn cảnh báo học vụ đối với NH có KQHT kém 01 học kỳ (điểm trung bình học kỳ dưới 0.80) [H5.05.04.04(1-3)]. Việc cảnh báo là để giúp cho NH có KQHT kém biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép. Theo Quy định công tác học vụ dành cho SV của Trường, NH bị cảnh cáo học vụ chỉ được phép đăng ký tối đa 14 TC cho học kỳ tiếp theo nhằm giúp NH tập trung cải thiện KQHT.

Bên cạnh đó, Trường cũng có quy định tạo điều kiện cho NH có thể đăng ký học để cải thiện KQHT. Điểm của HP sẽ là điểm cao nhất trong các lần học. Đối với HP tự chọn, nếu NH tích lũy số TC nhiều hơn yêu cầu của nhóm HP tự chọn, khi xét tốt nghiệp

NH có thể lựa chọn HP có điểm cao nhất để tính vào điểm trung bình chung tích lũy [H2.02.03.02(1-4)].

Nhìn chung, Trường ĐH Công Đoàn, Trường ĐH Hồng Đức và Trường ĐHTT đều có các quy định rất chặt chẽ và công khai về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH [H5.05.04.05], [H5.05.04.06]. Kết quả đánh giá đều được các Trường thông tin đến NH thông qua phần mềm hệ thống quản lý của mỗi Trường. Các Trường đều quy định rất rõ thời hạn nhập điểm vào hệ thống quản lý. Tuy nhiên, Trường ĐHTT rất chú trọng công tác kiểm tra thông tin học tập của NH, nhằm giúp cho NH biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép [H5.05.04.04(1-3)].

2. Điểm mạnh

NH được phản hồi kịp thời về KQHT thông qua nhiều kênh như GV giảng dạy HP, phần mềm hệ thống quản lý của Trường, CVHT. Thông tin phản hồi về KQHT giúp NH kịp thời cải thiện việc học tập.

3. Điểm tồn tại

CVHT chỉ có thông tin phản hồi về KQHT của NH thông qua điểm số. CVHT gặp khó khăn trong việc tập hợp các ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để có thêm thông tin, từ đó giúp NH cải thiện việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM và Khoa sẽ đề xuất Trường xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ, từ đó giúp CVHT nắm thông tin và có thể tư vấn kịp thời cho NH cải thiện việc học tập.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT đã được Trường ĐHTT quy định tại Khoản 1 Điều 29 (Thông báo KQHT), của Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH hệ chính quy [H2.02.03.02(1-4)]. Bên cạnh đó, quy trình mà GV phải thực hiện về việc trả bài cho NH kiểm tra, thu nhận phản hồi, và giải đáp thắc mắc, khiếu nại cũng được quy định trong Sổ tay GV [H3.03.01.06]. Theo đó NH có quyền đề nghị kiểm tra kết quả thi kết thúc HP trong thời gian cho phép.

Trong buổi đầu tiên của HP, GV luôn công bố hình thức đánh giá KQHT và quy trình khiếu nại cho NH thông qua việc phổ biến đề cương HP (đã được đưa lên website của Trường ĐHCT và KKT). Theo quy định, NH nếu có khiếu nại thì GV giảng dạy HP và KKT phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới NH. GV giảng dạy HP chịu trách nhiệm trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp, và cho NH phản hồi và khiếu nại điểm. Sau đó, GV nhập điểm HP vào hệ thống quản lý trực tuyến và in thành hai bản, ký tên, gửi KKT. Khoa lưu một bản và gửi về Phòng Đào tạo một bản chậm nhất là 10 ngày sau ngày thi của HP. Trường Khoa xử lý tất cả khiếu nại liên quan đến KQHT của HP do khoa quản lý và chỉ thực hiện trong thời gian 1 tuần kể từ ngày công bố điểm. Như vậy, có thể thấy NH đã được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại về KQHT.

Cuối mỗi học kì, TTQLCL Trường ĐHCT cũng tổ chức lấy ý kiến trực tuyến về mức độ hài lòng của NH về hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.07(1-13)]. Trong đó, NH cũng được yêu cầu đánh giá về việc giải đáp thắc mắc của GV, về việc GV phản hồi và giải thích rõ ràng nội dung và kết quả đánh giá (bài kiểm tra, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ) [H5.05.04.02]. Kết quả phản hồi của NH đối với các HP ở các học kỳ đều cho thấy tỷ lệ mức độ hài lòng và rất hài lòng đối với công tác này là khoảng 90% [H5.05.05.01(1-12)]. Điều này cho thấy NH đã được GV phản hồi và giải thích rõ ràng, minh bạch về nội dung và kết quả đánh giá.

Nhìn chung, Trường ĐH Công Đoàn, Trường ĐH Hồng Đức và Trường ĐHCT đều có các văn bản quy định cụ thể về quy trình khiếu nại KQHT [H5.05.05.02], [H5.05.05.03]. Thời gian xử lý khiếu nại liên quan đến KQHT của Trường ĐH Công Đoàn muộn nhất là 30 ngày sau khi có đơn đề nghị. Trong khi đó, thời gian xử lý khiếu nại liên quan đến KQHT của Trường ĐH Hồng Đức chậm nhất là 7 ngày sau khi có đơn đề nghị. Điều này cho thấy quy trình xử lý khiếu nại liên quan đến KQHT của Trường ĐHCT cho phép NH tiếp cận rất dễ dàng và thời gian xử lý khiếu nại rất nhanh chóng. Bên cạnh đó, tỷ lệ NH của Trường ĐHCT hài lòng về việc GV giải đáp thắc mắc, phản hồi và giải thích rõ ràng nội dung và kết quả đánh giá là rất cao. Điều này thể hiện Trường ĐHCT làm rất tốt công tác phản hồi và khiếu nại về KQHT của NH.

2. Điểm mạnh

NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT, đã được Trường ban hành và thông báo công khai đến NH.

3. Điểm tồn tại

BM chưa quản lý các phản hồi trực tiếp của NH với GV về KQHT, dẫn đến chưa tổng hợp được những thắc mắc hay khiếu nại từ NH qua từng học kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM tổ chức tổng hợp những thắc mắc hay khiếu nại từ NH qua từng học kỳ nhằm giám sát và sử dụng hiệu quả các thông tin phản hồi phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của NH được bám sát yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các quy định về đánh giá KQHT của NH được Trường hướng dẫn rõ ràng và cụ thể bằng cả hình thức trực tuyến trên website và bản in Quy định công tác học vụ. Phương pháp đánh giá KQHT của NH được đa dạng trong các hình thức, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo và CDR của CTĐT. NH được phản hồi kịp thời về KQHT thông qua nhiều kênh như GV giảng dạy HP, phần mềm hệ thống quản lý của Trường, CVHT. Thông tin phản hồi về KQHT giúp NH kịp thời cải thiện việc học tập. Bên cạnh đó, NH cũng tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT, đã được Trường ban hành và thông báo công khai đến NH. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại như CVHT chỉ có thông tin phản hồi về KQHT của NH thông qua điểm số. Do đó, CVHT gặp khó khăn trong việc tập hợp các ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để có thêm thông tin giúp NH cải thiện việc học tập. Các điểm tồn tại ở các tiêu chí sẽ được Trường, Khoa, và BM lưu ý điều chỉnh trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Công tác quy hoạch đội ngũ nhân sự được thực hiện bài bản, công khai, và đúng quy định, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, năng lực NCKH và phục vụ cộng đồng. Bên cạnh việc bổ sung thêm nhân sự thì đội ngũ GV cơ hữu của bộ môn QTKD đã và đang tích cực học tập nâng cao trình độ nhằm cải thiện tỷ lệ GV/NH đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Đến năm 2021, 100% GV bộ môn có trình độ thạc sĩ, trong đó có

hơn 56% GV có trình độ TS. Năng lực của GV được đánh giá và đo lường thông qua khối lượng công tác chuẩn (giờ G). Khối lượng giờ G của GV được xác định rõ ràng, chi tiết và được giám sát, quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý điện tử hiện đại. Trường ĐHCT và Khoa Kinh tế luôn có những quy định, chính sách khuyến khích để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng đội ngũ GV cơ hữu. Vì vậy, chất lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV bộ môn QTKD không ngừng nâng cao, số lượng các bài báo được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế ngày càng tăng. Đặc biệt, các GV còn tích cực tham gia thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển của khu vực ĐBSCL. Kết quả giảng dạy và NCKH của GV được đánh giá công bằng, việc đánh giá thi đua khen thưởng được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ từ cấp đơn vị là bộ môn rồi đến cấp Khoa và cuối cùng là cấp Trường.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên của trường ĐHCT được thực hiện bài bản, khoa học và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu giáo dục đã đề ra [H1.01.01.07(4)]. Công tác quy hoạch được triển khai đồng bộ từ cấp trường đến các đơn vị thành viên. Cụ thể là dựa trên kế hoạch của Trường [H6.06.01.01], các đơn vị (trong đó có Khoa Kinh tế) đã tiến hành xây dựng phương hướng phát triển cho đơn vị của mình [H6.06.01.02].

Trên cơ sở chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm [H6.06.01.03], đồng thời căn cứ vào tình hình biến động nhân sự được trường định kỳ rà soát 6 tháng mỗi năm [H6.06.01.04], và định hướng phát triển của các đơn vị, trong đó có Khoa Kinh tế, trường ĐHCT yêu cầu các đơn vị xác định số lượng viên chức cần tuyển dụng [H6.06.01.05], [H6.06.01.06]. Sau đó, Nhà trường lên kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức [H6.06.01.07(1-6)] nhằm đảm bảo số lượng GV đảm nhận công tác dự phòng cho các trường hợp GV ngừng hoặc tạm ngừng công việc vì những lý do như nghỉ hộ sản và tham gia học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước [H6.06.01.08], chuyển công tác, chấm dứt hợp đồng và hưu trí [H6.06.01.09], [H6.06.01.10]. Công tác tuyển dụng nhân sự được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, minh bạch, đảm bảo tính công bằng [H6.06.01.11].

Tính đến thời điểm tháng 06/2022, 100% GV bộ môn đạt trình độ Thạc sĩ trở lên, trong đó có 8 cán bộ đã hoàn thành chương trình Tiến sĩ và 1 CB vừa được công nhận là PGS, tỷ lệ TS của BM (56,25%) cao hơn so với trung bình của Khoa Kinh tế (36,51%), và cao hơn nhiều so với đơn vị phụ trách quản lý ngành QTKD của các trường ĐH trong khu vực ĐBSCL³ như ĐH Đồng Tháp (10%), ĐH Trà Vinh (25%), ĐH Tây Đô (36,67%) và cao hơn so với các trường ĐH phía Bắc⁴ như ĐH Công Đoàn (35,71%), ĐH Hồng Đức (42,68%). Nếu xét theo số lượng SV chính quy ngành QTKD trong năm học 2020-2021 là 768 SV thì hiện nay tỷ lệ SV trên mỗi GV Bộ môn là khoảng 29 SV/GV. Mặc dù cao hơn so với tiêu chuẩn 20 SV/GV nhưng vẫn phần nào đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.01.03], [H6.06.01.12] do các GV cơ hữu khác trong Khoa tham gia hỗ trợ giảng dạy chương trình QTKD (gồm có 8 PGS, 2 TS và 12 ThS) [H6.06.01.13]. Dự kiến trong năm 2023, bộ môn QTKD sẽ có 1 GV đến tuổi về hưu theo quy định. Do vậy, Khoa và bộ môn đã xây dựng kế hoạch bổ sung nhân sự để đáp ứng nhu cầu đào tạo. Cụ thể là năm 2019 bộ môn QTKD đã có kế hoạch tuyển dụng thêm 3 GV, năm 2020 tuyển dụng thêm 1 GV, năm 2021 tuyển dụng thêm 2 GV và năm 2022 tuyển dụng thêm 1 GV [H6.06.01.02]. Tuy nhiên, thực tế bộ môn QTKD chỉ tuyển dụng được thêm 1 GV vào năm 2019 [H6.06.01.14(1-3)]. Trước tình hình đó, lãnh đạo BM đã đánh giá lại và điều chỉnh yêu cầu tuyển dụng sao cho phù hợp với tình hình thực tế [H6.06.01.07(1-6)].

BM cũng đã thực hiện quy hoạch bổ nhiệm, bố trí công tác của các viên chức bộ môn theo đúng quy chế của trường [H6.06.01.15 (1-3)], [H6.06.01.16]. Về cơ cấu quản lý hiện tại, BM được quản lý bởi một Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm chính cùng với sự trợ giúp của hai Phó Trưởng Bộ môn trong các hoạt động xây dựng chương trình đào tạo các hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học, hệ từ xa và sau ĐH.

Về công tác quy hoạch nâng cao trình độ nhân sự, trên cơ sở quy định tiến trình phân đấu đối với mỗi GV do Nhà trường ban hành [H6.06.01.08], hằng năm GV lập kế hoạch dự tuyển theo hướng dẫn của Trường [H6.06.01.17(1-5)], trong đó có nêu rõ chuyên ngành đào tạo, thời gian học, dự toán kinh phí và nguồn kinh phí của khóa học [H6.06.01.18]. Trong giai đoạn 2017-2021, các GV của bộ môn QTKD đã và đang hoàn thành các chương trình đào tạo TS trong nước (4 GV) và nước ngoài (1 tại Úc, 1 tại Philippines, 1 tại Nhật Bản và 2 tại Hàn Quốc) [H6.06.01.19(1-6)]. Tiến trình học tập của các viên chức được Khoa và bộ môn nắm bắt kịp thời thông qua các báo cáo tiến độ học tập định kỳ 6 tháng một lần [H6.06.01.20(1-3)]. Sau khi hoàn thành chương trình

³ Thông tin về đội ngũ GV được thu thập từ website của các trường ĐH Đồng Tháp, Trà Vinh và Tây Đô

⁴ Thông tin về đội ngũ GV được thu thập từ BC TĐG ngành QTKD của trường ĐH Công Đoàn và ĐH Hồng Đức

học tập, các GV được thu nhận và bố trí lại công tác phù hợp với trình độ và nhu cầu [H6.06.01.21(1-3)]. Bên cạnh đó, có 7/16 GV đã tham gia bồi dưỡng nâng ngạch GV chính [H6.06.01.22(1-2)] để đáp ứng nhu cầu về nâng cao chất lượng đào tạo.

Đội ngũ GV của ngành QTKD được quy hoạch đáp ứng tốt nhu cầu về NCKH. Trong giai đoạn 2017-2021, 100% đội ngũ GV cơ hữu của bộ môn QTKD tích cực tham gia các hoạt động NCKH (xem phụ lục VI). Cụ thể trong giai đoạn này, các GV bộ môn QTKD đã chủ trì thực hiện 1 đề tài cấp Nhà nước, và 1 đề tài cấp Bộ (đang trong quá trình thực hiện), cùng với 8 đề tài cấp trường đã được nghiệm thu (ngoài ra, hiện đang có 4 đề tài khác đang được triển khai); công bố 68 bài báo khoa học trong nước, và 36 bài báo quốc tế [H6.06.01.23(1-2)], [H6.06.01.24(1-16)]. Nhu cầu chia sẻ thông tin với đồng nghiệp và SV cũng được thực hiện thông qua hoạt động báo cáo seminar định kỳ [H6.06.01.25]. Đồng thời hoạt động NCKH cũng đáp ứng nhu cầu đào tạo SV thông qua việc hướng dẫn các đề tài NCKH trong SV [H6.06.01.26(1-3)] và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp [H6.06.01.27(1-10)], [H4.04.03.04 (1-10)], [H4.04.02.12(1-10)]. Không những đáp ứng nhu cầu đào tạo các SV ngành QTKD, đội ngũ GV của bộ môn QTKD còn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng khác, như hỗ trợ công tác coi thi tốt nghiệp THPT quốc gia [H6.06.01.28(1-2)].

Việc quy hoạch tốt và bài bản đã tạo ra một đội ngũ GV đủ năng lực đáp ứng được nhu cầu đào tạo của chương trình QTKD. Đặc biệt, để tạo sự gắn kết giữa các thế hệ và trau dồi kinh nghiệm cho nguồn GV trẻ, các GV hưu trí của Khoa và bộ môn được khuyến khích và tạo điều kiện tiếp tục đóng góp công sức cho Khoa và Trường [H6.06.01.09], [H6.06.01.29(1-2)]. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV bộ môn QTKD được trình bày ở phụ lục IV.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV ngành QTKD được quy hoạch bài bản và hợp lý. Các GV tích cực tham gia học tập nâng cao trình độ, đáp ứng đầy đủ yêu cầu tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT. Các GV có năng lực giảng dạy và NCKH tốt, thực hiện được nhiều đề tài NCKH cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp Trường, đồng thời tích cực tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chưa bổ sung thêm nhân sự đủ theo kế hoạch đề ra, trong năm 2019 chỉ tuyển dụng được thêm 1 GV (chỉ tiêu đề ra là 3), còn năm 2020 và 2021 thì không tuyển dụng được

thêm GV mới do số lượng ứng viên được đào tạo sau đại học ở nước ngoài (yêu cầu bắt buộc) tham gia ứng tuyển là không nhiều.

4. Kế hoạch hành động

KKT đã lập Kế hoạch phát triển đơn vị giai đoạn 2018 - 2022, trong đó bộ môn QTKD dự kiến tuyển dụng thêm 7 CB trong giai đoạn này, tuy nhiên việc triển khai hiện đang gặp nhiều khó khăn. Từ năm 2022, Trường và Khoa sẽ điều chỉnh yêu cầu tuyển dụng cho phù hợp hơn nhằm bổ sung kịp thời đội ngũ GV cho ngành QTKD.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được Nhà trường giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý các cấp từ Trường xuống giáo vụ Khoa Kinh tế bằng phần mềm quản lý [H6.06.02.01]. Đây cũng là cơ sở để Trường thực hiện công tác quy hoạch [H6.06.01.01], bổ sung thêm nhân sự nhằm cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.07(1-6)].

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu của bộ môn, ngành QTKD còn có sự tham gia hỗ trợ giảng dạy của các GV cơ hữu trong Khoa và Trường, trong đó có 8 PGS, 2 TS và 13 ThS. Căn cứ số lượng SV ngành QTKD năm học 2020-2021 (768 SV) thì tỉ lệ GV/NH là 0,086 (tức là 11,5 SV/GV) - tỉ lệ này cao hơn so với trung bình KKT (0,038) của ĐHCT, Khoa QTKD của ĐH Công Đoàn (0,042) và KKT của ĐH Đồng Tháp (0,042). Nhìn chung, tỉ lệ GV/NH của ngành QTKD có sự dao động đáng kể trong giai đoạn 2017-2021 (xem Bảng 6.1) do số lượng SV tăng lên, trong khi việc bổ sung nhân sự chưa đảm bảo yêu cầu. Vấn đề này được Trường và Khoa theo dõi chặt chẽ thông qua các báo cáo tổng kết hằng năm được gửi về từ phía các đơn vị [H4.04.01.06(1-5)] và lên kế hoạch tuyển dụng nhằm bổ sung nhân sự kịp thời, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường thông qua hệ thống quy đổi giờ chuẩn (giờ G) [H6.06.02.02(1-2)] đã được phổ biến rộng rãi đến tất cả GV. Trong đó có quy định rất rõ và chi tiết về cách quy đổi giờ G đối với từng loại hình hoạt động

giảng dạy, nghiên cứu khoa học, và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đáng chú ý, số giờ G của cán bộ GV thực hiện mỗi năm được giám sát chặt chẽ và tổng kết chính xác đối với từng hoạt động giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh, NCKH, viết sách, giáo trình, tài liệu học tập và báo cáo khoa học thông qua phần mềm quản lý [H6.06.02.01]. Trường ĐHCT cũng quy định rõ tổng số giờ giảng dạy và NCKH tối thiểu theo số giờ G tùy vào chức danh, trình độ và hệ số lương tương ứng (xem Bảng 6.2). Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn cho GV cũng được thể hiện rõ ràng, chi tiết trong quy định [H6.06.02.02(1-2)].

Đối với BM QTKD, việc phân công giảng dạy trước mỗi học kỳ được Trường BM thực hiện với tiêu chí phân bổ đều giờ giảng căn cứ theo quy chế về công tác giảng dạy của trường ĐHCT [H6.06.02.02(1-2)] và căn cứ trên bảng phân công môn giảng để thực hiện [H6.06.01.13]. Do đó, số giờ giảng của GV không chênh lệch cao so với số giờ giảng bình quân của Bộ môn, và không chênh lệch nhiều giữa CB có giờ giảng cao nhất với CB có giờ giảng thấp nhất [H6.06.02.03(1-5)]. Nhìn chung, khối lượng công việc của GV bộ môn QTKD luôn vượt định mức giờ chuẩn, phần khối lượng công tác vượt định mức giờ chuẩn được chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.04(1-3)]. Mặc dù khối lượng giảng dạy của từng GV bộ môn QTKD là khá lớn nhưng các GV vẫn nỗ lực tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp, tích cực tham gia viết bài NCKH đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước, tham gia các hội thảo quốc tế, biên soạn giáo trình và các sách chuyên khảo phục vụ giảng dạy.

Công tác giám sát và đánh giá khối lượng công việc của GV được Nhà trường thực hiện công bằng và minh bạch thông qua kế hoạch thực hiện đánh giá, phân loại viên chức định kỳ hằng năm [H6.06.02.05(1-5)]. Vào đầu năm học, việc triển khai đăng ký kế hoạch công tác chuyên môn và phân công giờ dạy cho GV được thực hiện một cách cân đối, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực [H6.06.02.06]. Đến cuối năm học, căn cứ theo chức danh, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó việc đánh giá được tiến hành công khai ở BM theo tinh thần dân chủ, tức là mỗi cá nhân sẽ nhận được sự góp ý từ đồng nghiệp để tự hoàn thiện bản thân và nỗ lực phấn đấu hơn nữa trong công việc [H6.06.02.07(1-10)]. Sau đó, danh sách được chuyển đến Trường Khoa quyết định đánh giá sau đó công bố rộng rãi cho toàn thể CB trong khoa trước khi chuyển về Trường để ra quyết định công nhận kết quả [H6.06.02.08(1-5)]. Kết quả xếp loại chất lượng VC và công nhận danh hiệu thi đua là

cơ sở để GV phấn đấu nâng cao năng lực bản thân nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/NH của ngành QTKD đảm bảo yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Các GV bộ môn QTKD đều nỗ lực hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân giao. Công tác đo lường và giám sát khối lượng công việc của GV được tự động hóa bằng phần mềm quản lý. Quy trình đánh giá và giám sát khối lượng công tác của GV được thực hiện chặt chẽ và công khai.

3. Điểm tồn tại

Trong ngắn hạn, do một số GV bộ môn QTKD đang trong quá trình học tập nâng cao trình độ và công tác tuyển dụng nhân sự gặp nhiều khó khăn đã khiến khối lượng công việc đối với mỗi GV cơ hữu hiện tại là rất lớn.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, một số GV bộ môn sẽ hoàn thành việc học tập nâng cao trình độ và trở về phục vụ đơn vị. Tuy nhiên, Nhà trường cần đẩy mạnh công tác tuyển dụng nhân sự cho bộ môn QTKD nhằm giảm tải áp lực cho GV. Qua đó có thể nâng cao chất lượng giảng dạy, năng lực NCKH và phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng cán bộ viên chức của trường ĐHCT được quản lý chặt chẽ theo công văn số 1586/BNV-CCVC ngày 16/05/2014 [H6.06.03.01], Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 [H6.06.03.02], và Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 [H6.06.03.03]. Căn cứ vào các kế hoạch từ các đơn vị gửi về, Nhà trường phê duyệt cụ thể số lượng, trình độ và chức danh các vị trí tuyển dụng từ mỗi đơn vị [H6.06.01.02]. Hằng năm, Nhà trường đều yêu cầu các đơn vị xác định nhu cầu tuyển dụng [H6.06.01.05] trước khi công khai kế hoạch chi tiết cho công tác tuyển dụng, bao gồm hình thức tuyển dụng, chỉ tiêu và thông báo tuyển dụng, thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ, công tác chuẩn bị thành lập hội đồng tuyển dụng và thời điểm, các nội

dung thi xét tuyển [H6.06.01.07(1-6)]. Quy trình tuyển dụng cũng như các tiêu chí xét tuyển cũng được Trường ban hành cụ thể, trong đó quy định rõ ràng về phẩm chất đạo đức cá nhân, chứng chỉ hành nghề, trình độ, kỹ năng cần có [H6.06.01.11]. Và sau khi được tuyển dụng, Nhà trường cũng có các hướng dẫn, quy trình cụ thể về việc tập sự công bố trên website của phòng tổ chức CB [H6.06.03.04]. Đặc biệt, sau khi kết thúc thời gian tập sự, các CB được tuyển đều được trường đánh giá kỹ lưỡng năng lực trước khi được công nhận là GV chính thức theo đúng quy định [H6.06.01.11]. Đối với những cá nhân không phù hợp, Nhà trường sẽ tiến hành rà soát lại nhu cầu của đơn vị và tuyển dụng bổ sung kịp thời. Ngoài ra, các tiêu chí tuyển dụng luôn được các trường đơn vị rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế [H6.06.01.07(1-6)].

Các tiêu chí tuyển dụng, cũng như kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được cập nhật thường xuyên trên website của Nhà trường [H6.06.03.05] và thông tin tuyển dụng còn được đăng tải trên báo Cần Thơ [H6.06.03.06]. Bên cạnh đó, những ứng viên đạt yêu cầu sẽ được gửi thông báo trực tiếp qua email [H6.06.03.07].

Trường ĐHCT cũng đặc biệt quan tâm đến đạo đức nghề nghiệp của cán bộ viên chức và quy định cụ thể những chuẩn mực đạo đức cần có đối với mỗi cán bộ viên chức [H6.06.03.08]. Ngoài ra, căn cứ vào thông tư 20/2020/TT-BGDĐT, trường ĐHCT ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ, trong đó có nêu rõ GV sẽ chịu trách nhiệm nội dung giảng dạy, tự do học thuật, và thực hiện NCKH [H6.06.03.09], [H6.06.02.02(1-2)]. Đồng thời GV cũng được yêu cầu phải trung thực, có đạo đức nghề nghiệp trong việc giảng dạy và NCKH. Về phương diện này, Khoa Kinh tế thực hiện khá nghiêm túc như ban hành quy định về việc sử dụng số liệu của SV, học viên cao học trong các công trình NCKH [H6.06.03.10].

Các tiêu chí lựa chọn GV để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cũng được hướng dẫn chi tiết ứng với từng vị trí [H6.06.01.16] và được thông tin rộng rãi trên website của trường. Bên cạnh đó, các tiêu chí lựa chọn này luôn được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế. Theo thông lệ năm năm một lần, tất cả các CB, VC tiến hành bỏ phiếu bầu chọn các cấp lãnh đạo của trường và các đơn vị trực thuộc. Dựa trên bình chọn, Trường và các Khoa sẽ đưa ra quyết định về việc bổ nhiệm và các kết quả về bổ nhiệm/điều chuyển cũng được công bố đến từng đơn vị và cá nhân [H6.06.03.11], [H6.06.01.15(1-2)].

Bên cạnh đó, Trường ĐHCT đang từng bước triển khai xếp hạng GV theo Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT (trước đây là thông tư số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV) và hỗ trợ GV trong công tác “thăng hạng chức danh GV, từ GV hạng III lên GV hạng II” [H6.06.03.12(1-2)]. Cụ thể là hằng năm Trường ĐHCT đều phổ biến công khai (qua website và email) các tiêu chí và các văn bản hướng dẫn có liên quan để những GV đủ điều kiện xét nâng ngạch GV chính làm hồ sơ theo đúng quy định [H6.06.03.13(1-7)]. Dựa trên các tiêu chí đã được công bố [H6.06.03.12], mỗi GV sẽ TĐG năng lực bản thân và tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ do trường tổ chức hằng năm [H6.06.01.17(1-5)] để đáp ứng yêu cầu xét nâng ngạch GV.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ viên chức. Công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV của bộ môn QTKD được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động vì cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Công tác tuyển dụng GV cho bộ môn QTKD còn chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Điều này khiến cho áp lực công việc đối với đội ngũ GV hiện tại là khá lớn. Mặt khác, thông tin tuyển dụng chỉ được công khai trên là website của trường và bản in báo Cần Thơ nên có thể nhiều ứng viên không tiếp cận kịp thời các thông báo cũng như là tiêu chí tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần đa dạng hóa các kênh thông tin tuyển dụng để có thể tiếp cận với nhiều ứng viên tiềm năng hơn. Đặc biệt, là truyền tải các thông báo cũng như là tiêu chí tuyển dụng đến với các ứng viên tiềm năng thông qua các mối quan hệ cá nhân của các GV cơ hữu.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào Quy định của BGDĐT về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với VC giảng dạy trong các CSGD ĐH công lập

[H6.06.03.12(1-2)], Trường ĐHCT đã ban hành các quy định để xác định cụ thể năng lực của đội ngũ GV. Theo đó, năng lực của GV được xác định rõ ràng và thường được cập nhật sao cho phù hợp với yêu cầu thực tế [H6.06.02.02(1-2)]. Cụ thể, năng lực cần có đối với mỗi GV bao gồm giảng dạy và đánh giá SV; xây dựng chương trình đào tạo; xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học; tham gia NCKH; biên soạn tài liệu học tập; đảm nhiệm công tác cố vấn học tập và không ngừng học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng tiến trình [H6.06.01.08]. Nhiệm vụ GV cũng được mô tả và quy định cụ thể trong Sổ tay GV [H3.03.01.07]. Vai trò của GV là cố vấn học tập (CVHT) cũng được quy định cụ thể [H5.05.02.04] và được lấy ý kiến rộng rãi nhằm hoàn thiện công tác CVHT [H6.06.04.01]. Thực tế, nhà trường luôn giám sát công tác CVHT thông qua kiểm tra giờ sinh hoạt để nắm bắt tình hình học tập và sinh hoạt cho SV, từ đó có các biện pháp hỗ trợ cần thiết cho SV trong học tập và đời sống [H6.06.04.02].

Bên cạnh công tác giảng dạy, hoạt động NCKH của GV cũng được quy định rõ ràng [H6.06.02.02(1-2)] và là một trong những căn cứ để xét phân loại VC hằng năm. Nhìn chung, đội ngũ GV thuộc BM QTKD có năng lực NCKH, tổng số lượng đề tài và bài báo NCKH quốc tế do GV của BM thực hiện có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2017-2021 [H6.06.01.23(1-2)]. Cụ thể trong giai đoạn 2017-2021, bên cạnh 8 đề tài cấp cơ sở được phê duyệt và triển khai theo đúng quy định của Trường [H6.06.04.03], một số GV bộ môn còn chủ trì thực hiện đề tài cấp Bộ và đề tài cấp nhà nước. Ngoài ra, các thành viên của bộ môn còn tham gia biên soạn 5 giáo trình và 1 sách chuyên khảo [H6.06.04.04], [H6.06.01.24 (1-16)]. Việc xuất bản các giáo trình và tài liệu học tập được đảm bảo chất lượng do phải được nghiệm thu theo quy trình thẩm định của hội đồng [H6.06.04.05]. Có thể thấy rằng, năng lực NCKH của GV bộ môn QTKD khá vượt trội so với các GV tham gia giảng dạy chương trình QTKD của ĐH Công Đoàn và ĐH Đồng Tháp, đặc biệt là trong việc công bố các bài báo khoa học quốc tế (Bảng 6.3).

Có thể khẳng định, đội ngũ GV ngành QTKD có năng lực đáp ứng các quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn, tất cả các GV đều được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm theo quy định. Tất cả các GV của bộ môn đều có số giờ công tác giảng dạy và NCKH vượt yêu cầu so với quy định của Nhà trường [H6.06.02.03]. Mỗi GV đều có trình độ Anh văn và kỹ năng tin học cơ bản đáp ứng quy

định hiện hành, đảm nhận ít nhất 2 học phần giảng dạy và tham gia xây dựng ĐCCT của các học phần phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT [H6.06.01.13].

Về công tác đánh giá, năng lực của GV được đánh giá thường xuyên, công khai và dân chủ thông qua hoạt động đánh giá phân loại VC hằng năm [H6.06.02.05(1-5)]. Căn cứ vào bản nhận xét đánh giá trình độ, năng lực hằng năm của VC [H6.06.04.06] và tham khảo thêm các ý kiến đóng góp từ tập thể, GV được bình xét danh hiệu thi đua theo năm học và đề xuất phân loại, khen thưởng được gửi về Khoa Kinh tế và Trường [H6.06.02.07(1-10)]. Trong giai đoạn 2017-2021, hầu như tất cả GV của BM QTKD đều được đánh giá xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [H6.06.02.08]. Tỷ lệ GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ của các BM trực thuộc KKT được trình bày trong Bảng 6.4.

Ngoài ra, năng lực của GV cũng được đánh giá thông qua tổ chức công đoàn. Hằng năm, công đoàn Khoa và công đoàn Trường đều tiến hành đánh giá, công nhận danh hiệu “Công đoàn viên xuất sắc” và khen thưởng cho các cá nhân tiêu biểu [H6.06.04.07(1-8)]. Kết quả tổng hợp thi đua khen thưởng của BM được công bố rộng rãi để ghi nhận thành tích và đồng thời còn là cơ sở để mỗi cá nhân duy trì hay nỗ lực phấn đấu để đạt thành tích cao hơn nữa.

Đặc biệt, hoạt động giảng dạy của GV còn được đánh giá sau khi kết thúc học kỳ thông qua việc lấy ý kiến từ SV. Nhìn chung, kết quả phản hồi của SV đối với các GV bộ môn QTKD rất tốt, đa phần đều hài lòng với phương pháp và nội dung giảng dạy [H6.06.04.08(1-12)]. Kết quả đánh giá của SV là cơ sở và động lực để cá nhân mỗi GV cải tiến phương pháp và nâng cao chất lượng giảng dạy hơn nữa [H6.06.04.09 (1-10)].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, đầy đủ. Công tác đánh giá năng lực GV được tiến hành định kỳ, đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Do đó, năng lực của GV được đánh giá chính xác, công bằng, dân chủ và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Công tác xác định và đánh giá năng lực đội ngũ GV và NCV về mặt giảng dạy và NCKH không có nhiều vấn đề bất cập. Tuy nhiên, năng lực phục vụ cộng đồng cần được xác định chi tiết, cụ thể hơn.

4. Kế hoạch hành động

Cần tiếp tục duy trì công tác đánh giá đội ngũ GV và NCV định kỳ hằng năm ở nhiều cấp độ khác nhau nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch. Đồng thời, hoạt động phục vụ cộng đồng cần được xác định chi tiết và đa dạng hơn để có thể đánh giá chính xác hơn nữa năng lực của đội ngũ GV và NCV.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển chuyên môn cho GV và NCV được Trường ĐHCT triển khai định kỳ từ kế hoạch đến áp dụng trong phạm vi toàn trường và từng đơn vị. Về phạm vi Trường, Trường ĐHCT đã có kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ GV được Ban hành trong Đề án điều chỉnh, bổ sung qui hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.01]. Từ mục tiêu chiến lược này, Khoa chủ động xây dựng kế hoạch trung hạn và dài hạn về phát triển đội ngũ GV phục vụ cho CTĐT [H6.06.01.02]. Căn cứ vào nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV đã được xây dựng ở mỗi năm học, định kỳ vào tháng 12 hằng năm - Trường ĐHCT tiến hành khảo sát nhu cầu và lập kế hoạch đào tạo cho năm tiếp theo trong phạm vi toàn Trường về việc nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy cho GV [H6.06.01.17(1-6)]. Sau khi thống kê nhu cầu đào tạo từ các đơn vị Khoa, Viện, Trung tâm, Trường tổng hợp danh sách lên kế hoạch thời gian, địa điểm đào tạo và dự trù kinh phí cho hoạt động thường niên này [H6.06.05.01(1-5)]. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng giảng dạy, Trường ĐHCT quy định tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với GV, cụ thể GV có trình độ ĐH trong thời hạn 3 năm kể từ ngày bắt đầu làm việc phải hoàn thành hoặc đang học chương trình cao học, trong thời hạn 5 năm kể từ ngày có bằng ThS phải hoàn thành hoặc tham gia chương trình nghiên cứu sinh [H6.06.01.08]. Căn cứ vào nhu cầu và khối lượng công tác giảng dạy của BM, thì Khoa và Trường luôn tạo điều kiện cho GV có đủ điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn như Nhà trường ra quyết định cử đi học và quyết định thu nhận sau khi hoàn thành CTĐT [H6.06.01.19(1-6)]. Định kỳ 6 tháng, GV báo cáo tiến độ học tập để Khoa, Trường nắm tình hình học tập, khó khăn

của GV nhằm hỗ trợ kịp thời cũng như kiểm soát tiến độ học tập giúp GV hoàn thành CTĐT đúng hạn [H6.06.01.20(1-3)].

Trên cơ sở khảo sát nhu cầu đào tạo của từng BM (Bảng 6.5) và định hướng phát triển, Khoa đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB dài hạn, trung hạn và từng năm [H6.06.01.02]. Trên cơ sở đó, Nhà trường có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho GV giai đoạn 2017-2021 [H6.06.05.02(1-4)].

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc Đào tạo, Khoa luôn tạo mọi điều kiện cho GV tìm nguồn học bổng ở nước ngoài, học ngoại ngữ và giới thiệu nguồn học bổng cho GV như các đề án 911 “Đào tạo GV có trình độ TS cho các trường ĐH, cao đẳng giai đoạn 2010 – 2020” và học bổng của nhiều quốc gia trên thế giới [H6.06.05.03]. Trường ĐHCT ủy quyền cho phòng Hợp tác quốc tế của Trường thực hiện chức năng liên kết các tổ chức quốc tế và giới thiệu nguồn học bổng ở quốc gia tiên tiến trên thế giới [H6.06.05.04]. Nhờ đó, mà học bổng đối với các CTĐT trình độ ThS và TS của Trường rất đa dạng và phong phú. Ngoài ra, Trường luôn tạo điều kiện về vật chất và tinh thần cho GV khi nâng cao trình độ như hỗ trợ học phí, miễn giảm giờ nghỉ vụ và các hỗ trợ khác về tinh thần [H6.06.02.02(1-2)], [H6.06.05.05]. Nhờ vào chính sách và định hướng phát triển nguồn nhân lực của Khoa, Trường, tính đến năm 2021, BM QTKD có tổng số GV có trình độ TS là 9, nâng tỷ lệ GV có trình độ TS lên 56,25% (xem phụ lục 6.1), trong 7 GV còn lại có 3 GV đang học TS và 4 GV có trình độ ThS.

Khoa chú trọng đến việc tạo ra môi trường sinh hoạt chuyên môn, học thuật giữa các BM trong đơn vị nhằm trao đổi kiến thức, phát huy tính sáng tạo, và nâng cao động lực chung cho đội ngũ GV thông qua hoạt động seminar thường xuyên ở đơn vị với nhiều nội dung khác nhau từ PPGD đến học thuật [H6.06.05.06], [H6.06.05.07]. Bên cạnh đó, Khoa không chỉ chủ động tham gia tổ chức hội thảo khoa học quốc tế hằng năm nhằm tạo điều kiện cho GV được phát triển về mặt học thuật [H4.04.03.11 (1-5)]. Nhà Trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện để các GV tham dự hội thảo trong nước và quốc tế [H6.06.02.04(1)], cũng như có kế hoạch cử GV học tập các khóa ngắn hạn và dài hạn [H6.06.01.17(1-5)], [H6.06.01.19(1-6)]. Ngoài ra, Khoa tiếp tục thực hiện đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ VC của Khoa về chuyên môn và ngoại ngữ, xúc tiến GV thi thăng hạng đối với chức danh GV chính, làm hồ sơ PGS và GS đối với các GV đủ điều kiện. Tính đến năm 2020, BM QTKD có 7/16 GV đã đạt chức danh là GV chính [H6.06.01.22(1-2)].

Hằng năm, ĐHCT trích ra một phần kinh phí cho hoạt động đào tạo và bồi dưỡng CB, các CB có nhu cầu học tập và bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp, các lớp về quản lý) sẽ đăng ký với phòng Tổ chức Cán bộ, trên cơ sở số lượng đăng ký bồi dưỡng, phòng Tổ chức cán bộ sẽ quyết định số lượng mở lớp và lịch học đồng thời thông báo rộng rãi đến CB ở các Khoa [H4.04.03.11]. Bên cạnh đó, số lượng VC được tuyển dụng và nghỉ hưu ở các đơn vị được theo dõi chặt chẽ để đảm bảo công tác quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực [H6.06.01.01]. Dựa vào kế hoạch này, Khoa đã lên kế hoạch chi tiết nhân sự tuyển dụng cho các BM, cụ thể BM QTKD thường xuyên có kế hoạch tuyển dụng thêm số lượng GV cho các năm: năm 2018 là 2 GV, năm 2019 là 3, năm 2020 tuyển dụng thêm 1, năm 2021 tuyển dụng thêm 2 và năm 2022 tuyển dụng thêm 1 GV [H6.06.01.02]. Trong đó, tiêu chuẩn ưu tiên tuyển dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao như trình độ TS [H6.06.01.07(1-2)]. Công tác quy hoạch bổ nhiệm, bố trí công tác của GV được Khoa và BM thực hiện công khai và minh bạch theo quy trình hướng dẫn của Trường [H6.06.03.11], [H6.06.05.08], [H6.06.01.15(1-3)]. Như vậy, việc xác định nhu cầu và triển khai thực hiện đào tạo và phát triển đội ngũ GV của BM, Khoa và Trường ĐHCT được triển khai thường xuyên không chỉ về nghiệp vụ chuyên môn mà còn nâng cao trình độ học thuật cho GV nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH phục vụ cộng đồng tốt.

Nhìn chung, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV phục vụ CTĐT ngành QTKD của các trường ĐH đều được xác định và có hoạt động triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về chất lượng phục vụ CTĐT là rất tốt như ĐH Hồng Đức [H6.06.05.09], ĐH Công Đoàn [H6.06.05.10]. Riêng tại Trường ĐHCT, Nhà trường triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo đội ngũ GV một cách khoa học và có đánh giá lại tiến trình phấn đấu của GV nhằm đáp ứng chiến lược phát triển chung của Trường. Ngoài ra, Trường ĐHCT còn có kế hoạch và triển khai hoạt động phát triển đội ngũ GV không chỉ về mặt chuyên môn mà còn có lộ trình thăng tiến rất rõ ràng và minh bạch. Điều này có thể khẳng định sự khác biệt của Trường ĐHCT so với các trường ĐH được đối sánh.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT, KKT đã xác định đúng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn đội ngũ GV. Nhờ đó, Nhà trường có tỷ lệ GV giảng dạy CTĐT ngành QTKD có học vị TS đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những thuận lợi về đội ngũ GV ngành QTKD có trình độ TS cao với đa dạng chuyên ngành hẹp, chưa có GV cơ hữu tại BM QTKD có học hàm PGS bởi lượng giờ giảng của BM hiện nay còn khá lớn.

4. Kế hoạch hành động

Cần tạo điều kiện cho GV có trình độ TS có nhiều thời gian cho hoạt động NCKH để có thể đẩy nhanh tiến độ đạt chuẩn PGS trong thời gian tới.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quản trị theo kết quả công việc như khối lượng giảng dạy, NCKH, khen thưởng, đánh giá được Trường ĐHCT triển khai nhằm nâng cao hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trước hết là khối lượng giảng dạy và NCKH, để chuẩn bị cho kế hoạch giảng dạy, trước khi bắt đầu học kỳ mới, Nhà trường công bố kế hoạch giảng dạy đến toàn thể GV và SV [H6.06.06.01(1-2)]. Song song với kế hoạch giảng dạy, đầu mỗi năm học GV chủ động đăng ký kế hoạch thi đua với tổng số giờ G trong năm gồm hoạt động giảng dạy và hoạt động NCKH [H6.06.02.07]. Ngoài ra, GV chủ động đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập [H6.06.06.02(1-5)], thực hiện seminar cấp Khoa [H6.06.06.03] và đề tài NCKH các cấp [H6.06.06.04], [H6.06.06.05(1-5)], [H6.06.06.06(1-5)]. Đây là cơ sở quan trọng để Trường lập kế hoạch ngân sách chi trả các khoản thu nhập có liên quan theo định kỳ của Trường. Mỗi GV có các chức danh cụ thể được quy định các mức thu nhập, chính sách cũng như giờ G nghĩa vụ tương ứng từng chức danh [H6.06.02.02(2)]. Trường ĐHCT xây dựng chính sách đãi ngộ theo sự

đóng góp của từng cá nhân vào sự phát triển chung của toàn trường. Chính sách này đã tạo động lực phấn đấu rất tốt cho các chức danh GV khác nhau [H6.06.02.04(1-2)].

Bên cạnh quy định khối lượng công tác giảng dạy và NCKH, Trường quy định về chế độ khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở đánh giá kết quả làm việc GV. Để đạt được kết quả đánh giá đúng quy định, Nhà trường có ban hành kế hoạch hướng dẫn cụ thể về công tác đánh giá thi đua khen thưởng hằng năm của GV [H6.06.02.05(1-6)]. Hiện Nhà trường đang áp dụng số hóa trong phạm vi toàn Trường vì thế toàn bộ khối lượng giảng dạy, NCKH của GV được thể hiện rõ trên hệ thống quản lý của Trường [H6.06.02.01]. Cơ sở dữ liệu về khối lượng giảng dạy và NCKH GV giúp Nhà trường có thể đánh giá toàn diện về mục tiêu và sự phát triển của từng đơn vị. Riêng đối với KKT, kết quả quản trị đội ngũ GV được đánh giá chi tiết từng BM về trình độ chuyên môn, khối lượng giảng dạy và NCKH. Đồng thời, qua cơ sở nhận xét và đối sánh giữa các BM trong toàn Khoa, lãnh đạo BM được giao nhiệm vụ chi tiết cho năm học mới [H4.04.01.05(1-5)]. Cụ thể, giai đoạn 2017-2021, tổng số giờ G của BM QTKD dao động từ 22.310G đến 25.688G (Bảng 6.6), nguyên nhân có sự dao động này là giai đoạn 2017-2021 số lượng GV được cử đi học trình độ TS và hoàn thành chương trình học khá nhiều. Trong đó, giờ G hoạt động NCKH trong 2 năm 2020 - 2021 tăng lên gấp đôi so với những năm trước đó, nguyên nhân là GV hoàn thành chương trình học và chính sách thưởng cho hoạt động NCKH của Trường thay đổi. Bảng 6.6 cho thấy trung bình mỗi GV có tổng số giờ giảng dạy trong năm khoảng hơn 1.600G, trong đó giờ NCKH bình quân khoảng 100G. Nhìn chung, khối lượng giờ giảng của BM là khá lớn nhưng GV vẫn đảm bảo thực hiện tốt hoạt động NCKH trong suốt thời gian qua.

Việc đánh giá kết quả GV không chỉ được công khai theo từng BM mà còn được phổ biến công khai và minh bạch trong phạm vi toàn Trường [H6.06.02.05(1-6)]. Từng GV có thể kiểm tra thống kê kết quả thực hiện công việc qua tài khoản cá nhân trong website hệ thống quản lý của Trường [H6.06.02.01]. Việc đánh giá kết quả công việc của từng GV là cơ sở quan trọng đối với quyết định danh hiệu thi đua, khen thưởng tập thể của BM và Khoa [H6.06.02.05(1-6)]. Điều này cho thấy, Trường đã gắn kết được mục tiêu phát triển của từng cá nhân đối với mục tiêu chung của BM, Khoa và Trường trong suốt thời gian qua.

Hằng năm, trường thực hiện đánh giá GV theo quy định chung về đánh giá, phân loại chất lượng VC và có kế hoạch để các đơn vị thực hiện. Theo đó, GV được đánh giá

phân loại theo các mức từ không hoàn thành nhiệm vụ đến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Quy trình đánh giá được thực hiện từ GV TĐG, đồng nghiệp đóng góp ý kiến trong cuộc họp BM; Trưởng Bộ môn đề xuất ý kiến đánh giá xếp loại; Trưởng Khoa quyết định và thông báo quyết định đánh giá, xếp loại đến toàn thể VC; Hiệu trưởng ra quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại [H6.06.02.05(1-5)], [H6.06.06.07(1-5)].

GV được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên được bình xét các danh hiệu thi đua công khai ở cấp BM theo tỷ lệ phần trăm cho phép [H6.06.02.07(6-10)]. Trường ĐHTC luôn chú trọng đến việc tạo công bằng cho từng GV nên có quy định số lượng VC được đề nghị xét công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua và khen thưởng cấp Bộ bảo đảm không quá 1/3 là quản lý [H6.06.02.05(1-3)]. Kết quả đánh giá phân loại chất lượng GV cũng là cơ sở quan trọng để xét nâng bậc lương thường xuyên, trước hạn và phụ cấp thâm niên đối với GV [H6.06.06.08].

Trong hoạt động NCKH, GV của BM QTKD đã tham gia chủ nhiệm và triển khai thực hiện các đề tài NCKH các cấp theo quy định và nghiệm thu đúng tiến độ. Giai đoạn 2017-2021, có 8 đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu, 1 đề tài cấp nhà nước và 1 đề tài cấp Bộ đang trong quá trình thực hiện. Số lượng các ấn phẩm do GV của BM tham gia xuất bản cũng có sự gia tăng rõ rệt. Cụ thể, các GV của BM QTKD tham gia biên soạn và xuất bản được 7 giáo trình và 2 sách chuyên khảo. Đặc biệt nhất là số bài báo quốc tế năm 2020 và 2021 tăng gấp đôi so với năm 2019. Sự thay đổi này một phần là nhờ sự điều chỉnh trong chính sách của Nhà trường về việc bổ sung quy định về mức tiền thưởng cho bài báo ISI/Scopus [H6.06.02.04(2)].

Tổng giờ G NCKH của BM tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2017-2021 đã khẳng định sự chuyển biến tích cực trong hoạt động NCKH của GV. Điều này cho thấy rằng các GV giảng dạy ngành QTKD đã không ngừng nỗ lực trong hoạt động học thuật và có tiềm năng NCKH trong thời gian tới. Tổng số giờ G cũng như số lượng ấn phẩm nghiên cứu của BM QTKD từ năm 2017-2021 được trình bày cụ thể trong Bảng 6.6 và Bảng 6.7. Không những đáp ứng nhu cầu đào tạo các SV ngành QTKD, đội ngũ GV của bộ môn QTKD còn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như tập huấn kiến thức và tư vấn cho DN [H6.06.06.09], như hỗ trợ công tác coi thi tốt nghiệp THPT quốc gia [H6.06.01.28(1-2)].

Bên cạnh những chính sách khen thưởng trên, các chế độ khen thưởng những CB có những đóng góp tích cực cho sự phát triển vì sự nghiệp giáo dục theo chính sách của

BGDĐT cũng được triển khai thực hiện trong phạm vi toàn Trường như: danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân, nhà giáo Ưu tú”; Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục”; Bằng khen của Bộ Trưởng, Thủ tướng [H6.06.06.10], [H6.06.06.11(1-2)]. Trong năm 2020, BM QTKD có 2 GV được nhận bằng khen Bộ trưởng BGDĐT [H6.06.06.12].

Việc quản trị theo kết quả công việc đã giúp GV chủ động nâng cao kết quả làm việc của chính mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Khoa và Nhà trường. Trong các năm qua, GV của BM QTKD luôn hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy và NCKH (Bảng 6.6). Có 45% GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 100% GV được bình xét danh hiệu lao động tiên tiến, và khoảng 1-2 GV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua mỗi năm (Bảng 6.8).

Nhìn chung, việc quản trị theo kết quả công việc của GV và NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng ở các trường ĐH đối sánh đều được thực hiện rất tốt [H6.06.06.13], [H6.06.06.14]. Tất cả đều dựa trên quy định đánh giá của Bộ, quy định, văn bản đơn vị và đánh giá công khai minh bạch. Riêng tại trường ĐHCT, việc triển khai đánh giá được thực hiện rất công bằng vì có phân theo tỷ lệ khen thưởng dành cho GV không giữ chức quản lý và GV giữ vị trí quản lý. Ngoài ra, trong hoạt động triển khai việc quản trị kết quả công việc của GV Trường ĐHCT đã gắn kết được mục tiêu phát triển của GV với mục tiêu chung của Trường. Điều này khẳng định sự khác biệt của Trường ĐHCT trong cách thực hiện so với các trường ĐH được đối sánh.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có kế hoạch, quy định và quy trình đánh giá công khai, minh bạch đối với hoạt động đánh giá kết quả làm việc GV được triển khai đồng bộ trong phạm vi toàn Trường nhằm tạo động lực phấn đấu tốt cho GV trong hoạt động giảng dạy và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Quy trình đánh giá kết quả làm việc của GV chưa được lượng hóa kết quả cho từng tiêu chí và mức độ quan trọng cho từng tiêu chí đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả GV có lượng hóa cụ thể theo KPI và chia nhỏ chu kỳ đánh giá để khen thưởng kịp thời nhằm tạo động lực phấn đấu cho GV tốt hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Sứ mệnh Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo, NCKH chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia. Do đó, bên cạnh hoạt động giảng dạy, thì hoạt động NCKH được xem là nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường. Hoạt động NCKH gắn liền với hoạt động giảng dạy, hỗ trợ hoạt động giảng dạy của Trường. Vì thế, để thúc đẩy công tác NCKH của GV trong phạm vi toàn Trường, Trường ĐHCT đã ban hành quy định về loại hình NCKH và định mức NCKH đối với GV có các chức danh nghề nghiệp khác nhau. Trong đó, các loại hình hoạt động NCKH bao gồm: Đề tài NCKH các cấp, dự án; tài liệu học tập, giáo trình, sách chuyên khảo; bài báo khoa học quốc tế, trong nước, seminar, hướng dẫn SV NCKH. Trường ĐHCT có quy định giờ G chi tiết cho từng chỉ mục NCKH [H6.06.02.02(1-2)].

Giờ NCKH được xem là giờ quy chuẩn bắt buộc đối với từng GV trong việc hoàn thành giờ nghĩa vụ tại Trường. Do đó, Khoa tạo điều kiện cho GV thông qua hoạt động định kỳ hằng năm của Khoa như tổ chức hội thảo quốc tế [H4.04.03.11(1-5)]. Đây là nơi GV có cơ hội thể hiện khả năng NCKH ngay hoạt động tại đơn vị. Ngoài ra, nhằm nâng cao chất lượng NCKH, tất cả GV của ngành QTKD đăng ký số giờ nghiên cứu phải đảm bảo theo chức danh đã quy định [H6.06.02.02(1-2)]. Để đạt được mục tiêu NCKH, Trường ĐHCT giao cho phòng Quản lý khoa học thực hiện chức năng quản lý, giám sát hoạt động NCKH và Khoa phân cho trợ lý Khoa học của đơn vị phụ trách hoạt động này [H6.06.05.03]. Tất cả các hoạt động được quản lý bằng phần mềm số hóa trên hệ thống, đặc biệt là các thông tin hội thảo khoa học, seminar được công bố rộng rãi trên nhiều kênh như website Trường, Khoa [H6.06.02.01]. Để khuyến khích hoạt động NCKH trong phạm vi toàn Trường, vì thế trường ĐHCT đã ban hành quy định tổ chức và hoạt động của các nhóm nghiên cứu [H6.06.04.03], đồng thời cũng phát hành sổ tay NCKH để hỗ trợ GV và SV thực hiện hoạt động NCKH [H6.07.07.01].

Giám sát và đối sánh với các tiêu chuẩn nhằm đạt được sự tiến bộ cho Khoa, do vậy KKT luôn tạo điều kiện phát triển học thuật cho GV thông qua kênh SV của Khoa. Điều này vừa hỗ trợ cho GV vừa tạo điều kiện cho SV có thể tiếp cận đến các đề tài, dự

án nghiên cứu nhằm định hướng phát triển cho SV trong các hoạt động NCKH. Cụ thể, mỗi học kỳ, Khoa thông báo cho GV về việc nhận SV thực hiện đề tài nghiên cứu [H4.04.02.11(1-5)]. Ngoài ra, Khoa thường xuyên thống kê hoạt động NCKH của GV trong toàn Khoa để đối sánh, điều chỉnh và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH GV giữa các BM và các Khoa trong toàn trường [H6.07.07.04], hoạt động NCKH mạnh sẽ là tiền đề quan trọng cho hoạt động giảng dạy mang tính thực tiễn hơn.

Kết quả NCKH GV ngành QTKD giai đoạn 2017-2021, GV của ngành chủ trì thực hiện 1 đề tài cấp nhà nước, 1 đề tài cấp Bộ, 12 đề tài cấp cơ sở, công bố 68 bài báo khoa học trong nước, 36 bài báo quốc tế, tham gia viết 5 giáo trình và 1 sách chuyên khảo [H6.06.01.23(1-2)]. Ngoài ra, GV ngành còn tham gia hướng dẫn 5 SV thực hiện NCKH [H6.06.01.26(1-3)]. Tất cả thông tin về đề tài NCKH, bài báo khoa học của GV ngành QTKD đều được lưu trữ trên website Khoa, Trường, hệ thống số hóa Trường và hồ sơ NCKH của GV được lưu trữ trong lý lịch khoa học GV trên website hệ thống quản lý của Trường [H6.07.07.02].

Mỗi loại hình NCKH đều được giám sát chặt chẽ và thẩm định chất lượng như: báo cáo seminar cấp Khoa được tập thể GV và SV tham dự góp ý; bài báo khoa học có phản biện độc lập, sách chuyên khảo, giáo trình, đề tài NCKH công nghệ đều có hội đồng nghiệm thu, ... Các công trình nghiên cứu của GV ngành QTKD luôn được giám sát, đánh giá chất lượng bởi Hội đồng Khoa học của Khoa, Trường. Các công bố khoa học của GV được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ [H6.07.07.03], [H6.07.07.04], [H6.07.07.05]. Thông qua hội đồng đánh giá độc lập, tất cả các loại hình NCKH của GV đều nhận được sự đóng góp ý kiến để cải tiến chất lượng NCKH của mình tốt hơn. Nhìn chung, số lượng và loại hình NCKH của BM QTKD đa dạng và triển khai khá tốt trong suốt thời gian qua và có thể thấy là khối lượng NCKH của GV thuộc BM QTKD không chênh lệch so với các BM khác thuộc KKT (Bảng 6.9).

Đối sánh về việc thực thi các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV ở Trường ĐH Hồng Đức HCM, ĐH Công đoàn HCM và Trường ĐHTC cho thấy cả 3 trường đều được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng là rất tốt. Hầu hết các Trường đều triển khai từ kế hoạch về số lượng và loại hình của từng hoạt động NCKH GV đến việc giám sát thực hiện và khen thưởng cho hoạt động này [H6.07.07.06], [H6.07.07.07]. Về cách triển khai thực hiện, Trường ĐHTC nói chung

và KKT nói riêng luôn cố gắng tạo ra môi trường kích thích GV hoàn thành tốt hoạt động NCKH trong Nhà trường như Hội thảo khoa học tại Khoa, chính sách thưởng cho hoạt động NCKH. Ngoài ra, Khoa và Trường ĐHCT luôn giám sát và đối sánh thông qua công nghệ số hóa giữa các BM và đơn vị nhằm kiểm soát hoạt động này được nhanh chóng và hiệu quả. Điều này có thể nói lên sự khác biệt của Trường ĐHCT so với các Trường được đối sánh.

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của GV ngành QTKD đã có nhiều công trình nghiên cứu trong thời gian qua, đặc biệt là số lượng TS mới tốt nghiệp hiện khá nhiều. Đây là tiềm năng rất lớn cho hoạt động NCKH cho ngành trong thời gian sắp tới.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài địa phương và cấp bộ chưa nhiều, chủ yếu là đề tài cấp cơ sở.

4. Kế hoạch hành động

Cần khuyến khích GV chủ động tham gia với các GV có đề tài NCKH các cấp để học hỏi kinh nghiệm và mạnh dạn đăng ký đề xuất hướng nghiên cứu. Cần thành lập nhóm nghiên cứu để tận dụng thế mạnh của từng GV trong hoạt động NCKH. Hằng năm, BM cần đối sánh với BM khác trong hoạt động NCKH để xác định mục tiêu phấn đấu cho BM trong thời gian tới.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV của BM. QTKD có trình độ phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và bố trí công tác của các cán bộ được thực hiện bài bản, công khai theo đúng quy trình và phù hợp với định hướng phát triển của trường ĐHCT. Do số lượng SV ngành QTKD ngày càng tăng, trong khi đội ngũ nhân sự của BM. QTKD hầu như không có nhiều biến động trong 5 năm gần đây. Điều này khiến cho tỷ lệ GV/NH có xu hướng giảm trong giai đoạn 2017-2021, dẫn đến khối lượng công việc ngày càng lớn nên hoạt động NCKH giữa các GV không đồng đều. Chính vì vậy, công tác bổ sung nhân sự cho BM cần được tăng cường nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy, nâng cao năng lực NCKH và phục vụ cộng đồng. Khối lượng công việc của GV được đo lường và đánh giá rõ ràng, làm căn cứ cho các hoạt động đánh giá và khen thưởng. Hầu hết các GV BM. QTKD đều có năng lực ngoại ngữ khá

tốt, tỷ lệ GV của BM được đào tạo ThS và TS ở các nước tiên tiến trên thế giới là 56,25% (9 giảng viên). Chính vì vậy, số lượng các bài báo NCKH được công bố trên các tạp chí quốc tế trong thời gian gần đây tăng mạnh, góp phần nâng cao vị thế Khoa Kinh tế và trường ĐHCT. Bên cạnh đó, GV BM còn tham gia thực hiện nhiều công trình NCKH các cấp, đóng góp thiết thực cho sự phát triển của trường cũng như là khu vực ĐBSCL. Với nhiều đóng góp nổi bật, 2 GV của BM đã nhận được bằng khen của Bộ trưởng đối với sự nghiệp giáo dục và phục vụ cộng đồng.

Tiêu chuẩn có 6 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV của Trường ĐHCT đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng tốt trong việc hỗ trợ GV và NH về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí và phương pháp tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có kế hoạch thực hiện cụ thể theo từng năm. Định kỳ hằng năm, Trường thực hiện đánh giá kết quả công việc của NV và áp dụng các hình thức khen thưởng phù hợp để tạo động lực làm việc cho đội ngũ NV.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động quy hoạch đội ngũ nhân sự được Nhà trường thực hiện trong Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022. Cụ thể, Trường ĐHCT đã có kế hoạch quy hoạch, xây dựng bộ máy tổ chức với các hoạt động về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ VC, trong đó bao gồm đội ngũ NV hỗ trợ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.01].

Chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV của Trường được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.04(1-3)]. Theo đó, hằng tháng ngoài thu nhập từ tiền lương theo ngạch bậc, mỗi NV còn được hưởng thêm tiền làm việc vào ban đêm,

làm thêm giờ, phụ cấp độc hại, nguy hiểm, thu nhập tăng thêm theo từng vị trí công tác, vào các dịp lễ, Tết, NV được nhận thêm khoản phụ cấp và được khám sức khỏe định kỳ hằng năm. Sau khi được tuyển dụng, NV được tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí tham gia đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao trình độ phù hợp vị trí công việc.

Việc quy hoạch đội ngũ NV được Trường được thực hiện dựa trên phân tích nhu cầu của các đơn vị theo từng năm. Trên cơ sở đó, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển, tinh giản biên chế NV phù hợp với nhu cầu của từng đơn vị trong Trường [H6.06.01.07 (1-6)], [H7.07.01.01], [H7.07.01.02].

CTĐT ngành QTKD được hỗ trợ bởi đội ngũ NV làm việc tại các phòng ban, trung tâm của Trường, khoa như: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, Phòng CTCT, Phòng Quản lý Khoa học, Phòng Tài chính, TTHL, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Trung tâm Tư vấn... Số lượng và trình độ của các NV của phòng ban và trung tâm trực thuộc Trường đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thể hiện qua Bảng 7.1 (Phụ lục 4) [H7.07.01.03], [H7.07.01.04]. Các NV luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, thái độ phục vụ tốt, đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của SV và GV. Kết quả khảo sát SV và GV đa số đều hài lòng về hoạt động hỗ trợ phục vụ của Nhà trường [H7.07.01.05], [H7.07.01.06]

Hiện nay, KKT có tổng số 6 NV được bố trí công việc hợp lý với trình độ và chuyên môn phù hợp tại Văn phòng khoa. Việc quy hoạch đội ngũ NV của khoa được thực hiện đúng theo quy định của Trường. Bên cạnh đó, khoa KT còn có 7 trợ lý kiêm nhiệm các hoạt động đào tạo, NCKH, TCCB, tài chính, hợp tác quốc tế, quản lý tài sản và thiết bị [H7.07.01.07], [H7.07.01.08]. Ngoài ra, đa số GV của KKT đều tham gia kiêm nhiệm CVHT, hỗ trợ tư vấn học tập cho SV [H5.05.02.04], [H7.07.01.09(1-11)]. Lực lượng NV của Khoa được thể hiện trong Bảng 7.2 (Phụ lục 4).

Giống như các BM khác tại KKT, BM QTKD không có NV. Có 1 GV kiêm nhiệm thư ký Trưởng BM, giúp việc cho Trưởng BM trong việc quản lý BM [H6.06.01.15(3)]. Ngoài ra, có 1 GV kiêm nhiệm làm quản lý phòng thực hành mô phỏng tại Khoa [H7.07.01.10].

Hằng năm, Trường có tổ chức khảo sát trực tuyến ý kiến của SV về hoạt động dạy và học của trường trong đó có đội ngũ NV làm việc tại các phòng, ban [H7.07.01.11]. Đồng thời Trường cũng tổ chức buổi tiếp xúc giữa BGH và SV để giải đáp thắc mắc

cũng như lấy ý kiến SV đầu năm học. Đây là kênh thông tin giúp cho các buổi tiếp xúc giữa BGH, Ban Lãnh đạo KKT, BM QTKD với SV nhằm giải đáp ý kiến và nguyện vọng của SV, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trong đó có hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV của Trường [H7.07.01.12(1-3)].

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV tại các phòng ban nhiều, ít nhiều gánh nặng về quản lý và tài chính cho trường. Trong khi đó, một số đơn vị GV thực hiện kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ NCKH, TCCB, TC, TB, điều này ảnh hưởng đến công việc chuyên môn chính của GV.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã lên kế hoạch cân đối và tinh gọn bộ máy hành chính theo hướng VC phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và VC hành chính – quản lý được xác định theo tỷ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV hiện nay (trong đó VC phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 23% và VC hành chính – quản lý chiếm 17%) để đến năm 2022, số lượng VC phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và VC hành chính – quản lý chiếm tối đa 30%, trong đó VC phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 17,5% và VC hành chính – quản lý chiếm 12,5% [H7.07.01.01].

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí để tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển của Trường ĐHCT được xác định rõ ràng. Cụ thể, Nhà Trường đã ban hành QĐ 4673/QĐ-ĐHCT ngày 27/12/2012 quy định về tuyển dụng đội ngũ NV rõ ràng, cụ thể với các tiêu chí quan trọng về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và tin học của ứng viên [H7.07.02.01], [H6.06.01.11]. Trường cũng đã ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm VC quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT theo QĐ số 844/QĐ-ĐHCT [H6.06.01.16].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của từng chức danh được xác định rõ ràng theo QĐ số 1025/QĐ-ĐHCT về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Văn phòng Khoa, Viện, Trung tâm, BM trực thuộc Trường ĐHCT [H7.07.01.07]. Hằng năm, dựa trên nhu cầu của đơn vị, các đơn vị lập kế hoạch đề xuất, trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng NV [H7.07.02.02]. Tiếp đến, Nhà trường sẽ triển khai thực hiện kế hoạch tuyển dụng [H6.06.01.11], [H6.06.01.07 (1-6)]. QĐ số 844/QĐ-ĐHCT cũng đưa ra các tiêu chí bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm VC quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT. Dựa trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ Trường quy hoạch lại đội ngũ NV thông qua bổ nhiệm, điều chuyển, tinh giản biên chế cho phù hợp từng yêu cầu, vị trí công việc [H6.06.01.16].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được phổ biến công khai, bằng nhiều hình thức tới toàn thể CB NV trong trường bằng văn bản và trên trang web của trường [H7.07.02.03]. Cụ thể thông báo tuyển dụng được đăng trực tiếp trên trang web chính của Phòng TCCB, mục Thông tin tuyển dụng [H6.06.03.05] trang web của các đơn vị liên quan [H7.07.02.04] và thông tin tuyển dụng còn được đăng tải trên báo Cần Thơ [H6.06.03.06].

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2021, KKT không tuyển dụng NV mới, nhưng có bổ nhiệm vị trí Chánh văn phòng Khoa [H7.07.02.05]. BM QTKD không tuyển dụng NV, có GV của BM được tuyển dụng theo tiêu chí GV nhưng được phân công kiêm nhiệm một số công việc hỗ trợ đào tạo và NCKH [H6.06.01.15].

Tính đến nay, Nhà trường và các đơn vị chưa ghi nhận trường hợp khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV.

2. Điểm mạnh

Do các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai, minh bạch nên đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành QTKD đáp ứng cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Trường hợp GV kiêm nhiệm một số công việc hỗ trợ đào tạo và NCKH, đôi khi làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các hoạt động hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển đảm bảo tính rõ ràng, công bằng và minh bạch, cân đối giao việc phù hợp cho GV kiêm nhiệm.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ NV tại Trường ĐHCT được xác định rõ ràng thông qua yêu cầu tuyển dụng của từng vị trí công việc, đáp ứng quy định của Trường và nhà nước [H6.06.01.11]. Theo đó, Trường có quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá, xếp loại năng lực VC của Trường, trong đó bao gồm cả đội ngũ NV không trực tiếp giảng dạy. Điều này, được thể hiện rõ ràng trong kế hoạch đánh giá và tiêu chuẩn đánh giá xếp loại chất lượng VC và xét thi đua khen thưởng hằng năm. [H6.06.04.06], [H6.06.02.05(1-5)]

Trong kế hoạch đánh giá xếp loại VC và xét thi đua khen thưởng của Trường nêu rõ quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ bao gồm NV TĐG, đồng nghiệp đánh giá, cấp trên đánh giá. Cụ thể, (1) Căn cứ vào kế hoạch thực hiện đánh giá, xếp loại và xét thi đua khen thưởng của Trường, Khoa triển khai thực hiện đánh giá đến từng đơn vị. (2) Văn phòng Khoa tiến hành họp đánh giá, NV tiến hành TĐG các tiêu chí đạt được và phù hợp với thành tích đăng ký đầu năm [H7.07.03.01], [H6.06.04.06], đồng nghiệp cho ý kiến và kết quả được ghi vào biên bản cuộc họp [H7.07.03.02(1-2)]. (4) Chánh văn phòng Khoa tham khảo ý kiến tại cuộc họp và đề xuất đánh giá. Lãnh đạo Khoa sẽ lần lượt nhận xét, đánh giá từng VC trong cuộc họp đánh giá VC và gửi kết quả về Trường. (5) Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại của Khoa, Trường tiến hành tổ chức họp đánh giá và xét thi đua khen thưởng cho VC, kết quả được công bố công khai trong toàn đơn vị [H7.07.03.03(1-5)]. Hoạt động đánh giá của NH đối với NV thể hiện qua kết quả đóng góp ý kiến trong các buổi tiếp xúc giữa BGH và SV [H7.07.01.12(1-3)]. Kết quả đánh giá VC hằng năm cho thấy tất cả các NV hỗ trợ của KKT đều đạt ở mức hoàn tốt thành nhiệm vụ trở lên (Bảng 7.3 - Phụ lục 4).

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV luôn được đánh giá đúng quy trình, có công cụ, phương pháp và tiêu chí được xác định rõ ràng đảm bảo đánh giá đúng năng lực NV, được thực hiện đánh giá công khai, minh bạch và nghiêm túc. Kết quả đánh giá hằng năm cho thấy 100% NV hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Điều này thể hiện NV luôn phấn đấu để đáp ứng yêu cầu công việc.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, Nhà trường chưa xây dựng kênh đánh giá của NH liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của từng NV trong các đơn vị đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Các kênh lấy ý kiến đánh giá NV chưa được triển khai đồng bộ. Kênh đánh giá của NH đối với NV chưa cụ thể về mặt tiêu chí đánh giá, chỉ dừng lại ở việc NH đóng góp ý kiến cá nhân nên ý kiến phản hồi nhận được từ NH còn hạn chế.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên kế hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022, các đơn vị trực thuộc Trường, bao gồm KKT, đã phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn Trường nói chung, của KKT và ngành QTKD nói riêng. Hằng năm, vào khoảng tháng 11 - 12, Nhà trường ra thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng VC người lao động cho năm sau, thông báo này được phổ biến công khai đến từng đơn vị. Dựa theo tình hình cụ thể, đơn vị chủ động lập kế hoạch cử CB đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị [H6.06.01.17(1-5)], [H6.06.05.02(1-4)].

Ban Lãnh đạo KKT thường xuyên theo dõi quá trình phấn đấu của đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt được yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm. Trên cơ sở đó, nắm bắt được nhu cầu đào tạo của đơn vị và báo cáo lên Trường. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để các CB NV của Khoa được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, qua đó nâng cao chất lượng phục vụ

của NV hỗ trợ. Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch phân bổ ngân sách riêng cho hoạt động bồi dưỡng phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV [H6.06.05.01(1-5)].

Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định cũng được Nhà trường chú trọng và khuyến khích NV tham gia học tập, chẳng hạn như khóa bồi dưỡng ngắn hạn về quốc phòng và an ninh; bồi dưỡng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính; tập huấn công tác văn thư, lưu trữ; tập huấn phần mềm Văn phòng điện tử e-office... [H7.07.04.01], [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Trong quá trình đào tạo, NV được hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần kinh phí đào tạo. Số lượt NV KKT được đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn từ 2017 đến 2021 được thể hiện ở Bảng 7.4 (Phụ lục 4). Trong giai đoạn này, có 3 NV KKT hoàn thành CTĐT ThS [H7.07.04.04(1-3)]

Khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, căn cứ Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/09/2010 của Bộ Tài chính, Trường có kế hoạch phân bổ kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho VC toàn trường, trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ [H6.06.02.04(1-3)]. Hằng năm, Phòng Tổ chức CB lập dự toán kinh phí đào tạo dựa trên thống kê nhu cầu đào tạo của GV và NV trong toàn trường, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thực hiện [H6.06.05.01(1-5)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCТ quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa, BM QTKD.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV KKT được bồi dưỡng nâng cao trình độ còn hạn chế do khó khăn trong việc sắp xếp thời gian, công việc đặc biệt là các khóa tập trung dài hạn.

4. Kế hoạch hành động

Phòng Tổ chức CB phối hợp với KKT có kế hoạch hỗ trợ, sắp xếp thời gian gian hợp lý hơn tạo điều kiện cho NV có thể tham dự đầy đủ các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTC, KKT luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt, Nhà trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, NV Văn phòng khoa, NV PTN, đồng thời phổ biến công khai chức năng, nhiệm vụ của các chuyên viên, NV trên website của đơn vị [H6.06.05.04], [H7.07.02.02], [H7.07.05.01], [H7.07.01.07]. Công việc của từng NV được mô tả rõ ràng [H7.07.05.02]. Đồng thời, Nhà trường có quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV kể cả quy định thi đua khen thưởng thông qua kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại VC và xét thi đua khen thưởng được lập hằng năm [H6.06.02.05(1-5)].

Quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện thống nhất với cách thực hiện đối với đội ngũ GV. Đầu mỗi năm học, VC của Nhà trường, trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ đều phải hoàn thành phiếu Kế hoạch công tác chuyên môn và đăng ký thi đua, có ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm theo sự phân công của đơn vị [H7.07.03.01].

Tất cả NV KKT đều có kế hoạch cụ thể để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các cuộc họp giao ban hàng tuần đều có phân công nhiệm vụ cho VC, đồng thời kiểm tra, giám sát khối lượng, chất lượng mỗi VC được phân công phụ trách [H7.07.05.03]. Mỗi tháng, VPK có danh sách chấm công cho các NV, các NV cũng thường xuyên được nhắc nhở, theo dõi tiến độ hoàn thành công việc. Cuối năm học, thủ trưởng đơn vị, dưới sự hỗ trợ của lãnh đạo VPK, thực hiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc đã được giao của NV thông qua tổ chức các cuộc họp đánh giá VC cuối năm. Kết quả đánh giá được sử dụng cho việc xếp loại, thi đua và khen thưởng. [H7.07.05.04], [H6.06.02.05].

Tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Thông qua các cuộc họp, hội nghị VC, tất cả VC, người lao động

đều có thể đóng góp ý kiến về khó khăn, bất cập khi thực hiện nhiệm vụ hoặc ý kiến về việc xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.05(1-5)].

Trong giai đoạn từ 2017 - 2021, tất cả NV hỗ trợ của KKT được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên (Bảng 7.3 - Phụ lục 4). Trong đó, có NV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H7.07.05.06 (1-10)], nhiều NV được nâng lương trước hạn [H7.07.05.07(1-7)], được thể hiện trong Bảng 7.5 (Phụ lục 4). Hơn nữa, NV đủ tiêu chuẩn còn được xét tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục [H6.06.06.11(1-2)].

Ngoài các hình thức đánh giá thi đua khen thưởng theo chính sách, Nhà trường có những cơ chế hỗ trợ để lực lượng CB hỗ trợ thêm cho các hoạt động của CB hỗ trợ ngoài thời gian làm việc [H7.07.05.08]. Cấp Khoa có hoạt động tặng quà vào dịp cuối năm để thể hiện sự ghi nhận đóng góp và hỗ trợ của lực lượng CB này.

Tất cả NV đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của đơn vị. Minh chứng là trong giai đoạn 2017-2021, không có trường hợp khiếu kiện liên quan công tác thi đua, khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

BGH chỉ đạo Phòng Tổ chức CB, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các đơn vị đào tạo xem xét để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành QTKD có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí và kế hoạch rõ ràng. Trường ĐHCT, KKT luôn quan tâm, tạo điều kiện cho đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công

việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tuy nhiên, đội ngũ NV toàn trường nói chung và hỗ trợ CTĐT ngành QTKD nói riêng còn cồng kềnh, số lượng NV tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế, Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá riêng cho NV theo từng vị trí việc làm. Trường ĐHCT sẽ tiến hành lên kế hoạch và đề ra giải pháp thực hiện tối ưu nhất nhằm giải quyết những tồn tại liên quan đội ngũ NV của Trường.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Để hoàn thành sứ mệnh là trung tâm đào tạo, NCKH và CGCN hàng đầu của Quốc gia, Trường ĐHCT luôn đặt người học vào vị trí trung tâm, tạo môi trường học tập và phát triển toàn diện cho NH. Từ khâu đầu vào với chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch và thực hiện tốt hoạt động truyền thông giúp Trường ĐHCT nói chung và ngành QTKD nói riêng luôn đạt và vượt chỉ tiêu tuyển sinh về cả số lượng và chất lượng. Trong suốt quá trình học tập, rèn luyện tại trường, NH luôn nhận được những hỗ trợ nhiệt tình, có sự giám sát chặt chẽ của các GV, CVHT, các phòng ban chức năng và các tổ chức đoàn thể trong trường với công cụ trợ giúp hữu hiệu là hệ thống phần mềm quản lý của trường thường xuyên được nâng cấp. Thêm vào đó, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh sạch đẹp và cùng nhiều tiện ích khác của Trường cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2017 đến nay, đề án tuyển sinh là bản kế hoạch hoàn chỉnh của trường ĐHCT được xây dựng để thực hiện hoạt động tuyển sinh hằng năm thay cho kế hoạch tuyển sinh được trình bày ở dạng Thông tin tuyển sinh từ năm 2016 trở về trước. Đề án tuyển sinh xác định rõ ràng về chính sách tuyển sinh tất cả các ngành đào tạo của trường, trong đó có ngành QTKD [H1.01.03.07(1-5)]. Những thông tin về chính sách tuyển sinh như đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện đăng ký xét tuyển, phương thức xét tuyển và các thông tin cần biết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào trường được nêu rõ tại mục Thông tin tuyển sinh trong Đề án tuyển sinh.

Trường ĐHCT sử dụng cả kênh thông tin trực tiếp lẫn trực tuyến và bằng nhiều hình thức khác nhau để công bố công khai chính sách tuyển sinh mà trường đã xây dựng. Chính sách và qui định tuyển sinh tất cả các ngành đào tạo của trường ĐHCT nói chung và ngành QTKD nói riêng được công bố công khai trên trang Thông tin tuyển sinh ĐH chính quy hằng năm Trường (<https://tuyensinh.ctu.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy.html>) [H8.08.01.01]. Nhiều kênh tư vấn tuyển sinh được thiết lập như (i) Mobile/Zalo/Viber; (ii) Email (tuyensinh@ctu.edu.vn); Facebook (<https://www.facebook.com/ctu.tvts>) để trợ giúp thí sinh có đầy đủ thông tin tuyển sinh của Nhà trường. Thông tin tuyển sinh cũng được chia sẻ trên các diễn đàn của SV ĐHCT cũng như trên Facebook của Đoàn KKT, Trường ĐHCT (<https://www.facebook.com/doankhoakinhte.dhct>). Livestream tư vấn tuyển sinh cũng là hình thức Trường ĐHCT sử dụng những năm gần đây để đến được với nhiều thí sinh hơn [H8.08.01.02]. Tờ rơi, một tài liệu được ví như ‘cẩm nang’ dành cho thí sinh cũng được Trường ĐHCT phát cho thí sinh trong các buổi tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp [H2.02.01.04(1-5)]. Thêm vào đó, ‘Ngày hội tuyển sinh – Hướng nghiệp’ diễn ra tại Khu II của trường được tổ chức vào khoảng tháng ba hằng năm do Trường ĐHCT phối hợp cùng Báo Tuổi trẻ, Vụ Giáo dục ĐH (Bộ GD&ĐT), Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội) cũng là kênh cung cấp thông tin tuyển sinh hữu ích cho thí sinh và phụ huynh. Hoạt động này đã thu hút được hàng ngàn lượt người tham gia mỗi năm, qua đó Trường ĐHCT nói chung và ngành QTKD nói riêng có thể tư vấn trực tiếp, giúp cho thí sinh biết được rõ ràng về chính sách tuyển sinh [H8.08.01.03]. Trong ngày hội này, ngoài tham gia chung với trường, KKT có những hoạt động riêng tại khoa bao gồm tư vấn cho thí sinh, sử dụng video clip giới thiệu về các ngành đào tạo trong đó có ngành QTKD, hướng dẫn thí sinh tham quan giảng đường, phòng học, phòng mô phỏng, thư viện, phòng làm việc của Khoa để giúp thí sinh biết nhiều hơn về Khoa, ngành đào tạo của khoa [H8.08.01.04(1-2)].

Hội đồng KH&ĐT của Trường ĐHCT họp định kỳ hằng năm để thực hiện việc rà soát, góp ý và thông qua Đề án tuyển sinh. Những nội dung quan trọng của chính sách tuyển sinh bao gồm chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển được đặc biệt quan tâm để có các điều chỉnh phù hợp trong đề án tuyển sinh từng năm.

Chỉ tiêu tuyển sinh ngành QTKD nói riêng và cũng như các ngành học khác của Trường ĐHCT là một trong những chính sách tuyển sinh được điều chỉnh hằng năm để ĐBCL đào tạo cũng như tạo cơ hội có việc làm cho người học sau tốt nghiệp. Chỉ tiêu

tuyển sinh từng ngành học được xây dựng theo qui trình là Trường ĐHCT gửi công văn đăng kí thông tin tuyển sinh và các báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDĐT [H8.08.01.05(1-4)]. Chỉ tiêu tuyển sinh mà Trường ĐHCT báo cáo cho bộ được xác định trên cơ sở tham mưu từ các khoa chủ quản. Trong đó, nhu cầu đào tạo ngành QTKD được dự báo dựa vào dữ liệu thu thập từ Tổng cục thống kê (<https://www.gso.gov.vn/>) về số lượng DN đang hoạt động ở Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng, kết quả khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp ngành QTKD hằng năm [H8.08.01.06(1-5)], nhu cầu của người học cũng như ý kiến tham khảo các BLQ như nhà sử dụng lao động. Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp luôn cao (được trình bày ở tiêu chí 11.3) minh chứng cho sự điều chỉnh hợp lý về chỉ tiêu tuyển sinh ngành QTKD trong thời gian. Một vài điều chỉnh khác về chính sách tuyển sinh từ năm 2017 đến nay đối với ngành học QTKD là sự thay đổi theo xu hướng tăng số phương thức xét tuyển, xét tuyển nhiều tổ hợp hơn [H1.01.03.07(1-5)]. Sự thay đổi tích cực này tạo cơ hội cho thí sinh cũng như tăng tính cạnh tranh nhằm nâng cao chất lượng đầu vào.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, cập nhật. Thông qua nhiều kênh cả trực tiếp và trực tuyến với nhiều hình thức phong phú qua đó các chính sách, qui trình tuyển sinh được thông tin rõ ràng, rộng rãi và được điều chỉnh/cập nhật kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Nhu cầu đào tạo ngành học QTKD hằng năm chưa được xác định thông qua các dữ liệu khảo sát với số mẫu đủ lớn từ các NTD và các BLQ khác để có thể dự báo chính xác hơn.

4. Kế hoạch hành động

KKT trong những năm tới cần nâng cao độ tin cậy/chính xác về dự báo nhu cầu đào tạo các ngành mà Khoa quản lý nói chung và ngành QTKD nói riêng thông qua các dữ liệu thống kê, các nguồn thông tin tin cậy và việc khảo sát ý kiến của các BLQ (đặc biệt là nhà sử dụng lao động) định kỳ hằng năm cùng với việc sử dụng công cụ/phương pháp dự báo khoa học.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành QTKD nói riêng và tất cả các ngành đào tạo khác của Trường ĐHCT nói chung được xây dựng dựa theo Quy chế tuyển sinh của BGDĐT và được xác định rất rõ ràng trong đề án tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.02.01], [H1.01.03.07(1-5)]. Đề án tuyển sinh nêu rõ NH được tuyển chọn theo nhiều phương thức khác nhau. Đối với mỗi phương thức xét tuyển, các tiêu chí tuyển chọn bao gồm nguyên tắc xét tuyển, đối tượng xét tuyển, chỉ tiêu xét tuyển và điểm xét tuyển dựa vào học bạ hoặc điểm thi kỳ thi TN THPT Quốc gia theo nhiều tổ hợp cũng được xác định rõ ràng.

Hàng năm, dựa vào kế hoạch tuyển sinh đã được xây dựng [H8.08.02.02(1-5)], Hội đồng tuyển sinh của Trường thực hiện việc xét tuyển theo đúng qui trình chặt chẽ. Đối với phương thức xét tuyển điểm học bạ (bắt đầu thực hiện từ năm 2020), Hội đồng tuyển sinh sẽ kiểm tra hồ sơ (điểm học bạ THPT, ưu tiên khu vực của thí sinh) và công bố kết quả sơ tuyển. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu tuyển ngành và điểm chuẩn không thấp hơn ngưỡng ĐBCL đầu vào do BGDĐT quy định. Đề án tuyển sinh cũng nêu rõ trường hợp nếu xét tuyển đợt 1 chưa đủ chỉ tiêu, Trường sẽ ra thông báo nhận hồ sơ và xét tuyển đợt bổ sung. Kết quả xét tuyển được Trường công bố rõ ràng, minh bạch với các tiêu chí về mức điểm chuẩn và điều kiện trúng tuyển, kèm theo danh sách SV trúng tuyển [H8.08.02.03(1-5)], đồng thời kết quả tuyển sinh cũng được báo cáo cho Bộ GDĐT theo đúng qui định [H8.08.02.04(1-5)].

Công tác tuyển chọn NH có thể nói là một trong những hoạt động trọng tâm của Nhà trường, vì vậy trong báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Trường ĐHCT luôn có đánh giá về hoạt động tuyển sinh từ khâu tổ chức, tư vấn tuyển sinh, công tác xét tuyển NH và kết quả xét tuyển [H8.08.02.05(1-5)]. Kết quả tuyển sinh ngành QTKD trong 5 năm 2016-2017 đến 2020-2021 (Bảng 8.1 và 8.2 – Phụ lục 4) cho thấy số lượng NH trúng tuyển luôn vượt chỉ tiêu tuyển sinh. So sánh chỉ tiêu này với Trường ĐH Hồng Đức cho thấy sự vượt trội trong việc tuyển sinh ngành QTKD của Trường ĐHCT. Điểm trúng tuyển vào ngành QTKD Trường ĐHCT qua các năm luôn ở mức cao, với mức điểm trung bình thấp nhất là 22,13/30 điểm vào năm 2018-2019 và mức điểm cao nhất

là 25,25 điểm ở năm 2020-2021. Với tỷ lệ cạnh tranh đầu vào ngành QTKD hằng năm là rất cao và có xu hướng tăng dần qua các năm nên điểm trung bình của SV được tuyển luôn cao hơn nhiều so với điểm tuyển đầu vào. Nếu so sánh về chỉ tiêu điểm trúng tuyển với 2 trường ĐH Hồng Đức (dao động từ 13 – 15 điểm) và ĐH Công đoàn (nằm trong khoảng 18,25 – 22 điểm) càng khẳng định sức hấp dẫn của ngành QTKD trường ĐHCT những năm qua.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, công tác xét tuyển được tổ chức thực hiện chặt chẽ theo đúng qui trình nên hoạt động tuyển sinh của Trường ĐHCT đảm bảo tính công bằng và khách quan. Kết quả tuyển sinh ngành QTKD qua các năm đều đạt và vượt chỉ tiêu về số lượng và tăng lên về chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ để xây dựng và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh do công tác tuyển sinh hằng năm được thực hiện theo các qui định chung của BGDĐT.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT cần khảo sát ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển chọn NH, qua đó có thể đề xuất với BGDĐT có những điều chỉnh về qui định tuyển sinh cho phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học. Hệ thống này được vận hành hiệu quả nhờ những hoạch định khoa học và hợp lý về mặt tổ chức, về yếu tố con người và ứng dụng phần mềm quản lý/giám sát NH (<https://htql.ctu.edu.vn/>). Trường phân giao trách nhiệm cụ thể, rõ ràng và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các đơn vị khoa, phòng ban chức năng, đoàn thể trong trường và phân công các CB chuyên trách để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ đối với

SV tất cả các ngành trong trường nói chung và ngành QTKD nói riêng [H8.08.03.01]; [H8.08.03.02]. Bộ môn QTKD phân công CVHT quản lý các lớp chuyên ngành QTKD để giám sát trực tiếp sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH trong suốt quá trình học tập [H5.05.02.04], [H8.08.03.03(1-10)]. CVHT sẽ sinh hoạt với lớp định kỳ 4 lần/học kỳ chính theo lịch được bố trí từ đầu học kỳ để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời về các vấn đề liên quan đến NH và các buổi sinh hoạt này được sự giám sát chặt chẽ của Nhà trường [H8.08.03.04(1,2)]. Hằng năm, Trường, KKT và BM QTKD đều có tổ chức sinh hoạt đầu khóa để cung cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết cho NH. Đối với NH ở năm thứ nhất, CVHT sẽ hướng dẫn lập kế hoạch học tập toàn khóa và trao đổi các nội dung liên quan đến chuyên ngành của NH [H2.02.03.05(1-5)].

Trường ĐHCT đã chuyển đổi từ phương thức đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo TC từ năm 2007. Căn cứ theo Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành quy định và hướng dẫn chi tiết thực hiện chương trình TC hóa để thống nhất áp dụng trong đào tạo các ngành học, trong đó có ngành QTKD [H8.08.03.05(1-4)]. Trường ĐHCT cũng ban hành quy chế học vụ quy định rõ ràng về tất cả các vấn đề liên quan đến NH [H2.02.03.02(1-4)]. Ngay từ khi vào trường, NH được nhận Quy chế học vụ và “Sổ tay SV” [H5.05.02.03] giúp NH hiểu rõ ràng các quy định về đào tạo. Tất cả các ngành học trong đó có ngành QTKD, NH sẽ phải hoàn thành khối lượng kiến thức với số TC cần tích lũy được quy định rất rõ và chi tiết trong chương trình đào tạo được Nhà trường phê chuẩn và ban hành [H1.01.01.01(2)]. Trường ĐHCT cũng phát hành “Sổ tay GV” cung cấp cho mỗi GV/CVHT [H3.03.01.06], trong đó quy định và hướng dẫn rất rõ về việc thực hiện kế hoạch học tập, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV trong hoạt động giảng dạy. Nhà trường cũng tổ chức các buổi hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm về công tác CVHT [H8.08.03.06].

Như đã nói ở trên, phần mềm quản lý của Trường ĐHCT đã được xây dựng và nâng cấp thường xuyên là phương tiện hiệu quả trong việc quản lý cơ sở dữ liệu về công tác dạy và học trong trường những năm qua (<https://htql.ctu.edu.vn/>). Phần mềm này tạo điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập, KQHT và rèn luyện của NH để có những thay đổi, cải thiện HP hợp lý qua từng học kỳ [H8.08.03.07]. Hệ thống quản lý hỗ trợ cho các bộ phận chức năng của trường, KKT, BM QTKD và

GV/CVHT giám sát kịp thời về sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của NH [H8.08.03.08].

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH được Nhà trường quy định trong quy chế học vụ [H2.02.03.02(1-5)]. Cụ thể, tất cả các tân SV đều phải thực hiện kiểm tra trình độ tiếng Anh ngay khi bắt đầu vào Trường. Nhà trường sử dụng kết quả kiểm tra này làm cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp NH có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H8.08.03.09(1-5)].

Hoạt động kiểm tra văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ nhập học để đảm bảo các tiêu chuẩn đầu vào của NH được thực hiện định kỳ sau khi tiếp nhận SV [H8.08.03.10(1-9)]. Ngoài ra, các báo cáo phản hồi về sự tiến bộ trong học tập cũng như rèn luyện của NH luôn được đánh giá và thống kê định kì (theo học kì) để xét khen thưởng [H8.08.03.11(1-13)], hoặc cảnh báo học vụ đối với NH (có điểm TB học kỳ $< 0,8$) [H5.05.04.04(1-3)]. Khoa chủ quản thông báo đến CVHT để tư vấn cho NH bị cảnh báo học vụ nhằm giúp NH có thể đạt kết quả cao hơn trong học kỳ kế tiếp bằng cách điều chỉnh KHHT với số TC tối đa là 14 TC. Kết quả rèn luyện của NH được đánh giá bằng điểm rèn luyện từng học kì được thực hiện với phương pháp NH TĐG, đánh giá của chi đoàn và được CVHT duyệt. Điểm rèn luyện cuối cùng được công bố là điểm sau khi nhận được phản hồi từ NH [H8.08.03.12(1-4)]. Khi hoàn thành chương trình học, NH đăng kí xét tốt nghiệp ngay trong học kỳ đó [H5.05.02.10(1-5)]. Nhờ vào hệ thống quản lý nên thông tin/dữ liệu về KQHT và rèn luyện, chậm tiến độ và thôi học được cập nhật kịp thời và chính xác để giám sát.

Hoạt động lấy ý kiến NH về dạy và học được thực hiện định kỳ hằng năm trước tiên là ở cấp Khoa trong cuộc họp đối thoại trực tiếp giữa ban lãnh đạo Khoa với ban cán sự lớp. Tiếp theo đó, buổi họp tiếp xúc trực tiếp giữa đại diện NH và ban lãnh đạo cấp trường được tổ chức. Hoạt động đối thoại trực tiếp giữa NH và lãnh đạo Khoa, lãnh đạo Trường là kênh thông tin phản hồi hữu hiệu để Khoa, Trường có các biện pháp cải tiến KQHT và rèn luyện của NH [H7.07.01.12(1-3)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH tất cả các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành QTKD nói riêng nhờ vào việc ban hành các qui định rõ ràng, qui trình

hợp lý, phân công phân nhiệm cụ thể CB chuyên trách ở các đơn vị Khoa, phòng ban cũng như việc ứng dụng CNTT (hệ thống phần mềm) trong quản lý.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ bình quân khoảng hơn 20% NH chưa hoàn thành chương trình học với thời gian 4 năm cho thấy hạn chế về vai trò của CVHT trong việc tư vấn, hỗ trợ cho các SV gặp những khó khăn trong quá trình học. Đây là vấn đề cần được cải thiện trong những năm tới.

4. Kế hoạch hành động

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của CVHT hơn nữa trong việc giám sát tiến độ học tập qua đó có biện pháp giúp đỡ, hỗ trợ phù hợp với từng hoàn cảnh khác nhau của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH luôn dành được sự quan tâm ở mức độ cao từ Trường ĐHCT. Nhà trường đã có những hoạch định rõ ràng về mặt tổ chức, nhân sự, tài chính để đảm bảo hoạt động này đi đúng hướng và đạt mục tiêu tốt nhất. Đối với khâu tổ chức, Nhà trường phân giao trách nhiệm cụ thể và ban hành những qui định rõ ràng cho các đơn vị phòng ban như Phòng Đào tạo, Phòng công tác SV, Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Khoa/Bộ môn quản lý CTĐT và các đoàn thể bao gồm Đoàn Thanh Niên và Hội SV của trường, bố trí đội ngũ NV có chuyên môn như chuyên gia tâm lý, GV, đội ngũ cố vấn học tập phụ trách từng hoạt động tư vấn/hỗ trợ NH [H6.06.05.04], [H7.07.01.07], [H5.05.02.04], [H8.08.03.03(1-10)], [H8.08.04.01]. Về ngân sách và chi tiêu tài chính, hằng năm Nhà trường trích lập và sử dụng những khoản kinh phí theo định mức chi tiêu nội bộ đã được xây dựng cho các hoạt động thi đua khen thưởng trong học tập và hoạt động phong trào, cấp học bổng SV, trợ cấp xã hội, trợ cấp cho SV có hoàn cảnh khó khăn đột xuất cũng như các khoản kinh phí kiến tập, thực tập của NH, trao đổi SV học tập ở nước ngoài, v.v... [H8.08.04.02]. Trường ĐHCT cũng thực hiện định kỳ chính sách miễn giảm học phí,

trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ vay vốn học tập theo Nghị định 157 cho SV. SV dễ dàng tiếp cận thông tin về các chính sách này trên website của Phòng Công tác SV (<https://dsa.ctu.edu.vn/thong-bao/che-do-chinh-sach.html>).

Ngay khi vào trường, tân SV nhận được sự hỗ trợ, tư vấn từ CVHT, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV hướng dẫn chi tiết về việc lập kế hoạch học tập toàn khóa, xét miễn giảm HP. Trong từng học kỳ Phòng Đào tạo lên kế hoạch và công bố kịp thời trên website (và bằng văn bản) các thông báo về kế hoạch đăng kí HP trực tuyến, mở lại website điều chỉnh kế hoạch học tập [H8.08.04.03(1-14)], [H8.08.04.04(1-8)]. NH có thể điều chỉnh kế hoạch học tập (thay đổi, thêm hoặc rút bớt HP) ở từng học kỳ, tạm nghỉ học hoặc thôi học với sự tư vấn của cố vấn học tập cho phù hợp với năng lực và hoàn cảnh từng SV.

Điểm nhấn đối với hoạt động hỗ trợ NH là sự ra đời của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV trực thuộc trường ĐHCT [H8.08.04.05(1-2)] vào năm 2018. Trung tâm là đơn vị chuyên trách với chức năng tư vấn cho NH về học tập, sức khỏe và giới thiệu việc làm thông qua mối liên kết giữa Trung tâm với các tổ chức, DN. Thêm vào đó, Trung tâm có chức năng quản lý và phát triển ‘quỹ khởi nghiệp’ nhằm tạo nguồn lực tài chính hỗ trợ cho các dự án khởi nghiệp/Startup của SV.

Những hoạt động kết nối giữa NTD và NH nhằm nâng cao khả năng có việc làm cho SV tốt nghiệp cũng được thực hiện ở cấp Khoa, Trung tâm cho đến cấp Trường. Theo kết quả khảo sát nguồn tìm kiếm thông tin việc làm của SV tốt nghiệp, Internet luôn đứng vị trí đầu bảng và thông qua Hội chợ việc làm thường giữ vị trí ngay sau nguồn thông tin từ người quen, người thân [H8.08.04.17(1-5)]. Vì lý do này, Hội chợ việc làm cấp Trường và KKT được tổ chức định kỳ hằng năm tạo cơ hội cho NTD tiếp xúc trực tiếp/phỏng vấn SV tốt nghiệp và kết quả là tạo ra cơ hội việc làm cho NH [H8.08.04.06(1-3)]. Hoạt động khác được thực hiện thường xuyên là thông tin việc làm được đăng tải rộng khắp trên các trang web của Trường, Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV và KKT [H8.08.04.07]. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là hoạt động của Hội CSV Trường ĐHCT, Hội CSV KKT [H8.08.04.08]. Hoạt động này vừa mang lại nguồn tài chính cho Trường và Khoa để tạo lập quỹ học bổng cho SV, là nơi tiếp nhận SV thực tập, kiến tập, đào tạo/tập huấn từ DN, tăng thêm cơ hội việc làm cho SV tốt nghiệp trong khi Trường, Khoa nhận được các ý kiến phản hồi từ CSV về CTĐT.

Hoạt động tìm hiểu thực tiễn QTKD tại các công ty/ DN trong khuôn khổ HP kiến tập và thực tập tốt nghiệp đối với HP LVTN được đánh giá là cần thiết và hữu ích cho NH được Bộ môn tổ chức thường xuyên theo đúng CTĐT ngành QTKD. Đây là cơ hội cho NH có thể gắn kết được giữa lý thuyết và thực tiễn QTKD ở các DN cũng như cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, NH ngành QTKD cũng có thể được tham gia các lớp tập huấn chuyên môn nghề nghiệp với các báo cáo viên đến từ các công ty/ DN [H8.08.04.09(1-2)].

Hoạt động học thuật ở cấp độ HP cũng được tổ chức thông qua các cuộc thi “Thiết kế Video clip quảng cáo cho các công ty BSG” và “Thiết kế Logo – Kiến thức dành cho CEO” [H8.08.04.10(1-2)].

Các hoạt động ngoại khóa bao gồm hội thao truyền thống của Trường, hội diễn văn nghệ cấp Trường, cấp Khoa, Hội trại Thanh niên, chương trình về nguồn và các hoạt động vì cộng đồng đều được lên kế hoạch theo định kỳ hằng năm [H8.08.04.11(1-7), [H8.08.04.12(1-14)], [H8.08.04.13)], [H8.08.04.14(1-5)]. Những hoạt động này tạo ra sân chơi bổ ích qua đó NH có thể rèn luyện về thể lực, phát triển kỹ năng sống, hình thành nhân cách sống vì cộng đồng/vì mọi người, phát huy được những năng khiếu cá nhân cũng như tạo dựng được một đại gia đình ĐHCT đoàn kết, gắn bó. Cũng có thể khẳng định là những hoạt động này giúp NH giải tỏa được áp lực tâm lý và nhờ vậy đạt được KQHT tốt hơn. Hội thảo chuyên đề cũng là một trong những hoạt động được tổ chức để chia sẻ, trao đổi giữa các chuyên gia và NH nhằm phát triển kỹ năng sống cho SV [H8.08.04.15].

Nhằm khuyến khích SV học tốt, Trường ĐHCT thực hiện chính sách cấp học bổng cho các SV xuất sắc, giỏi thể hiện qua KQHT trong từng học kỳ (Trung bình tỷ lệ SV xuất sắc và giỏi chiếm khoảng 8% số lượng SV mỗi lớp). Thêm vào đó, những khoản hỗ trợ tài chính (cả cấp Trường và Khoa) cho NH dưới hình thức học bổng với nhiều tên gọi khác nhau (tùy nguồn tài trợ) dành cho các đối tượng SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn [H8.08.03.17(1-13)]. Đối với SV có hoàn cảnh khó khăn sẽ nhận được các khoản trợ cấp xã hội [H8.08.04.16(1-4)]. Có thể nói đây thật sự là những trợ giúp thiết thực giúp SV yên tâm và cải thiện được KQHT.

Hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động liên ngành QTKD-KDTM, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp NH cải thiện KQHT và khả năng có việc làm của NH, Trường ĐHCT được đánh giá thông qua việc khảo sát

thường xuyên mỗi đợt SV tốt nghiệp [H8.08.04.17(1-5)]. Trong giai đoạn 2017 – 2021, kết quả khảo sát cho thấy số SV tốt nghiệp đánh giá công tác tư vấn và trợ giúp NH đạt mức độ hài lòng cho đến xuất sắc chiếm tỷ lệ rất cao, mức thấp nhất đạt tỷ lệ 88,5% ở năm 2016 và mức cao nhất là 91,8% vào năm 2019. Về tiêu chí hài lòng với thông tin trợ giúp NH tìm việc làm càng được đánh giá cao hơn với tỷ lệ hài lòng đến xuất sắc nằm trong khoảng 89% – 94,5%. Ngoài khảo sát định kỳ SVTN, kết quả khảo sát CSV ngành QTKD về hoạt động hỗ trợ/tư vấn NH cũng được đánh giá cao với mức điểm khoảng 3,3/4 điểm (Bảng 11.10 – Phụ lục 4). Những con số ấn tượng vừa nêu cộng với tỷ lệ NH ngành QTKD có việc làm rất cao (trình bày ở tiêu chí 11.3 phần sau) chứng minh tâm huyết và nỗ lực của đội ngũ GV, VC KKT nói riêng và Trường ĐHCT nói chung trong việc thực hiện hoạt động tư vấn, hỗ trợ NH trong học tập và tìm kiếm việc làm đạt được sự công nhận của NH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện tốt các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các hoạt động hỗ trợ khác để giúp NH cải thiện việc học tập và có việc làm với kết quả đạt được rất đáng khích lệ với mức độ hài lòng và tỷ lệ NH có việc làm đạt mức cao.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động liên lạc với CSV của Trường/Khoa chưa thật sự được duy trì thường xuyên. Tỷ lệ SV tốt nghiệp phản hồi khi được khảo sát về CTĐT chưa cao trong những năm qua.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục duy trì và nâng chất các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động khen thưởng, thi đua, hoạt động ngoại khóa cùng các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH. Cải tổ hoạt động Hội CSV nhằm huy động nguồn lực quý giá này đóng góp ngày càng nhiều hơn cho Khoa, Trường trong tương lai.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức được NH ở bậc ĐH với độ tuổi chủ yếu từ 18 – 22 cùng với áp lực cao trong học tập nên NH có thể gặp các vấn đề về tâm sinh lý nên Trường ĐHCT đã có

nhiều nỗ lực trong việc tạo lập môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi cho các hoạt động học tập, nghiên cứu của NH. Nhà trường đã ban hành quy định về tư vấn tâm lý sức khỏe cho NH và phân giao trách nhiệm cụ thể cho Phòng Công tác SV, Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV và BM Tâm lý giáo dục Khoa Sư Phạm cùng với đội ngũ CVHT luôn kịp thời quan tâm đến NH nhằm tư vấn, hỗ trợ NH để vượt qua những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội [H8.08.04.01]. Thêm vào đó, Đoàn Thanh niên và Hội SV là 2 tổ chức đoàn thể với nhiều hoạt động ngoại khóa (như đã trình bày ở tiêu chí 8.4) đóng góp vào việc tạo lập môi trường học tập, vui chơi, giải trí lành mạnh và phát triển bản thân NH. Với trách nhiệm được giao, BM Tâm lý Giáo dục thường tổ chức các hoạt động (bồi dưỡng, tập huấn) các vấn đề tâm lý cho NH [H8.08.05.01]. Chăm sóc y tế là một hoạt động mà Nhà trường cũng rất quan tâm nhằm đảm bảo hỗ trợ kịp thời cho NH về sức khỏe và tinh thần. Tất cả NH năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát vào đầu năm học. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe của NH và tư vấn cho NH chăm sóc bản thân họ để luôn trong tình trạng tốt nhất khi theo học tại Trường. Hoạt động này được tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch đã đề ra [H8.08.05.02(1-4)], [H8.08.05.03(1-4)]. Website của Phòng Công tác SV, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh và tư vấn phương pháp phòng tránh [H8.08.05.04(1-3)]. Công việc kiểm tra giám sát an toàn thực phẩm đối với các bộ phận kinh doanh ăn uống trong trường đều được triển khai trong từng năm học [H8.08.05.05]. Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) cũng được xem trọng. CBVC và SV được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC. Hệ thống báo cháy tự động của KKT thường xuyên được bảo trì để đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động bình thường [H8.08.05.06(1,5)].

Về môi trường cảnh quan, với tổng diện tích rộng 2.249.773m² tọa lạc ở vị trí đẹp với một bên là dòng kênh xanh được cho là yếu tố ‘địa lợi’ của Trường ĐHCT. Thêm vào đó, với sự quan tâm của Trường từ khâu quy hoạch kiến trúc cũng như không ngừng đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống giao thông nội bộ và công viên cây xanh là lý do Trường ĐHCT được xếp vào nhóm 15 trường ĐH có mảng xanh đẹp nhất Việt Nam [H8.08.05.07], [H8.08.05.08]. Khuôn viên KKT cũng luôn được đầu tư xây dựng với vườn cây, công viên luôn xanh đẹp. Cả GV và NH ngành QTKD thường xuyên có các hoạt động chăm sóc cây cảnh, vườn hoa trong khuôn viên KKT [H8.08.05.09]. Để duy trì tình trạng vệ sinh môi trường và an ninh trong toàn Trường, các nội quy và quy định

về thực hiện nếp sống văn minh được Trường ban hành [H8.08.05.10(1-6)]. Tất cả các phòng học, phòng thực hành, thư viện trong toàn trường nói chung và KKT nói riêng mà NH ngành QTKD sử dụng luôn trong tình trạng sạch sẽ, thoáng mát nhờ vào đội ngũ NV phụ trách vệ sinh [H8.08.05.11(1-4)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ các chuyên viên tư vấn tâm lý ở các đơn vị, trung tâm tư vấn của trường ĐHCT còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của NH.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần có kế hoạch đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên gia tâm lý.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận NH rõ ràng dẫn đến kết quả hoạt động tuyển sinh đầu vào xét về số lượng và chất lượng của Trường ngày càng tốt hơn. Phần mềm quản lý giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH thường xuyên được nâng cấp là phương tiện hỗ trợ hiệu quả cho Trường trong việc quản lý NH. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, CVHT, các phòng ban, Trung tâm cùng các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh sạch đẹp và các tiện ích khác của Nhà trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH. Tuy nhiên, một vài tồn tại như: (i) Chưa có đội ngũ chuyên viên tư vấn tâm lý đủ về số lượng và mạnh về chuyên môn; (ii) Chưa khai thác hết sức nguồn lực của CSV để đóng góp cho Trường/Khoa do tổ chức Hội CSV chưa vận hành tốt; và (iii) Mối liên kết giữa Trường/Khoa với các DN/Công ty chưa thật sự mạnh. KKT nói riêng và Trường ĐHCT nói chung cần xây dựng mối quan hệ gắn kết hơn nữa với nhiều công ty/ DN thông qua việc ký kết các thỏa thuận hợp tác.

Nhà trường cần đầu tư nhiều hơn cho việc phát triển đội ngũ chuyên viên tư vấn. Hoàn thiện và có các hoạt động phong phú, hiệu quả đối với Hội CSV Trường/Khoa.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

CSVC và trang thiết bị phục vụ NH bao gồm hệ thống làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật; Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị; Hệ thống CNTT và các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong ĐBCL đào tạo của CSGD. Qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCT không ngừng mở rộng cơ sở hạ tầng, đầu tư để hoàn thiện CSVC, trang thiết bị phù hợp nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của CTĐT cho tất cả các ngành học vì bản thân trường là trường đa ngành, trong đó có ngành QTKD của KKT. Các nguồn học liệu như máy tính, công nghệ thông tin điện tử, tài liệu thư viện... đều được trang bị tốt đáp ứng nhu cầu của NH và GV. Mặt khác, Trường cũng ban hành và triển khai các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho GV và NH. Việc đầu tư trang thiết bị hiện đại, cập nhật cải tiến cho phù hợp với trình độ phát triển của xã hội luôn được nâng cao cùng với sự phát triển của Nhà trường qua thời gian để giúp NH có đầy đủ môi trường học tập tốt nhất.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp và được cải tiến và nâng cấp trong từng giai đoạn luôn được lãnh đạo Trường ĐHCT quan tâm và đầu tư cho hệ thống chung của toàn trường và chi tiết cho từng khoa. Cụ thể, Trường ĐHCT có diện tích đất bình quân trên tổng số NH chính quy là 63,80 m²/NH, đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (từ 55–85 m²/NH) và thông tư 24/2015/TT-BGDĐT - ít nhất 25 m²/NH. Với tổng diện tích sàn xây dựng 127.882,01 m², tỷ lệ diện

tích sàn xây dựng/NH đạt 3,63 m²/NH, vượt mức chuẩn quy định theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 3 m²/NH) [H9.09.01.01].

Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, nơi học gồm hội trường, giảng đường, phòng học và các phòng chức năng phù hợp như PTN, PTH, xưởng thực tập, nhà thể dục thể thao, các khu nhà học, thư viện các khoa và TTHL để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Tổng số phòng làm việc ở các Khoa, phòng ban và đơn vị chức năng là 465 phòng với tổng diện tích 22.345,5 m², trong đó có 10.945,89 m² dành cho phòng làm việc của GS, PGS, GV cơ hữu. Nhà Trường có 11 phòng học/hội trường trên 200 chỗ ngồi (tổng diện tích 5.533,00 m²); 46 phòng học sức chứa từ 100 – 200 chỗ; 258 phòng có từ 50 – 100 chỗ; 63 phòng học có sức chứa 50 chỗ ngồi và 15 phòng đa phương tiện phục vụ giảng dạy. Tỷ số diện tích sàn xây dựng phòng học/NH là 1,61. Tổng số PTN, PTH xưởng trại và bệnh xá thú y là 134, chiếm tổng diện tích sử dụng 42.715,48 m². Các khu ký túc xá (tổng diện tích sàn xây dựng 73.020,60 m² với 1.330 phòng) đáp ứng tốt nhu cầu nội trú của NH. Tỷ số diện tích ký túc xá/NH được bố trí chỗ ở là 7.39. Ngoài ra, trường có 55.879 m² đất dùng làm sân bãi an toàn phục vụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao cho NH toàn trường [H9.09.01.03(1-5)].

Đối với KKT, đây là một trong những Khoa thu hút được lượng NH rất lớn khi so sánh với các Khoa khác trong trường, vì vậy KKT được Nhà trường phân giao đất quản lý và bố trí cơ sở hạ tầng đảm bảo đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành QTKD. Do đặc thù là trường đa ngành, trong quá trình đào tạo, SV ngành QTKD cũng được hỗ trợ từ phòng học và phòng chức năng ở các đơn vị khác [H9.09.01.03(1-5)].

Bên cạnh đó, KKT đã hoàn thành và đang sử dụng 4 phòng mô phỏng (Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính - Ngân hàng, phòng mô phỏng Kế toán - Kiểm toán và phòng mô phỏng Kinh doanh, phòng mô phỏng Kinh tế hành vi) trong việc phục vụ giảng dạy các HP thực hành và Kinh tế hành vi nhằm đáp ứng nhu cầu thực tập của SV ở khoa; KKT đã hoàn thành và đưa vào sử dụng phòng chuyên đề, các phòng học chất lượng cao, phòng GV chất lượng cao nhằm phục vụ đào tạo các ngành chất lượng cao. Khoa cũng đã được trang bị những thiết bị và đồ dùng dạy học như 17 máy chiếu, 9 máy tính xách tay, 2 màn hình LCD, 3 máy cassette, 22 máy in, 2 máy quét và các phương tiện nghe nhìn khác. Đặc biệt, hệ thống Internet không dây bao gồm một khu vực rộng cho mọi người tìm kiếm và cập nhật thông tin. Ngoài ra, Khoa có 2 hội trường chính, 01 hội

trường với diện tích 120 m² (gồm 200 chỗ ngồi) cho các cuộc họp toàn thể VC người lao động hằng năm, hội thảo, hội nghị và cũng để giảng dạy, 01 phòng hội thảo (50m²); 01 phòng GV và 01 phòng Sau ĐH [H9.09.01.08].

Hằng năm Khoa đã ký hợp đồng với các nhà cung cấp dịch vụ để bảo trì các thiết bị máy tính, máy photocopy, máy in, bình chữa cháy... Hoạt động này nhằm đảm bảo sử dụng tối ưu các trang thiết bị tránh trường hợp hư hỏng làm gián đoạn trong quá trình khai thác. Ngân sách hằng năm để bảo trì CSVC ước tính khoảng hơn 200 triệu đồng Việt Nam (khoảng 10.000 USD) [H9.09.01.04]. Định kỳ hằng năm 1 lần Khoa thuê công ty diệt trừ côn trùng vào xử lý để bảo vệ tài sản của Khoa. Khuôn viên của Khoa hiện nay được xây dựng rất khang trang đảm bảo tiêu chí xanh và sạch. Trong khuôn viên có sân bóng chuyền, sân cầu lông, bàn đánh bóng bàn, sân sinh hoạt ngoài trời phục vụ cho các hoạt động vui chơi của SV và GV của Khoa [H9.09.01.06].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Khoa có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn...) như tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh, máy lạnh, máy tính... đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV; khu nhà học đảm bảo môi trường sức khỏe với khuôn viên rộng, nhiều cây xanh, có lối thoát hiểm và hành lang bảo vệ chắc chắn [H9.09.01.03(4)], [H4.04.02.06], [H4.04.02.07], [H9.09.01.10]. Thủ tục đăng ký và nội quy sử dụng giảng đường, thư viện được KKT hướng dẫn cụ thể đồng thời phân công CB giám sát thực hiện đảm bảo hiệu quả và chất lượng phục vụ của trang thiết bị, phòng chức năng [H8.08.05.03(7,8)], [H9.09.01.11], [H9.09.01.12]. Nội quy sử dụng nhà học, phòng học được thực hiện theo quy định của Nhà trường [H9.09.01.13] đồng thời công tác quản lý phòng học và sắp xếp kế hoạch giảng dạy được hỗ trợ bằng phần mềm “Quản lý phòng học” trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường [H5.05.04.01], [H9.09.01.14].

BM QTKD trực tiếp quản lý một phòng giảng dạy HP Mô phỏng tình huống trong kinh doanh cho SV ngành QTKD. Dữ liệu về tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động của trang thiết bị được theo dõi và đánh giá định kỳ hằng năm [H9.09.01.08].

Hằng năm, ngân sách của Khoa và trường luôn có để nâng cấp và bảo trì máy móc thiết bị, CSVC...Tuy nhiên vẫn còn số lượng một số phòng học chung của trường cần được sửa chữa và cải tạo trong thời gian tới. Kế hoạch xây mới, mua sắm, nâng cấp và

bảo trì CSVC giảng đường, phòng học, các trang thiết bị của ngành QTKD được dự toán từ nhiều nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước, quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp; các chương trình dự án và các nguồn vốn khác (học phí, tài trợ, phúc lợi, phí ký túc xá, phí tuyển sinh...) nhằm đảm bảo nhu cầu dạy, học và NCKH của ngành QTKD [H9.09.01.19(1,2)]. Khu ký túc xá Trường không ngừng mở rộng, sửa chữa, đầu tư CSVC: nhà giữ xe, siêu thị, hệ thống viễn thông, ATM... nhằm nâng cao chất lượng phục vụ NH toàn trường [H9.09.01.20(1,2)].

Hàng năm, dựa trên kế hoạch triển khai việc lấy ý kiến phản hồi về hệ thống phòng học và các phòng chức năng trong Trường, ngành QTKD tiến hành lấy ý kiến GV thông qua các buổi họp BM, đồng thời ghi nhận phản hồi của NH từ các buổi họp định kỳ của CVHT với lớp hay của Ban Lãnh đạo Khoa với Ban cán sự lớp, Ban chấp hành Chi đoàn các khóa. Các ý kiến đóng góp của NH cũng được Nhà trường ghi nhận bằng hình thức trực tuyến và đăng tải công khai trên website trường [H8.08.03.08]. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy NH khá hài lòng về điều kiện phòng học, trang thiết bị [H7.07.01.06]. Kết quả khảo sát tỷ lệ hài lòng của SV đối với “hệ thống phòng học, giảng đường, phòng chức năng, khu hoạt động thể thao – văn hóa của trường” [H9.09.04.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường trang bị đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỷ lệ diện tích/NH theo quy định; các trang thiết bị được cung cấp đủ và phù hợp nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH.

Nhà trường có phân hệ phần mềm quản lý phòng học đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý hệ thống phòng học của Trường.

3. Điểm tồn tại

Một số dãy nhà học tường bị bong tróc và nhà vệ sinh chưa được nâng cấp tốt hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Phòng Quản trị thiết bị phối hợp cùng KKT và các đơn vị có liên quan trong Trường để tiến hành sửa chữa, cải tạo một số vị trí đã xuống cấp của các phòng học cũng như nâng cấp nhà vệ sinh trở nên hiện đại và sạch sẽ hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

TTHL Trường ĐHCT (diện tích 7.560 m²) được xây dựng thành 04 tầng với thiết kế khoa học gồm các khu chức năng: mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn; khu thư giãn... cùng các phương tiện hiện đại đảm bảo không gian học tập, nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm. Hiện nay, TTHL quản lý 23 phòng đọc trong đó có 10 phòng bố trí tại trung tâm với sức chứa lên đến 1000 chỗ, đây là nơi để NH tự học, tra cứu tài liệu, đọc sách báo thư giãn [H9.09.02.01], [H9.09.02.02(1-2)]. Thư viện KKT, là một trong các phòng đọc lớn của TTHL, hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH cho các ngành Kinh tế nói chung và ngành QTKD nói riêng [H9.09.02.02(1-2)], [H9.09.02.03].

Thời gian biểu hoạt động, các chính sách dành cho bạn đọc, quy định và hướng dẫn sử dụng... được công khai trên website của TTHL. Thư viện KKT là một phòng đọc chịu sự quản lý về chuyên môn của TTHL của Trường nên mọi quy định đều tuân theo hướng dẫn chung của TTHL cùng văn bản thống nhất quy định nội quy thư viện giữa KKT với TTHL [H9.09.02.02(2)], [H9.09.02.04], [H9.09.02.05], [H8.08.05.03]. Tổng số máy tính của hệ thống thư viện phục vụ nhu cầu học tập, tra cứu của NH là 357 bộ trong đó có 296 máy tính kết nối internet không giới hạn và 61 máy tính phục vụ công tác đào tạo, tập huấn chuyên môn. Ngoài ra, TTHL còn có phòng nghe nhìn đa phương tiện, phòng thảo luận với các thiết bị hỗ trợ như: máy chiếu, tivi, hệ thống âm thanh, bảng di động, máy vi tính kết nối internet, máy scan cùng bộ dữ liệu nghe nhìn (8.400 đĩa CD, VCD và 100 video thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau); 12 phòng nghiên cứu cá nhân đầy đủ tiện nghi: máy tính bàn, hệ thống wifi tốc độ cao, máy lạnh và sách chuyên khảo, tạp chí khoa học [H9.09.01.03(2)], H9.09.02.03].

Các tài liệu in ấn và tài liệu số là những nguồn tham khảo quan trọng nhất của trường dành cho SV, ở năm đầu tiên, trước khi chính thức nhập học, các tân SV được trường bố trí thời gian để tham quan CSVC, trang thiết bị cũng như cách sử dụng, tra cứu tài liệu, cách mượn trả sách ngay từ năm thứ nhất [H9.09.02.01]. Số đầu sách nghiên cứu của trung tâm thuộc nhiều lĩnh vực và số lượng được nhập mới tăng qua các năm nhằm phục vụ cho việc học và nghiên cứu của trường và khu vực ĐBSCL. Số tài liệu in ấn hiện có là 290.029 bản với 126.437 nhãn và liên tục cập nhật sách, luận văn, tài liệu

nghe nhìn, báo cáo khoa học [H9.09.02.02]. Tài liệu được phân loại, dán mã vạch một cách hệ thống theo chuẩn quốc gia và quốc tế giúp bạn đọc có thể tìm kiếm trực tuyến và định vị.

Ngoài tài liệu in ấn, nguồn tài nguyên điện tử (tài liệu) của TTHL cũng rất phong phú [H9.09.02.03].

Thư viện KKT trực thuộc TTHL của Trường. Thư viện Khoa với 3.489 đầu sách tiếng Việt và 5.216 đầu sách nước ngoài. Hầu hết các sách giáo khoa cho tất cả các khóa học được cung cấp bởi các GV của Khoa đều có sẵn ở thư viện để các GV có thể khuyến khích SV sử dụng thư viện hiệu quả hơn. Thư viện cũng có hầu hết các tạp chí khoa học liên quan cho CB và tài liệu tham khảo dành cho SV. Khoa đã cho di dời thư viện sang phòng 203/KT và chuẩn bị mở rộng không gian để cải tạo thành phòng đọc hiện đại. Ngày nay, thư viện điện tử giúp SV tiếp cận nhanh chóng với các nguồn tài nguyên học tập có sẵn trong thư viện. SV có thể tìm kiếm các tài liệu bằng cách sử dụng hệ thống máy tính của thư viện. Số tài liệu điện tử nội sinh là 40.396; mua quyền truy cập 178.000 tài liệu hằng năm và 33 cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu trí tuệ. TTHL cũng liên kết với 28 thư viện quốc tế và 03 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và NH [H9.09.01.03]. Với nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, TTHL đáp ứng đủ tài liệu tham khảo trong ĐCCT HP đã được công khai trên website trường [H1.01.01.08]. Từ ngày 9 tháng 6 năm 2017 đến nay thư viện Khoa chuyển một số sách chuyên ngành về cho các BM quản lý, số còn lại đã chuyển cho TTHL. Hiện tại Thư viện Khoa chưa được sửa chữa để SV KKT nói chung và ngành QTKD nói riêng có thể có góc học tập và thảo luận nhóm cho việc học cũng như NCKH [H9.09.02.02(2)].

Nguồn tài liệu thường xuyên được định hướng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và NH [H9.09.02.06]. Hằng năm, TTHL đều được Trường phân bổ kinh phí cho việc mua sách, báo, tạp chí hay các cơ sở dữ liệu điện tử cho hệ thống thư viện [H9.09.02.07(1-6)]. Dựa trên nguồn kinh phí phân bổ hằng năm, GV và NH đề xuất trực tuyến nhu cầu cập nhật tài liệu cho TTHL [H9.09.02.08]. Năm 2019, TTHL đã mua quyền truy cập và đọc trực tuyến không hạn chế số lượt truy cập bộ sách điện tử Ebrary Academic Complete với tổng kinh phí 185.000.000 đồng. Đây là bộ sách gồm khoảng 150.000 quyển sách điện tử đa lĩnh vực Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Khoa học công nghệ từ trên 80 nhà xuất bản quốc tế, được cập nhật thường xuyên

đáp ứng nhu cầu sử dụng khá lớn của GV và NH [H9.09.02.09]. Năm 2020, TTHL được đầu tư gần 450 triệu đồng cho việc mua quyền truy cập tài liệu điện tử của Ebrary, Vista, ProQuest, Springerlink và CSDL dùng chung. Trong giai đoạn 2016 – 2020, số tài liệu in ấn được cập nhật hằng năm bình quân vào hệ thống thư viện Trường khoảng 8.000 quyền để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu cho GV và SV toàn Trường. Tổng kinh phí đầu tư cho nguồn học liệu in ấn, tài liệu điện tử của TTHL vào khoảng 1 tỷ đồng mỗi năm [H9.09.02.10(1-5)], [H9.09.02.11]. Bên cạnh các học liệu được TTHL cập nhật hằng năm, ngành QTKD còn được bổ sung tài liệu từ nguồn giáo trình, sách tham khảo do GV của KKT biên soạn. Trong giai đoạn 2015 -2020, tổng số giáo trình, sách tham khảo phục vụ CTĐT ngành QTKD là 12 quyển [H4.04.02.15], [H6.06.04.15], [H9.09.02.12(1-5)]. Nguồn tài liệu in ấn bổ sung hằng năm cho TTHL được cập nhật chi tiết trên website đơn vị theo các lĩnh vực khác nhau.

Thông qua các phân hệ phần mềm quản lý CB, SV sử dụng TTHL [H9.09.01.14]; quản lý thư viện điện tử (Ilib) [H9.09.02.13], TTHL dễ dàng theo dõi việc sử dụng nguồn học liệu qua các số liệu thống kê như: số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu tại thư viện, số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số (luận văn, đề tài NCKH, giáo trình), việc mượn – trả tài liệu của SV... Trong năm 2020, có 319.582 lượt bạn đọc vào TTHL, trong đó toàn KKT có 11.678 lượt và SV ngành QTKD là 581 lượt. Số liệu thống kê năm 2020 cho thấy tổng lượt mượn tài liệu của CB và SV trong hệ thống thư viện Trường là 37.613 lượt, trong đó số lượt mượn của SV KKT là 3.160 lượt và số lượt mượn tài liệu của ngành QTKD là 144 lượt. Số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số trong toàn Trường là 32.948. Các dữ liệu thống kê hằng năm được cập nhật thường xuyên trên website của TTHL [H9.09.02.14(1-5)].

Ngoài ra, TTHL thường xuyên thực hiện khảo sát trực tuyến để thu thập thông tin phản hồi từ bạn đọc về nguồn tài liệu, dịch vụ, CSVC và thái độ phục vụ của đội ngũ VC TTHL. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng về nguồn tài liệu cũng như CSVC được trang bị ở TTHL [H9.09.02.15(1,2)], [H1.01.01.07]. Năm 2020, kết quả khảo sát về sự hài lòng của NH trong Trường ĐHCT đối với lĩnh vực thư viện (số lượng chỗ ngồi, số lượng và chất lượng nguồn học liệu...), đạt tỷ lệ cao (trên 90%) [H8.08.04.17]. Bên cạnh đó, TTHL cũng nhận được các góp ý về những khó khăn bạn đọc gặp phải khi sử dụng nguồn tài liệu dạng in ấn hay các đề xuất hướng phát triển TTHL trong tương lai [H9.09.02.15(1-2)]. Đây là cơ sở để TTHL đánh giá lại chất lượng

phục vụ, khắc phục những hạn chế, cải tiến CSVC và nâng cao chất lượng phục vụ trong hoạt động hỗ trợ đào tạo và NCKH. Trong năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài nên việc học tập và tra cứu tài liệu được thực hiện theo hình thức trực tuyến là chính; với nguồn dữ liệu mở và hệ thống điện tử hiện đại đã có, TTHL hoàn toàn đáp ứng nhu cầu tìm kiếm dữ liệu và làm hài lòng của bạn đọc.

2. Điểm mạnh

TTHL có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của ngành QTKD. Có cả nguồn tài liệu bằng tiếng Việt và tiếng Anh phong phú giúp NH tiếp cận và hòa nhập với tình hình học tập và nghiên cứu trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Cần phát huy và truyền rộng bằng các phương pháp khác nhau để NH được tiếp cận với nguồn tài liệu mở này. Thư viện KKT cũ kỹ, CSVC chưa được đầu tư tương xứng với số lượng SV của Khoa. Chưa tạo nên một nơi học tập và NCKH cho NH nói chung và SV ngành QTKD nói riêng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, TTHL tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển nguồn tài liệu đã được Nhà trường phê duyệt nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu đa dạng trong NCKH, dạy và học của GV và NH. Kho tài liệu mở đã và đang được TTHL sắp xếp và hệ thống hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm của người sử dụng. TTHL còn có những cải tiến và được áp dụng kỹ thuật CNTT giúp NH tiếp cận và sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài liệu này. Riêng thư viện của KKT nói chung rất cũ kỹ so với các Khoa khác nên cần được tu sửa và hoàn thiện tạo thành nơi cho SV đến để học, thảo luận bài ngoài TTHL chung của Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác trang bị phòng thí nghiệm thực hành và các trang bị phù hợp và được cập nhật cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường ĐHCT luôn quan tâm và nâng cấp cho NH ở các chuyên ngành mà trường đào tạo. Riêng đối với KKT nói

chung và ngành QTKD nói riêng thì việc đầu tư phòng thí nghiệm chủ yếu là các phòng mô phỏng để NH được tiếp cận với các mô hình kinh tế thực tiễn. Cụ thể, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV tăng cường tính tương tác giữa mô hình học tập và thực tế, Khoa đã đưa vào sử dụng 4 phòng mô phỏng nhằm đáp ứng nhu cầu thực tập và tạo môi trường học tập hấp dẫn cho SV ở Khoa [H9.09.03.01].

Với phòng mô phỏng Nghiệp vụ Tài chính – Ngân hàng được thiết kế như một phòng giao dịch ngân hàng ảo, giúp SV hình dung và thao tác như một NV ngân hàng tại phòng giao dịch thực thụ, thực tập các nghiệp vụ trong phòng mô phỏng này. Đối với phòng mô phỏng Kế toán - Kiểm toán cũng được thiết kế tương tự như trên thông qua một phần mềm của công ty Misa nhằm phục vụ các HP chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán. Tương tự cho phòng mô phỏng Kinh tế hành vi nhằm phục vụ HP liên quan đến hành vi. Riêng đối với phòng mô phỏng Kinh doanh được BM QTKD vận hành với HP Mô phỏng tình huống trong kinh doanh, phần mềm được GV của BM viết riêng trên nền tảng Excel, trên cơ sở đó thiết kế nên các tình huống về các công ty do nhiều nhóm SV được mô phỏng thành nhiều DN và thực hiện việc kinh doanh của DN mà nhóm phụ trách để đưa ra các chiến lược kinh doanh theo biến động thị trường do GV và các nhóm trong HP tạo nên. Với phòng mô phỏng và phần mềm được vận dụng SV được thực hành và vận hành DN thực tế hơn trên các HP lý thuyết [H9.09.03.04].

Hàng năm, ngành QTKD đều thực hiện việc tổng kiểm kê tài sản, các trang thiết bị trong phòng mô phỏng theo kế hoạch và hướng dẫn cụ thể của Phòng Quản trị thiết bị Trường [H9.09.03.03(1-5)], [H9.09.03.04(1-4)]. Tình trạng của các trang thiết bị như: đang hoạt động/ đang sử dụng, đang hư hỏng, không nhu cầu sử dụng ... sẽ được ghi nhận, đánh dấu vào biên bản kiểm kê tài sản làm cơ sở cho việc đề nghị thanh lý tài sản, hay lập kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, bổ sung dụng cụ, sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật [H9.09.03.05(1-5)], [H9.09.03.06(1-3)], [H9.09.03.07(1-5)]. Hoạt động bảo trì các phòng mô phỏng của ngành QTKD cũng được tiến hành định kỳ 01 lần/năm. Kinh phí dành cho các hoạt động duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, sửa chữa nhỏ của ngành QTKD được trích từ nguồn kinh phí thường xuyên do Nhà trường phân bổ hằng năm [H9.09.03.09], [H9.09.03.10]. Bên cạnh đó, Trường cũng tiến hành rà soát thực trạng CSVC, thiết bị đào tạo; thống kê các dữ liệu như tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động làm cơ sở lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, bổ

sung các trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH [H9.09.03.11(1-5)], [H9.09.01.16].

Qua phiếu khảo sát và báo cáo công tác rà soát thực trạng CSVC của Nhà trường, nhật ký sử dụng...cho thấy các phòng mô phỏng ngành QTKD được khai thác và sử dụng có hiệu quả [H9.09.03.11(3-5)], [H9.09.03.18(1-2)]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị... đều nhận được đánh giá tốt [H6.06.04.07], [H6.06.04.08(1-7)].

2. Điểm mạnh

Ngành QTKD có được trang bị phòng mô phỏng với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật để đáp ứng hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, một số trang thiết bị cũng bị hư hỏng, đồng thời cần mở rộng để nâng cao số lượng học viên tham dự cho các HP chuyên ngành thì các phòng mô phỏng hiện tại vẫn chưa đảm bảo đủ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của ngành QTKD.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021-2022, Trường ĐHCT thực hiện gói đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy các HP thực tập trong toàn Trường (bao gồm cả KKT) nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và NCKH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Ứng dụng CNTT trong hoạt động đào tạo và NCKH trong giáo dục là vấn đề cấp thiết hiện nay. Vì vậy ứng dụng CNTT của ngành QTKD được đảm bảo và hỗ trợ từ cấp Khoa và Trường. Ở KKT việc ứng dụng CNTT thông qua CB phụ trách CNTT tại Khoa và đơn vị chuyên trách là Trung tâm thông tin và Quản trị mạng [H7.07.01.07], [H9.09.04.01]. Trường ĐHCT trang bị hơn 40 máy chủ chuyên dụng, hiện đại cùng mạng nội bộ (LAN), đường truyền Internet tốc độ cao và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp đã giúp Trường tin học hóa hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý và NCKH [H9.09.04.02(1,2)], [H9.09.04.03(1-5)], [H9.09.04.04], [H9.09.01.14]. Tổng số máy tính của Trường ĐHCT là 3.947 bộ, trong đó 95% phục vụ hoạt động dạy, học và NCKH,

phần còn lại phục vụ công tác quản lý... Tỷ lệ bình quân tính theo NH chính quy là 7,14 NH/máy tính. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản ánh của SV về việc thông tin kịp thời trên các website và hệ thống email cho thấy sự hài lòng ở mức độ cao [H9.09.04.07].

Cũng như tất cả các ngành đào tạo thuộc Trường ĐHCT, ngành QTKD được hỗ trợ từ hệ thống 454 máy tính công của Nhà trường bên cạnh số lượng máy tính của KKT để đáp ứng nhu cầu học tập, tra cứu tài liệu, đăng ký HP của NH. Hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính (97 máy) ở Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng. [H9.09.01.03(1)], [H9.09.04.20(2)], [H9.09.04.05]. Ngoài ra, các tân TS của BM QTKD cũng được Nhà trường trang bị máy tính xách tay hỗ trợ công tác giảng dạy và NCKH [H9.09.04.06(1-4)].

Trường ĐHCT ngày càng hoàn thiện tổ chức và quản lý chuyên nghiệp hệ thống CNTT đảm bảo cho sự vận hành ổn định, hiệu quả thông qua việc triển khai hàng loạt các ứng dụng, phân hệ phần mềm quản lý hiện đại như: quản lý về đào tạo, CSVC, nhân sự, khoa học công nghệ, văn bằng – chứng chỉ, tài chính, hành chính điện tử, công thông tin điện tử và các dịch vụ công trực tuyến. Các hệ thống phần mềm này đã giúp cho việc quản lý và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH của CB và NH được số hóa và đơn giản hóa. Hằng năm, 30 lượt GV, CB quản lý được tập huấn nâng cao năng lực CNTT bằng nhiều hình thức như (tập huấn; gửi tài liệu, video hướng dẫn...) [H9.09.04.01(1-2)], [H9.09.04.02(2)]. Quy trình đăng ký sử dụng, nội quy- quy định về quản lý và sử dụng phòng máy tính được hướng dẫn rõ ràng, chi tiết trên website của đơn vị [H9.09.04.08(1-4)]. Tất cả GV và NH ngành SPSHQTKD đều được cung cấp địa chỉ email mang tên miền là ctu.edu.vn và tài khoản máy tính để thuận tiện trong công tác quản lý, truy cập vào hệ thống thông tin Nhà trường [H5.05.04.01]. Các quy trình hỗ trợ quản lý và đào tạo như: phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp; tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố website; cấp tài khoản, mật khẩu hộp thư điện tử hoặc máy tính cho GV và NH...được hướng dẫn chi tiết trên website [H9.09.04.09(1-9)]. An toàn thông tin, dữ liệu trong các hoạt động được đảm bảo bằng hệ thống: phát hiện xâm nhập (IDS), bảo vệ xâm nhập (IPS), tường lửa (Firewall), tường lửa cho ứng dụng website (WAF), ngăn chặn virus (Antivirus), chặn thư rác (Spam blockers) ... [H9.09.04.02 (2)], [H9.09.04.10].

Hiện nay, Trường ĐHCT đã và đang ứng dụng triệt để CNTT vào trong việc học tập và giảng dạy. Các Phần mềm quản lý dạy và học trực tuyến (E-learning) như Zoom, Webex, Moodle, Google classroom, Google Meet... phục vụ hiệu quả việc dạy, học với số lượng trên 20.000 NH, gần 300 GV và khoảng 500 lớp HP. Cách thức sử dụng các phần mềm quản lý và dạy học trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên website [H9.09.04.11]. Kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký HP, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp... đều được thực hiện trực tuyến [H5.05.04.01]. GV cũng có thể xây dựng bài giảng điện tử, trao đổi thông tin với NH, truy cập và bổ sung nguồn học liệu thông qua mạng truyền thông Trường, đồng thời Trường đã đầu tư phủ sóng wifi phần lớn khuôn viên và các khu vực kí túc xá để hỗ trợ hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường [H9.09.04.12].

Nhà trường thường xuyên lập kế hoạch và ngân sách nhằm nâng cấp các phần mềm quản lý, hệ thống mạng, máy tính, cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Năm 2016, Trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh khu vực phủ sóng wifi cho khu II và tiến hành triển khai vào năm 2017 [H9.09.04.13(1-2)]. Kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng, đầu tư máy chủ, nâng cấp chất lượng hệ thống CNTT cũng được Trung tâm thông tin và Quản trị mạng thực hiện hằng năm [H9.09.04.14(1-6)]. Nhiều phần mềm ứng dụng như: khảo sát việc làm của SV, đánh giá điểm rèn luyện, lấy ý kiến trực tuyến các Ban quản lý, quản lý thu nhập cán bộ, quản lý phòng học và tiếp nhận phản ánh của SV về CSVC và điều kiện học tập trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường được chuyển giao đến các đơn vị [H9.09.04.15(1-8)]. Các GV và NH được cập nhật và hướng dẫn xử lý về mã độc và lỗi hệ điều hành, các hình thức tấn công và lừa đảo trên mạng [H9.09.04.16], [H9.09.04.17]. Dựa trên đánh giá chung về hiện trạng phát triển và ứng dụng CNTT trong Nhà trường, Trung tâm thông tin và Quản trị mạng đã xây dựng nội dung và mục tiêu phát triển hệ thống CNTT giai đoạn 2017-2021 nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường ĐHCT [H9.09.04.18].

Hệ thống website của Trường luôn được cải tiến và có sự phát triển rõ rệt trong 5 năm qua, Trường ĐHCT luôn được Webometrics xếp trong nhóm 4 trường hàng đầu Việt Nam [H9.09.04.19]. Kết quả khảo sát ý kiến NH ngành QTKD năm 2019 về tiêu chí đánh giá “hệ thống CNTT phù hợp và hiện đại để hỗ trợ các hoạt động học tập và NCKH” đã nhận được 64,5% phản hồi ở mức độ hài lòng và mức độ rất hài lòng là

35,5% [H07.07.01.06]. Kết quả điều tra sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2019 của Trường ĐHCT về tiêu chí “ứng dụng CNTT (máy tính, mạng internet...) trong đào tạo của Nhà trường cho thấy 57,10% phiếu ở mức hài lòng và 28,20% ở mức rất hài lòng [H9.09.04.21].

KKT có 01 phòng học đa phương tiện được trang bị 48 máy tính để hỗ trợ nghiên cứu trong thống kê, kinh tế lượng, thị trường chứng khoán ảo, phương pháp nghiên cứu và thương mại điện tử. Mỗi BM trong KKT đều được trang bị máy tính, máy in và được thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng phục vụ cho công tác nghiên cứu của GV.

KKT sử dụng các khoản viện trợ tài chính của các dự án quốc tế như Dự án NPT, TRIG, để mua và cập nhật các hệ thống máy tính thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu của các GV và SV. Hằng năm, tất cả các BM đề xuất một kế hoạch mua tài sản thiết bị. Sau đó, CB hỗ trợ báo cáo nhu cầu mua của toàn bộ Khoa trước Ban lãnh đạo khoa. Đề cập đến các yêu cầu mua hàng của các BM, văn phòng, Khoa chuyển tiếp kế hoạch mua tài sản và trang thiết bị đó cho Trường để kịp thời đáp ứng nhu cầu đào tạo của Khoa. Dựa trên ngân sách phân bổ cho các BM, Khoa quyết định mua các tài sản cần thiết [H9.09.04.19]. Khi số tài sản được đưa vào sử dụng, nhân sự đảm nhận quản trị thiết bị của Khoa sẽ thường xuyên giám sát việc thực hiện, nhất là các thiết bị quan trọng như máy tính, máy in cần phải được kiểm tra định kỳ và kiểm tra thường xuyên để kịp thời nhận diện những hư hỏng cũng như có những thay đổi hoặc bổ sung kịp thời. Đồng thời việc triển khai sử dụng các máy móc thiết bị khi chuyển giao cho cấp BM cũng được thực hiện kiểm tra giám sát thường xuyên và báo cáo kịp thời trong các cuộc họp giao ban và lịch làm việc của lãnh đạo Khoa để có kế hoạch sửa chữa, mua sắm bổ sung kịp thời.

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Trường ĐHCT được đầu tư nâng cấp thường xuyên và hiện đại, được đánh giá và xếp hạng cao. Hệ thống được quản lý và vận hành chuyên nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của ngành QTKD.

3. Điểm tồn tại

Một số thời điểm, lượng SV đăng ký HP tập trung quá đông nên hệ thống đôi lúc bị quá tải, làm ảnh hưởng đến hoạt động truy cập của SV và GV.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2020-2021, Trung tâm thông tin và Quản trị mạng sẽ đánh giá lại việc phân nhóm đăng ký HP, nhằm tránh tình trạng SV tập trung truy cập hệ thống quá đông trong cùng một thời điểm.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT trong những năm gần đây đã chú trọng nhiều đến vấn đề môi trường và cảnh quan. Trường đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh bên cạnh khu hành chính, các nhà học và các trung tâm nghiên cứu. Bên cạnh đó trường còn ban hành quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng PTN, PTH; quy định về việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong khuôn viên nhằm đảm bảo vệ mỹ quan và an toàn [H9.09.05.01]. Vấn đề an toàn bảo hộ lao động cũng được chú trọng thông qua quy định hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho VC và người lao động Trường ĐHCT [H9.09.05.02]. Công tác PCCC cũng được Nhà trường đặc biệt lưu tâm, Trường đã ban hành nội quy Phòng cháy và chữa cháy đồng thời đưa các quy định này vào nội quy nội trú ký túc xá, nội quy thực tập, sử dụng PTN nhằm đảm bảo điều kiện an toàn PCCC đối với nơi sinh hoạt, học tập và NCKH [H9.09.05.03]. Nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Nhà trường quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành.

Khi thiết kế xây dựng khu hành chính, nhà học, Trường đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh. Riêng KKT nhiều năm qua cũng đã quan tâm tích cực đến vấn đề này nên KKT đã cố gắng cải tạo môi trường cảnh quan, cải tạo không gian học tập và làm việc. Khoa cố gắng thiết kế một khoảng sân có cây xanh giữa các văn phòng làm việc và các dãy nhà học. KKT bố trí các cây xanh và khoảng sân rộng cho cả sân trước và sân sau, được vệ sinh thường xuyên sạch sẽ [H9.09.05.04]

Vấn đề sức khỏe luôn được Trường ĐHCT quan tâm đặc biệt. Công đoàn trường có kế hoạch tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm nhằm tầm soát bệnh, đảm bảo

sức khỏe cho NH, công chức, VC và người lao động, trường hợp SV khuyết tật, có vấn đề về sức khỏe, sẽ được tư vấn riêng theo danh sách [H8.08.05.04(1-5)], [H9.09.05.05(1-5)]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công chức, VC, người lao động và NH đến khám chữa bệnh, Nhà trường đã bố trí bác sĩ khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí tại Trạm Y tế trường [H9.09.05.05(6)]. Trong thời gian phòng chống dịch COVID-19, trường đã kịp thời triển khai phương thức học tập không tập trung và làm việc tại nhà đồng thời phổ biến việc hướng dẫn khai báo y tế đến GV và NH [H9.09.05.06(1-3)]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT còn có nhiều hoạt động tư vấn cho SV các vấn đề có liên quan đến tâm lý [H8.08.05.01] và sức khỏe [H8.08.04.01], cuộc sống thường nhật, làm đẹp và các kỹ năng sống khác... Ngoài ra, BM và Khoa cố gắng hết sức để đảm bảo tiêu chuẩn an toàn sức khỏe của SV và vệ sinh môi trường trong quá trình nghiên cứu, học tập và giảng dạy tại KKT. Trường yêu cầu tất cả SV năm thứ nhất phải trải qua một cuộc kiểm tra sức khỏe để đảm bảo sức khỏe của họ là đủ tốt và có thể theo học suốt chương trình [H8.08.05.02(1-5)]. Tất cả các SV cũng như CB được Trường buộc phải hoàn thành đóng bảo hiểm y tế để giảm bớt gánh nặng chi tiêu về y tế. Ngoài ra, các trường ĐH thường xuyên thực hiện các hoạt động vệ sinh để tạo ra một môi trường sạch và xanh trong khuôn viên trường học như: chiến dịch vì một trường ĐH xanh sạch, trồng cây nhân ngày môi trường thế giới, không hút thuốc phạm vi trường, lớp. Bên cạnh đó Nhà trường cũng có quan tâm đến nhu cầu học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật nhưng chưa thể hiện rõ trong các văn bản hiện hành

Nhằm đảm bảo vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, Nhà trường đã đưa ra nội quy bắt buộc cho các căn tin trong khuôn viên trường. Trường cũng có những hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho VC và người lao động Trường ĐHCT cho thấy Nhà trường rất chú trọng vấn đề đảm bảo an toàn lao động [H8.08.05.09(1-6)], [H9.09.05.02]. Trường đã vận động thực hiện tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện cụ thể, có kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả [H9.09.05.07(1-3)]. Ngoài ra, Trường ĐHCT cũng tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm ở các căn tin trong khuôn viên Nhà trường [H9.09.05.10], [H8.08.05.05(1-4)]. Công tác PCCC được Nhà trường quan tâm đặc biệt. Vì vậy trường đã ban hành nội quy Phòng cháy và chữa cháy

đồng thời đưa các quy định này vào nội quy nội trú ký túc xá, các phòng học nhằm đảm bảo điều kiện an toàn PCCC đối với nơi sinh hoạt, học tập và NCKH [H9.09.05.03], [H8.08.05.09(1-6)]. Trong công tác PCCC, Trường ĐHCT đã thành lập đội phòng cháy và chữa cháy với nhiệm vụ kiểm tra cơ sở, phòng cháy, chữa cháy, góp phần bảo vệ tài sản chung của toàn trường. Các nội quy, biển cấm, chuông báo cháy, bình chữa cháy và hướng dẫn sử dụng... được Nhà trường trang bị đầy đủ. Dựa trên đó, KKT cũng đã chấp hành và trang bị đầy đủ [H9.09.05.08], [H9.09.05.09]. Bên cạnh đó, Trường cũng phối hợp phòng cảnh sát PCCC địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn, diễn tập PCCC; đề cử NV tham gia các khóa tập huấn về quản lý và sử dụng an toàn PTN; thường xuyên kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn cháy, nổ ở đơn vị để tránh gây thiệt hại về người và tài sản [H9.09.05.11(1-4)], [H8.08.05.06(1-2)].

Trường luôn đảm bảo an ninh và giữ gìn trật tự xã hội nơi cư trú thường xuyên và ngay cả trong dịp nghỉ lễ, Tết cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Trường, Khoa [H9.09.05.12(1-5)]. Ngoài ra, Trường cũng xây dựng hệ thống camera giám sát an ninh trong khuôn viên trường, hệ thống PCCC đồng thời công bố các đường dây nóng cần liên hệ khi có sự cố xảy ra [H9.09.05.13]. Tương tự KKT cũng bố trí bảo vệ trực thường xuyên trong khuôn viên Khoa, đồng thời cũng bố trí hệ thống camera giám sát an ninh và các thiết bị PCCC trong khuôn viên Khoa.

Hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã được trang bị tại Khoa và được bảo trì định kỳ hằng năm, công tác an ninh được thực hiện 24/7. Trường cũng phối hợp với Sở Cảnh sát PCCC thành phố Cần Thơ tổ chức các buổi tập huấn PCCC cho CB và SV và có cả quy định về việc thực hiện công tác này trong trường [H9.09.05.14]. Các buổi tập huấn nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, khả năng hiểu biết, cách xử lý tình huống cháy cho CB và SV. Khoa cũng làm các báo cáo về an ninh kiểm tra hàng tháng và hằng năm.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT và KKT trong thời gian qua đã quan tâm và triển khai nhiều chương trình hành động cho các vấn đề về môi trường, sức khỏe, an toàn, đã ban hành nhiều văn bản, quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe đồng thời triển khai thực hiện trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ qua các văn bản ban hành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Ban lãnh đạo BM, Khoa cùng phối hợp với Phòng Công tác SV, phòng Quản trị thiết bị Trường và các đoàn thể quan tâm nhiều hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật và sẽ thể hiện rõ trong các văn bản có liên quan.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị của ngành đào tạo đã được Nhà trường đầu tư xây dựng trên quy mô rộng, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp; hệ thống thư viện có nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Ngành QTKD có đủ các phòng học với các trang thiết bị phù hợp, được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH; đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và NH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QTKD. Với các tiêu chuẩn và quy định được xác định rõ ràng, cụ thể về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT đã và đang xây dựng nên một CSGD có môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn ở ĐBSCL.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại về CSVC cần được Nhà trường khắc phục trong thời gian tới như: Một số dãy nhà học tường bị bong tróc và nhà vệ sinh chưa được nâng cấp tốt hơn. Cần phát huy và truyền rộng việc sử dụng nguồn liệu mở và nguồn liệu điện tử bằng các phương pháp khác nhau để NH được tiếp cận và sử dụng hiệu quả TTHL. Đồng thời, một số trang thiết bị cũng bị hư hỏng của các phòng mô phỏng cũng như chưa được đầu tư thêm, do đó cần mở rộng các phương tiện học cũng như các phần mềm, các trang thiết bị và đầu tư thêm các phòng mô phỏng để nâng cao số lượng học viên tham dự cho các HP chuyên ngành vì hiện tại các phòng mô phỏng vẫn chưa đảm bảo đủ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của ngành QTKD. Bên cạnh đó, một số thời điểm, lượng SV đăng ký HP tập trung quá đông nên hệ thống đôi lúc bị quá tải, làm ảnh hưởng đến hoạt động truy cập của SV và GV. Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ qua các văn bản ban hành.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trường ĐHCT, KKT và BM QTKD rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Nâng cao chất lượng gắn liền với việc cải tiến kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH; môi trường và các cơ hội học tập; chất lượng của CTĐT. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, Trường ĐHCT đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH. Trường cũng chú trọng việc rà soát và đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá KQHT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Trường cũng khuyến khích việc áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH; đánh giá và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ khác) cũng như cơ chế phản hồi của các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH là những khâu quan trọng của hoạt động ĐBCL. Để có được CTDH chất lượng, đáp ứng nhu cầu của xã hội và NTD cũng như khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp, Trường đã xác định việc khảo sát thu thập ý kiến phản hồi các BLQ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm góp phần quan trọng vào hoạt động ĐBCL từ năm 2014 [H10.10.01.01] đến nay [H4.04.01.02] thể hiện trong việc ban hành Quy định hoạt động ĐBCL và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT.

Trường cũng đã ban hành kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ trong CTĐT [H10.10.01.02]. Kế hoạch triển khai đã thể hiện rõ mục đích, yêu cầu, phạm vi lấy ý kiến, tổ chức thực hiện, phân công thực hiện, và kinh phí thực hiện cho công tác lấy ý kiến từ các BLQ. Trường tiếp tục ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.01.03 (1-2)]. Trường cũng quy định rõ các BLQ bao gồm cơ quan chủ quản (BGDĐT), lãnh đạo Nhà trường, GV, CB hỗ trợ, NH (gồm SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh), SVTN, CSV, nhà sử dụng lao động. Trong quy định đã thể hiện rõ mục đích lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là thực hiện quy định ĐBCL GDDH; thu thập được ý kiến đóng góp làm cơ sở cho việc xây dựng và phát triển CTĐT đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội; cung cấp các thông tin của các BLQ phục vụ cho hoạt động kiểm định chất lượng trường và CTĐT theo các tiêu chuẩn chất lượng; góp phần thực hiện quy chế

dân chủ trong Nhà trường, tạo điều kiện cho các BLQ đóng góp ý kiến về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Những quyết định trên là những công cụ mang tính pháp lý để Trường thực hiện định kỳ việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ định kỳ hằng năm.

Trường còn quyết định thành lập các Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường [H2.02.01.17(1-3)]. Những Tiểu ban này cũng thuộc các BLQ có vai trò thẩm định và phản hồi về việc thiết kế và phát triển CTDH của các BM. Bên cạnh đó, Trường quyết định đổi tên Trung tâm ĐBCL và Khảo thí thành TTQLCL [H10.10.01.04]. TTQLCL có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc QLCL GDDH, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc ĐBCL đào tạo và NCKH. TTQLCL thực hiện việc thu nhận ý kiến phản hồi của các BLQ qua hệ thống lấy ý kiến trực tuyến [H2.02.01.11], lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV theo từng học kỳ trong năm học [H4.04.02.07(1-13)], và ý kiến của SVTN về CTĐT thông qua kế hoạch xét tốt nghiệp mỗi năm [H5.05.02.10(1-6)].

Kết quả phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ ĐH ngành QTKD và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Tại Khoản 5 Điều 38 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT (Ban hành kèm theo QĐ số 355/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 02 năm 2019) đã nhấn mạnh vai trò của các Khoa trong việc duy trì mối liên hệ với các BLQ đáp ứng yêu cầu lấy ý kiến phục vụ phát triển CTĐT và đánh giá chất lượng CTĐT. Các phiếu khảo sát lấy ý kiến các BLQ (bao gồm ý kiến của SV tốt nghiệp, ý kiến của CSV, ý kiến của nhà sử dụng lao động về CTĐT, ý kiến của DN về người lao động là CSV) được BM sử dụng để điều chỉnh và phát triển CTĐT [H10.10.01.05(1-4)]. Khoa và BM cũng tiến hành hội thảo lấy ý kiến các BLQ (GV, NTD, SV đang học, CSV) về CTĐT ngành QTKD [H10.10.01.06]. Thông tin phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV được thu thập đầy đủ gồm mục tiêu HP, nội dung HP, PPGD, nguồn tài liệu, cách thức đánh giá HP, tác phong sư phạm... [H5.05.05.01 (1-12)]. Bên cạnh đó, thông tin phản hồi của SV tốt nghiệp về CTĐT ngành QTKD cũng được thu thập đầy đủ các nội dung bao gồm nội dung CTĐT, ĐCCT các HP, PPGD, điều kiện CSVC, nguồn tài liệu học tập, sự tham gia đóng góp ý kiến về CTĐT... [H1.01.02.07(1-5)]. Ngoài ra, Báo cáo tổng kết hằng năm của TTQLCL về công tác ĐBCL có ý nghĩa quan trọng trong việc điều chỉnh CTĐT của Trường [H5.05.03.12 (1-5)].

2. Điểm mạnh

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về CTĐT đã được Trường quy định và có quy trình rõ ràng. Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ được Trường thực hiện định kỳ theo từng học kỳ trong từng năm học và bằng nhiều hình thức khác nhau. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được Trường sử dụng làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động và CSV chưa được thực hiện định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trường sẽ tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động và CSV định kỳ hằng năm. Kết quả khảo sát sẽ được chọn lọc và làm căn cứ để xây dựng và phát triển CTĐT nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

CTDH của ngành QTKD được thiết lập dựa trên các quy định của BGDĐT. Văn bản thể hiện rõ nhất quy trình xây dựng CTĐT mà BM QTKD dùng để thiết lập, điều chỉnh và cải tiến CTDH là quy trình 8 bước được thể hiện và quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT do BGDĐT ban hành được ký vào ngày 16/4/2015 [H10.10.02.01]. Trong đó, quy trình bao gồm các bước cơ bản sau: (1) Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của NTD đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo; (2) Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT; (3) Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo MTĐT và CĐR; (4) Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT; (5) Thiết kế ĐCCT các HP theo CTĐT đã xác định; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của GV, CB quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện NTD liên quan và người đã tốt nghiệp về CTĐT; (7) Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các BLQ và trình Hội đồng

Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng; (8) Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung HP và PPGD dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Các CTDH thường xuyên được rà soát và đánh giá bởi Trường thông qua quy trình kiểm định nội bộ CTĐT, tương tự, các bước thực hiện công việc của Trường cũng được thể hiện đầy đủ qua các quy trình công tác của Trường [H10.10.02.02]. TTQLCL thực hiện việc thu nhận ý kiến phản hồi của các BLQ qua hệ thống lấy ý kiến trực tuyến [H2.02.01.11]. Trung tâm tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV ở từng học kỳ trong từng năm học [H4.04.02.07(1-13)], và ý kiến của SV tốt nghiệp về CTĐT thông qua kế hoạch xét tốt nghiệp mỗi năm [H5.05.02.10 (1-6)]. Do vậy, Báo cáo tổng kết hằng năm của TTQLCL về công tác ĐBCL có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá và cải thiện CTĐT của Trường [H5.05.03.12(1-5)]. GV của BM cũng kết hợp với TTQLCL và Phòng Đào tạo để phối hợp đánh giá quy trình này thông qua từng bước cụ thể như việc rà soát CDR và các phương pháp, nội dung đảm bảo đạt CDR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình.

Trường cũng thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH và sau ĐH [H1.01.01.03(2)]. Ban chỉ đạo có chức năng, nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc rà soát và điều chỉnh cho tất cả các CTĐT trình độ ĐH và sau ĐH của Trường. Trường cũng thành lập Tổ thư ký và các Tổ điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH [H1.01.01.03(3)]. Tổ thư ký và các Tổ điều chỉnh CTĐT có nhiệm vụ tổ chức, rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH. Trường cũng tiến hành họp Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT, thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo về điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.05]. Sau đó, Trường đã ban hành kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018 về điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH [H1.01.01.02(2)] và công văn số 2223/ĐHCT ngày 19/10/2018 về việc hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.03].

Tổ điều chỉnh CTĐT của BM cũng tiến hành các cuộc họp để đánh giá và đề xuất các vấn đề liên quan đến nội dung điều chỉnh CTĐT của ngành QTKD [H2.02.01.21], [H2.02.01.22], sau đó Hội đồng Khoa sẽ xem xét và thống nhất đề xuất điều chỉnh. Các nội dung điều chỉnh CTĐT sẽ được gửi đến Tiểu ban Kinh tế, Luật và Khoa học Chính trị để thẩm định [H10.10.02.04]. Dựa trên góp ý của Tiểu ban chuyên môn, Tổ điều chỉnh CTĐT của BM hiệu chỉnh và hoàn thành Bảng tổng hợp nội dung điều chỉnh CTĐT ngành QTKD [H2.02.01.23]. Sau đó, Trường thẩm định lần cuối trước khi chính

thức ban hành khung CTĐT ngành QTKD áp dụng vào việc giảng dạy các khóa học [H1.01.01.01(2)].

Năm 2014, CTĐT ngành QTKD áp dụng đối với khóa 40 [H10.10.02.05] đã có các điều chỉnh quan trọng so với CTĐT áp dụng trước đó (từ khóa 36 – 39) [H10.10.02.06]. Thứ nhất, tổng số TC của CTĐT được tăng từ 120 lên thành 140 TC. Thứ hai, bổ sung thêm các HP kỹ năng mềm, bao gồm Kỹ năng giao tiếp (KT022) và Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề (KT119). Thứ ba, bổ sung thêm các HP chuyên ngành nên khối lượng kiến thức chuyên ngành đã tăng từ 50 TC lên 56 TC; trong đó có các HP Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN (KT206), Mô phỏng tình huống trong kinh doanh (KT207), Kiến tập ngành QTKD (KT122), và Khởi sự DN (KT254). Trong đó, HP Mô phỏng tình huống trong kinh doanh và Kiến tập ngành QTKD giúp gia tăng kiến thức thực tế cho NH. Thứ tư, bổ sung thêm hai hình thức tích lũy tốt nghiệp để NH có thể lựa chọn 1 trong 3 hình thức tích lũy tốt nghiệp như sau: Luận văn tốt nghiệp (10 TC); Tiểu luận tốt nghiệp (4 TC) và các HP tự chọn (6 TC); Các HP tự chọn chuyên môn (10 TC). Thứ năm, một số điều chỉnh khác đối với việc thay đổi số TC của HP hoặc bổ sung thêm/loại bỏ bớt một số HP đã có trong CTĐT. Những thay đổi nêu trên đã được Hội đồng Khoa và BGH Trường chấp nhận.

Năm 2015, CTĐT ngành QTKD có sự điều chỉnh nhỏ về cấu trúc các HP trong CTĐT (nhưng không thay đổi tổng số TC, cơ cấu TC bắt buộc-tự chọn) theo chỉ đạo chung của Trường. Cụ thể, 3 HP Anh văn tăng cường (10 TC) và 3 HP Pháp văn tăng cường (10 TC) được bổ sung vào nhóm các HP tự chọn bên cạnh 10 TC của các HP Anh văn/Pháp văn căn bản với mục tiêu đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu nâng cao kỹ năng ngoại ngữ của những NH có trình độ cao hơn. Bên cạnh đó, CTĐT còn bổ sung thêm HP Kỹ năng mềm (KN001) thuộc nhóm tự chọn trong khối kiến thức Giáo dục đại cương nhằm tăng cơ hội lựa chọn cho những NH có nhu cầu rèn luyện các kỹ năng mềm cho bản thân. CTĐT điều chỉnh này được áp dụng đối với NH theo học khóa 41 và khóa 42 [H10.10.02.07].

Năm 2017, CTĐT ngành QTKD tiếp tục có vài điều chỉnh về cấu trúc nhưng vẫn giữ nguyên tổng số TC (140 TC). Trên cơ sở phát huy tác động tích cực của HP Kiến tập ngành QTKD (HP tự chọn) và dựa theo các góp ý của NH, BM quyết định chuyển HP Kiến tập ngành QTKD từ tự chọn sang bắt buộc của Khối kiến thức chuyên ngành. CTĐT này áp dụng đối với NH theo học khóa 43 và 44 [H1.01.01.06 (5)]. Đồng thời,

các góp ý của NH đối với HP này cũng góp phần giúp BM hoàn thiện hơn trong việc điều chỉnh phương thức tổ chức và nội dung của học HP.

Năm 2019, CTĐT ngành QTKD tiếp tục có thêm sự điều chỉnh về cấu trúc các HP và tăng tổng số TC từ 140 TC lên 141 TC. Điều kiện song hành là điểm mới được bổ sung trong CTĐT của Trường. Các HP có liên quan theo trình tự tích lũy nhưng có thể đăng ký học trong cùng một học kỳ. Vì vậy, HP TT. Tin học căn bản (TN034) được điều chỉnh là HP song hành với HP Tin học căn bản (TN033). Ngoài ra, HP Hành vi tổ chức (KT431) được chuyển từ bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành sang nhóm HP tự chọn của khối kiến thức cơ sở ngành. Nhằm giúp gia tăng kiến thức thực tế của NH theo đề nghị của Ban Chỉ đạo điều chỉnh CTĐT, các HP Chuyên đề QTKD (KT443) và Tâm lý quản lý (KT210) được chuyển từ tự chọn sang bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành. HP Chuyên đề QTKD (KT122) giúp NH tập làm NCKH và chuẩn bị nền tảng kiến thức cho HP Luận văn tốt nghiệp. Trong khi đó, HP Kiến tập ngành QTKD (KT443) hỗ trợ NH tiếp cận thực tế để đối chiếu kiến thức tích lũy giữa lý thuyết và việc vận dụng kiến thức vào thực tế của các DN. CTĐT này áp dụng đối với NH theo học từ khóa 45 trở về sau [H1.01.01.06(4)].

Bảng 10.1 (Phụ lục 4) đã minh chứng sự thay đổi của CTĐT rõ ràng sau quá trình thu thập thông tin phản hồi từ phía các BLQ về sự hạn chế của SV tốt nghiệp ngành QTKD trong mức độ đáp ứng công việc. Qua đó, Trường ĐHCT, KKT và BM đã chủ động điều chỉnh, cập nhật các HP hay bổ sung các HP cần thiết như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề, tăng cường các HP chuyên ngành và gia tăng kiến thức thực tế nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội về nguồn lao động tốt nghiệp từ ngành QTKD của Trường ĐHCT. Điều này thể hiện việc thiết kế và phát triển CTDH thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo quy định của BGDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Trường với sự tham gia góp ý của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc cải tiến CTDH được căn cứ theo kế hoạch hằng năm của Trường nên còn thiếu sự chủ động của BM trong việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Khoa và BM chủ động lấy ý kiến các BLQ định kỳ hằng năm, tiếp tục đánh giá và cải tiến CTDH cũng như cập nhật và điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có những quy định về việc rà soát và đánh giá thường xuyên quá trình dạy học để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Cụ thể, quá trình dạy của GV và quá trình học của NH được giám sát bởi toàn bộ hệ thống làm việc của Trường, được thể hiện rõ trong Quy định hoạt động ĐBCL [H10.10.01.01] và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT [H4.04.01.02]. Các Tổ ĐBCL ở các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và phù hợp của CTDH với CĐR [H10.10.03.01(1-2)]. Trưởng BM chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV được Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT [H4.04.01.02]. CVHT chịu trách nhiệm quản lý NH, tư vấn NH xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và thực hiện quá trình học tập theo đúng quy định của Trường [H2.02.03.02(1-4)].

Việc rà soát và đánh giá KQHT của NH được thể hiện rõ trong Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH hệ chính quy của Trường [H2.02.03.02(1-4)] và các ĐCCT HP [H10.10.03.02]. Trong đó, điểm HP được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm đánh giá nhận thức, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm thi kết thúc HP. Thi kết thúc HP là bắt buộc và điểm phải có trọng số không dưới 50%. Hình thức đánh giá HP, trọng số các điểm thành phần do GV đề xuất, Trưởng BM, Trưởng Khoa quản lý HP phê duyệt và công bố trong ĐCCT HP. Trường trao quyền cho GV trong việc ra đề thi, chấm điểm thi và công bố điểm theo đúng quy chế đào tạo ĐH cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC [H5.05.03.01], [H10.10.03.03].

Thi kết thúc HP được tổ chức theo kế hoạch thống nhất trong toàn Trường. Công tác tổ chức kỳ thi kết thúc HP được thực hiện một cách nghiêm túc và chặt chẽ. Trường ban hành công văn về tổ chức kỳ thi kết thúc HP, trong đó các đơn vị quản lý HP thực hiện lập kế hoạch thi và công bố lịch thi lên trang thông tin điện tử của Trường và đơn vị, thành lập Hội đồng thi cấp đơn vị và các Tổ giúp việc để thực hiện nhiệm vụ tổ chức kỳ thi kết thúc HP của đơn vị [H5.05.03.05]. Trường còn ban hành công văn đề nghị các đơn vị quản lý HP tổ chức việc ra đề thi, đáp án đề thi kết thúc học kỳ của HP thuộc CTĐT theo mẫu đề thi và mẫu đáp án đề thi thống nhất của Trường [H10.10.03.04]. KKT thực hiện nghiêm túc công tác kỳ thi kết thúc HP theo đúng quy chế đào tạo, như công bố lịch thi trên website Khoa, thành lập Hội đồng kiểm tra công tác tổ chức thi học kỳ [H5.05.02.11(1-14)]. Khoa cũng ban hành thông báo về việc nộp điểm HP và lưu trữ bài thi ở mỗi học kỳ [H5.05.03.08(1-2)].

Cuối mỗi học kỳ, TTQLCL Trường ĐHCT đều thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.07(1-13)]. NH được yêu cầu trả lời một bảng hỏi gồm 18 câu hỏi [H5.05.04.02], nhằm đánh giá mức độ hài lòng của NH về mục tiêu HP, nội dung HP, PPGD, nguồn tài liệu, cách thức đánh giá HP, tác phong sư phạm của GV, tỷ lệ hoàn thành số tiết giảng dạy của GV căn cứ theo thời khóa biểu... [H5.05.05.01(1-12)]. Kết quả phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy HP của GV cũng được thể hiện rõ trong Báo cáo tổng kết về công tác ĐBCL và phương hướng công tác của Trường ĐHCT [H5.05.03.12(1-5)]. Ngoài ra, TTQLCL thống kê và thông báo gửi kết quả lấy ý kiến giảng dạy đến GV phụ trách HP, Trưởng BM và Ban lãnh đạo Khoa nhằm kịp thời điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.03.05(1-8)]. Bên cạnh đó, KKT cũng triển khai công tác tổ chức hội nghị về đánh giá hiệu quả của việc cải tiến PPGD, trong đó mỗi BM đều trình bày báo cáo về việc cải tiến PPGD [H10.10.03.06]. Như vậy, cho thấy việc triển khai rà soát và đánh giá các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT được Trường ĐHCT, KKT và BM thực hiện thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo quy trình, được kiểm soát và đánh giá bởi toàn bộ hệ thống làm việc của Trường nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT trao toàn quyền giảng dạy và kiểm tra đánh giá SV cho GV nên một số quy trình hành chính về việc kiểm tra, đánh giá chưa được thực hiện chặt chẽ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Phòng Đào tạo Trường ĐHCT nghiên cứu thiết kế quy trình kiểm tra, đánh giá như việc ra đề thi, chấm thi, lên điểm... để từ đó đảm bảo sự tương thích giữa nội dung và hình thức đánh giá việc học tập của NH với CDR của HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là một nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa, Trường. NCKH trong GV và SV không những tạo ra tri thức mới thông qua ứng dụng vào thực tế giảng dạy mà còn góp phần nâng cao vị thế của Trường. Khẳng định vai trò hỗ trợ của NCKH đối với lý thuyết của các HP được giảng dạy tại Trường, BGH Trường ĐHCT đã có những thay đổi trong chính sách khuyến khích thông qua những quy định về giảng dạy và NCKH [H6.06.02.02(1-2)]. Trong đó, định mức giờ chuẩn của GV bao gồm định mức giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác. Tùy vào chức danh, trình độ, hệ số lương GV mà số giờ chuẩn NCKH sẽ khác nhau. Ngoài ra, các công trình NCKH có sự tham gia của nhiều CB sẽ được quy đổi theo từng công việc cụ thể. Bên cạnh đó, CB NCKH là nữ sẽ được khuyến khích bằng quy đổi giờ chuẩn. Nhà Trường thời gian vừa qua có những chính sách khuyến khích GV có bài báo khoa học ngoài nước, tùy vào xếp hạng của tạp chí sẽ được quy đổi hệ số khác nhau. Đây là một điểm nổi bật trong chính sách của Trường được thể hiện thông qua số lượng bài báo nước ngoài trong thời gian qua gia tăng đáng kể.

Hàng năm, thông báo về đăng ký đề tài NCKH các cấp được Phòng Quản lý khoa học gửi trợ lý khoa học triển khai đến CB. Các quy trình hướng dẫn thực hiện rất rõ ràng từ giai đoạn thông báo đề xuất đề tài NCKH cấp cơ sở, thông báo xây dựng thuyết minh đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở tuyển chọn thực hiện; lịch bảo vệ đề cương; quyết định danh mục phê duyệt đề tài; công bố danh mục đề tài NCKH cấp cơ sở (do CB thực hiện) được tuyển chọn thực hiện [H10.10.04.01(1-5)], [H6.06.06.06(1-5)],

[H10.10.04.02], [H10.10.04.03], [H10.10.04.04(1-3)]. Để có thể lựa chọn các đề tài NCKH phù hợp với mục tiêu, định hướng, Trường thành lập các tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.02.01.17(1-3)]. Các đề tài NCKH các cấp như cấp tỉnh, cấp Bộ cũng được thông báo, hướng dẫn đến CB thông qua trợ lý khoa học của Khoa để đăng ký tham gia [H6.06.06.05(1-5)], [H10.10.04.05(1-4)].

Trong giai đoạn 2016-2020, các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học của CB KKT ở các cấp ngày càng nhiều được thể hiện ở Bảng 10.1 (Phụ lục 4) [H10.10.04.06(1-4)].

Dựa vào bảng thống kê số lượng NCKH của CB và SV qua các năm ta thấy, các NCKH trải dài từ cấp Trường, địa phương, cấp Bộ, cấp Nhà nước. Bên cạnh đó, trong thời gian qua chứng kiến sự tham gia của SV vào NCKH, đây cũng là một điểm nổi bật trong đào tạo của KKT giai đoạn 2016-2021. Hằng năm, Trường, Khoa sẽ thông báo đến SV đăng ký đề tài NCKH cũng như các chủ đề trọng tâm NCKH hằng năm do SV thực hiện [H4.04.03.05(1-5)], [H10.10.04.07(1-2)]. Bên cạnh đó, với các kết quả nghiên cứu SV đạt được, trường ĐHCT còn tổ chức hội nghị SV NCKH hằng năm nhằm thúc đẩy phong trào và tôn vinh các công trình NCKH tiêu biểu trong SV ĐHCT, tạo cơ hội cho SV có dịp để trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu và trình bày các kết quả NCKH, tạo điều kiện cho SV tham gia thành công giải thưởng “Sinh viên NCKH” do BGDĐT tổ chức [H10.10.04.08(1-4)]. Ngoài các hoạt động khuyến khích NCKH tại trường, SV còn được tiếp cận với các hoạt động NCKH khác như Hội thảo khoa học với chủ đề Phát triển ý tưởng và triển khai thực hiện đề tài NCKH trong CB trẻ và SV [H10.10.04.09], phát động các cuộc thi như SV với sở hữu trí tuệ S&P 2020 [H10.10.04.10]. Bên cạnh đó, để nâng cao khả năng NCKH trong SV, mỗi đầu học kỳ, Khoa sẽ thông báo đến SV đăng ký làm luận văn có thể đăng ký tham gia làm đề tài NCKH chung với GV [H4.04.02.11(1-5)].

Các kết quả NCKH được chuyển tải để hình thành các giáo trình, cũng như phục vụ cho công tác giảng dạy. Đối với GV thuộc BM QTKD trong giai đoạn 2016-2021, có tổng cộng 13 đề tài cấp cơ sở được thực hiện [H10.10.04.06(1-4)]. Cụ thể, năm 2016 đề tài cấp cơ sở của cô Ngô Mỹ Trân làm chủ nhiệm “Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường ĐHCT” không những có tính ứng dụng cao trong việc quản trị các hoạt động của Trường mà còn làm cơ sở phục vụ giảng dạy HP Quản trị sản xuất. Năm 2017 có 02 đề tài cấp cơ sở, một là

của cô Nguyễn Thị Phương Dung “Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá VC Trường ĐHCT theo hiệu quả công việc KPI” với việc đề ra bộ tiêu chí và đã được Nhà trường nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện để có thể sử dụng cho việc soạn thảo nội dung của đề án sắp tới liên quan đến xây dựng định biên, tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công việc và phân phối thu nhập để áp dụng khi Trường ĐHCT trở thành đơn vị tự chủ. Đề tài thứ 2 trong năm 2017 là cô Nguyễn Phạm Tuyết Anh làm chủ nhiệm “Ảnh hưởng của chất lượng tín hiệu, truyền miệng, và chấp nhận rủi ro đến ý định chuyển đổi thương hiệu” đã cập nhật thêm những minh chứng thực tiễn cho bài giảng của HP Quản trị chiến lược. Năm 2018, có 02 đề tài cơ sở do GV của BM làm chủ nhiệm, đó là đề tài “Quản trị quan hệ khách hàng: trường hợp các ngân hàng trên địa bàn Thành phố Cần Thơ” của cô Lê Thị Thu Trang, và đề tài “Phân tích hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới ở tỉnh Hậu Giang” của cô Lê Thị Diệu Hiền. Các đề tài đều góp phần vào những đóng góp minh chứng cho các HP giảng dạy trong CTĐT ngành QTKD. Năm 2019 đến 2021 chứng kiến các đề tài nghiên cứu của GV của BM đều góp phần đề ra những giải pháp để phát triển CTĐT cũng như quá trình giảng dạy của KKT nói riêng, Trường ĐHCT nói chung. Các nghiên cứu bao gồm: ‘Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống E-learning của Trường ĐHCT’ của cô Ngô Mỹ Trân; ‘Sự sẵn lòng chi trả học phí cho các CTĐT chất lượng cao, chương trình tiên tiến của Trường ĐHCT’ của Thầy Lê Tấn Nghiêm; ‘Nghiên cứu mối quan hệ giữa KQHT với cơ hội tìm được việc làm của SV Trường ĐHCT’ của cô Châu Thị Lệ Duyên; ‘Giải pháp nâng cao kỹ năng mềm cho SV ngành Kinh doanh thương mại, đáp ứng nhu cầu của các DN bán lẻ tại Cần Thơ’ của cô Lê Thị Thu Trang; ‘Định biên nhân sự trong cơ quan sự nghiệp nhà nước: Nghiên cứu trường hợp KKT, Trường ĐHCT’ cô Nguyễn Thị Phương Dung. Các kết quả NCKH của các đề tài do CB thực hiện đều được cập nhật, bổ sung vào trong các giáo trình cũng như các tài liệu phục vụ giảng dạy của SV. Cụ thể, môn Quản trị quan hệ khách hàng (KT358) là một minh chứng. Các lý thuyết về nguồn gốc Quản trị quan hệ khách hàng, các yếu tố quản trị quan hệ khách hàng ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cũng được đưa vào để giảng dạy.

Bên cạnh các kết quả NCKH được sử dụng trong nội dung giảng dạy, một số kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Đó là đề tài cấp cơ sở có tên “Thiết kế trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh phục vụ giảng dạy” do GV Nguyễn Phạm Thanh Nam chủ trì thực hiện vào năm

2014. Nội dung của trò chơi là giúp cho SV biết vận dụng tổng hợp các kiến thức về Quản trị học, Quản trị chiến lược, Quản trị marketing, Quản trị sản xuất, Quản trị DN, Quản trị tài chính, Quản trị nhân sự, Kế toán quản trị vào việc đưa ra các quyết định kinh doanh [H10.10.04.11]. Với vai trò “thực hành” cao của sản phẩm NCKH này, Hội đồng Khoa của KKT đã đồng ý cho BM QTKD bố cục sản phẩm này thành HP “Mô phỏng tình huống trong kinh doanh” và cập nhật vào CTĐT trình độ ĐH ngành QTKD và ngành Kinh doanh thương mại. Về sau, HP “Mô phỏng tình huống trong kinh doanh” đã được tiếp tục bổ sung chính thức vào một số CTĐT khác do các BM khác quản lý, chẳng hạn như: ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành... Tóm lại, sản phẩm NCKH này đã góp phần tích cực trong việc cải tiến việc dạy và học theo hướng gia tăng thực hành “học bằng cách làm” cho các CTĐT [H10.10.04.12], [H10.10.04.13].

Đối với đề tài cấp Bộ, CB BM thời gian qua cũng góp mặt 02 đề tài với vị trí là chủ nhiệm đề tài như đề tài của cô Ngô Mỹ Trân “Nghiên cứu ảnh hưởng của việc làm trái ngành nghề và không phù hợp bằng cấp, kỹ năng đến thu nhập và sự hài lòng trong công việc của người lao động ở vùng ĐBSCL” năm 2019 và đề tài của thầy Lê Tấn Nghiêm năm 2020 “Phát triển các sản phẩm tín dụng tiêu dùng của các công ty tài chính tại khu vực ĐBSCL” [H10.10.04.07(2)]. Các đề tài góp phần nâng cao khả năng NCKH của CB, đóng góp vào sự nghiệp giảng dạy cũng như NCKH.

Bên cạnh các hoạt động như đăng ký làm đề tài, viết bài dự hội thảo, hoạt động sinh hoạt học thuật cũng được chú trọng nhằm chia sẻ kiến thức thực tiễn từ các NCKH giữa GV và SV. Hoạt động Seminar định kỳ đăng ký vào tuần đầu tiên tháng 12, và tuần đầu tiên của tháng 6 [H10.10.04.14(1-3)]. Các hoạt động NCKH đều được thông báo, hướng dẫn rõ ràng để người tham gia có thể dễ dàng theo dõi, tham gia, thực hiện [H10.10.04.15]. Chỉ tính riêng của BM QTKD, hằng năm có từ 3 – 4 seminars do nghiên cứu sinh cũng như CB BM thực hiện nhằm cung cấp các của về các kết quả nghiên cứu thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành QTKD [H10.10.04.16(1-4)]. GV của BM còn tham gia các buổi sinh hoạt học thuật khác do GV ngoài BM hoặc chuyên gia nước ngoài đến trình bày tại Khoa; chẳng hạn như Khoa phối hợp với GV ĐH Groningen Hà Lan đến trao đổi về các phương pháp NCKH trong kinh doanh. Bên cạnh đó, GV của BM còn tham gia các khóa đào tạo bên ngoài do Hiệp hội DN thành phố Cần Thơ tổ chức hay khóa đào tạo giám đốc điều hành do Trung tâm hỗ trợ DN nhỏ và vừa phía

Nam kết hợp viện đào tạo và phát triển quản lý DAVILAW tổ chức; “Startup- Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo kinh nghiệm để thành công” do Sở Khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ tổ chức; hội thảo chia sẻ kinh nghiệm trong công tác giảng dạy do KKT kết hợp trường ĐH Groningen Hà Lan tổ chức; hay trao đổi học thuật với đại diện trường Florida, hội thảo sử dụng phần mềm thống kê R [H10.10.04.17(1-3)], [H10.10.04.18], [H10.10.04.19], [H10.10.04.20], [H10.10.04.21], [H10.10.04.22], [H6.06.05.06]. Một số HP khác của CTĐT ngành QTKD như HP Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Kiến tập ngành QTKD, Quản trị quan hệ khách hàng cũng được GV phụ trách giảng dạy HP mời các doanh nhân/NV quản lý từ các đơn vị kinh doanh bên ngoài đến chia sẻ kiến thức thực tế cho SV ngay trên lớp [H10.10.04.23], [H10.10.04.24], H10.10.04.25]. Một điểm nổi bật khác đó chính là, thời gian qua KKT đã tổ chức thành công Hội thảo khoa học quốc gia và 03 lần Hội thảo quốc tế tại Khoa năm 2019, 2020 và 2021. Đây cũng là cơ hội để đội ngũ GV Khoa cũng như BM có thể có cơ hội tiệm cận dần với các nghiên cứu của nước ngoài, nâng cao khả năng NCKH lên tầm quốc tế [H10.10.04.26(1-5)].

2. Điểm mạnh

Tóm lại, những hoạt động NCKH nêu trên phản ánh được sự gắn kết giữa hoạt động dạy và học, sự cập nhật liên tục và thường xuyên của nội dung các HP và của việc phát triển của CTĐT; hay nói cách khác, đây được xem là thành quả của NCKH đối với việc cải tiến hoạt động dạy và học. Thành quả này là sự phản chiếu của các định hướng ở cấp Khoa và BM.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có nhiều NCKH được thực hiện ở cấp BM, tuy nhiên các hoạt động NCKH tập trung ở một số CB của BM.

4. Kế hoạch hành động

Hoạt động NCKH của BM, Khoa có những đóng góp nhất định, vì vậy thời gian tới vẫn tiếp tục phát huy tinh thần NCKH của GV, SV. Để khuyến khích CB NCKH, BM khi đánh giá phân loại công chức VC, đã bắt đầu đưa tiêu chí NCKH vào hoạt động đánh giá thường niên nhằm phân loại một cách phù hợp nhất thành tích đạt được của mỗi CB.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT được công nhận là trường đạt chuẩn Kiểm định chất lượng giai đoạn 2018-2023 [H10.10.05.01]. Trường ban hành QĐ số 5706/QĐ_ĐHCT ngày 21/12/2016 về việc công bố danh mục quy trình công tác tại Trường ĐHCT gồm tên quy trình, trách nhiệm công khai, hướng dẫn thực hiện [H7.07.02.02]. Các hoạt động hỗ trợ và tiện ích đều được quy định trong quy trình làm việc của trường như lĩnh vực công tác SV, lĩnh vực công tác chính trị, lĩnh vực quản trị- thiết bị... Để cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, Trường ĐHCT ra QĐ ban hành về lấy ý kiến các BLQ năm 2015 số 1640/QĐ-ĐHCT ngày 20/8/2015 [H4.04.01.22]. Không những thực hiện các hoạt động đánh giá tại các bộ phận có liên quan thông qua mẫu khảo sát đánh giá được đăng tải trên trang web [H10.10.05.02], mà còn sử dụng hình thức gửi trực tiếp bảng câu hỏi cho các đối tượng có sử dụng các dịch vụ trong quá trình dạy và học. Cụ thể như thời gian qua, Trường ĐHCT đưa nội dung đánh giá CSVC phòng học vào hệ thống tài khoản người dạy để có những đánh giá và cải tiến kịp thời; gửi mẫu khảo sát NH đánh giá hoạt động phục vụ/hỗ trợ của Nhà trường [H10.10.05.03(1-3)], [H10.10.05.04].

Để hỗ trợ trong công tác học tập của SV, Nhà trường thành lập các đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho NH như Phòng công tác SV, Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV, Trung tâm CGCN và dịch vụ, TTHL. SV ngành QTKD được sử dụng các tài liệu học tập được trang bị bởi TTHL của Trường và của thư viện của KKT. TTHL cung cấp tài liệu sách, tài liệu số phục vụ cho nhu cầu giảng dạy và học tập, đồng thời, còn liên kết với các đơn vị ngoài trường nhằm cung cấp nguồn tài liệu trực tuyến, tài liệu số, e-books miễn phí phục vụ nhu cầu giảng dạy, NCKH của GV và SV [H10.10.05.05], [H10.10.05.06(1-2)]. Để có cái nhìn khách quan từ phía người đọc, TTHL thường xuyên thực hiện các khảo sát từ phía người đọc, đề ra những giải pháp cải thiện hoạt động dịch vụ trong tương lai [H10.10.05.07(1,2)], [H10.10.05.08]. Ngoài các hoạt động từ phía Nhà trường, KKT cũng tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho SV như mua hộ sách cho SV của Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Tư vấn kinh tế [H10.10.05.09].

Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, kết nối DN, thông báo tuyển dụng nhằm giúp cho NH có thể tìm kiếm việc làm [H10.10.05.10(1,2)], [H10.10.05.11(1,2)], [H10.10.05.12]. Các hoạt động này được công bố rộng rãi trên web của KKT, Trường ĐHCT, fanpage Đoàn Khoa Kinh tế, hay thông qua kênh của CVHT, GV giảng dạy HP. Đây là những hoạt động nhằm nâng cao chất lượng cho hoạt động đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội, giúp NH tiếp cận với hoạt động thực tế của DN (mời DN tham gia đào tạo, mời đáp viên trao đổi các nội dung chuyên môn thực tế ngoài DN) [H10.10.05.13], [H10.10.05.14]. Bên cạnh đó, các sân chơi học thuật như kỳ thi Logistic, các chương trình hỗ trợ SV khởi nghiệp, cuộc thi thiết kế sản phẩm quà lưu niệm Trường ĐHCT ngày càng đa dạng và phong phú [H10.10.05.15], [H10.10.05.16], [H10.10.05.17], [H10.10.05.18], [H10.10.05.19], [H10.10.05.20].

Bên cạnh việc triển khai các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hằng năm Nhà trường đều có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.02], [H10.10.05.03(1-3)], [H10.10.05.21] và qua báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị được trình bày tại Bảng 10.3 (Phụ lục 4).

Nhìn vào kết quả đánh giá của NH về đánh giá sự hài lòng của các dịch vụ hỗ trợ ta thấy, đa phần NH đánh giá hài lòng ở mức trên 3. Trong đó, hoạt động quản lý quá trình học tập, hoạt động thể thao giải trí được đánh giá hài lòng cao nhất, kế đến là dịch vụ thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.21].

Thông qua các đánh giá từ phía NH, Nhà trường nói chung cũng như KKT nói riêng có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống CNTT phục vụ hoạt động đào tạo. Nhà trường có bộ phận chuyên trách để quản trị mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Mỗi NH khi học tại Trường ĐHCT sẽ được cung cấp hai tài khoản, 01 tài khoản để đăng nhập địa chỉ email và 01 tài khoản quản lý nhằm sử dụng để theo dõi tiến trình học tập, KQHT, xét tốt nghiệp, mượn tài liệu tại TTHL và các hoạt động khác [H10.10.05.22(1-3)]. Không những NH, người dạy cũng được cung cấp 02 tài khoản tương tự nhưng quyền sử dụng là người dạy. Bên cạnh đó, NH sẽ kết nối với GV của mỗi HP thông qua tài khoản đăng nhập vào hệ thống học trực tuyến, nhằm mục đích học tập và trao đổi chuyên môn đối với GV phụ trách từng HP [H10.10.05.23], [H10.10.05.24], [H10.10.05.25]. Hệ thống máy tính

phục vụ học tập SV KKT đều được cập nhật các phần mềm chuyên ngành như MISA, STATA, EVIEW, SPSS, CORE BANKING để phục vụ việc giảng dạy của GV và thực hành của SV; trong đó, có các HP như Nguyên lý thống kê kinh tế, Kinh tế lượng [H10.10.05.26], [H10.10.05.27(1-5)]. Một sự cải tiến quan trọng khác là sự đầu tư cho việc xây dựng Phòng Mô phỏng kinh doanh trong năm 2017, phòng học thuật, phòng mô phỏng thị trường chứng khoán ảo [H10.10.05.28], [H10.10.05.29], [H10.10.05.30]. Sử dụng phòng học cũ, KKT đã cải thiện và thực hiện đầu tư thêm các máy tính và màn hình LCD có kết nối mạng internet để nâng cấp thành Phòng Mô phỏng kinh doanh dành riêng cho việc giảng dạy học Mô phỏng tình huống trong kinh doanh vốn đã được đưa vào CTĐT ngành QTKD từ năm 2014 [H10.10.05.31]. Với phòng học này, SV thực sự được thực hành có hiệu quả hơn đối với các kỹ năng của một nhà QTKD.

Về dịch vụ phục vụ chỗ ăn ở và sinh hoạt, Ký túc xá (KTX) Trường ĐHCT là nơi rất thuận tiện trong việc ăn ở, sinh hoạt và học tập tại Trường [H10.10.05.32]. Tất cả SV có nhu cầu ở KTX đều được bố trí vào ở ngay sau khi nộp hồ sơ nhập học. Trung tâm phục vụ sinh cũng tích cực cải tiến quy trình đăng ký, xét duyệt vào ký túc xá nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho SV; chẳng hạn như tin học hóa thay cho hình thức đăng ký thủ công đã giúp SV cập nhật thông tin thuận lợi và nhanh chóng [H10.10.05.33]. Kể từ năm 2017, các khu KTX đều trang bị Wifi, có hệ thống siêu thị mini, căng-tin, nhà xe, có khu vui chơi, luyện tập thể dục thể thao cho SV, các câu lạc bộ học thuật và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, rèn luyện kỹ năng mềm [H10.10.05.34]. Gần đây, Trường ĐHCT còn tiếp tục đa dạng hóa các loại phòng của KTX (được phép nấu ăn, với sức chứa khác nhau). Từ đó, SV có thể chủ động lựa chọn các loại dịch vụ được cung cấp như lựa chọn loại phòng, chọn ở khu A hay khu B, chọn dịch vụ được tự nấu ăn hay không được nấu ăn thay vì được Trung tâm xếp ngẫu nhiên như giai đoạn trước.

Về dịch vụ chăm sóc y tế, Trường ĐHCT ban hành quy định về công tác tư vấn tâm lý, sức khỏe học sinh, SV [H10.10.05.35]. Phòng công tác SV thường xuyên tổ chức các buổi khám chữa bệnh ban đầu, mời tư vấn viên đến khám và phát thuốc miễn phí cho SV, GV tại trạm y tế của trường [H10.10.05.36]. Thông tin tuyên truyền về dịch bệnh cũng được Phòng công tác SV cập nhật thường xuyên tại website nhằm giúp SV có thể chủ động phòng ngừa và bảo vệ sức khỏe của bản thân [H10.10.05.37], [H10.10.05.38].

Ban Giám hiệu Trường ĐHCT luôn lắng nghe các ý kiến phản hồi từ SV từ nhiều kênh khác nhau (các buổi tiếp xúc SV định kỳ, email) và kịp thời có các giải pháp khắc phục đối với các vấn đề vệ sinh tại các nhà học, khu vực ký túc xá, và một số khu vực khác nhằm bảo vệ sức khỏe, phòng chống dịch bệnh cho SV [H10.10.05.39(1-6)].

Về CSVC phục vụ nhu cầu thể thao, Trường đã xây dựng nhiều sân chơi thể thao với tổng diện tích 55.879 m² được bố trí rộng khắp trong khu vực của Trường nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi, rèn luyện sức khỏe của GV và SV. Trường có 2 nhà thi đấu đa năng được thiết kế dành cho nhiều môn thi đấu khác nhau. Để đáp ứng nhu cầu về nơi tập thuận lợi cho những SV yêu thích tập gym và aerobic, Trường ĐHCT đã xây dựng và khai trương Phòng tập Gym và Aerobic tại Trường ĐHCT vào năm 2017 [H10.10.05.40]. Riêng tại khuôn viên KKT, Khoa đã xây dựng và mở rộng số lượng các sân thể thao theo thời gian; tính đến thời điểm hiện tại, có 5 sân bóng chuyền, 1 sân cầu lông, 1 bàn bóng bàn được giao cho Đoàn Khoa và Văn phòng Khoa quản lý. Các sân thể thao này đã góp phần không nhỏ vào hoạt động vui chơi giải trí của GV, SV sau giờ học và làm việc [H10.10.05.41(1-2)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT nói chung, KKT nói riêng có đánh giá và cải tiến thường xuyên chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Các hoạt động hỗ trợ mang tính đa dạng cho NH. Đặc biệt hệ thống CNTT góp phần giúp tương tác cá nhân hóa từng NH để hỗ trợ kịp thời các nhu cầu trong quá trình NH học tập tại trường.

3. Điểm tồn tại

Hiện các công cụ đánh giá dịch vụ hỗ trợ tiện ích được thực hiện chi tiết ở một số hoạt động như đánh giá về dịch vụ hỗ trợ của TTHL, ký túc xá. Các hoạt động hỗ trợ tiện ích khác chưa có công cụ đánh giá chi tiết, chỉ căn cứ vào mẫu đánh giá chung về việc lấy ý kiến của SV đối với hoạt động hỗ trợ tiện ích.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, Trường ĐHCT nói chung cũng như KKT nói riêng, tiếp tục tin học hóa trong công tác đăng ký, đánh giá các hoạt động dịch vụ hỗ trợ. Điều này, giúp Khoa, Trường ngày càng tiếp cận với từng NH cụ thể, xác định nhu cầu và dễ dàng giải quyết những nhu cầu khác nhau của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã thiết lập cơ chế phản hồi thông tin của các BLQ có tính hệ thống, trường đã ban hành các quyết định về quy định lấy ý kiến các bên có liên quan như QĐ 1640/QĐ_ ĐHCT ngày 20/8/2015, 4784/QĐ-ĐHCT ngày 18/11/2021 [H10.10.01.03(1,2)]. Để triển khai thực hiện, TTQLCL giữ vai trò chủ trì, đồng thời có sự tham gia của các tổ ĐBCL cấp đơn vị và các phòng ban hỗ trợ, phối hợp thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ khác [H1.01.01.07(1)], [H10.10.03.01(1-3)].

Ngoài việc kiện toàn nhân sự tham gia vào cơ chế này Trường đã ban hành các văn bản quy định về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT, quy trình công tác tại Trường ĐHCT; quy định về hoạt động ĐBCL của Trường ĐHCT [H4.04.01.02], [H7.07.02.02], [H1.01.01.07(1)]. Bên cạnh đó, ban hành các hướng dẫn, các công cụ thực hiện (trực tiếp và trực tuyến) giúp tạo ra thông tin phản hồi về các khía cạnh hoạt động trong giáo dục đào tạo, nghiên cứu, phục vụ và trách nhiệm xã hội của Trường và của các đơn vị. Quy trình khảo sát thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ các BLQ cũng như quy trình khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp được thực hiện qua 7 bước [H10.10.01.03(1,2)]. Dựa trên quy định lấy ý kiến các bên CLQ, trường ĐHCT thành lập Hội đồng ĐBCL trường ĐHCT QĐ4595, QĐ1553 [H10.10.06.01(1,2)]. Ngoài ra, KKT đề cử CB tham gia vào Tổ ĐBCL của Khoa [H10.10.06.04]. Một số hoạt động của Khoa trong việc phối hợp vận hành cơ chế bao gồm: tổ chức thông tin đến BLQ về các văn bản, quy định, hướng dẫn cấp Trường, cử CB tham gia tập huấn, hội nghị về công tác BLQ và khảo sát BLQ, xây dựng thông tin liên lạc BLQ, phối hợp với TTQLCL trong các đợt khảo sát, nghiên cứu các kết quả và báo cáo khảo sát.

Để có những đánh giá, góp ý từ các BLQ, các phiếu khảo sát lấy ý kiến phản hồi và góp ý từ các BLQ được sử dụng chung, thống nhất trong toàn trường. Việc khảo sát sử dụng hệ thống khảo sát trực tiếp, trực tuyến để thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ các BLQ [H10.10.01.03(1-2)], [H10.10.06.02], [H10.10.06.03(1-4)], [H10.10.06.04].

Đại diện các BLQ của đơn vị được tham gia đóng góp ý kiến thông qua hoạt động lấy ý kiến của NH, người dạy, CSV, NTD thông qua nhiều kênh khác nhau như trao đổi đóng góp ý kiến trực tiếp tại hội nghị, hội thảo, qua điện thoại, email... [H10.10.06.05], [H10.10.06.06], [H4.04.01.20], [H10.10.06.07]. Bên cạnh đó, tại KKT nói chung, cũng

như BM QTKD nói riêng, ngoài các hoạt động thường lệ theo quy định chung của trường, BM cũng thường xuyên lấy ý kiến thông qua kênh CVHT, qua quá trình giảng dạy HP, cũng như thông qua NCKH của GV [H10.10.06.08(1-5)].

Đối với SV, ý kiến của SV được thu thập thông qua các buổi tiếp xúc giữa lãnh đạo Khoa và Trường với SV, CVHT, lãnh đạo BM và lãnh đạo Khoa phụ trách đào tạo ĐH; trong đó, vai trò của cố vấn học ngày càng được chú trọng [H2.02.03.05(1-5)], [H7.07.01.09(1-11)]. Bên cạnh việc tiếp nhận ý kiến của SV từ các giờ sinh hoạt CVHT, từ điện thoại và email, mỗi thầy cô là CVHT còn bố trí ít nhất một buổi/tuần có mặt tại BM theo lịch trực được dán tại BM vào mỗi đầu học kỳ để tiếp nhận các thông tin phản hồi từ phía SV từ đó có thể hỗ trợ, tư vấn kịp thời cho SV cũng như lắng nghe tâm tư nguyện vọng của SV [H10.10.06.09], [H10.10.06.10(1-3)], [H10.10.06.11]. Đặc biệt, lãnh đạo BM có cung cấp số điện thoại, địa chỉ email và trả lời email thường xuyên cho SV nhằm giúp SV giải quyết các vấn đề có liên quan trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của BM [H10.10.06.12]. Trong những năm gần đây, lãnh đạo BM còn tiếp tục bổ sung thêm kênh không chính thức để thu thập thông tin phản hồi từ SV thông qua các đợt tham gia cùng các GV tổ chức dẫn SV đi kiến tập thực tế tại các DN trong học kỳ hè và các góp ý của SV được nêu trong các báo cáo kiến tập cá nhân và tổng kết hoạt động kiến tập sau mỗi đợt [H10.10.06.13]. Các góp ý này góp phần giúp BM hoàn thiện hơn trong việc điều chỉnh phương thức tổ chức, nội dung HP và CTĐT về sau. Chẳng hạn như, việc chuyển HP Kiến tập ngành QTKD từ tự chọn đối với khóa 40 sang bắt buộc trong CTĐT áp dụng từ khóa 44 về sau [H10.10.06.14], [H1.01.01.06(1-6)], [H7.07.01.12(1-3)].

Về phía Nhà trường, mỗi học kỳ Nhà trường luôn tổ chức buổi tiếp xúc giữa Hiệu trưởng và SV, có sự tham gia, của lãnh đạo Khoa, Viện, Trung tâm và các phòng ban, hoặc trong hội nghị VC toàn trường để giải quyết và phản hồi tất cả các vướng mắc mà cấp Khoa hoặc BM chưa giải quyết được [H10.10.06.15], [H4.04.01.05(1-5)], [H10.10.06.16(1-2)]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thường xuyên cải tiến phương pháp đánh giá quá trình học tập, giảng dạy thông qua việc lấy ý kiến NH từ bằng giấy sang trực tuyến vào mỗi học kỳ cũng góp phần không nhỏ giúp GV điều chỉnh PPGD cho phù hợp [H2.02.01.21], [H2.02.01.22], [H2.02.01.23], [H10.10.06.17], [H10.10.06.18], [H10.10.06.19].

Đối với GV, có nhiều kênh để tiếp nhận và phản hồi thông tin đối với hoạt động giảng dạy tại Trường. Hội nghị công chức VC hằng năm, các cuộc họp Hội đồng Khoa, và đặc biệt là các cuộc họp giao ban là các kênh thông tin chính thức và định kỳ để lắng nghe các góp ý từ GV của Khoa; từ đó, giúp cho Trường và Khoa thực hiện việc cải thiện CSVC, quy trình quản lý nhằm tạo thuận lợi cho GV và SV trong quá trình làm việc và học tập tại trường [H10.10.06.16(1,2)]. Trong thực tế, hoạt động trao đổi thông tin giữa các GV, giữa lãnh đạo các BM và giữa GV với lãnh đạo BM quản lý ngành đào tạo diễn ra thường xuyên hơn thông qua các phương tiện giao tiếp khác nhau. Các thông tin trao đổi dạng này góp phần giúp BM điều chỉnh nội dung HP (đề cương HP) và CTĐT để áp dụng cho các khóa về sau. Chẳng hạn như, việc gia tăng số TC từ 2 lên thành 3 đối với HP Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, hay như sự giảm bớt số TC từ 3 xuống còn 2 đối với HP Phương pháp định tính trong kinh doanh trong CTĐT áp dụng từ khóa 45 so với khóa 40 [H2.02.01.21], [H2.02.02.22], [H2.02.01.23].

Đối với NTD, hội thảo xin ý kiến đóng góp xây dựng CTĐT là kênh thông tin chính thống và truyền thống để tiếp nhận thông tin về chất lượng đào tạo và CTĐT [H10.10.06.17], [H10.10.06.18], [H10.10.06.19], [H10.10.06.20]. Mặc dù các góp ý từ hội thảo là rất hữu ích trong việc điều chỉnh CTĐT nhưng chỉ dựa vào kênh duy nhất này thì việc tiếp nhận thông tin phản hồi từ NTD là thiếu linh hoạt và kịp thời; vì vậy, việc đa dạng kênh thông tin đã được chú trọng trong những năm gần đây. Để gắn kết giữa chất lượng đào tạo và thị trường lao động, Khoa cũng thường xuyên tổ chức các buổi giới thiệu việc làm, hội chợ việc làm góp phần kết nối giữa SV và nhà sử dụng lao động, vừa cải tiến được chất lượng giảng dạy sao cho gắn với nhu cầu của NTD [H10.10.06.21(1,2)]. Đáng kể nhất là kênh thông tin phản hồi không chính thức được thường xuyên thực hiện giữa NTD và GV thuộc BM quản lý ngành đào tạo. Các đợt kiến tập của SV tại các DN chính là cơ hội để GV/lãnh đạo BM nắm thông tin đánh giá từ các nhà sử dụng lao động về năng lực làm việc của những SV đã tốt nghiệp từ các khóa trước [H10.10.06.22(1,2)]. Thêm vào đó, việc thường xuyên giao lưu bóng đá giữa GV với các CSV (những người đang là người lao động và NTD) hàng tuần đã trở thành một kênh thu thập thông tin kể từ năm 2015 để BM nắm được thông tin phản hồi từ góc độ của nhà sử dụng lao động và CSV [H10.10.06.23(1,2)].

Đối với CSV, hội thảo xin ý kiến đóng góp xây dựng CTĐT là kênh thông tin chính thống và truyền thống để tiếp nhận thông tin về chất lượng đào tạo và CTĐT

[H10.10.06.24]. Website của KKT có duy trì và cập nhật danh sách CSV theo khóa học và theo ngành học (trong đó, có ngành QTKD) [H10.10.06.25]. Kể từ ngày 15/6/2019, KKT chính thức vận hành fanpage “Cựu sinh viên KKT” trên Facebook để mở rộng liên lạc và thu thập các thông tin cần thiết khi có nhu cầu [H10.10.06.26].

Qua kết quả đánh giá về công tác ĐBCL hằng năm, trường cũng như KKT có những điều chỉnh, định hướng công tác cho từng năm [H10.10.06.27(1-6)]. Cụ thể, đối với SV ra trường sau 01 năm ngành QTKD có tỷ lệ phản hồi có việc làm so với số lượng SV khảo sát chiếm 96% [H10.10.06.05(1-5)]. Đây là một tỷ lệ khá cao nhằm mục đích có được những đánh giá tốt nhất, từ đó có những điều chỉnh CTĐT phù hợp trong thời gian tới. Tuy nhiên, phản hồi từ phía NTD lại khá khiêm tốn, đây là điểm cần phải thực hiện để có thể nắm bắt một cách tốt nhất nhu cầu của DN hiện nay trong việc lựa chọn đội ngũ nhân lực cho DN.

Nói tóm lại, cơ chế phản hồi của các BLQ không ngừng thay đổi và cải thiện chất lượng, từ giai đoạn trước khi vào học, trong quá trình học tập và cả sau khi ra trường. BM luôn chú trọng đến việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ thông qua nhiều kênh khác nhau (chính thức và không chính thức) và được cập nhật, bổ sung theo thời gian.

2. Điểm mạnh

Tóm lại, cơ chế phản hồi của các BLQ không ngừng thay đổi và cải thiện chất lượng, từ giai đoạn trước khi vào học, trong quá trình học tập và cả sau khi ra trường. BM luôn chú trọng đến thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ thông qua nhiều kênh khác nhau (chính thức và không chính thức) và được cập nhật, bổ sung theo thời gian.

3. Điểm tồn tại

Mức độ tham gia của các BLQ trong công tác đánh giá không đạt được như mong đợi. Đặc biệt, tỷ lệ phản hồi của CSV và NTD đối với các đợt khảo sát còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Để gia tăng mức độ liên kết giữa Khoa và BM với DN, CVHT được khuyến khích giữ vai trò cầu nối giữa Khoa với CSV; đồng thời, Khoa sẽ triển khai ký kết hợp tác với các DN. Việc này giúp tạo cơ hội liên kết và liên lạc tốt hơn với DN cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho NH đến thực tập thực tế tại DN.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHCT, KKT và BM QTKD đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Đầu tiên, hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về CTĐT đã được Trường quy định và có quy trình rõ ràng. Kế đến, việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ được Trường thực hiện định kỳ theo từng học kỳ trong từng năm học và bằng nhiều hình thức khác nhau. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo tiêu chuẩn của BGDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Nhà trường với sự tham gia góp ý của các BLQ. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo quy trình, được kiểm soát và đánh giá bởi toàn bộ hệ thống làm việc của Trường nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Ngoài ra, kết quả NCKH luôn được Trường, Khoa và BM áp dụng để thể hiện sự gắn kết giữa hoạt động dạy và học; sự cập nhật liên tục và thường xuyên của nội dung các HP và của việc phát triển của CTĐT được xem là thành quả của NCKH đối với việc cải tiến hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó, các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ chế phản hồi của các BLQ luôn được đánh giá và cải tiến, đặc biệt hệ thống CNTT của Trường góp phần giúp tương tác cá nhân hóa từng NH để hỗ trợ kịp thời các nhu cầu của NH trong quá trình học tập tại trường. Như vậy, các hoạt động này đã giúp đảm bảo rằng CTĐT của Trường được thiết kế tốt, được theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Tiêu chuẩn có 6 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Trong công tác ĐBCL, Nhà trường không những coi trọng đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra. Kết quả đầu ra là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL, được đánh giá dựa vào mức độ đạt được của CDR như: tỉ lệ NH tốt nghiệp và tỉ lệ NH thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của NH và mức độ hài lòng của các BLQ.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đầu ra của bất kỳ hoạt động nào là minh chứng quan trọng thể hiện kết quả của một quá trình cố gắng thực hiện hoạt động đó. Cũng vậy, trong lĩnh vực giáo dục, đầu ra là một tiêu chuẩn quan trọng đánh giá kết quả đạt được trong công tác đào tạo. Vì vậy, trường ĐHCT đã ban hành QĐ số 2742/QĐ-ĐHCT ký ngày 15.08.2017 quy định về công tác học vụ dành cho SV trình độ ĐH hệ chính quy. Trong đó bao gồm một số chương/điều đề cập đến tiêu chuẩn đầu ra, đánh giá KQHT, xét và công nhận tốt nghiệp cho SV. Cụ thể, Điều 21 Chương III và Điều 32 Chương IV hướng dẫn về đánh giá HP và điều kiện tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp cho SV; Điều 18 Chương II qui định về nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học tập và buộc thôi học [H2.02.03.02(1-4)]. Phần mềm quản lý của trường ĐHCT trên website được phân quyền theo các cấp quản lý để các đơn vị quản lý đào tạo giám sát, theo dõi KQHT theo từng HP, xét tốt nghiệp hay thông tin về cảnh báo học vụ đối với người học, giúp kịp thời đưa ra cách giải quyết thích hợp. Các quy định về xét tốt nghiệp, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học và buộc thôi học hiện hành được hướng dẫn theo QĐ số 2093/ QĐ-ĐHCT ngày 17/08/2020 về quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H2.02.03.02(1-4)]. Danh sách và quyết định người học bị cảnh báo học vụ [H11.11.01.01(1-6)], quyết định tốt nghiệp [H11.11.01.02(1-9)] và Quyết định xoá tên SV [H11.11.01.03(1-12)] được cập nhật đầy đủ hằng năm. Nhằm đảm bảo việc theo dõi cập nhật chính xác tình hình học tập, tốt nghiệp và SV nghỉ học, trường ĐHCT đã thường xuyên cải tiến phần mềm quản lý KQHT SV. Có thể nói phần mềm này là công cụ hữu hiệu cho phòng đào tạo, Khoa, cố vấn học tập và bản thân SV kiểm soát KQHT. Mỗi SV vừa vào trường sẽ được cấp tài khoản cá nhân. Sử dụng tài khoản này, SV xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa, đăng ký HP và theo dõi KQHT từng HP (ngay khi giáo viên nhập điểm HP), điểm trung bình học kỳ và cả giai đoạn đã học. Cố vấn học tập cũng được cấp quyền để theo dõi, giám sát và tư vấn kịp thời cho SV về kế hoạch học tập, đăng ký HP và KQHT [H11.11.01.04]. Cố vấn học tập, trợ lý đào tạo của Khoa và Trường dễ dàng cập nhật thông tin về tình hình biến động SV (nghỉ học, tạm dừng, chuyển trường hay đã tốt nghiệp) thông qua cơ sở dữ liệu SV các khóa [H11.11.01.05]. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học của ngành QTKD được cập nhật hằng năm thể hiện ở Bảng 11.1.

Trung bình tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ ngành QTKD trong 5 khóa gần nhất là 82,63%, có thể nói trên 80% là con số lý tưởng của một ngành có tỷ lệ tốt nghiệp cao. Tuy nhiên, tỷ lệ này tăng giảm không đều qua các năm. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn ở

khóa 40 thấp nhất trong 5 khóa gần nhất. Theo như kế hoạch học tập toàn khoá đặt mục tiêu là 100% NH có thể hoàn thành chương trình trong 4 năm, tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ như trên là còn thấp so với kỳ vọng đã đặt ra. Tuy nhiên từ khóa 40 trở đi thì tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn có sự gia tăng rõ rệt và tăng cao hơn so với các năm trước, cụ thể là khóa 43 và khóa 42 có tỷ lệ tốt nghiệp tăng vọt hơn so với các khóa trước đó, đặc biệt khóa 43 là khóa gần nhất và cũng là khóa có tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cao nhất, trên 90%.

Tỉ lệ NH thôi học trung bình từ khóa 39 đến khóa 43 là 15,30%. Tỷ lệ thôi học có sự dao động lớn giữa các khoá từ, mức chênh lệch giữa khóa thấp nhất là K42 chiếm 6,61% và cao nhất là khóa 40 chiếm 28,78%, đặc biệt trong những năm gần đây tỷ lệ thôi học cũng có xu hướng cải thiện.

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học. Công tác này được giao nhiệm vụ cho phòng công tác SV, là đầu mối quản lý NH, giám sát, cập nhật tình hình NH đối với việc bảo lưu, cảnh báo học vụ hay buộc thôi học. Song song đó, phòng đào tạo là đầu mối quản lý về KQHT, có nhiệm vụ giám sát cập nhật KQHT và theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH. Đồng thời ở cấp Khoa có Trợ lý giáo vụ về đào tạo và công tác SV của KKT là đầu mối liên hệ giữa NH, đơn vị với các phòng ban có liên quan [H7.07.01.06]. Khoa thường xuyên nhắc nhở CVHT theo dõi việc học của NH, trao đổi trực tiếp với NH để tìm hiểu nguyên nhân khi có ý muốn nghỉ học [H11.11.01.06]. Các CVHT ngành QTKD là những GV vừa có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm, vừa có kinh nghiệm trong việc tư vấn và hỗ trợ các hoạt động học tập của SV. CVHT có vai trò quan trọng đối với NH, QĐ 3873/QĐ-ĐHCT đã nêu rõ nhiệm vụ của CVHT là nắm bắt tình hình cụ thể của lớp; tư vấn, hỗ trợ, SV trong quá trình học tập và rèn luyện; đánh giá kết quả rèn luyện, xử lý và báo cáo các vấn đề với cấp trên, đề xuất về khen thưởng, kỉ luật, xét tốt nghiệp, học bổng... [H5.05.02.04].

Công tác xác lập, phân tích và đánh giá tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học Nhà trường được thực hiện tốt, theo đúng quy định, cập nhật hàng năm để cải tiến chất lượng CTĐT. Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của ngành QTKD trường ĐHCT cao hơn các trường ĐH được so sánh ở bảng 11.2. Điều này cho thấy CTĐT và PPGD cùng với các chương trình hỗ trợ của Nhà trường phù hợp với NH, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương và xã hội. Mặc dù tỷ lệ thôi học cũng cao hơn các trường được so sánh ở những năm 2013-2018 nhưng tỷ lệ này có xu hướng giảm đáng kể và thấp

nhất so với các trường được so sánh kể từ khóa K41. Kết quả này có được là nhờ vào sự nỗ lực của ĐHCT trong việc cải tiến chương trình đào tạo và PPGD, cũng như nhiều chương trình hỗ trợ học tập cho SV.

Nhà trường thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động để hạn chế NH thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn như: Các hoạt động hỗ trợ phát triển kỹ năng để tăng tình yêu nghề nghiệp [H2.02.03.05], [H11.11.01.07(1-3)]; Kêu gọi học bổng cho NH có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ NH nhận trợ cấp xã hội hay vay vốn tại ngân hàng [H8.08.04.16 (1-8)], [H11.11.01.08]; CVHT tăng cường theo dõi, giúp đỡ cho NH có KQHT yếu hay hoàn cảnh khó khăn; Tăng cường giới thiệu việc làm cho NH qua nhiều hình thức khác nhau [H11.11.01.09 (1-4)]. Tuy nhiên, công tác này cũng gặp nhiều hạn chế như nguồn học bổng hỗ trợ cho NH có hoàn cảnh khó khăn còn ít hay có điều kiện kèm theo (NH có học lực khá hay trung bình ít có khả năng nhận được học bổng), một số NH bỏ thi HP hay bỏ học thực tập bất ngờ, CVHT không thể can thiệp và xử lý kịp thời.

2. Điểm mạnh

Bộ môn QTKD đã thực hiện tốt công tác giám sát, phân tích, đánh giá và đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của ngành QTKD để cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi, tìm hiểu quá trình học tập trên lớp của NH gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là đối với các trường hợp bỏ buổi học ở các lớp HP hay bỏ thi HP của NH thì CVHT hầu như không nắm được thông tin kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, BM QTKD tổ chức định hướng KHHT rõ ràng hơn cho NH từ khi mới nhập học. BM QTKD tiếp tục phối hợp đội ngũ CVHT để can thiệp kịp thời khi NH có ý định thôi học hay bỏ thi HP. CVHT phối hợp với ban cán sự của lớp chặt chẽ hơn nữa để nắm bắt kịp thời tình hình học tập của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện theo quy định của BGDĐT, trường ĐHCT thiết kế khung thời gian đào tạo bậc ĐH đối với SV khối ngành kinh tế nói chung và ngành QTKD nói riêng là 4 năm và thời gian tối đa là 8 năm [H2.02.03.02(1-4)]; [H5.05.01.02(1- 4)]. Thực tế thì ngay trong năm học đầu tiên, NH được các bạn SV khóa trước chia sẻ KHHT mẫu trong buổi chào đón tân SV. Và đồng thời còn được CVHT tư vấn thêm để xây dựng KHHT phù hợp với năng lực, sở thích cá nhân và đảm bảo có thể tốt nghiệp trong vòng 4 năm. Chính vì vậy mà thời gian tốt nghiệp trung bình của từng NH được xác định một cách rõ ràng ngay từ khi bước chân vào giảng đường.

Mặt khác, từ năm học 2007 - 2008, trường ĐHCT bắt đầu áp dụng hình thức đào tạo theo TC cũng như mỗi năm tổ chức cho SV 3 học kỳ (2 học kỳ chính và học kỳ hè) nên SV có thể hoàn thành chương trình đào tạo bậc ĐH trước thời hạn 4 năm. Việc thay đổi này nhằm giúp cho những SV có năng lực học tập tốt có thể rút ngắn thời gian học tập để nhanh chóng tìm kiếm việc làm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của SV về thời gian đào tạo. Thêm vào đó, chương trình đào tạo từ khóa 36 – 39 giảm xuống còn 120 TC so với 138 TC đối với các khóa 35 trở về trước cũng góp phần giúp SV tốt nghiệp sớm hơn từ 0,5 – 1 năm so với thời gian đào tạo theo quy định. Đặc biệt, Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp cho NH 3 đợt trong 1 năm và SV tốt nghiệp sẽ được nhận bằng sau 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định tốt nghiệp [H2.02.03.02(1-4)], [H5.05.01.02(1- 4)].

Tiến độ học tập và năng lực học tập của từng NH cũng được CVHT theo dõi và nắm bắt kịp thời thông qua hệ thống quản lý. Từ đó CVHT có thể đưa ra những tư vấn phù hợp nhằm giúp các bạn có thể điều chỉnh KHHT cho phù hợp với năng lực bản thân và tốt nghiệp trong thời gian cho phép. Thực tế, số liệu Bảng 11.3 cho thấy số lượng SV tốt nghiệp trong khoảng thời gian 3,5 năm của các khóa 39 đến khóa 43 có xu hướng tăng mạnh. Đặc biệt ở khóa 42 tỷ lệ tốt nghiệp trước hạn (3,5 năm) là 76,64% và ở khóa 43 cũng khá cao ở mức 63,64%. Số SV tốt nghiệp quá thời hạn đào tạo 4 năm chỉ chiếm tỷ lệ phần trăm thấp.

Một số nguyên nhân chủ yếu của việc SV từ khóa 39 - 42 tốt nghiệp với thời gian hoàn thành chương trình học kéo dài hơn 4 năm chủ yếu liên quan đến vấn đề về sức khỏe, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn (SV phải làm thêm) dẫn đến SV không theo

kịp chương trình đào tạo. Với mục tiêu giúp SV hoàn thành chương trình đào tạo với thời gian theo học được rút ngắn, Nhà trường đã yêu cầu mỗi SV phải xây dựng kế hoạch học tập cho chính mình và CVHT phải theo dõi sát sao tình hình học tập của SV. Thực tế thì kế hoạch học tập và tình hình học tập của SV luôn được theo dõi/giám sát từ phía Nhà trường, KKT và được CVHT nhắc nhở trong mỗi lần sinh hoạt lớp. Trường hợp SV bị cảnh báo học vụ là do có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo thì Nhà trường sẽ gửi danh sách SV có KQHT kém, SV dự kiến hết thời gian tối đa đào tạo đến Khoa và CVHT [H2.02.03.02(1-4)], [H11.11.01.01 (1-6)]. Điều này giúp Khoa và CVHT nắm bắt kịp thời để tìm hiểu và tư vấn, hỗ trợ để SV có thể cải thiện KQHT tốt hơn ở các học kỳ sau cũng như có thể hoàn thành chương trình đào tạo.

Để giảm thiểu SV tốt nghiệp chậm tiến độ do KQHT kém, NH có thể đăng kí học kỳ 3 (học kỳ hè), điều này có thể giúp rút ngắn thời gian học và tăng cơ hội trả nợ các HP chưa đạt [H2.02.03.02(1-4)], [H5.05.01.02(1-4)]. Nhà trường linh động mở thêm nhóm HP khi có nhiều NH vào các năm cuối còn nợ HP. Nhà trường gửi danh sách cảnh báo học vụ theo từng học kỳ khi NH có KQHT kém (điểm trung bình < 0,8). Đối với NH sắp hết hạn đào tạo, chậm tiến độ học tập cũng được gửi về Khoa, BM và CVHT để nhắc nhở, xử lý kịp thời. Trong trường hợp NH có KQHT kém CVHT luôn theo dõi nhắc nhở và tư vấn NH đăng ký HP để có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng được tổ chức và thực hiện có hệ thống và chặt chẽ. Trường có văn bản hướng dẫn cụ thể để đánh giá KQHT và kết quả tốt nghiệp của NH. Bộ môn QTKD và CVHT tích cực tư vấn và hỗ trợ NH, kết hợp với các phòng ban thông tin, hỗ trợ tư vấn kịp thời giúp NH chủ động trong kế hoạch học tập của mình. Nhà trường và CVHT tư vấn và hỗ trợ NH xây dựng khung kế hoạch học tập cứng. Trong quá trình học tập, kế hoạch học tập của từng người học được linh hoạt thay đổi, cập nhật điều chỉnh trong suốt thời gian đào tạo góp phần hạn chế tối đa việc chậm tiến độ. Việc quản lý kế hoạch học tập qua hệ thống trực tuyến giúp cho việc quản lý thuận tiện và linh hoạt rất nhiều.

3. Điểm tồn tại

Bộ môn QTKD chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của NH theo định kỳ hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM QTKD tổ chức thảo luận công tác ĐBCL đầu ra của ngành QTKD theo định kỳ hằng năm. Trong đó, chú trọng đến việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp cho NH nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp cho ngành QTKD.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp của NH của tất cả các ngành học nói chung và ngành QTKD được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua hoạt động khảo sát việc làm của NH được thực hiện hằng năm theo đúng quy trình đã được Nhà trường công bố [H11.11.03.01]. Kế hoạch khảo sát việc làm được xây dựng ở cấp Trường với việc phân giao trách nhiệm rõ ràng cho các phòng ban gồm Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, TTQLCL, các Khoa/Trung tâm quản lý ngành đào tạo. Kế hoạch cũng quy định rõ về nội dung, yêu cầu, thời gian, cách thức và kinh phí thực hiện hoạt động khảo sát [H11.11.03.02(1-8)]. KKT giao trách nhiệm cho các GV/CVHT thực hiện khảo sát, Thư ký BM nhập liệu, xử lý dữ liệu, phân tích kết quả và viết báo cáo khảo sát việc làm của ngành đào tạo trình Trưởng BM theo đúng kế hoạch thời gian, yêu cầu từ Trường. Dữ liệu khảo sát của từng BM, báo cáo khảo sát việc làm của các BM được Khoa tổng hợp để báo cáo cho Trường [H1.01.03.03(1-5)]. Việc xử lý dữ liệu cấp Khoa được phân giao cho NV đã qua tập huấn sử dụng hệ thống [H11.11.03.03]. Hoạt động tập huấn được tổ chức thực hiện thực hiện bài bản kèm theo tài liệu tập huấn được biên soạn rõ ràng, đầy đủ và chi tiết [H11.11.03.04]. Cuối cùng báo cáo việc làm cấp trường được hoàn thành để nộp cho BGDĐT [H11.11.03.05(1-3)].

Hoạt động khảo sát việc của Trường ĐHCT ngày càng hoàn thiện hơn nhờ vào Trường ĐHCT đã tổ chức Hội nghị khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp trong

năm 2016. Kết quả hội nghị đã đưa ra được những giải pháp và đề xuất để công tác khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp cho những năm tiếp theo [H11.11.03.06(1-2)].

Trường ĐHCT đã có nhiều cải tiến từ 2017 đến nay đối với hoạt động khảo sát việc làm nhờ vào kết quả thu được sau hội nghị năm 2016 và cũng như các đề xuất trong các báo cáo việc làm hằng năm các Khoa gửi cho Trường. Một số thay đổi tích cực bao gồm: (1) Xây dựng phần mềm khảo sát việc làm SV tốt nghiệp được tích hợp vào phần mềm hệ thống quản lý của trường [H11.11.03.07]; (2) Hoàn thiện công tác tổ chức thực hiện khảo sát từ khâu nhân sự thực hiện, biểu mẫu/báo cáo khảo sát, tiêu chí khảo sát (bổ sung tiêu chí mức thu nhập trung bình từ năm 2018); (3) Dữ liệu khảo sát việc làm được thống kê và lưu trữ vào hệ thống phục vụ tốt cho hoạt động quản lý của Khoa và Trường. Kết quả đạt được từ những cải thiện trong hoạt động khảo sát giúp nâng tỷ lệ phản hồi/Tổng số người khảo sát từ mức khá thấp là 63,5% ở năm 2017 và tăng nhanh lên mức cao nhất đạt gần 98% ở năm 2021 (Bảng 11.4 - Phụ lục 4). Chỉ tiêu này chỉ thấp hơn so với CTĐT ngành QTKD của Trường ĐH Đồng Tháp và cao hơn 2 Trường còn lại (ĐH Công Đoàn và ĐH An Giang) (Bảng 11.5 - Phụ lục 4).

Số liệu Bảng 11.4 (Phụ lục 4) cung cấp bức tranh với những gam màu sáng về NH có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành QTKD tại KKT Trường ĐHCT. Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp luôn đứng ở mức cao 5 năm qua. Mức thấp nhất của chỉ tiêu này đạt gần 94% rơi vào năm 2019 và đạt mức cao nhất hơn 98% NH có việc làm sau tốt nghiệp ở năm 2017. Tỷ lệ NH có việc làm tốt nghiệp ngành QTKD từ KKT, ĐHCT giai đoạn 2017 – 2020 đều cao hơn nếu so sánh NH cùng ngành đến từ 2 Trường ĐH Công Đoàn và ĐH An Giang có thể khẳng định sự vượt trội của NH ngành QTKD của KKT - Trường ĐHCT (Bảng 11.5 - Phụ lục 4). Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp đứng ở mức cao đáng mơ ước đối với nhiều trường ĐH mà ngành QTKD, KKT - Trường ĐHCT đạt được 5 năm qua có thể được lý giải là kết quả tổng hòa của nhiều nhân tố. Bắt đầu từ khâu tuyển chọn đầu vào có chất lượng; CTĐT không ngừng được cải tiến (bổ sung các HP như đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kỹ năng mềm); NH được học tập và rèn luyện trong một môi trường thuận tiện, với sự hỗ trợ, giám sát chặt chẽ của nhiều phòng ban chức năng của Trường; Sự ra đời và đi vào hoạt động của Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và Khởi nghiệp SV; Đội ngũ GV không ngừng được nâng cao về chất lượng và đảm bảo đủ về số lượng cùng các hoạt động hỗ trợ việc làm; CSVC của KKT nói riêng và Trường ĐHCT nói chung không ngừng được nâng cấp.

Mặc dù tỷ lệ NH có việc làm của NH ngành QTKD, KKT - Trường ĐHCT đạt mức cao trong giai đoạn phân tích. Tuy nhiên, BM QTKD và KKT cũng cần xem xét đến sự sụt giảm của chỉ tiêu này từ mức 97 – 98% ở 2 năm 2017-2018 xuống mức hơn 95% ở 2 năm 2020 và 2021 (Bảng 11.4 - Phụ lục 4).

Bảng 11.4 cũng chỉ ra trong 5 năm qua, số NH làm việc ở khu vực tư nhân luôn chiếm vị trí đầu tiên với số lượng cao hơn nhiều so với 3 vị trí còn lại. Vị trí thứ hai và ba có sự thay đổi từng năm giữa khu vực nhà nước và khu vực liên doanh với nước ngoài. Vị trí thấp nhất cả 5 năm là NH tự tạo việc làm. Mặc dù Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và Khởi nghiệp SV đã được thành lập và HP Khởi sự Kinh doanh đã được đưa vào CTĐT (như đã trình bày phần trên) nhưng điều này chưa mang lại sự thay đổi trong xu hướng tự tạo việc làm/khởi nghiệp trong SV. BM QTKD, KKT nói riêng và Trường ĐHCT nói chung cần có những giải pháp cải thiện vấn đề này trong tương lai. Số NH sau tốt nghiệp khởi nghiệp/tự tạo việc làm ngày càng tăng lên trong tương lai chắc chắn sẽ góp phần nâng cao tỷ lệ NH có việc làm và đóng góp vào việc vượt qua cột mốc mục tiêu một triệu DN ở năm 2020 mà chính phủ Việt Nam đặt ra nhưng chưa đạt được.

Số liệu Bảng 11.4 cũng cho thấy luôn có một số NH ngành QTKD sau khi tốt nghiệp tiếp tục việc học nâng cao trình độ. Số NH tiếp tục học nâng cao trình độ dao động từ 3 – 12 người mỗi năm. Với một số NH ngành QTKD tiếp tục học nâng cao trình độ có thể là do luôn có một tỷ lệ NH có ý chí tiên thủ cùng với việc yêu thích học tập khi học ở bậc ĐH. Đây cũng là điều đáng mừng vì việc học nâng cao trình độ sẽ giúp nâng cao cả số lượng và chất lượng cho nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng ĐBSCL nói riêng, cả nước nói chung trong tương lai.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ NH có việc làm được xác lập, giám sát dựa trên kết quả khảo sát và cải tiến qua từng năm. KKT nói riêng và Trường ĐHCT nói chung đã có rất nhiều hỗ trợ cho NH nhờ đó luôn duy trì tỷ lệ NH có việc làm đạt mức cao trong giai đoạn 5 năm qua.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ hơn 10% NH không phản hồi về tình hình việc làm sau tốt nghiệp nên việc giám sát về việc làm sau tốt nghiệp của NH chưa được như mong đợi. Số NH khởi nghiệp/tự tạo việc làm trong thời gian qua chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ và chưa cho thấy xu hướng phát triển. Nguyên nhân có thể là do hạn chế khách quan trong công tác

khảo sát lấy ý kiến đối với đối tượng này sau khi tốt nghiệp và không còn chịu sự quản lý trực tiếp của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

BM QTKD cần thiết lập các kênh liên lạc với NH sau tốt nghiệp và đặc biệt là hoàn thiện tổ chức Hội CSV của KKT để duy trì mối liên hệ gắn bó với Khoa (hoạt động duy trì liên lạc với CSV của Trường ĐHCT chưa được đánh giá cao như số liệu ở Bảng 11.10 đã chỉ ra). Có thể hằng năm Khoa tổ chức các buổi tọa đàm chia sẻ về khởi nghiệp với báo cáo viên là CSV ngành QTKD của Khoa. Nên khảo sát về nguyên nhân đối với nhóm NH chưa tìm được việc làm và có các giải pháp hỗ trợ tìm việc cho nhóm này.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

NCKH của NH là một trong những hoạt động quan trọng tại Trường ĐHCT. Các loại hình NCKH của NH được xác lập bao gồm: (1) Tham gia thực hiện đề tài NCKH dành cho SV, (2) Tham gia các hội thảo khoa học dành cho SV ở các cấp được tổ chức định kỳ, (3) Công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học; (4) Tham gia xét duyệt các giải thưởng khoa học công nghệ, (5) NH có thể là thành viên tham gia các đề tài NCKH của GV, (6) tham dự các buổi seminar do BM thường xuyên tổ chức. Các loại hình NCKH của NH được xác lập hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường và của KKT, và CDR của CTĐT. Trường ĐHCT và KKT luôn ý thức khuyến khích và nâng cao công tác NCKH ở SV, giúp NH xem đây là những hoạt động hữu ích cho việc học trong chuyên ngành Kinh tế nói chung và QTKD nói riêng.

Trong 5 năm gần đây (2015-2020), có 83 đề tài NCKH do SV của KKT thực hiện với vai trò là chủ nhiệm đề tài, trong đó có nhiều chủ nhiệm đề tài là SV ngành QTKD. Đặc biệt, số lượng SV của KKT thực hiện NCKH là vượt trội trong năm 2019 và 2020 (66 SV). Trong giai đoạn này, ngoài việc SV tự đăng ký NCKH với vai trò là chủ nhiệm đề tài thì việc tham gia cùng GV làm NCKH lại càng nhiều hơn, mỗi năm trung bình số lượng SV tham gia NCKH với các GV lớn hơn số lượng SV làm chủ nhiệm đề tài, cụ thể năm học 2020-2021 số lượng này là 77 SV. Nhiều SV ngành QTKD tham gia và có bài viết trong hội nghị NCKH trong SV của KKT và của Trường ĐHCT được tổ chức

hàng năm. Bên cạnh đó, thông qua việc tham gia và tự làm chủ nhiệm đề tài NCKH NH còn viết các bài NCKH công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước, tuy nhiên số lượng công bố trên các tạp chí nước ngoài là chưa cao (Bảng 11.6 - Phụ lục 4).

Nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH trong NH, Nhà trường đã xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH của NH như:

- Phòng Quản lý khoa học là đầu mối để tham mưu cho Nhà trường xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ. Trợ lý giáo vụ phụ trách NCKH đầu mối liên hệ giữa đơn vị với Phòng Quản lý khoa học. GV là CB trực tiếp hướng dẫn đề tài (mỗi CB chỉ được hướng dẫn 1 đề tài/năm) [H11.11.04.02].

- Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản quy định để hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho NH tham gia NCKH: quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở (SV thực hiện) [H11.11.04.03], các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH (cấp Trường) do SV thực hiện [H11.11.04.04], Hướng dẫn thực hiện quản lý đề tài NCKH trong SV [H11.11.04.02], các vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu đối với đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện theo 5 lĩnh vực NCKH ưu tiên của trường [H11.11.04.05]. Hàng năm Nhà trường đều thông báo đăng ký đề tài NCKH trong SV [H11.11.04.06].

- Hệ thống các phần mềm quản lý của Nhà trường có mục dành riêng cho hoạt động NCKH thường xuyên cập nhật, liên kết chặt chẽ giữa NH thực hiện đề tài với các cấp quản lý để dễ dàng theo dõi, nắm bắt tình hình.

- Kinh phí dành cho NCKH nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT được huy động từ nhiều nguồn như khác nhau: Kinh phí sự nghiệp của nhà nước; kinh phí hợp tác với các địa phương, DN; kinh phí hợp tác quốc tế về NCKH và kinh phí từ hoạt động chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ [H4.04.01.03(01)].

- Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên, kiểm tra nhắc nhở GV hướng dẫn và NH thực hiện đề tài hoàn thành đúng tiến độ và ĐBCL nên SV của BM QTKD không có tình trạng thực hiện chậm tiến độ hay nghiệm thu không đạt [H6.06.04.11].

BM QTKD là một trong những đơn vị có ý thức cao trong công tác NCKH ở KKT, đây là nền tảng vững chắc để thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. So với các ngành khác của KKT, tổng số lượng đề tài NCKH của SV ngành QTKD trong 6 năm gần đây ở mức chưa cao so với các ngành khác. Trong những năm gần đây, tỷ lệ NCKH ở các BM là chưa cân bằng tại KKT [H11.11.04.07]. Điểm nổi bật của SV ngành QTKD là

tham gia cùng nhiều GV về công tác NCKH nhưng việc công bố kết quả cũng như tự chủ nhiệm nghiên cứu là chưa cao [H4.04.03.14].

Trong quy hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022, nhiệm vụ khoa học công nghệ của Nhà trường tập trung vào 5 lĩnh vực: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và CNTT – truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; (5) Phát triển kinh tế, thị trường [H11.11.04.05]. Do đặc thù của ngành học, phần lớn các NCKH của SV ngành QTKD tập trung vào các lĩnh 4 và 5, với điểm mạnh là các nghiên cứu ứng dụng phát triển kinh tế thị trường, giáo dục và xã hội. Trong những năm gần đây có một số đề tài nghiên cứu được lược khảo các nghiên cứu trên thế giới, có những phương pháp nổi bật mà các nhà nghiên cứu thế giới đang thực hiện [H11.11.04.01]. Đây chính là sự phát triển và cập nhật kiến thức mới cả về chuyên môn và phương pháp NCKH của đội ngũ GV và cả SV tham gia NCKH cùng với GV của BM QTKD. Công tác NCKH của SV, học viên, GV của KKT nói chung của Trường ĐHCT và của ngành QTKD nói riêng luôn được đánh giá và kiểm tra vào mỗi năm, đây là cơ sở để nhìn nhận lại quá trình NCKH của khoa cũng như trường nhằm cải thiện hoạt động này trong những năm qua, bằng chứng cho thấy tỷ lệ SV NCKH tăng lên mỗi năm, SV kết hợp với GV, tỷ lệ các bài báo khoa học được công bố trong và ngoài nước cũng gia tăng mỗi năm [H11.11.04.01].

2. Điểm mạnh

Loại hình NCKH đa dạng và số lượng đề tài NCKH trong SV khá phong phú được xác lập, đồng thời việc giám sát cụ thể những NCKH của SV làm chủ nhiệm hoặc SV thực hiện cùng với GV trong các đề tài chặt chẽ thông qua quy trình tuyển chọn và nghiệm thu. Cùng với đó là chính sách hỗ trợ, tư vấn từ phía lãnh đạo Nhà trường, khoa và BM đã tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc xúc tiến hoạt động NCKH. SV ngành QTKD cũng tham gia đồng tác giả với rất nhiều bài báo cùng GV hướng dẫn trên các tạp chí có uy tín.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV ngành QTKD của Trường ĐHCT với các trường ĐH khác. Chưa có nhiều đề tài theo hướng ứng dụng cho DN cụ thể. Chủ yếu lực lượng SV tham gia NCKH cùng GV là chiếm tỷ

lệ cao, tuy nhiên việc SV tự đứng tên chủ nhiệm một nghiên cứu còn rất thấp, cụ thể chỉ chiếm 4 đề tài trong thời gian 5 năm trong quá trình đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, BM QTKD thực hiện các giải pháp để tăng cường các NCKH trong lĩnh vực kinh tế, thị trường, xã hội và DN, cần gia tăng tỷ lệ SV đăng ký chủ nhiệm đề tài NCKH và cả tham gia cùng các GV trong KKT nói chung và BM QTKD nói riêng. Nhà trường tổ chức đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV ngành QTKD với ngành này ở các trường ĐH khác để khuyến khích hơn nữa việc SV đăng ký chủ nhiệm và tham gia NCKH bằng ngân sách NCKH của Nhà trường và từ nhiều nguồn kinh phí của dự án. Riêng BM QTKD, đội ngũ GV nên tích cực đăng ký NCKH và động viên SV ngành QTKD tham gia cùng cũng như động viên các em thực hiện việc NCKH nhiều hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đo lường mức độ hài lòng về CTĐT ngành QTKD Trường ĐHCT đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H11.11.05.01]. Quy trình và biểu mẫu sử dụng cho việc khảo sát lấy ý kiến các BLQ bao gồm NH, NH sau tốt nghiệp, GV, NSD lao động, NV, CB quản lý cũng được xây dựng phục vụ cho việc khảo sát, thu thập, đo lường mức độ hài lòng của các BLQ [H11.11.03.01], [H11.11.05.02(1-4)], [H5.05.04.02], [H2.02.01.24], [H2.02.01.25], [H2.02.01.26].

Trong từng năm vào cuối mỗi học kỳ Trường ĐHCT tổ chức thực hiện các khảo sát để thu thập, xử lý các dữ liệu để đánh giá mức độ hài lòng của NH về hoạt động giảng dạy của GV đối với từng HP [H11.11.05.03(1-10)]; Khảo sát SV tốt nghiệp về CTĐT [H8.08.04.17(1-5)]; Khảo sát NH sau tốt nghiệp về tình hình việc làm (như trình bày ở tiêu chí 11.3) qua đó cải tiến chất lượng đào tạo.

Số liệu khảo sát mức độ hài lòng của GV tham gia giảng dạy ngành QTKD cho thấy CTĐT được đánh giá cao về tất cả các phương diện như cấu trúc chương trình hợp lý giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành, chương trình có tính cập nhật và

tích hợp, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, cũng như chương trình đảm bảo cho NH phát triển cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc (Bảng 11.7 - Phụ lục 4).

Kết quả khảo sát nhà sử dụng lao động đối với CTĐT ngành QTKD, KKT - ĐHCT chỉ ra CTĐT của ngành đáp ứng được các CDR với mức điểm đánh giá chung đạt mức 3,24/4 (Bảng 11.8 - Phụ lục 4). Số liệu trong Bảng 11.8 cũng cho thấy các CDR như nội dung CTĐT ngành QTKD, năng lực chuyên môn của người lao động, tinh thần kỷ luật và cầu thị trong công việc và kỹ năng tư duy giải quyết vấn đề trong công việc đạt mức điểm cao từ 3 – 3,35/4 điểm.

Điểm đo lường mức độ hài lòng chung của nhà sử dụng lao động về chất lượng đối với CSV ngành QTKD cũng đứng ở mức cao 3,83/5 điểm (Bảng 11.9 - Phụ lục 4). Phân tích một cách chi tiết, nhà sử dụng lao động đã đánh giá cao nhất đối với CSV ngành QTKD về tinh thần kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, tinh thần cầu tiến trong công việc và tinh thần ham học hỏi, cầu thị trong công việc. Kiến thức chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và phối hợp trong công việc của CSV được xếp vị trí thứ hai về mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động. Điểm đo lường mức độ hài lòng thấp nhất là năng lực ngoại ngữ của CSV với 2,92 điểm. Nhận thấy hạn chế này, năm 2019 CDR về trình độ ngoại ngữ của CTĐT ngành QTKD đã điều chỉnh sang bậc B1 theo khung tham chiếu Châu Âu như được trình bày ở Tiêu chí 1.2.

Điểm đánh giá chung về mức độ hài lòng của CSV đối với CTĐT ngành QTKD cũng đạt mức 3,17/4, nghĩa là CTĐT đáp ứng tốt với sự mong đợi từ CSV (Bảng 11.10 - Phụ lục 4). Số liệu Bảng 11.10 cho thấy mức độ hài lòng cao của CSV nhờ vào CTĐT cung cấp cho NH những kiến thức cần thiết cho công việc, Trường và Khoa có các hoạt động văn hóa, thể thao và các hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện cho NH. Tuy nhiên, CTĐT ngành QTKD cần cải thiện theo hướng phát triển được năng lực tự học và NCKH sau khi tốt nghiệp cũng như năng lực ngoại ngữ của NH (mức độ hài lòng về những tiêu chí này chỉ đạt 2,6 – 3,0/4 điểm).

Kết quả khảo sát SVTN về mức độ hài lòng với CTĐT ngành QTKD trong giai đoạn 2017 – 2021 (Bảng 11.11 - Phụ lục 4) cho phép chúng ta kết luận CTĐT đã có sự cải thiện theo thời gian. Với tỷ lệ đạt 3,85% năm 2018 tăng lên mức cao nhất là 9,76% vào năm 2020 CSV đánh giá CTĐT đạt mức xuất sắc. Trái lại, tỷ lệ rất không hài lòng và không hài lòng về CTĐT có xu hướng giảm từ mức gần 7% năm 2017 xuống mức hơn 3% ở năm 2021. Tỷ lệ trong khoảng 82 – 91% SVTN cho rằng CTĐT đáp ứng về

kiến thức và kỹ năng của NH so với tỷ lệ từ 9 – 18% không cho rằng CTĐT đáp ứng kiến thức và kỹ năng của NH cũng là một chỉ báo nói lên CTĐT được đánh giá cao.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ hằng năm đều được Nhà trường tổng kết đánh giá về các mặt như công tác tổ chức thực hiện cũng như các kết quả khảo sát được tổng hợp, xử lý và được chuyển đến các khoa/trung tâm đào tạo, các bộ phận chức năng/hỗ trợ từ đó có những cải tiến chất lượng [H8.08.02.05(1-4)]. Một số cải tiến quan trọng đã thực hiện bao gồm: (1) Điều chỉnh mục tiêu của CTĐT từ khóa 45 và điều chỉnh CTĐT áp dụng cho khóa 46 như được trình bày ở tiêu chuẩn 1 [H1.01.01.01(1-3)]; (2) Điều chỉnh hoạt động khảo sát từ phiếu giấy sang khảo sát trực tuyến [H11.11.05.04], và Điều chỉnh và phát triển bộ công cụ lấy ý kiến các BLQ (từ lấy ý kiến NH bằng mẫu Phiếu NXLHP (áp dụng từ năm 2010) đến các phiếu lấy ý kiến các BLQ khác nhau gồm GV, NH, SV tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...(áp dụng từ năm 2014) [H11.11.05.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có những quy định, quy trình và biểu mẫu cùng với việc hoàn thiện phần mềm phục vụ khảo sát lấy ý kiến các BLQ trực tuyến thuận tiện và xử lý nhanh chóng, chính xác các dữ liệu thu thập được. Việc định kỳ thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ giúp Trường/Khoa có cơ sở thực hiện hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD và CSV là thách thức lớn đối với Trường nên số lượng phản hồi thường khá thấp. Trường chưa mạnh dạn sử dụng kết quả khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của GV đối với các HP như là một tiêu chí đánh giá GV hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

KKT nói riêng và Trường ĐHCT nói chung cần thiết lập mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các công ty/DN thông qua ký kết các thỏa thuận hợp tác chiến lược cũng như cải tổ hoạt động của Hội CSV (như đã đề cập phần trước). Điều này gần như chắc chắn sẽ giúp Khoa, Trường thu thập được nhiều ý kiến từ NTD và CSV phục vụ cho việc cải tiến CTĐT, nâng cao chất lượng đào tạo. Sử dụng kết quả khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của GV như là một trong những tiêu chí đánh giá GV.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Các chỉ tiêu đánh giá kết quả đầu ra của NH ngành QTKD trong giai đoạn 5 năm (2017-2021) bao gồm tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp đều có xu hướng tăng lên và luôn đạt mức cao hơn so với một số trường ĐH khác. Về chỉ tiêu thời gian tốt nghiệp trung bình trong giai đoạn này thường duy trì mức dưới 4 năm và đặc biệt tỷ lệ thôi học giảm rất mạnh qua từng năm. Thêm vào đó, chỉ số đo lường mức độ hài lòng về CTĐT của các BLQ cũng đạt mức cao. Đây chính là những chỉ báo khẳng định chất lượng đào tạo ngành QTKD, KKT, Trường ĐHCT không ngừng được nâng cao. Thành quả này có được nhờ vào Nhà trường đã xác lập các chính sách, quy chế, quy định rõ ràng trong việc giám sát kết quả đầu ra của NH. Một nhân tố khác đóng góp vào việc cải thiện chất lượng đào tạo chính là đội ngũ NV, GV, CVHT ở các phòng ban, trung tâm, Khoa trong Nhà trường đã rất tâm huyết khi thực hiện các hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho NH. Thêm vào đó, hệ thống phần mềm quản lý của Trường thường được cập nhật được xem là phương tiện hỗ trợ nhanh chóng, kịp thời cho các hoạt động quản lý NH. Hạn chế mà ngành QTKD cần cải thiện là cần nâng cao năng lực NCKH của NH.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành QTKD

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT cũng như của KKT, và phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH được quy định bởi Luật GDĐH. CDR của CTĐT được xây dựng dựa theo kết quả lấy ý kiến của các BLQ nên phản ánh được nhu cầu của các BLQ, có sự tương thích với MTĐT và các HP trong CTĐT ngành QTKD. Cả CDR và MTĐT của CTĐT ngành QTKD được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Bản mô tả CTĐT và tất cả ĐCCT HP của CTĐT ngành QTKD được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau (website trang chủ Trường ĐHCT, website KKT, website của Phòng Đào tạo và BM QTKD). Một phần nội dung của bản mô tả CTĐT cũng được truyền tải trong các video clips giới thiệu về ngành; các clips này được đăng tải trên Youtube và trang Facebook của Liên ngành QTKD-KDTM thuộc Đoàn KKT.

Cấu trúc CTDH ngành QTKD cân đối, phân bổ thời lượng hợp lý giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với định hướng công việc sau khi tốt nghiệp. Các HP trong CTDH được thiết kế và sắp xếp theo nguyên lý từ cơ bản đến nâng cao giúp cho NH có thể tiếp thu các kiến thức và kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp đảm bảo tính liền mạch, gắn kết và thống nhất trong toàn CTDH.

Các HP trong CTDH ngành QTKD được bố trí theo trình tự logic, các HP đại cương và cơ sở ngành được dạy ở các học kỳ đầu, các HP chuyên ngành được giảng dạy ở các học kỳ cuối của CTDH. Đồng thời, CTDH cũng đưa ra quy định về các HP tiên quyết, HP song hành để NH có thể tích lũy kiến thức theo trình tự hợp lý đảm bảo sự tích lũy kiến thức liên môn trước - sau. Thêm vào đó, CTDH còn đưa ra các điều kiện tiên quyết về số lượng TC đã tích lũy nhằm đảm bảo NH có đủ kiến thức để có thể vận dụng và học tốt một số HP chuyên ngành.

Chương trình dạy học ngành QTKD thường xuyên được rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước và quốc tế.

Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành QTKD kiến tạo cho SV rèn luyện và phát triển kỹ năng, giúp SV có thói quen tư duy độc lập, có kỹ năng giải quyết vấn đề; tự nghiên cứu và học tập nhằm phục vụ tốt cho nghề nghiệp trong tương lai.

Quy trình khiếu nại về KQHT đã được Trường ban hành và thông báo công khai nên việc tiếp cận của NH là dễ dàng.

Đội ngũ GV thực hiện CTĐT có chất lượng và kinh nghiệm tốt; đồng thời, tham gia thực hiện nhiều hoạt động NCKH và có nhiều công bố quốc tế.

Nhà trường phân công công việc cụ thể và rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Cảnh quan của Trường xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện nên tạo cảm giác thoải mái cho NH.

Trường ĐHCT và KKT trong thời gian qua đã quan tâm và triển khai nhiều chương trình hành động cho các vấn đề về môi trường, sức khỏe, an toàn, đã ban hành nhiều văn bản, quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe đồng thời triển khai thực hiện trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

Cơ chế phản hồi của các BLQ không ngừng thay đổi và cải thiện chất lượng, từ giai đoạn trước khi vào học, trong quá trình học tập và cả sau khi ra trường. Việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ được chú trọng và thực hiện thông qua nhiều kênh khác nhau (chính thức và không chính thức) và được cập nhật, bổ sung theo thời gian.

Nhà trường có những quy định, quy trình và biểu mẫu cùng với việc hoàn thiện phần mềm phục vụ khảo sát lấy ý kiến các BLQ trực tuyến thuận tiện và xử lý nhanh chóng, chính xác các dữ liệu thu thập được. Việc định kỳ thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ giúp Trường/Khoa có cơ sở thực hiện hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT.

2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành QTKD

Việc tiếp thu ý kiến của các nhà sử dụng lao động chưa thực hiện một cách liên tục mà thường thực hiện theo định kỳ điều chỉnh CTĐT của Trường ĐHCT.

Các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP qua kênh cổng thông tin website của Trường ĐHCT.

Do đặc điểm của ngành nên tỷ lệ số tiết lý thuyết và thực hành ở khối kiến thức Cơ sở ngành trong CTDH ngành QTKD chưa cân đối.

Một số SV chú trọng đến kiến thức có liên quan đến điểm số và phần thưởng trong học tập nên xem nhẹ việc rèn luyện một vài kỹ năng trong quá trình học tập.

Khi có khiếu nại về KQHT, NH phản hồi trực tiếp với GV đứng lớp nên BM chưa quản lý được tất cả các phản hồi trực tiếp của NH với GV về KQHT. Vì vậy, BM chưa tổng hợp được những thắc mắc hay khiếu nại từ NH qua từng học kỳ.

Số lượng đề tài NCKH cấp địa phương và cấp Bộ chưa nhiều, chủ yếu là đề tài cấp cơ sở.

Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

Đội ngũ các chuyên viên tư vấn tâm lý ở các đơn vị, trung tâm tư vấn của Trường ĐHCT còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của NH.

Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ qua các văn bản ban hành.

Mức độ tham gia của các BLQ trong công tác đánh giá không đạt được như mong đợi.

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD và CSV là thách thức lớn đối với Trường nên số lượng phản hồi thường khá thấp. Trường chưa mạnh dạn sử dụng kết quả khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của GV đối với các HP như là một tiêu chí đánh giá GV hằng năm.

3. Kế hoạch cải tiến

Dựa trên cơ sở sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT và quy định về mục tiêu của GDDH theo Luật GDDH, BM QTKD sẽ thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ (cụ thể là NTD) định kỳ mỗi năm một lần về mục tiêu của CTĐT để có những điều chỉnh kịp thời và phù hợp.

Từ năm 2022, BM QTKD lập kế hoạch và tổ chức hội nghị, tổ chức tọa đàm, các buổi họp mặt để truyền thông trực tiếp Bản mô tả CTĐT, ĐCCT các HP đến các NTD. Cải tiến website của Khoa và BM để các BLQ dễ dàng tiếp cận Bản mô tả CTĐT hơn nữa.

Năm 2022, BM QTKD sẽ tiến hành lấy ý kiến của các BLQ về tỷ lệ số tiết lý thuyết - thực hành trong CTDH ngành QTKD, đồng thời tham chiếu thêm CTĐT của các trường quốc tế khác làm cơ sở điều chỉnh và bổ sung thêm thời lượng số tiết thực hành, đặc biệt là ở khối kiến thức cơ sở ngành.

Đối với hoạt động dạy và học, GV ngành QTKD cần chủ động tăng cường các hoạt động nhóm giúp SV nhận thức và điều chỉnh hành vi bởi việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp là một phần rất quan trọng đối với việc học hỏi kỹ năng, kinh nghiệm và hợp tác nhóm đối với nghề nghiệp tương lai. GV cần có nội dung đánh giá thái độ và ý thức rèn luyện này trong thang điểm đánh giá HP.

Từ năm 2022, BM và GV nhắc nhở NH nếu có khiếu nại về KQHT thì đến trực tiếp tại Văn phòng BM. Từ đó, BM tổ chức tổng hợp những thắc mắc hay khiếu nại từ NH qua từng học kỳ nhằm giám sát và sử dụng hiệu quả các thông tin phản hồi phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Khuyến khích GV chủ động tham gia cùng với các GV có đề tài NCKH được duyệt để học hỏi kinh nghiệm và mạnh dạn đăng ký đề xuất hướng nghiên cứu. BM sẽ thành lập nhóm nghiên cứu để tận dụng thế mạnh của từng GV trong hoạt động NCKH. Hằng năm, BM cần đối sánh với BM khác trong hoạt động NCKH để xác định mục tiêu phấn đấu cho BM trong thời gian tới.

Ban Giám hiệu chỉ đạo Phòng Tổ chức CB, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các đơn vị đào tạo xem xét để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV.

Nhà trường cần có kế hoạch đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ chuyên gia tâm lý.

Lãnh đạo của BM và của KKT phối hợp với Phòng Công tác SV, Phòng Quản trị thiết bị của Trường và các đoàn thể quan tâm nhiều hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật và sẽ thể hiện rõ trong các văn bản có liên quan.

Tiếp tục gia tăng mức độ liên kết giữa Nhà trường, Khoa, BM với DN thông qua cầu nối giữa CVHT với CSV. Đồng thời, KKT đẩy mạnh hoạt động ký kết hợp tác với các DN nhằm tạo cơ hội giữ liên lạc với DN, cũng như có những cơ hội để giúp NH có thể tiếp cận thực tập thực tế tại DN.

KKT nói riêng và Trường ĐHTC nói chung cần thiết lập mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các công ty/DN thông qua ký kết các thỏa thuận hợp tác chiến lược cũng như cải tổ hoạt động của Hội CSV (như đã đề cập phần trước). Điều này gần như chắc chắn sẽ giúp Khoa, Trường thu thập được nhiều ý kiến từ NTD và CSV phục vụ cho việc cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo. Sử dụng kết quả khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của GV như là một trong những tiêu chí đánh giá GV.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã: TCT

Tên chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh

Mã chương trình đào tạo: 7340101

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | ⑥ | ⑦ | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 1</i> | | | | | | | | 5,00 | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 1.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 1.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 1.3 | | | | | 5 | | | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 2</i> | | | | | | | | 5,00 | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 2.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 2.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 2.3 | | | | | 5 | | | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 3</i> | | | | | | | | 5,00 | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 3.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 3.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 3.3 | | | | | 5 | | | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 4</i> | | | | | | | | 5,00 | 3 | 100,00 |
| Tiêu chí 4.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 4.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 4.3 | | | | | 5 | | | | | |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | ⑥ | ⑦ | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 5</i> | | | | | | | | 5,00 | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 5.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.5 | | | | | 5 | | | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 6</i> | | | | | | | | 5,00 | 7 | 100,00 |
| Tiêu chí 6.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.6 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.7 | | | | | 5 | | | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 7</i> | | | | | | | | 5,00 | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 7.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.5 | | | | | 5 | | | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 8</i> | | | | | | | | 5,80 | 5 | 100,00 |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|-----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | ⑥ | ⑦ | | | |
| Tiêu chí 8.1 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 8.2 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 8.3 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 8.4 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 8.5 | | | | | 5 | | | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 9</i> | | | | | | | | 5,40 | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 9.1 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 9.2 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 9.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 9.4 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 9.5 | | | | | 5 | | | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 10</i> | | | | | | | | 5,17 | 6 | 100,00 |
| Tiêu chí 10.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.6 | | | | | | 6 | | | | |
| <i>Tiêu chuẩn 11</i> | | | | | | | | 5,00 | 5 | 100,00 |
| Tiêu chí 11.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 11.2 | | | | | 5 | | | | | |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | ⑥ | ⑦ | | | |
| Tiêu chí 11.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 11.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 11.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Đánh giá chung CTĐT | | | | | | | | 5,14 | 50 | 100,00 |

Cần Thơ, ngày tháng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/5/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
 - Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHCCT
 - Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663;
 E-mail: dhct@ctu.edu.vn; Website: www.ctu.edu.vn.
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 31/03/1966
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1970
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Kinh tế (KKT)
 - Tiếng Anh: School of Economics (CE)
13. Tên Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:
 - Tiếng Việt: Bộ môn Quản trị kinh doanh (BM QTKD)
 - Tiếng Anh: Department of Business Administration
14. Tên trước đây (nếu có):
15. Tên chương trình đào tạo:
 - Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
 - Tiếng Anh: Business Administration

16. Mã chương trình đào tạo: 7340101
17. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có):
13. Địa chỉ của Khoa thực hiện chương trình đào tạo: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
18. Số điện thoại liên hệ: 0292.3838831; Số fax: 0292.3839168
19. E-mail: kkt@ctu.edu.vn; Website: <https://ce.ctu.edu.vn>
20. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 1979
21. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT ngành QTKD): 1986
22. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT ngành QTKD): 1990

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

23. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Lịch sử phát triển của Khoa Kinh tế

Lĩnh vực kinh tế được đào tạo từ năm 1966-1967 thuộc 2 đơn vị: ĐH Luật Khoa và Khoa học Xã hội đào tạo cử nhân Khoa học Xã hội (Kinh tế học). Sau năm 1975 Viện ĐHCT đổi thành Trường ĐHCT, BM Kinh tế được thành lập thuộc Khoa Nông nghiệp (Quyết định 172/TCCB 08/09/1976). Đến năm 1977, Trường ĐHCT ra Quyết định 307/TCCB ngày 07/05/1977 giải thể Khoa Nông nghiệp và thành lập BM Kinh tế nông nghiệp trực thuộc Trường.

Khoa Kinh tế nông nghiệp được thành lập theo Quyết định số 791/QĐ-ĐH ngày 30/07/1979 của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp trên cơ sở BM Kinh tế nông nghiệp. Đến ngày 12/10/1979 Trường ĐHCT ra Quyết định số 451/TCCB thành lập KKT và tuyển sinh đầu tiên ngành Kinh tế nông nghiệp khóa 5 sau năm 1975.

Bắt đầu từ năm 1986-1987, ngoài đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp, KKT còn liên kết với Trường ĐH Kinh tế TP.HCM mở đào tạo 3 ngành: Kế toán, Tài chính, Thương nghiệp (nay là QTKD). Đến năm 1995, để đáp ứng trước sự đổi mới của nền kinh tế Việt Nam, KKT được đổi tên thành Khoa Kinh tế - QTKD (QĐ số 2960/GD&ĐT ngày 26/08/1995; QĐ số 147/ĐHCT.TCCB.95 ngày 06/10/1995).

Trong xu hướng gia nhập nền giáo dục quốc tế và thể hiện quy mô đào tạo đa lĩnh vực của Khoa, Trường ĐHCT đã đổi tên Khoa Kinh tế - QTKD thành Khoa Kinh tế theo QĐ số 3213/QĐ-ĐHCT ngày 09/09/2015.

Năm học 2020-2021, KKT có tổng cộng 133 VC cơ hữu, bao gồm 126 GV cơ hữu, 06 chuyên viên văn phòng và 01 VC thuộc Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Tư vấn

kinh tế. Về trình độ, tất cả 126 GV cơ hữu (100%) có trình độ từ ThS trở lên; trong đó, có 14 PGS, 32 TS và 80 ThS (32 GV đang học TS ở trong và ngoài nước). Số lượng GV có trình độ TS của KKT, nhất là số lượng TS tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo ngoài nước, đang tăng nhanh trong những năm gần đây; điều này là sự thể hiện một phần của KKT trong việc đáp ứng trước sự đổi mới của nền kinh tế Việt Nam và xu hướng hội nhập nền giáo dục quốc tế. Đội ngũ GV của KKT giàu kinh nghiệm; thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu; không ngừng đổi mới PPGD để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho SV.

Đào tạo và bồi dưỡng

Với đội ngũ GV có chất lượng tốt và đa dạng về chuyên môn, KKT đã gia tăng số lượng chương trình đào tạo (mặc dù số lượng ngành đào tạo được duy trì ổn định) nhằm góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Đến năm 2022, KKT đang đào tạo 11 ngành bậc ĐH (11 CTĐT đại trà và 04 CTĐT chất lượng cao). 11 CTĐT đại trà gồm Kế toán, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng, QTKD, Kinh doanh thương mại, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên và Môi trường. 04 CTĐT chất lượng cao trình độ ĐH gồm Kinh doanh quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, QTKD, và Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành. Trong số các CTĐT chất lượng cao này, ngành Kinh doanh quốc tế tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 2016, ngành Tài chính - Ngân hàng bắt đầu tuyển sinh vào năm 2018, ngành QTKD và Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành được phép bắt đầu tuyển sinh vào năm 2022. Ngoài ra, Khoa còn đào tạo SV theo hình thức vừa làm vừa học và từ xa.

Với ưu thế về đội ngũ GV của KKT và sự hiện diện của Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Tư vấn kinh tế tại KKT, các hoạt động tư vấn và tập huấn ngắn hạn cũng phát triển khá tốt. Về hoạt động đào tạo ngắn hạn, Trung tâm hằng năm tổ chức đào tạo thành công nhiều khóa tập huấn khác nhau cho các DN và cơ quan Nhà nước ở khu vực ĐBSCL. Thêm vào đó, Trung tâm cung cấp các dịch vụ tư vấn trực tiếp và khảo sát để tư vấn về thành lập DN, xây dựng chiến lược kinh doanh, tài chính, kế toán, kiểm toán nội bộ, quản trị DN, quản trị chất lượng, thị trường, quản lý tài chính, quản lý các hoạt động có thu, thiết kế, triển khai, quản lý, giám sát và đánh giá các dự án được tài trợ,

viện trợ, tư vấn xây dựng, triển khai các chính sách phát triển KT-XH và bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Nghiên cứu khoa học

Hoạt động NCKH và công bố bài báo khoa học của đội ngũ GV được KKT chú trọng. Tổng số đề tài NCKH các cấp đang tăng lên trong những năm gần đây. Về công bố bài báo khoa học, số lượng bài báo do GV của KKT công bố trên tạp chí khoa học trong và ngoài nước cũng đang tăng mạnh. Số lượng bài báo công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI tăng từ 10 bài trong năm 2020 (chiếm 3,5% trong tổng số 260 bài của cả Trường ĐHCT) lên 27 bài trong năm 2021 (chiếm 7,1% trong tổng số 384 bài của cả Trường). Ngoài ra, GV của KKT còn công bố 41 bài báo khác trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus trong năm 2021 (chiếm 7,6% trong tổng số 541 bài của cả Trường). Trong năm 2020-2021, tập thể GV của Khoa KKT đã công bố 154 bài báo tiếng Việt và Anh, chương sách và kỷ yếu hội thảo.

Về hội thảo khoa học, KKT là đơn vị tổ chức Hội thảo về Kinh tế và Kinh doanh định kỳ hằng năm. Với thế mạnh về hợp tác, Khoa đã chủ động phối hợp với các CSGD trong và ngoài nước và nâng tầm Hội thảo này thành Hội thảo quốc tế. Trong năm 2021, KKT đã tổ chức thành công Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ hai về Kinh tế, Kinh doanh và Tài chính. Bên cạnh đó, báo cáo chuyên đề (seminar) cũng được duy trì tổ chức nhiều lần trong mỗi năm học với sự tham gia thuyết trình và tham dự của GV, nghiên cứu sinh.

Hợp tác quốc tế

KKT có lịch sử hợp tác với nhiều cơ sở đào tạo khác nhau từ các nước trên thế giới thông qua các chương trình, dự án. Các chương trình hợp tác nổi bật trước đây bao gồm chương trình MHO2 (Hà Lan), chương trình NPT (Hà Lan), chương trình VLIR (Bi), các chương trình hợp tác với Tây Ban Nha, Đức, Thụy Sĩ và Singapore, chương trình AUSAid (Úc), chương trình AGROPOP (ĐH Copenhagen của Đan Mạch, Thái Lan và Indonesia).

Trong năm 2021, KKT tiếp tục hỗ trợ chương trình Build-IT (chương trình có sự tham gia của Trường ĐHCT và được tài trợ bởi USAID) cập nhật hỗ trợ minh chứng mới nhất và báo cáo cho những mối liên hệ giữa Khoa và DN. Khoa đã ký kết thành công bản thỏa thuận hợp tác trao đổi gồm: (i) phát triển và tăng cường học thuật, (ii) trao đổi SV và GV, (iii) hợp tác NCKH và xuất bản tạp chí, (iv) đồng tổ chức hội thảo và hội nghị với 9 trường Indonesia (trong đó có một thỏa thuận cho bậc Sau ĐH) và hiện

đang xúc tiến các thủ tục có liên quan để tiến tới ký kết hợp tác với trường ĐH Airlangga thuộc top 3 Indonesia và là thành viên của AUN. Giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các hoạt động trao đổi SV và GV cũng như các hoạt động đoàn vào đoàn ra tạm dừng. Tuy nhiên, Khoa đã xúc tiến ký kết thành công với các trường quốc tế về trao đổi SV và GV với nhiều trường ĐH như ĐH Wollongong (Úc), ĐH MSU (Malaysia), đây sẽ là cơ hội rất lớn để nâng cao hiệu quả hoạt động trao đổi học thuật và nghiên cứu trong thời gian tới.

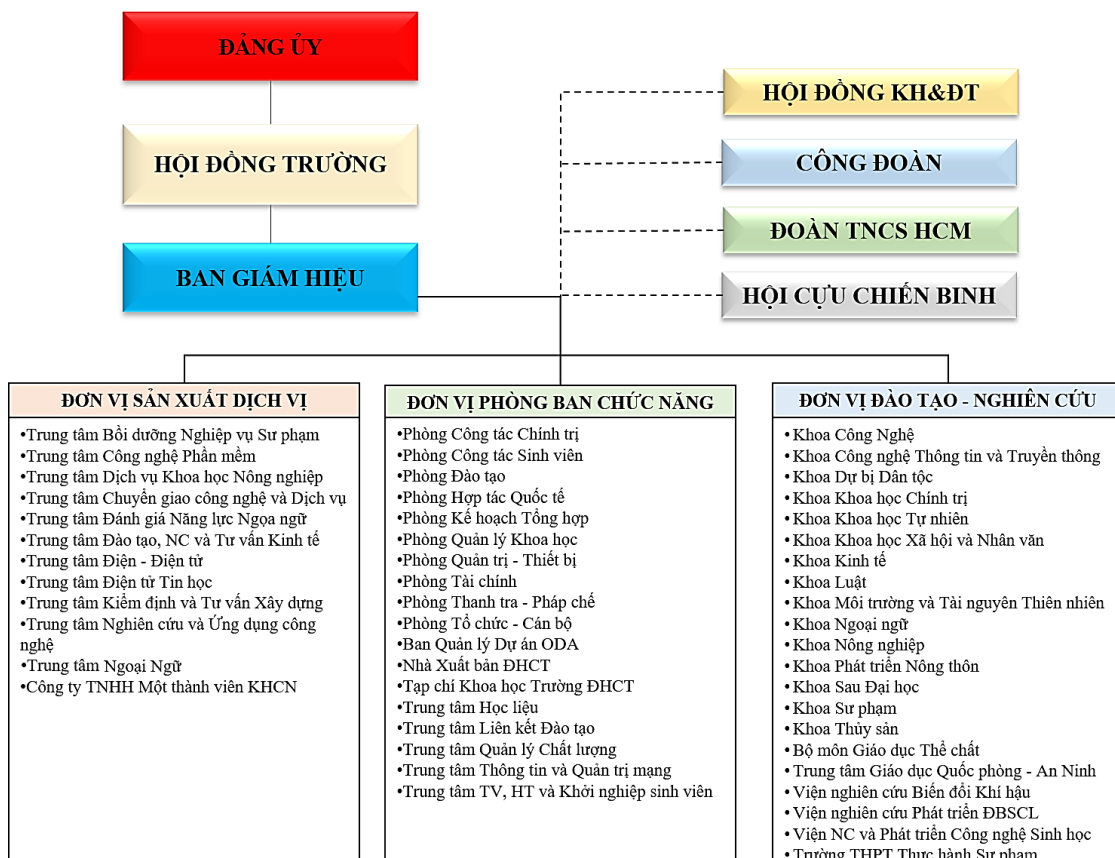
Thành tích

Cho đến nay, KKT đã có 02 trong số 11 ngành đào tạo trình độ ĐH đã đạt chuẩn kiểm định quốc tế AUN-QA, gồm ngành Kinh tế nông nghiệp (2013) và ngành Kinh doanh quốc tế (2018). Trong đó, Kinh tế nông nghiệp là ngành đầu tiên của Trường đạt chuẩn kiểm định quốc tế AUN-QA.

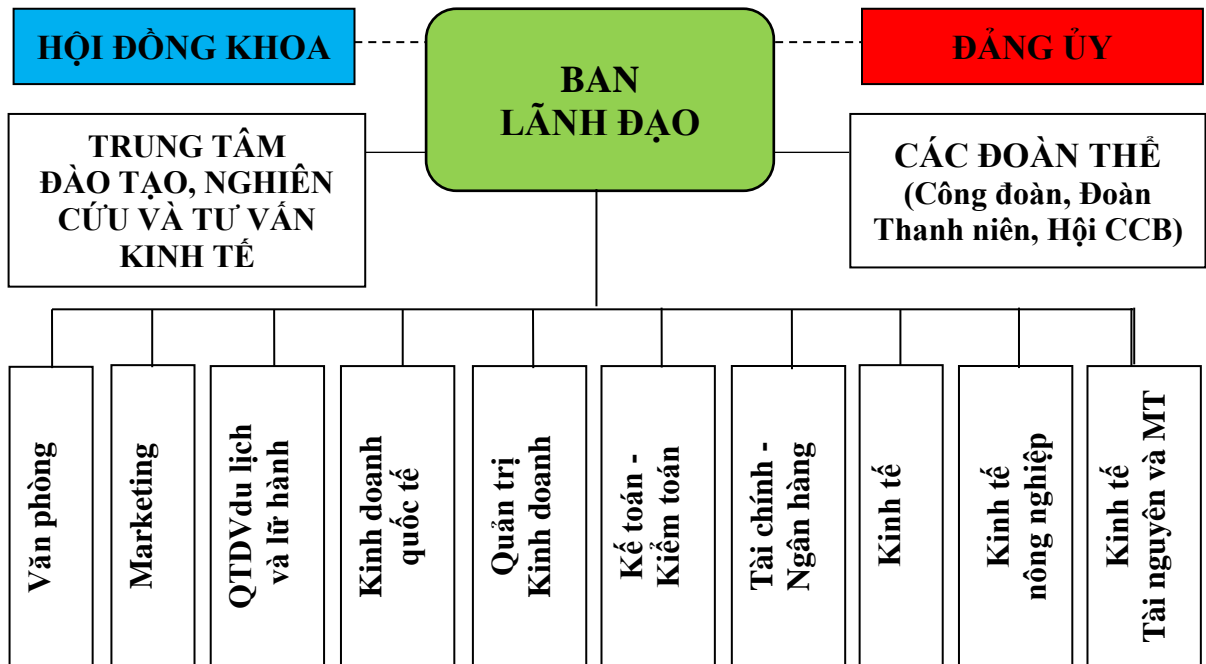
Về thi đua và khen thưởng trong 5 năm gần đây, KKT đều đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc trong 5 năm liền, kể từ năm học 2016-2017 và đã nhận được Bằng khen của Bộ trưởng BGDĐT trong năm học 2015-2016.

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCT được thể hiện qua sơ đồ dưới đây.



Về phía đơn vị thực hiện CTĐT, cơ cấu tổ chức của KKT được thể hiện qua sơ đồ bên dưới.



Chú thích: CCB: Cựu chiến binh; QTĐV: Quản trị dịch vụ; MT: Môi trường

25. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|--|--------------------------|---------------------|----------|----------------------------|--------------|---------------------|
| I. Ban lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ | | | | | | |
| 1 | Chủ tịch Hội đồng Trường | Nguyễn Thanh Phương | 1965 | Giáo sư, Tiến sĩ | 0929.3872099 | ntphuong@ctu.edu.vn |
| 2 | Hiệu trưởng | Hà Thanh Toàn | 1963 | Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3830604 | httoan@ctu.edu.vn |
| 3 | Phó Hiệu trưởng | Trần Ngọc Hải | 1965 | Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3872098 | tnhai@ctu.edu.vn |
| 4 | Phó Hiệu trưởng | Nguyễn Hiếu Trung | 1960 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3687666 | nhtrung@ctu.edu.vn |
| 5 | Phó Hiệu trưởng | Trần Trung Tính | 1973 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3872073 | tttinh@ctu.edu.vn |
| 6 | Chủ tịch Công đoàn | Dương Thị Tuyền | 1971 | Thạc sĩ | 0918.432915 | dttuyen@ctu.edu.vn |
| Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo | | | | | | |
| 1 | Trưởng Khoa | Lê Khương Ninh | 1966 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0989.797901 | lkninh@ctu.edu.vn |
| 2 | Phó trưởng Khoa | Trương Đông Lộc | 1972 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0913.158018 | tdloc@ctu.edu.vn |
| 3 | Phó trưởng Khoa | Lưu Thanh Đức Hải | 1964 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0913.136026 | ltdhai@ctu.edu.vn |
| 4 | Phó trưởng Khoa | Phan Anh Tú | 1978 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0988.263778 | patu@ctu.edu.vn |
| II. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội | | | | | | |
| 1 | Bí thư Đảng ủy | Trương Đông Lộc | 1972 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0913.158018 | tdloc@ctu.edu.vn |
| 2 | Chủ tịch Công đoàn | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | 1982 | Thạc sĩ | 0914.110034 | ntnhoa@ctu.edu.vn |
| 3 | Bí thư Đoàn thanh niên | Lê Tín | 1984 | Thạc sĩ | 0979.402304 | ltin@ctu.edu.vn |

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|---------------------|---|-------------------------|----------|----------------------------|--------------|---------------------|
| III. Các phòng, ban | | | | | | |
| 1. | Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp | Dương Thanh Long | 1962 | Thạc sĩ | 0918.934011 | dtlong@ctu.edu.vn |
| 2 | Trưởng Phòng Công tác Chính trị | Trần Thiện Bình | 1972 | Thạc sĩ | 0913.759591 | ttbinh@ctu.edu.vn |
| 3 | Trưởng Phòng Công tác Sinh viên | Nguyễn Thanh Tường | 1965 | Tiến sĩ | 0919.636 757 | nttuong@ctu.edu.vn |
| 4 | Trưởng Phòng Đào tạo | Nguyễn Minh Trí | 1966 | Thạc sĩ | 0292.3872166 | nmtri@ctu.edu.vn |
| 5 | Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế | Lê Văn Lâm | 1977 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3872 60 | lvlam@ctu.edu.vn |
| 6 | Trưởng Phòng Quản lý Khoa học | Lê Nguyễn Đoàn Khôi | 1974 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3872175 | lvkhoa@ctu.edu.vn |
| 7 | Trưởng Phòng Tài chính | Nguyễn Văn Duyệt | 1968 | Thạc sĩ | 0292.3832662 | nvduyet@ctu.edu.vn |
| 8 | Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế | Nguyễn Lan Hương | 1976 | Tiến sĩ | 0292.3872114 | nlhuong@ctu.edu.vn |
| 9 | Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ | Lê Phi Hùng | 1963 | Cử nhân | 0918.367309 | lphung@ctu.edu.vn |
| 10 | Phòng Quản trị - Thiết bị | Nguyễn Văn Trí | 1970 | Thạc sĩ | 0916.326193 | nvtri@ctu.edu.vn |
| 11 | Giám đốc Ban Quản lý Dự án ODA | Trần Trung Tính | 1973 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3872162 | tttinh@ctu.edu.vn |
| 12 | Giám đốc Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ | Lê Nguyễn Đoàn Khôi | 1974 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3872135 | lndkhai@ctu.edu.vn |
| 13 | Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ | Trần Văn Lụa | 1962 | Tiến sĩ | 0292.3872295 | tvlua@ctu.edu.vn |
| 14 | Giám đốc Trung tâm Học liệu | Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương | 1976 | Thạc sĩ | 0292.3831565 | nhvvuong@ctu.edu.vn |
| 15 | Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng | Phan Huy Hùng | 1967 | Tiến sĩ | 0292.3872170 | phhung@ctu.edu.vn |

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|-----------------------|--|------------------|----------|----------------------------|--------------|----------------------|
| 16 | Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng | Lưu Trùng Dương | 1971 | Thạc sĩ | 0292.3830308 | luutd@ctu.edu.vn |
| 18 | Giám đốc Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên | Trần Cao Đệ | 1969 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3872284 | tcde@ctu.edu.vn |
| 19 | Giám đốc Nhà xuất bản ĐHCT | Trần Thanh Điện | 1974 | Tiến sĩ | 0292.3839981 | thanhdien@ctu.edu.vn |
| 20 | Giám đốc Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT | Hà Thanh Toàn | 1963 | Giáo sư, Tiến sĩ | 0292.3872157 | httoan@ctu.edu.vn |
| IV. Các Bộ môn | | | | | | |
| 1 | Trưởng BM Kinh tế | Quan Minh Nhựt | 1966 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0908.356116 | qmnhut@ctu.edu.vn |
| 2 | Trưởng BM Kinh tế nông nghiệp | Phạm Lê Thông | 1974 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0913.152888 | plthong@ctu.edu.vn |
| 3 | Trưởng BM Kinh tế Tài nguyên và Môi trường | Huỳnh Việt Khải | 1978 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0888.613998 | hvkhai@ctu.edu.vn |
| 4 | Trưởng BM Kế toán – Kiểm toán | Nguyễn Hữu Đăng | 1973 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0918.181436 | nhdang@ctu.edu.vn |
| 5 | Trưởng BM Tài chính – Ngân hàng | Phan Đình Khôi | 1978 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0907.552277 | pdkhoi@ctu.edu.vn |
| 6 | Trưởng BM Quản trị kinh doanh | Lê Tấn Nghiêm | 1976 | Tiến sĩ | 0939.158158 | tannghiem@ctu.edu.vn |
| 7 | Trưởng BM Marketing | Lưu Tiến Thuận | 1973 | Tiến sĩ | 0918.867787 | ltthuan@ctu.edu.vn |
| 8 | Trưởng BM Kinh doanh quốc tế | Võ Văn Dứt | 1979 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0918.549474 | vvdut@ctu.edu.vn |
| 9 | Trưởng BM Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành | Huỳnh Trường Huy | 1977 | Phó Giáo sư, Tiến sĩ | 0905.520076 | hthuy@ctu.edu.vn |

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa Kinh tế:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 03.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 05.

Số lượng ngành đào tạo đại học: 11.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00.

Số lượng ngành đào tạo khác: 04 CTĐT chất lượng cao trình độ đại học.

BM Quản trị kinh doanh:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01.

Số lượng ngành đào tạo đại học: 02.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00.

Số lượng ngành đào tạo khác: 01 CTĐT chất lượng cao trình độ đại học.

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:

| | Có | Không |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chính quy | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Từ xa | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): CTĐT chất lượng cao.

29. Tổng số các ngành đào tạo:

Khoa Kinh tế: 11 ngành

BM Quản trị kinh doanh: 02 ngành

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng Cán bộ, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

Số lượng Cán bộ, GV và NV của BM QTKD:

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|----------------|--|-----------|----------|-----------|
| I | Cán bộ cơ hữu ⁵ Trong đó: | 8 | 8 | 16 |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế | 8 | 8 | 16 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 0 | 0 | 0 |
| II | Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ⁶) | 2 | 0 | 2 |
| Tổng số | | 10 | 8 | 18 |

BM QTKD có 16 GV cơ hữu. Ngoài số lượng GV cơ hữu của BM, tham gia giảng dạy các HP cơ sở ngành và chuyên ngành của CTĐT ngành QTKD còn có ít nhất 25 GV khác (GV cơ hữu thuộc các BM còn lại của KKT, GV cơ hữu thuộc các đơn vị khác trong Trường ĐHCT và những GV của BM đã nghỉ hưu.

31. Thống kê, phân loại giảng viên

Thống kê, phân loại GV của BM QTKD quản lý CTĐT ngành QTKD:

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|----------------|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn ⁷ trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 8 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 9 | 7 | 0 | 0 | 2 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số | | 18 | 16 | 0 | 0 | 2 | 0 |

⁵ *Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.*

⁶ *Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.*

⁷ *Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.*

Tất cả 41 GV tham gia CTĐT ngành QTKD đều có trình độ từ ThS trở lên. Nếu chỉ tính riêng đối với GV cơ hữu của BM QTKD (16 người), số GV có trình độ TS trở lên là 56,3% (09 GV) và có trình độ ThS là 43,7% (07 GV).

32. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng BGDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với PGS theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Quy đổi số lượng GV của BM QTKD quản lý CTĐT ngành QTKD:

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế | GV quy đổi |
|---------|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|-----------------------------|---------------------------|------------|------------|
| | | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là CB quản lý | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | Hệ số quy đổi | | | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | |
| 1 | Giáo sư | 5,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 4 | Tiến sĩ | 2,0 | 8 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16,0 |
| 5 | Thạc sĩ | 1,0 | 9 | 7 | 0 | 0 | 2 | 0 | 7,4 |
| 6 | Đại học | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,0 |
| Tổng số | | | 18 | 16 | 0 | 0 | 2 | 0 | 26,4 |

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

Ngoài số lượng GV thống kê ở bảng trên, tham gia CTĐT ngành QTKD còn có 23 GV khác (GV cơ hữu của Khoa và các đơn vị khác trong Trường ĐHTC); trong đó, có 08 PGS, 02 TS và 13 ThS. Vì vậy, tổng số GV quy đổi tham gia CTĐT ngành QTKD là 67,4 (FTE).

| T T | Trình độ / học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (người) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|-------------|----------------------|-----------------------|--------------|--|----------|-----------------------------|------------|-----------|------------|----------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30 - 40 | 41- 50 | 51 - 60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 1 | 6,25 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 8 | 50,00 | 4 | 4 | 0 | 5 | 3 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 7 | 43,75 | 4 | 3 | 0 | 5 | 1 | 1 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | | 16 | 100 | 8 | 8 | 0 | 10 | 5 | 1 | 0 |

1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 38,81 tuổi

2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 56,25%.

3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 43,75%.

34. Thống kê, phân loại GV cơ hữu của BM QTKD theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|-------------|---|--|--------------|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 31,25 | 100,0 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 37,50 | 0,0 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 31,25 | 0,0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 0,00 | 0,0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0,00 | 0,0 |
| Tổng | | 100,00 | 100,0 |

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Điểm trung bình của SV được tuyển | Số lượng SV quốc tế nhập học (người) |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 2016-2017 | 576 | 150 | 576/120 | 121 | 20,25/30 | 22,13/30 | 0 |
| 2017-2018 | 3.545 | 159 | 3.545/120 | 147 | 22,5/30 | 26,13/30 | 0 |
| 2018-2019 | 5.253 | 222 | 5.253/160 | 207 | 20/30 | 23,48/30 | 0 |
| 2019-2020 | THPT: 5.471 | 212 | 5.471/140 | 213 | 22/30 | 24,3/30 | 0 |
| 2020-2021 | HB:3.393 THPT: 4.235 | HB:60 THPT: 132 | HB: 3.393/48 THPT: 4.235/72 | 173 | HB: 28/30 THPT: 25,25/30 | HB: 29,38/30 THPT: 26,75/30 | 0 |

36. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Nghiên cứu sinh | 32 | 35 | 33 | 33 | 33 |
| 2. Học viên cao học | 196 | 157 | 122 | 119 | 134 |
| 3. Sinh viên đại học Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 626 | 568 | 732 | 805 | 768 |
| Hệ không chính quy | 2.615 | 2.478 | 2.171 | 1.473 | 1.090 |
| 4. Sinh viên cao đẳng Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh trung cấp Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác... | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| | Năm học | | | | |
|---------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Số lượng (người) | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số NH | 0,16 | 0,17 | 0 | 0 | 0 |

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

| Các tiêu chí | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | 13 | 12 | 33 | 28 | 37 |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) | 159 | 169 | 205 | 201 | 136 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m ² /người) | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH

| | Năm học | | | | |
|---------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Số lượng (người) | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số SV | 0,25 | 0,28 | 0,17 | 0 | 0 |

40. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS | 0 | 0 | 1 | 3 | 9 |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học | 71 | 67 | 48 | 31 | 20 |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp ĐH Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 68 | 68 | 108 | 93 | 117 |

| | | | | | |
|----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| Hệ không chính quy | 657 | 713 | 465 | 241 | 212 |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác... | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Tinh cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1. Số lượng NH tốt nghiệp (người). | 76 | 148 | 158 | 153 | 162 |
| 2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 76,40 | 61,82 | 65,85 | 76,86 | 79,59 |
| 3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | 82,28 | 90,57 | 84,72 | 83,33 | 87,65 |
| 3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | 17,72 | 9,43 | 15,28 | 16,67 | 12,35 |
| 3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| 4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%). | | | | | |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp. | | 72,09 | 84,39 | 91,33 | 91,98 |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp. | | | | | |
| 4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%). | | 27,91 | 15,61 | 8,67 | 8,02 |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm. | X | - Dưới 5 triệu: 8,00 - Từ 5 | - Dưới 5 triệu: 13,04 - Từ 5 | - Dưới 5 triệu: 6,76 - Từ 5 | - Dưới 5 triệu: 7,14 - Từ 5 |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|---|---|---|---|
| | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| | | - 10 triệu: 80,00 - Trên 10 triệu: 12,00 | - 10 triệu: 67,39 - Trên 10 triệu: 19,57 | - 10 triệu: 74,32 - Trên 10 triệu: 18,92 | - 10 triệu: 58,93 - Trên 10 triệu: 33,93 |
| 5. Đánh giá của NTD về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyên xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). | 40,54 | 79,59 | X | X | X |
| 5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). | 59,46 | 20,41 | X | X | X |
| 5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). | | | X | X | X |

Ghi chú:

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao Khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT (BM QTKD) được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại đề tài | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|---------------------|---------|-----------|-----------|----------------|----------------|----------------|-------------------|
| | | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 0 | 0 | 1 ^c | 0 | | 0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh* | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 1 ^c | | 0 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | 1 | 2 | 2 | 3 | 4 ^c | 4 |
| | Tổng | | 1 | 2 | 2 | 3 | | 4 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 4,0

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,25.

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|---------------------------------------|--|---|
| 1 | 2017 | 20 | | 1,33 |
| 2 | 2018 | 50 | | 3,33 |
| 3 | 2019 | 55 | | 3,67 |
| 4 | 2020 | 75 | | 4,69 |
| 5 | 2021 | 0 | | 0 |

44. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM QTKD) tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng CB tham gia | | | Ghi chú |
|-------------------------|----------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 1 | 3 | 10 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 1 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 1 | 3 | 11 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|------|------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
| | | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 | 0 | 0 | 1 | 3 | 1 | 7,5 |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | | | 0 | 0 | 1 | 4 | 1 | 9,5 |

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 9,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,594.

46. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM QTKD) tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách | Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách | | | |
|----------------------|---------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
| | Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | 1 | 13 | 5 | 1 |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | | | | |
| Trên 6 cuốn sách | | | | |
| Tổng số CB tham gia | 1 | 13 | 4 | 2 |

47. Số lượng bài của các CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM QTKD) được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|-------------|---------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| | | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 | 1 | 3 | 6 | 13 | 13 | 54 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 | 14 | 11 | 20 | 10 | 13 | 68 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | | | 15 | 14 | 26 | 23 | 26 | 122 |

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 122

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 7,625

48. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM QTKD) tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
|---|--------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| | Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí/tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo | 10 | 5 | |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 4 | 7 | |
| Từ 11 đến 15 bài báo | 0 | 1 | |
| Trên 15 bài báo | 0 | 1 | |
| Tổng số CB tham gia | 14 | 14 | |

49. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM QTKD) báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|-------------|---------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
| | | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 1 | 0 | 2 | 4 | 2 | 9 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | | | | | | | | 10 |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của CSGD vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 10

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,625.

50. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM QTKD) có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo | | |
|---|------------------|---------------------|-------------------|
| | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 6 | 2 | |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | 0 | 0 | |
| Từ 11 đến 15 báo cáo | 0 | 0 | |
| Trên 15 báo cáo | 0 | 0 | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 6 | 2 | |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-------------|---|
| 2015 - 2016 | 0 |
| 2016 - 2017 | 0 |
| 2017 - 2018 | 0 |
| 2018 - 2019 | 0 |
| 2019 - 2020 | 0 |

52. Nghiên cứu khoa học của NH

52.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng NH tham gia | | | Ghi chú |
|----------------------------|----------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 3 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số người học tham gia | 0 | 0 | 3 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV: (Thông kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| TT | Thành tích NCKH | Số lượng | | | | |
|----|---|----------|------|------|------|------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| 1 | Số giải thưởng NCKH, sáng tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 |

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD (tính bằng m²): 2.249.773,47m².

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 49.693 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục của Khoa Kinh tế (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 21.706,00 m², diện tích sàn là: 5.514,00 m²

- Nơi học (phòng học, phòng máy tính, PTN, PTH): 14.593 m²

- Nơi vui chơi giải trí (sử dụng chung toàn trường gồm sân bãi ngoài trời cho các hoạt động văn hóa thể thao): 55.879 m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học lý thuyết: 3.662 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy (34.876 NH bao gồm SV ĐH và học viên cao học hệ chính quy): 3,67 m²/NH.

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại TTHL: 3.489 đầu sách tiếng Việt và 5.216 tiếng nước ngoài.

Số tài liệu điện tử nội sinh là 40.396; mua quyền truy cập 178.000 tài liệu hằng năm và 33 cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu trí tuệ

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT (sử dụng chung hệ thống CNTT Trường): 3.947

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 197

- Dùng cho NH học tập: 3.750

- Tỷ lệ bình quân tính theo NH chính quy là 7,14 NH/máy tính.

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người) của BM QTKD: 16

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 56,3% (Chỉ tính riêng số lượng GV của BM QTKD).

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 43,7% (Chỉ tính GV của BM QTKD).

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 768

Tỉ số NH chính quy trên GV: 29,09 (chỉ tính số GV của BM)

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 79,35% (Tính từ khóa 39-43)

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 85,71% (Trung bình (TB) của giai đoạn (GD) 2017-2021).

Tỷ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 14,29% (TB của GD 2017-2021).

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 84,95% (TB của GD 2018-2021).

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 15,05% (TB của GD 2018-2021).

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của NTD về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,25.

Tỉ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên CB cơ hữu: 12,5.

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,59.

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 7,625.

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,625.

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ lệ bình quân tính theo NH chính quy là 7,14 NH/máy tính

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 3,67 m².

Tỉ số diện tích kí túc xá/người học được bố trí chỗ ở là 7,39.

Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 3060/QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Quản trị kinh doanh trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng tại Công văn số 48/QLCL ngày 16 tháng 7 năm 2021 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá 7 chương trình đào tạo giai đoạn 2021-2022;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Quản trị kinh doanh** trình độ đại học gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

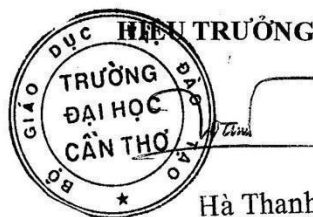
Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trường phòng: Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng khoa Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *ln*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB.



Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành

Quản trị kinh doanh trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 3060/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|----|---------------------|---|--------------|
| 1 | Hà Thanh Toàn | GS.TS., Hiệu trưởng | Chủ tịch |
| 2 | Nguyễn Hiếu Trung | PGS.TS., Phó Hiệu trưởng | Phó Chủ tịch |
| 3 | Lê Khương Ninh | PGS.TS., Trưởng Khoa Kinh tế | Phó Chủ tịch |
| 4 | Nguyễn Văn Duyệt | ThS., Đại diện Hội đồng Trường | Thành viên |
| 5 | Lê Thị Nguyệt Châu | TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT | Thành viên |
| 6 | Lê Tấn Nghiêm | TS., Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 7 | Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn | ĐH., Phó Trưởng Phòng Đào tạo | Thành viên |
| 8 | Phan Anh Tú | TS., Phó Trưởng Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 9 | Phan Minh Nhật | ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL | Thành viên |
| 10 | Nguyễn Văn Trí | ThS., Trưởng phòng QT-TB | Thành viên |
| 11 | Phan Quang Vinh | ThS., Phó Trưởng phòng CTSV | Thành viên |
| 12 | Lê Phi Hùng | ĐH., Trưởng phòng TC-CB | Thành viên |
| 13 | Lê Nguyễn Đoàn Khôi | PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH | Thành viên |
| 14 | Đình Công Thành | ThS., Đại diện giảng viên | Thành viên |
| 15 | Lê Quốc Tỷ | Đại diện Người học | Thành viên |

(Danh sách gồm có 15 người).

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

| STT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|-----|-------------------|---|--|
| 1 | Lê Tấn Nghiêm | TS., Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG |
| 2 | Châu Thị Lệ Duyên | TS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG |
| 3 | Đình Công Thành | ThS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG |
| 4 | Lê Thị Diệu Hiền | ThS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 5 | Lê Thị Ngọc Vân | ThS, Chuyên viên, Tổ ĐBCL Khoa Kinh tế | Thành viên; Hỗ trợ thu thập minh chứng |

| STT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|-----|------------------------|---|--|
| 6 | Lê Thị Thu Trang | ThS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 7 | Lê Trung Ngọc Phát | ThS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 8 | Ngô Mỹ Trân | TS., Phó Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG |
| 9 | Nguyễn Minh Cảnh | TS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 10 | Nguyễn Phạm Thanh Nam | ThS., Phó Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG |
| 11 | Nguyễn Phạm Tuyết Anh | ThS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 12 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | ThS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG |
| 13 | Nguyễn Thị Phương Dung | TS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG |
| 14 | Ong Quốc Cường | TS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 15 | Châu Thị Tim | ThS., Chuyên viên Trung tâm QLCL | Thành viên |

(Danh sách gồm có 15 người).

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

| STT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|-----|--|---|-------------|
| | Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng | | |
| 1 | Đình Công Thành | ThS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Trưởng nhóm |
| 2 | Lê Tấn Nghiêm | TS., Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 3 | Ong Quốc Cường | TS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 4 | Lê Thị Thu Trang | ThS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |

LM

| STT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|--|------------------------|---|--|
| 5 | Phan Minh Nhật | ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL | Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm |
| Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học | | | |
| 1 | Ngô Mỹ Trân | TS., Phó Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Trưởng nhóm |
| 2 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | ThS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 3 | Lê Thị Thu Trang | ThS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 4 | Nguyễn Minh Cảnh | TS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 5 | Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn | ĐH., Phó Trưởng Phòng Đào tạo | Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm |
| Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Phương Dung | TS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Trưởng nhóm |
| 2 | Ngô Mỹ Trân | TS., Phó Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 3 | Ong Quốc Cường | TS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 4 | Lê Thị Diệu Hiền | ThS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 5 | Đình Công Thành | ThS., Đại diện giảng viên | Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm |
| Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | ThS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Trưởng nhóm |
| 2 | Nguyễn Thị Phương Dung | TS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 3 | Lê Thị Diệu Hiền | ThS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 4 | Lê Trung Ngọc Phát | ThS., Giảng viên Bộ môn Quản | Thành viên |

LTV

| STT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|---|-----------------------|--|--|
| | | trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | |
| 5 | Lê Phi Hùng | ĐH., Trưởng phòng TC-CB | Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm |
| Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra | | | |
| 1 | Nguyễn Phạm Thanh Nam | ThS., Phó Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Trưởng nhóm |
| 2 | Châu Thị Lệ Duyên | TS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 3 | Nguyễn Phạm Tuyết Anh | ThS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 4 | Lê Trung Ngọc Phát | ThS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 5 | Phan Quang Vinh | ThS., Phó Trưởng phòng CTSV | Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm |
| Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị | | | |
| 1 | Châu Thị Lệ Duyên | TS., Giảng viên chính Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Trưởng nhóm |
| 2 | Nguyễn Phạm Thanh Nam | ThS., Phó Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 3 | Nguyễn Phạm Tuyết Anh | ThS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 4 | Nguyễn Minh Cảnh | TS., Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế | Thành viên |
| 5 | Nguyễn Văn Trí | ThS., Trưởng phòng QT-TB | Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm |

(Danh sách gồm có 18 người)./ LM/

Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành QTKD

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1703 /KH-ĐHCT-KKT

Cần Thơ, ngày 18 tháng 8 năm 2021

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD), phục vụ nhu cầu phát triển CTĐT và liên kết đào tạo theo quy định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn 05 năm tính từ hết Quý II/2021 trở về trước. Trong quá trình thực hiện, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu thực tế.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng BGDĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

IV. Hội đồng tự đánh giá**1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng TĐG CTĐT ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 3060/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 07 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHTC, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: thực hiện theo phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG.

b) Các nhóm công tác, cá nhân:

| T T | Tiêu chuẩn | Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Ghi chú |
|----------------|--|--|---|----------------|
| 1 | Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT | Đinh Công Thành Lê Tấn Nghiêm Ông Quốc Cường Lê Thị Thu Trang Phan Minh Nhật | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |
| 2 | Tiêu chuẩn 2. Bảng mô tả CTĐT | Ngô Mỹ Trân Nguyễn Thị Ngọc Hoa Lê Thị Thu Trang Nguyễn Minh Cảnh Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |
| 3 | Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học | Ngô Mỹ Trân Nguyễn Thị Ngọc Hoa Lê Thị Thu Trang Nguyễn Minh Cảnh Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |
| 4 | Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học | Nguyễn Thị Phương Dung Ngô Mỹ Trân Ông Quốc Cường Lê Thị Diệu Hiền Đinh Công Thành | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |
| 5 | Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học | Nguyễn Thị Phương Dung Ngô Mỹ Trân Ông Quốc Cường Lê Thị Diệu Hiền Đinh Công Thành | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |
| 6 | Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên | Nguyễn Thị Ngọc Hoa Nguyễn Thị Phương Dung Lê Thị Diệu Hiền Lê Trung Ngọc Phát Lê Phi Hùng | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |
| 7 | Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên | Nguyễn Thị Ngọc Hoa Nguyễn Thị Phương Dung Lê Thị Diệu Hiền Lê Trung Ngọc Phát Lê Phi Hùng | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |

| T T | Tiêu chuẩn | Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Ghi chú |
|----------------|--|--|---|----------------|
| 8 | Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học | Nguyễn Phạm Thanh Nam Châu Thị Lệ Duyên Nguyễn Phạm Tuyết Anh Lê Trung Ngọc Phát Phan Quang Vinh | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |
| 9 | Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị | Châu Thị Lệ Duyên Nguyễn Phạm Thanh Nam Nguyễn Phạm Tuyết Anh Nguyễn Minh Cảnh Nguyễn Văn Trí | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |
| 10 | Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng | Đình Công Thành Lê Tấn Nghiêm Ong Quốc Cường Lê Thị Thu Trang Phan Minh Nhật | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |
| 11 | Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra | Nguyễn Phạm Thanh Nam Châu Thị Lệ Duyên Nguyễn Phạm Tuyết Anh Lê Trung Ngọc Phát Phan Quang Vinh | Từ 23/8/2021 đến 30/12/2021 | |

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: theo khung thời gian và nội dung hoạt động; tùy tình hình thực tế, Trường tổ chức tập huấn vào thời điểm phù hợp.

2. Thành phần: Hội đồng TĐG, Thành viên Ban Thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách theo QĐ.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN.

Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ VC có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường. Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ VC được tập huấn.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời điểm cần huy động | Ghi chú |
|----|---|---|---|---|---------|
| 1 | Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT | Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. | - Nhân lực: Đinh Công Thành, Lê Tấn Nghiêm, Ong Quốc Cường, Lê Thị Thu Trang, Phan Minh Nhật. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán | Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4) | |
| | | Thành viên thu thập thông tin và minh chứng. | | Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6) | |
| | | Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. | | Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7) | |
| | | Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). | | Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12) | |
| | | - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | | Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14) | |
| 2 | Tiêu chuẩn 2. Bảng mô tả CTĐT | Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. | - Nhân lực: Ngô Mỹ Trân, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Lê Thị Thu Trang, Nguyễn Minh Cảnh, Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán | Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4) | |
| | | Thành viên thu thập thông tin và minh chứng. | | Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6) | |
| | | Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. | | Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7) | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời điểm cần huy động | Ghi chú |
|----|---|--|--|--|---------|
| | | <p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p> <p>- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.</p> <p>- Thành viên chỉnh sửa theo góp ý.</p> <p>- Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p> <p>- Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ.</p> | | <p>Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12)</p> <p>Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14)</p> | |
| 3 | Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học | <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. <p>Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. <p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p> <p>- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | <p>- Nhân lực: Ngô Mỹ Trân, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Lê Thị Thu Trang Nguyễn Minh Cảnh, Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</p> <p>- Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán</p> | <p>Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4)</p> <p>Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6)</p> <p>Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7)</p> <p>Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12)</p> <p>Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14)</p> | ... |
| 4 | Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học | <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. | <p>- Nhân lực: Ngô Mỹ Trân, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Lê Thị Thu Trang Nguyễn Minh Cảnh, Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn.</p> | <p>Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4)</p> | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời điểm cần huy động | Ghi chú |
|----|--|--|---|--|---------|
| | | <p>Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. <p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p> <p>- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</p> <p>- Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán</p> | <p>Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6)</p> <p>Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7)</p> <p>Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12)</p> <p>Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14)</p> | |
| 5 | Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học | <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. <p>Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. <p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p> <p>- Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). | <p>- Nhân lực: Nguyễn Thị Phương Dung, Ngô Mỹ Trân, Ông Quốc Cường, Lê Thị Diệu Hiền, Đinh Công Thành.</p> <p>- Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.</p> <p>- Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán</p> | <p>Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4)</p> <p>Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6)</p> <p>Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7)</p> <p>Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12)</p> <p>Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14)</p> | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời điểm cần huy động | Ghi chú |
|----|---|--|--|--|---------|
| | | - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | | | |
| 6 | Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên | <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. <p>Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. <p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | <ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Nguyễn Thị Phương Dung, Lê Thị Diệu Hiền, Lê Trung Ngọc Phát, Lê Phi Hùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán | <p>Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4)</p> <p>Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6)</p> <p>Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7)</p> <p>Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12)</p> <p>Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14)</p> | |
| 7 | Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên | <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. <p>Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. | <ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Nguyễn Thị Phương Dung, Lê Thị Diệu Hiền, Lê Trung Ngọc Phát, Lê Phi Hùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. | <p>Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4)</p> <p>Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6)</p> <p>Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7)</p> | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời điểm cần huy động | Ghi chú |
|----|---|---|--|---|---------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. | <ul style="list-style-type: none"> - Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). | <ul style="list-style-type: none"> Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12) | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | <ul style="list-style-type: none"> Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14) | | | |
| 8 | Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học | <ul style="list-style-type: none"> Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. | <ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Nguyễn Phạm Thanh Nam, Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Lê Trung Ngọc Phát, Phan Quang Vinh. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán | <ul style="list-style-type: none"> Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4) | |
| | <ul style="list-style-type: none"> Thành viên thu thập thông tin và minh chứng. | <ul style="list-style-type: none"> Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6) | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. | <ul style="list-style-type: none"> Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7) | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | <ul style="list-style-type: none"> Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12) Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14) | | | |
| 9 | Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị | <ul style="list-style-type: none"> Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). | <ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Phạm Thanh Nam, Nguyễn Phạm Tuyết Anh, | <ul style="list-style-type: none"> Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4) | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời điểm cần huy động | Ghi chú |
|----|--|---|---|---|---------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. | Nguyễn Minh Cảnh, Nguyễn Văn Trí. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán | | |
| | | Thành viên thu thập thông tin và minh chứng. | | Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6) | |
| | | Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. | | Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7) | |
| | | Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). | | Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12) | |
| | | - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | | Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14) | |
| 10 | Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng | Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. | - Nhân lực: Đinh Công Thành, Lê Tấn Nghiêm Ong Quốc Cường, Lê Thị Thu Trang, Phan Minh Nhật. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán | Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4) | |
| | | Thành viên thu thập thông tin và minh chứng. | | Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6) | |
| | | Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm: - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. | | Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7) | |
| | | Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). | | Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12) | |
| | | - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. | | Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14) | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời điểm cần huy động | Ghi chú |
|----|---|---|--|--|---------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | | | |
| 11 | Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra | <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các yêu cầu của tiêu chí. - Lập danh mục minh chứng cần thu thập (đã có và phục dựng). - Phân công nhiệm vụ cho thành viên. <p>Thành viên thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá sự phù hợp của minh chứng thu được với các yêu cầu của từng tiêu chí. - Phân công thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí và mã hóa minh chứng khi viết. <p>Thành viên viết báo cáo tiêu chí và thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trưởng nhóm tổ chức họp nhóm thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa. - Thành viên chỉnh sửa theo góp ý. - Thu thập bổ sung thông tin, minh chứng (nếu cần thiết). - Trưởng nhóm tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Trưởng ban Thư ký HĐ. | <ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Nguyễn Phạm Thanh Nam, Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Lê Trung Ngọc Phát, Phan Quang Vinh. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện TĐG theo dự toán | <p>Từ 16/8/2021 đến 22/8/2021 (Tuần 4)</p> <p>Từ 23/8/2021 đến 05/9/2021 (Tuần 5 - 6)</p> <p>Từ 06/9/2021 đến 12/9/2021 (Tuần 7)</p> <p>Từ 13/9/2021 đến 17/10/2021 (Tuần 8 - 12)</p> <p>Từ 18/10/2021 đến 31/10/2021 (Tuần 13 - 14)</p> | |
| 12 | | Viết phần Khái quát và Kết luận báo cáo TĐG | - Nhân lực: Lê Tấn Nghiêm | Từ 01/11/2021 đến 07/11/2021 (Tuần 15) | |

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các Nhóm công tác chuyên trách sử dụng phiếu “Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng” ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KTKĐCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất lượng để phân tích các yêu cầu của tiêu chí và xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bao gồm cả thông tin, minh

chứng từ nguồn ngoài trường và tại các đơn vị khác trong trường; thực hiện thu thập thông tin theo khung thời gian và nội dung hoạt động TĐG.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Đối với các yêu cầu tập huấn và hướng dẫn khác theo nhu cầu thực tế nếu có, Khoa phụ trách CTĐT trực tiếp báo cáo và xin ý kiến của BGH để quyết định.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Dựa trên các thông tin và minh chứng thu được, các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện phân loại và xử lý các minh chứng thu được, thảo luận các minh chứng phù hợp theo yêu cầu cho từng tiêu chí và tiến hành lập Bảng Danh mục minh chứng theo mẫu quy định. Việc mã hóa minh chứng và mẫu Bảng Danh mục minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai hoạt động TĐG được thực hiện như sau:

| Thời gian | Nội dung hoạt động |
|--|--|
| Tuần 1 – 2 (từ 26/7/2021 đến 08/8/2021) | <ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo CSGD và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. Thủ trưởng CSGD ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố QĐ thành lập Hội đồng TĐG; Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT. |
| Tuần 3 – 4 (từ 09/8/2021 đến 22/8/2021) | <ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, GV, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch TĐG CTĐT; Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); Trình Thủ trưởng CSGD đề nghị ban hành kế hoạch TĐG. |
| Tuần 5 – 8 (từ 23/8/2021 đến 19/9/2021) | <ol style="list-style-type: none"> Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. |

| Thời gian | Nội dung hoạt động |
|---|---|
| | 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. |
| Tuần 9 – 15 (từ 20/9/2021 đến 07/11/2021) | 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). |
| Tuần 16 (từ 08/11/2021 đến 14/11/2021) | Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT. |
| Tuần 17-18 (từ 15/11/2021 đến 28/11/2021) | 1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý. |
| Tuần 19-21 (từ 29/11/2021 đến 12/12/2021) | 1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, GV, NV, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. |
| Tuần 22-23 (từ 13/12/2021 đến 26/12/2021) | 1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng CSGD để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG. |
| Tuần 24 (từ 27/12/2021 đến 02/01/2022) | 1. CSGD gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. CSGD bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG. |

Nơi nhận:

- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu VT, KKT.


HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

 Nguyễn Hiếu Trung

Phụ lục 4: Các bảng số liệu

Bảng 1.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDDH theo Luật GDDH

| Mục tiêu của CTĐT | Mục tiêu của GDDH theo Luật GDDH | | | | | | | | | | |
|-------------------|----------------------------------|---------------|-------------------------------|---------------------------|---------|-------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------------|
| | Đào tạo nhân lực trình độ cao | Năng lực NCKH | Kiến thức quốc phòng, an ninh | Khả năng hội nhập quốc tế | Đạo đức | Trách nhiệm nghề nghiệp | Sức khỏe | Khả năng tự học, sáng tạo | Thích nghi môi trường việc làm | Tinh thần lập nghiệp | Ý thức phục vụ Nhân dân |
| Mục tiêu 1 | X | | | | | | | | | | |
| Mục tiêu 2 | X | | | | | | X | | | | |
| Mục tiêu 3 | | | | | | X | | | | X | |
| Mục tiêu 4 | | X | | | | | | | X | | |
| Mục tiêu 5 | | | X | X | | | | | | | |
| Mục tiêu 6 | | X | | X | X | X | X | | | | X |
| Mục tiêu 7 | | | | | | | | | X | | |

Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học của CTĐT ngành QTKD

| TT | Chuẩn đầu ra | Các HP đáp ứng CDR tương ứng | Phương pháp dạy và học (*) | Phương pháp đánh giá (**) |
|-----------------------------------|---|--|----------------------------|---------------------------|
| Khối kiến thức giáo dục đại cương | | | | |
| a | Khái quát hóa chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước; chính sách quốc phòng toàn dân và các vấn đề cơ bản của pháp luật | QP006-009; TC100; ML014, ML016, ML018, ML019, ML021; XH028 | 1,2,3,4,5,6,7,11,12 | 1,2,3,7 |
| b | Vận dụng kiến thức cơ bản về các lĩnh vực tự nhiên và xã hội để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành | TN033-034; TN010; KT105; KT022; XH028; XH014; KN002; ML014, ML016, ML018, ML019, ML021 | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 | 1,2,3,4,5,6 |
| c | Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu) | XH023-025; XH031-033; FL001-003; FL007-009 | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10 | 1,2,3,4,6 |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | | | | |

| TT | Chuẩn đầu ra | Các HP đáp ứng CDR tương ứng | Phương pháp dạy và học (*) | Phương pháp đánh giá (**) | |
|------------------------------------|--|--|--|---------------------------|---------------|
| a | Vận dụng được các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô trong việc giải thích những hiện tượng kinh tế; ứng dụng được các công cụ thống kê, phân tích định tính và định lượng hiệu quả trong hoạt động quản trị doanh nghiệp | KT101-102; KT108; KL369; KT480 | KT479; KT103; | 1,2,3,4,5,6,7,10,11,12 | 1,2,3,4,5,6 |
| b | Sử dụng hiệu quả kiến thức về quản trị và hành vi tổ chức trong hoạt động kinh doanh của DN | KT103; KT119; KT341; KT123 | KT104; KT303; KT431; | 1,2,3,4,5,7,9,10,11 | 1,2,3,4,6 |
| c | Sử dụng tốt các công cụ kế toán, tài chính và marketing phục vụ cho việc đưa ra các quyết định quản trị | KT104; KT111; KT339; KT341 | KT106; KT119; KT303; | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,11 | 1,2,3,4,6 |
| Khối kiến thức chuyên ngành | | | | | |
| a | Ứng dụng hiệu quả kiến thức về quản trị sản xuất và vận hành, nhân sự, quản trị chất lượng, quản trị cung ứng, quan hệ khách hàng và quản trị hệ thống thông tin để giải quyết và đề xuất biện pháp cải tiến trong hoạt động kinh doanh của DN/công ty | KT205; KT308; KT345; KT204; KT230; KT358 | KT207; KT360; KT324; CN204; | 1,2,3,4,5,6,7,8,9, 11 | 1,2,3,4,6 |
| b | Vận dụng được kiến thức về quản trị chiến lược để phân tích môi trường kinh doanh, hoạch định, tổ chức và thực thi chiến lược kinh doanh cho các DN/công ty | KT308; KT201; KT324; KT346; KT230; KT358; KT330; KT393; KT287; KT208 | KT360; KT345; KT204; KT210; KT337; KT329; KT361; KT286; | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,11 | 1,2,3,4,6 |
| c | Sử dụng các kiến thức QTKD để hình thành các ý tưởng kinh doanh sáng tạo và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh; thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực QTKD | KT206; KT112; KT346; KT358; KT393; KT420 | KT443; KT204; KT230; KT361; | 1,2,3,4,5,7,9,10,12 | 1,2,3,4,5,6,7 |
| d | Ứng dụng hiệu quả các kiến thức về pháp luật kinh tế, đạo đức kinh doanh, văn hóa DN để giúp xây dựng và phát triển trong môi trường cạnh tranh toàn cầu | KT206; KT316; KT287; KT208 | KT425; KT420; | 1,2,3,4,5,7,8,9,12 | 1,2,3,4,6 |
| Kỹ năng cứng | | | | | |

| TT | Chuẩn đầu ra | Các HP đáp ứng CDR tương ứng | Phương pháp dạy và học (*) | Phương pháp đánh giá (**) |
|--------------------|---|---|----------------------------|---------------------------|
| a | Hình thành và phát triển được khả năng nhận dạng, phát hiện vấn đề và đề xuất giải pháp trong sản xuất kinh doanh | KN002; KT101-102; KT479; KT106; KT111; KT119; KT339; KT113; KT480; KT341; KT205-207; KT308; KT360; KT201; KT443; KT112; KT204; KT210; CN204; KT230; KT337; KT358; KT399; KT291; KT286-287 | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 | 1,2,3,4,5,6,7 |
| b | Hình thành được khả năng tư duy hệ thống, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới cho chính mình và DN, và xử lý thông tin | KT119; KT123; KT207; KT201; KT346; KT316; KT393; KT287 | 1,2,3,4,5,7,8,9,10,11,12 | 1,2,3,4,6 |
| c | Hình thành và phát triển được khả năng đánh giá các phương án, dự án và chính sách về kinh doanh; hình thành và phát triển khả năng soạn thảo và đàm phán hợp đồng kinh doanh trong môi trường kinh doanh toàn cầu | KT119; KT207; KT360; KT201; KT345; KT324; KT204; KT346; KT230; KT358; KT316; KT329-330; KT361; KT393; KT420; KT286-287; KT208 | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 | 1,2,3,4, 6 |
| d | Hình thành và phát triển khả năng sáng tạo ý tưởng, lập kế hoạch tổ chức, triển khai và giám sát các hoạt động kinh doanh | KT207; KT201; KT443; KT112; KT346; KT399; KT291; KT286 | 1,2,3,4,5,7,9,10,12 | 1,2,3,4,5,6,7 |
| Kỹ năng mềm | | | | |
| a | Hình thành được khả năng xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm làm việc hiệu quả; hình thành lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý | QP006-009, TC100; KT022; XH014; KN002; KT479; KT119; KT480; KT303; KT431; KT123; KT206-207; KT324; KT204; KT346; KT210; KT230; KT358; KT316; KT329; KT361; KT287; KT208 | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 | 1,2,3,4,5,6,7 |
| b | Hình thành khả năng thiết lập chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả trong bối cảnh toàn cầu; hình thành khả năng thuyết trình hiệu quả các vấn đề hay ý tưởng trước cộng đồng và thu hút trong giao tiếp | XH023-025; XH031-033; FL001-003; FL007-009; TN033-034; KT119; KT123; KT207; KT287; KT208 | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11 | 1,2,3,4,6 |

| TT | Chuẩn đầu ra | Các HP đáp ứng CDR tương ứng | Phương pháp dạy và học (*) | Phương pháp đánh giá (**) |
|----|--|---|----------------------------|---------------------------|
| c | Hình thành khả năng suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có khả năng tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình | KT479; KT119; KT113; KT480; KT443; KT112; KT399; KT391; KT286 | 1,2,3,4,5,6,7,9,10,11,12 | 2,3,4,5,6,7 |
| d | Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học cơ bản và một số phần mềm xử lý dữ liệu thống kê | XH023-025; XH031-033; FL001-003; FL007-009; TN033-034; KT108; KT425 | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11 | 1,2,3,4,6 |
| a | Tuân thủ đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao | QP006-009; KL001; KT022; XH028; XH014; KN002; KL369; KT119; KT206-207; KT360; KT210; KT230; KT358; KT316; KT329; KT361; KT393 | 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 | 1,2,3,4,5,6,7 |
| b | Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của nhà quản trị trước cộng đồng, nhận thức được lợi ích trong kinh doanh mang lại cho xã hội; có khả năng xây dựng mục tiêu nghề nghiệp, tự nghiên cứu và có khả năng thích ứng trong môi trường làm việc đa văn hóa | QP006-009; ML014, ML016, ML018, ML019, ML021; KT479; KL369; KT360; KT480; KT204; KT287; KT230 | 1,2,3,4,5,6,7,9,11,12 | 1,2,3,4,5,6,7 |

Ghi chú:

(*) **Phương pháp dạy và học:** 1- Dẫn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; 2- Sử dụng câu hỏi 5W và 1H; 3- Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá; 4- Thuyết trình; 5- Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá; 6- Trực quan; 7- Thực hành/Thực hành thí nghiệm; 8- Bài tập cá nhân; 9- Tự học; 10- Tổ chức hoạt động/Trò chơi, đóng vai; 11- Minh họa/biểu diễn; 12- Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế;

(**) **Phương pháp đánh giá:** 1- Giữa kỳ; 2- cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); 3- Chuyên cần; 4- Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; 5- Ghi chép, viết báo cáo, phản hồi, thực hành/kỹ năng/bài phúc trình/bài thu hoạch, bài học chiêm nghiệm (viết nhật ký); 6- Bài tập cá nhân/bài tập online; 7- Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử lý công việc.

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH

| Nội dung | Mức trung bình | | | | |
|---|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2015 - 2016 | 2016 - 2017 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 |
| Sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3,19 | 3,17 | 3,30 | 3,24 | 3,39 |
| Chương trình đào tạo bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn | 3,28 | 3,17 | 3,36 | 3,22 | 3,48 |
| ĐCCT các HP giúp bạn hiểu rõ các KQHT mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ | 3,34 | 3,15 | 3,32 | 3,33 | 3,52 |
| ĐCCT các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá | 3,27 | 3,14 | 3,32 | 3,34 | 3,46 |
| Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT | 3,27 | 3,17 | 3,44 | 3,30 | 3,45 |
| PPGD của các GV giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm | 3,13 | 3,12 | 3,32 | 3,40 | 3,49 |
| Bạn hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy HP của GV | 3,30 | 3,24 | 3,37 | 3,35 | 3,40 |
| Nhìn chung, bạn hài lòng về CTĐT mình đã học | 3,38 | 3,26 | 3,36 | 3,49 | 3,52 |

Ghi chú: 1- Rất không hài lòng; 2- Không hài lòng; 3- Hài lòng; 4- Rất hài lòng; 5- Xuất sắc

Bảng 3.3. Tỷ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành QTKD hiện nay

| Kiến thức | Số TC tích lũy | | Số TC bắt buộc và tỷ lệ (%) | Số TC tự chọn và tỷ lệ (%) | Số tiết lý thuyết và tỷ lệ (%) | Số tiết thực hành và tỷ lệ (%) |
|--------------------|----------------|-----------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Số lượng (TC) | Tỷ lệ (%) | | | | |
| Giáo dục đại cương | 47 | 33,3 | 32 | 15 | 577 | 258 |
| Cơ sở ngành | 38 | 27,0 | 31 | 7 | 570 | 0 |
| Chuyên ngành | 56 | 39,7 | 36 | 20 | 590 đến 750 | 180 đến 500 |
| Tổng | 141 | 100 | 99 (70,2%) | 42 (29,8%) | 1.737 đến 1897 (69,1% - 81,2%) | 438 đến 758 (18,8% - 30,9%) |

Bảng 4.1. Kết quả khảo sát ý kiến người học về HP giảng dạy của GV

| T | Tiêu chí đánh giá | Tỷ lệ hài lòng đánh giá | | | | |
|---|--|-------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1 | GV giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu HP, nội dung HP, phương pháp dạy và học tập, cách thức đánh giá HP | 95 | 96 | 96 | 97 | 97 |
| 2 | GV giảng dạy theo đúng nội dung trong đề cương HP đã công bố | 96 | 96 | 96 | 97 | 97 |
| 3 | GV có PPGD giúp SV học tập tích cực | 95 | 95 | 96 | 94 | 95 |
| 4 | Nguồn tài liệu mà GV cung cấp giúp làm rõ nội dung HP và đáp ứng được nhu cầu học tập của SV | 95 | 95 | 96 | 95 | 96 |
| 5 | GV luôn vui vẻ giải đáp những thắc mắc của SV trong và sau giờ học | 94 | 96 | 96 | 96 | 96 |

| TT | Tiêu chí đánh giá | Tỷ lệ hài lòng đánh giá | | | | |
|----|--|-------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 6 | Mức độ hài lòng của SV về nội dung và cách thức đánh giá HP | 95 | 96 | 96 | 96 | 97 |
| 7 | GV thông tin phản hồi và giải thích rõ ràng nội dung và kết quả đánh giá | 96 | 95 | 97 | 96 | 97 |
| 8 | GV tôn trọng các ý kiến và sự tham gia vào hoạt động trong lớp | 94 | 96 | 95 | 97 | 98 |
| 9 | GV hướng dẫn và thực hiện kiểm tra giờ tự học của anh/chị theo quy định | 97 | 95 | 97 | 95 | 96 |
| 10 | GV có tác phong sư phạm (trang phục, cử chỉ) lịch sự | 95 | 97 | 96 | 98 | 98 |
| 11 | GV giảng dạy đúng theo đề cương HP và thời khóa biểu (thời gian, phòng học) đã công bố | 94 | 95 | 96 | 98 | 97 |
| 12 | GV hoàn thành số tiết đúng theo thời khóa biểu đã công bố | 92 | 93 | 94 | 97 | 98 |
| 13 | SV hài lòng về việc dạy và học lớp HP | 92 | 94 | 94 | 97 | 95 |

(Nguồn: Kết quả khảo sát từ TT Quản lý chất lượng giai đoạn 2017-2021)

Bảng 4.2. Kết quả khảo sát về phản hồi của GV và sinh viên về hỗ trợ thiết bị học tập

| TT | GIANG VIÊN | | TT | SINH VIÊN | |
|----|---|----------------|----|---|----------------|
| | Tiêu chí đánh giá | Tỷ lệ hài lòng | | Tiêu chí đánh giá | Tỷ lệ hài lòng |
| 1 | Cơ sở vật chất hỗ trợ giảng dạy | 82 | 13 | Việc tổ chức khen thưởng, đánh giá GV | 61 |
| 2 | Các công cụ phục vụ giảng dạy, học tập | 78 | 14 | Mức độ hài lòng chung về hỗ trợ và phục vụ giảng dạy ĐHCT | 85 |
| 3 | Bảo đảm môi trường làm việc an toàn | 80 | 15 | về hoạt động quản lý quá trình học tập | 90 |
| 4 | Tài liệu phục vụ giảng dạy | 74 | 16 | về cơ sở vật chất - trang thiết bị | 80 |
| 5 | Về việc tổ chức lớp học | 61 | 17 | về dịch vụ thư viện | 86 |
| 6 | Công tác lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy GV | 79 | 18 | về hệ thống ký túc xá | 78 |
| 7 | Môi trường làm việc tại đơn vị | 74 | 19 | về hoạt động tư vấn việc làm | 76 |
| 8 | Hỗ trợ hoạt động NCKH | 72 | 20 | về hoạt động tư vấn tâm-sinh lý | 75 |
| 9 | Nhà trường thông tin GV cải tiến chất lượng | 80 | 21 | về hoạt động chăm sóc sức khỏe y tế | 80 |
| 10 | Góp ý cải thiện các hoạt động khác của Nhà trường | 59 | 22 | về hoạt động thể thao giải trí | 90 |
| 11 | Hỗ trợ chăm sóc y tế | 60 | 23 | về bảo đảm môi trường học tập an toàn | 85 |
| 12 | Nhà trường thông tin về chế độ đãi ngộ và chính sách GV | 70 | 24 | Đánh giá chung của Anh/Chị về các nội dung trên | 81 |

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2021)

Bảng 5.1. Biểu bảng thông kê thống kê số lượng cột điểm thành phần và các hình thức đánh giá được sử dụng trong một số HP

| MSHP | Tên HP | Số lượng cột điểm | Hình thức đánh giá |
|-------|--------------------------------|-------------------|---|
| KT204 | Quản trị nguồn nhân lực | 03 | Điểm chuyên cần (10%), điểm bài tập (30%), điểm thi kết thúc HP (60%) |
| KT207 | Mô phỏng tình huống kinh doanh | 04 | Điểm chuyên cần (10%), điểm bài tập nhóm (30%), điểm kiểm tra giữa kỳ (10%), điểm thi kết thúc HP (50%) |
| KT345 | Quản trị chất lượng sản phẩm | 04 | Điểm chuyên cần (10%), điểm bài tập trên lớp (10%), điểm báo cáo nhóm (20%), điểm thi kết thúc HP (60%) |
| KT346 | Quản trị chiến lược | 04 | Điểm chuyên cần (10%), điểm bài tập (10%), điểm bài tập nhóm (20%), điểm thi kết thúc HP (60%) |

Bảng 6.1. Tỷ lệ GV/NH của BM QTKD từ NH 2016-2017 đến NH 2020-2021

| Năm học | Tổng số FTEs của GV | Tổng số FTEs của người học | Tỷ lệ GV/người học |
|-------------------------------|---------------------|----------------------------|--------------------|
| 2016-2017**** | 59,4 | 626 | 0,095 |
| 2017-2018*** | 60,4 | 568 | 0,106 |
| 2018-2019*** | 60,4 | 732 | 0,083 |
| 2019-2020** | 62,4 | 805 | 0,078 |
| 2020-2021* | 66,4 | 768 | 0,086 |
| * Bộ môn có 9 TS và 7 Ths | | | |
| ** Bộ môn có 5 TS và 11 Ths | | | |
| *** Bộ môn có 4 TS và 11 Ths | | | |
| **** Bộ môn có 3 TS và 12 Ths | | | |

Bảng 6.2. Định mức giờ G của giảng viên theo chức danh, trình độ và hệ số lương

| Chức danh, trình độ, hệ số lương | Định mức giờ chuẩn giảng dạy | Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác | Tổng định mức giờ chuẩn |
|--|------------------------------|--|-------------------------|
| GV cao cấp có chức danh PGS | 270 | 190 | 460 |
| GV chính hệ số lương > 5,76 | 270 | 170 | 440 |
| GV chính hệ số lương > 4,68 | 270 | 150 | 420 |
| GV hệ số lương > 4,32 và GV có bằng TS có hệ số lương 4-4,43 | 270 | 110 | 380 |
| GV hệ số lương từ 3,33-3,99 | 270 | 60 | 330 |
| GV hệ số lương từ 2,34-3,00 | 270 | 10 | 280 |

(Nguồn: Theo QĐ số 223/QĐ-ĐHCT, ngày 3/2/2020)

Bảng 6.3. Bảng đối sánh kết quả NCKH trong năm năm giữa đơn vị phụ trách đào tạo ngành QTKD của ĐHCT và một số trường

| Nội dung NCKH | Đại học Cần Thơ | | Đại học Công Đoàn* | | Đại học Đồng Tháp | |
|------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | Tổng số lượng | Tỷ lệ (số lượng NCKH/CB cơ hữu) | Tổng số lượng | Tỷ lệ (số lượng NCKH/CB cơ hữu) | Tổng số lượng | Tỷ lệ (số lượng NCKH/CB cơ hữu) |
| Tạp chí quốc tế | 36 | 2,25 | 4 | 0,29 | - | - |
| Tạp chí trong nước | 68 | 4,25 | 42 | 3,00 | 5 | 0,5 |
| Hội thảo trong & ngoài nước | 11 | 0,69 | 12 | 0,86 | 8 | 0,8 |
| Số lượng đề tài NCKH các cấp | 14 | 0,88 | 5 | 0,36 | 12 | 1,2 |

*Số liệu trong BC TDG giai đoạn 2016-2020

(Nguồn: Tổng hợp từ thống kê NCKH của KKT và trường ĐH Công Đoàn, ĐH Đồng Tháp)

Bảng 6.4. Bảng đối sánh (tỷ lệ %) phân loại GV giữa các bộ môn trong KKT

| Bộ môn | 2016-2017 | | 2017-2018 | | 2018-2019 | | 2019-2020 | | 2020-2021 | |
|-------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | HTXSNV | HTTNV | HTXSNV | HTTNV | HTXSNV | HTTNV | HTXSNV | HTTNV | HTXSNV | HTTNV |
| Văn phòng Khoa | 71,43 | 28,57 | 66,67 | 33,33 | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 |
| Kế toán – Kiểm toán | 50,00 | 50,00 | 81,82 | 18,18 | 72,73 | 27,27 | 90,91 | 9,09 | 54,55 | 40,91 |
| Kinh doanh quốc tế | 35,71 | 64,29 | 57,14 | 42,86 | 21,43 | 71,43 | 35,71 | 64,29 | 46,15 | 53,85 |
| Kinh tế | 46,67 | 53,33 | 31,25 | 68,75 | 31,25 | 62,50 | 31,25 | 68,75 | 43,75 | 56,25 |
| Kinh tế nông nghiệp | 62,50 | 37,50 | 12,50 | 87,50 | 50,00 | 50,00 | 37,50 | 62,50 | 55,56 | 44,44 |
| Kinh tế tài nguyên môi trường | 62,50 | 37,50 | 75,00 | 25,00 | 37,50 | 62,50 | 25,00 | 75,00 | 37,50 | 37,50 |
| Marketing | 87,50 | 12,50 | 87,50 | 12,50 | 75,00 | 25,00 | 75,00 | 25,00 | 75,00 | 25,00 |
| Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 25,00 | 75,00 | 37,50 | 62,50 | 22,22 | 77,78 | 50,00 | 40,00 | 50,00 | 40,00 |
| QTKD | 60,00 | 40,00 | 53,33 | 46,67 | 33,33 | 60,00 | 33,33 | 66,67 | 43,75 | 56,25 |
| Tài chính – Ngân hàng | 60,00 | 40,00 | 37,50 | 62,50 | 40,00 | 48,00 | 24,00 | 76,00 | 62,50 | 33,33 |
| Khoa Kinh tế | 54,62 | 45,38 | 53,49 | 46,51 | 43,51 | 51,91 | 45,45 | 53,79 | 52,27 | 43,94 |

(Nguồn: Tổng hợp từ thống kê phân loại đánh giá VC của KKT)

Bảng 6.5. Thống kê số lượng VC được cử đi học và đang theo học các CTĐT sau ĐH

| Năm học | GV được cử đi học | | | | GV đang học | | | |
|-----------|-------------------|------------|------------|------------|-------------|------------|------------|------------|
| | Tiến sĩ | | Thạc sĩ | | Tiến sĩ | | Thạc sĩ | |
| | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước |
| 2016-2017 | | 2 | | | 4 | 2 | | |
| 2017-2018 | | 1 | | | 3 | 3 | | |
| 2018-2019 | | 1 | | | 3 | 4 | | |
| 2019-2020 | | | | | 3 | 2 | | |
| 2020-2021 | | | | | 2 | 2 | | |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng Tổ chức cán bộ ĐHCT

Bảng 6.6. Thống kê giờ G của GV ngành QTKD

| Năm | Giờ giảng dạy | Giờ NCKH | Tổng giờ |
|------|---------------|----------|----------|
| 2017 | 21.714,1 | 596,5 | 22.310,7 |
| 2018 | 22.266,5 | 653,2 | 22.919,7 |
| 2019 | 20.607,0 | 1.305,1 | 21.912,1 |
| 2020 | 22.025,2 | 1.184,2 | 23.209,4 |
| 2021 | 23.077,8 | 2.610,8 | 25.688,6 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Hệ thống điện tử ĐHCT

Bảng 6.7. Thống kê số lượng NCKH của GV BM QTKD

| Năm | Đề tài NCKH | | | | Tạp chí | | Hội thảo | | Sách | |
|------|----------------|----------------|----------------|-------------|------------|---------|------------|---------|------------|------------------|
| | Cấp cơ sở | Cấp tỉnh/Bộ | Cấp Nhà nước | Cấp quốc tế | Trong nước | Quốc tế | Trong nước | Quốc tế | Giáo trình | Sách chuyên khảo |
| 2017 | 1 | | | | 14 | 1 | 2 | 1 | | |
| 2018 | 2 | | | | 11 | 3 | | | | |
| 2019 | 2 | | 1 ^c | | 20 | 6 | | 2 | 1 | |
| 2020 | 3 | 1 ^c | | | 10 | 13 | | 4 | 3 | 1 |
| 2021 | 4 ^c | | | | 13 | 13 | | 2 | 1 | |

^c Chưa nghiệm thu (đang trong quá trình thực hiện)

Nguồn: Tổng hợp thống kê NCKH của KKT

Bảng 6.8. Thống kê Đánh giá kết quả công việc và xếp hạng thi đua, khen thưởng của GV ngành QTKD 2017-2021

| Năm học | Đánh giá kết quả CV | | Khen thưởng | |
|-----------|------------------------------|-------------------------|--------------------|------------------|
| | Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | Lao động tiên tiến | Chiến sĩ thi đua |
| 2016-2017 | 9 | 6 | 14 | 1 |
| 2017-2018 | 8 | 7 | 13 | 2 |
| 2018-2019 | 5 | 9 | 12 | 2 |
| 2019-2020 | 5 | 10 | 14 | 1 |
| 2020-2021 | 7 | 9 | 13 | 3 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Phòng Tổ chức cán bộ ĐHCT)

Bảng 6.9. Bảng đối sánh khối lượng NCKH của các bộ môn thuộc KKT trong giai đoạn 2017-2021

| Bộ môn | Bài báo trong nước | Bài báo quốc tế | Kỹ yếu hội thảo trong nước | Kỹ yếu hội thảo quốc tế | Đề tài cấp trường | Dự án ngoài trường |
|------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
| QTKD | 68 | 36 | 2 | 9 | 12 | 2 |
| Tài chính-Ngân hàng | 171 | 67 | 13 | 15 | 5 | 5 |
| Kinh tế | 58 | 30 | 1 | 7 | 7 | 3 |
| Kinh tế Nông nghiệp | 36 | 29 | 3 | 15 | 2 | 3 |
| Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành | 48 | 19 | 1 | 2 | 5 | 7 |
| Kinh doanh Quốc tế | 55 | 46 | 10 | 19 | 4 | 2 |
| Kinh tế Tài nguyên môi trường | 65 | 42 | 7 | 13 | 2 | 15 |
| Marketing | 82 | 74 | 13 | 18 | 5 | 3 |
| Kế toán - Kiểm toán | 59 | 34 | 10 | 20 | 13 | 0 |

Nguồn: Tổng hợp thống kê NCKH của KKT

Bảng 7.1. Số lượng NV cấp trường tính đến 31/12/2021

| Nhân viên | Trình độ văn hóa cao nhất | | | | Tổng số |
|--|---------------------------|---------------|-----------|----------|------------|
| | Khác | Cao đẳng - ĐH | Thạc sĩ | Tiến sĩ | |
| NV thư viện | 2 | 22 | 6 | 1 | 31 |
| NV phòng thí nghiệm | 27 | 29 | 17 | 0 | 73 |
| NV công nghệ thông tin | 0 | 29 | 8 | 0 | 37 |
| NV hành chính | 13 | 101 | 56 | 0 | 170 |
| NV hỗ trợ người học (NV quản lý nhà học, NV bảo vệ cơ quan, NV lái xe, NV vệ sinh phục vụ) | 78 | 13 | 0 | 0 | 91 |
| Tổng số | 120 | 194 | 87 | 1 | 402 |

Bảng 7.2. Số lượng NV của KKT tính đến tháng 12//2021

| Cán bộ phục vụ | Trình độ văn hóa cao nhất | | | | Tổng số |
|---------------------|---------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | THPT | ĐH | Thạc sĩ | Tiến sĩ | |
| NV thư viện | - | 1 | - | - | 1 |
| NV CNTT | - | - | 1 | - | 1 |
| NV hành chính | - | 1 | 2 | - | 3 |
| NV hỗ trợ người học | 1 | - | - | - | 1 |
| Tổng số | 1 | 2 | 3 | - | 6 |

Bảng 7.3. Tổng hợp kết quả đánh giá NV hỗ trợ tại KKT

| Năm | Tổng số NV | Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | Hoàn thành nhiệm vụ | Không xét |
|------|------------|------------------------------|-------------------------|---------------------|-----------|
| 2017 | 6 | 4 | 2 | 0 | 0 |
| 2018 | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 2019 | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 2020 | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 2021 | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 |

Bảng 7.4. Thống kê số lượt NV hỗ trợ của KKT được tập huấn, bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ

| TT | Nội dung đào tạo | Số lượt CB tham dự | | | | |
|----|---|--------------------|------|------|------|------|
| | | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| 1 | Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng 4 | | | | | |
| 2 | Bồi dưỡng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính | | | | | |
| 3 | Tập huấn Đánh giá điểm rèn luyện trực tuyến | 1 | | | | |
| 4 | Tập huấn công tác văn thư, lưu trữ | | | | | 3 |
| 5 | Tập huấn Phân hệ “Kiểm tra tiến độ học tập” người học | | | | | 2 |
| 6 | Tập huấn phần mềm Văn phòng điện tử e-office | | | | | 2 |
| 7 | Tập huấn Sinh viên đánh giá HP - Phương pháp và công cụ | 1 | | | | |
| 8 | Tập huấn nâng cao Kỹ năng tư vấn tuyển sinh | 1 | | | | |
| 9 | Hội thảo học tập kinh nghiệm về thư viện | | | 1 | | |
| 10 | Chứng chỉ nghiệp vụ thông tin thư viện | | 1 | | | |
| 11 | Tập huấn bộ cơ sở dữ liệu Kinh tế - Tài chính - Vĩ mô | | | | | 2 |
| 12 | Khóa đào tạo ThS | 3 | | | | |

Bảng 7.5. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KKT

| Năm | Tổng số NV | Lao động tiên tiến | Chiến sĩ thi đua cơ sở | Nâng lương trước hạn | Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục |
|------|------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| 2017 | 6 | 5 | 1 | 1 | |
| 2018 | 6 | 5 | 1 | 1 | 1 |
| 2019 | 6 | 5 | 1 | 1 | |
| 2020 | 6 | 5 | 1 | | |
| 2021 | 6 | 5 | 1 | | |

Bảng 8.1. Thống kê tuyển sinh ĐH hệ chính quy chương trình đào tạo QTKD trong 5 năm gần đây

Đơn vị tính: Người

| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT | Số trúng tuyển | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế * | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Điểm trung bình của SV được tuyển | Số lượng SV quốc tế nhập học |
|-----------|------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| 2016-2017 | 576 | 150 | 576/120 | 121 | 20,25/30 | 22,13/30 | 0 |
| 2017-2018 | 3.545 | 159 | 3.545/120 | 147 | 22,5/30 | 26,13/30 | 0 |
| 2018-2019 | 5.253 | 222 | 5.253/160 | 207 | 20/30 | 23,48/30 | 0 |
| 2019-2020 | THPT: 5.471 | 212 | 5.471/140 | 213 | 22/30 | 24,3/30 | 0 |
| 2020-2021 | HB:3.393 THPT: 4.235 | HB:60 THPT: 132 | HB: 3.393/48 THPT: 4.235/72 | 173 | HB: 28/30 THPT: 25,25/30 | HB: 29,38/30 THPT: 26,75/30 | 0 |

(Nguồn: Phòng Đào tạo & Phòng CTSV – Trường ĐHCT)

(*) Ghi chú: (1) sinh viên chính quy có tên theo QĐ thu nhận hằng năm; (2) không bao gồm sinh viên Bằng ĐH thứ 2, sinh viên trúng tuyển Liên thông từ cao đẳng lên ĐH.

Bảng 8.1(a). Thống kê tuyển sinh ĐH hệ chính quy chương trình đào tạo QTKD trong 5 năm (2016 – 2020) của Trường ĐH Công Đoàn

| Năm | Khối thi | Điểm trúng tuyển |
|------|------------|------------------|
| 2016 | A0, A1, D1 | 19,50 |
| 2017 | A0, A1, D1 | 20,50 |
| 2018 | A0, A1, D1 | 18,25 |
| 2019 | A0, A1, D1 | 19,10 |
| 2020 | A0, A1, D1 | 22,00 |

Bảng 8.1(b). Thống kê tuyển sinh ĐH hệ chính quy chương trình đào tạo QTKD trong 5 năm (2015-2019) Trường ĐH Hồng Đức

Đơn vị tính: Người

| Năm tuyển sinh | Chỉ tiêu | Số lượng đăng ký dự tuyển | Tỷ lệ cạnh tranh | Số lượng trúng tuyển | Số lượng nhập học | Điểm trúng tuyển |
|----------------|----------|---------------------------|------------------|----------------------|-------------------|------------------|
| 2015 | 90 | 81 | 90/81 | 75 | 69 | 15,0 |
| 2016 | 60 | 83 | 83/60 | 87 | 63 | 15,0 |
| 2017 | 90 | 125 | 125/90 | 167 | 113 | 15,5 |
| 2018 | 80 | 138 | 138/80 | 192 | 119 | 13,0 |
| 2019 | 80 | 103 | 103/80 | 145 | 98 | 14,0 |

Bảng 8.2. Thống kê số người học chính quy học chương trình đào tạo QTKD trong 5 năm gần đây

Đơn vị tính: Người

| Năm học | Người học | | | | | Tổng số |
|-----------|--------------|-------------|------------|------------|---------------|---------|
| | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ tư | Năm tiếp theo | |
| 2016-2017 | 121 | 161 | 100 | 80 | 164 | 626 |
| 2017-2018 | 147 | 121 | 158 | 97 | 45 | 568 |
| 2018-2019 | 207 | 148 | 120 | 156 | 101 | 732 |
| 2019-2020 | 213 | 203 | 146 | 117 | 126 | 805 |
| 2020-2021 | 173 | 210 | 201 | 141 | 43 | 768 |

Nguồn: Phòng CTSV – Trường ĐHCT

Bảng 10.1. Sự thay đổi của CTĐT ngành QTKD theo thời gian

| Năm học | Niên khóa | Tổng số TC | Nội dung thay đổi |
|-------------|------------|------------|---|
| 2010 - 2013 | K36 - K39 | 120 | Ngành QTKD theo CT TC. |
| 2014 - 2015 | K40 | 140 | - Tăng tổng số TC; - Bổ sung thêm các HP kỹ năng mềm; - Tăng số lượng TC với khối kiến thức chuyên ngành (bổ sung thêm các HP mới); - Bổ sung thêm 2 hình thức tích lũy tốt nghiệp. |
| 2015 - 2017 | K41 – K42 | 140 | - Bổ sung thêm 10 TC ngoại ngữ tăng cường tự chọn; - Bổ sung thêm HP Kỹ năng mềm (KN001) vào nhóm HP tự chọn của khối kiến thức Giáo dục đại cương. |
| 2018 - 2019 | K43 – K44 | 140 | - Chuyển HP Kiến tập ngành QTKD (KT122) từ tự chọn sang bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành. |
| 2019 - nay | K45 trở đi | 141 | - Tăng tổng số TC; - HP TT. Tin học căn bản (TN034) là HP song hành với HP Tin học căn bản (TN033); - Chuyển HP Hành vi tổ chức (KT431) từ bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành sang nhóm HP tự chọn của khối kiến thức cơ sở ngành; - Chuyển HP Chuyên đề QTKD (KT443), HP Tâm lý quản lý (KT210) từ tự chọn sang bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành. |

Bảng 10.2. Bảng 10.2. Thống kê số lượng đề tài các cấp của GV, sinh viên KKT giai đoạn 2016-2021

| Số lượng các đề tài dự án | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|---|------|------|------|------|------|------|
| Đề tài trường | 12 | 8 | 14 | 9 | 11 | 16 |
| Đề tài Bộ, quỹ PTKH&CN quốc gia, trường ĐHCCT, dự án HTQT | 2 | 3 | 1 | 3 | 4 | 1 |
| Đề tài địa phương | 3 | 2 | 3 | 8 | 4 | - |
| Đề tài Nhà nước | - | 1 | - | - | - | - |
| Đề tài sinh viên | 2 | 2 | 8 | 6 | 28 | 31 |

Bảng 10.3. Bảng đánh giá sự hài lòng của sinh viên ngành QTKD đối với các dịch vụ hỗ trợ của Trường, Khoa năm 2021

| | |
|---|-----|
| 1. Hoạt động quản lý quá trình học tập. | 3.6 |
| 2. Cơ sở vật chất - trang thiết bị | 3.2 |
| 3. Dịch vụ thư viện | 3.5 |
| 4. Dịch vụ hệ thống ký túc xá | 3.1 |
| 5. Hoạt động tư vấn việc làm | 3.1 |
| 6. Hoạt động tư vấn tâm-sinh lý | 3.0 |

| | |
|---|-----|
| 7. Hoạt động chăm sóc sức khỏe y tế | 3.2 |
| 8. Hoạt động thể thao giải trí | 3.6 |
| 9. Bảo đảm môi trường học tập an toàn | 3.4 |
| 10. Đánh giá chung về các nội dung trên | 3.3 |

Bảng 11.1. Tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn và tỷ lệ thôi học trong 5 khoá đã tốt nghiệp gần nhất

| Khoá học | Số lượng đầu vào | Số lượng thực học | Thôi học | | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn | |
|-------------------|------------------|-------------------|------------|--------------|---------------------------|--------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| K39 (2013 – 2017) | 88 | 73 | 15 | 17,05 | 62 | 84,93 |
| K40 (2014 – 2018) | 139 | 99 | 40 | 28,78 | 71 | 71,72 |
| K41 (2015 – 2019) | 174 | 153 | 21 | 12,07 | 117 | 76,47 |
| K42 (2016 – 2020) | 121 | 113 | 8 | 6,61 | 100 | 88,50 |
| K43 (2017 – 2021) | 151 | 132 | 19 | 12,58 | 121 | 91,67 |
| Trung bình | 673 | 570 | 103 | 15,30 | 471 | 82,63 |

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu do VPK và Phòng Đào tạo)

Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung bình ngành QTKD giữa các trường ĐH trong 5 khóa đã tốt nghiệp gần nhất

| Trường | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) | | | | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%) | | | | Tỷ lệ thôi học (%) | | | |
|--------------|----------------------|-----------|-----------|-----------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-----------|-----------|
| | 2013-2017 | 2014-2018 | 2015-2019 | 2016-2020 | 2013-2017 | 2014-2018 | 2015-2019 | 2016-2020 | 2013-2017 | 2014-2018 | 2015-2019 | 2016-2020 |
| ĐH Cần Thơ | 98,63 | 91,92 | 93,46 | 94,69 | 84,93 | 71,72 | 76,47 | 88,50 | 17,05 | 28,78 | 12,07 | 6,61 |
| ĐH Công Đoàn | 79,94 | 81,35 | 85,20 | 89,72 | 65,52 | 65,28 | 73,60 | 84,98 | 0,93 | 8,31 | 17,22 | 12,46 |
| ĐH Hồng Đức | 70,70 | 73,91 | 32,79 | 50,79 | 44,34 | 43,48 | 27,54 | 33,33 | 21,00 | 18,00 | 23,00 | 25,00 |
| ĐH Đồng Tháp | - | 75,86 | 88,37 | 92,31 | - | 58,62 | 76,74 | 84,62 | - | 23,68 | 24,56 | 18,75 |
| ĐH An Giang | 82,84 | 68,38 | 78,95 | 61,97 | 75,37 | 61,54 | 74,56 | 60,56 | 2,99 | 10,26 | 19,30 | 22,54 |

Nguồn: Tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của Văn phòng KKT

Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong 5 khoá gần nhất ngành QTKD

| Khoá học | Tổng số tốt nghiệp | | Số lượng NH tốt nghiệp trong thời gian | | | | | Thời gian tốt nghiệp trung bình |
|-------------------|--------------------|-----------|--|-------|-------|-------|-------|---------------------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ (%) | 3,5 năm | 4 năm | 5 năm | 6 năm | 7 năm | |
| K39 (2013 – 2017) | 72 | 98,63 | 14 | 48 | 4 | 3 | 3 | 3,88 |
| K40 (2014 – 2018) | 91 | 91,92 | 18 | 53 | 14 | 4 | 2 | 4,05 |
| K41 (2015 – 2019) | 143 | 93,46 | 50 | 67 | 22 | 4 | - | 4,03 |
| K42 (2016 – 2020) | 107 | 94,69 | 82 | 18 | 7 | - | - | 3,68 |
| K43 (2017 – 2021) | 121 | 91,67 | 77 | 44 | - | - | - | 3,68 |

(Nguồn: Tổng hợp từ cơ sở dữ liệu của Văn phòng KKT)

Bảng 11.4. Tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành QTKD

| TT | Năm | Tổng số người khảo sát | Tình hình phản hồi | | Tỷ lệ NH có việc làm (%) | Tình hình việc làm | | | Khu vực làm việc | | | |
|----|------|------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|--------------------|---------------------------|------------------|------------------|---------|-----------------------|-----------------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | | Có việc làm | Học tập nâng cao trình độ | Chưa có việc làm | Nhà nước | Tư nhân | Liên doanh nước ngoài | Tự tạo việc làm |
| 1 | 2017 | 189 | 120 | 63,49 | 98,33 | 115 | 3 | 2 | 22 | 72 | 16 | 5 |
| 2 | 2018 | 158 | 135 | 85,44 | 97,78 | 129 | 3 | 3 | 19 | 87 | 9 | 11 |
| 3 | 2019 | 171 | 163 | 95,32 | 93,87 | 141 | 12 | 10 | 7 | 89 | 3 | 13 |
| 4 | 2020 | 201 | 185 | 92,04 | 95,68 | 173 | 4 | 8 | 11 | 131 | 18 | 5 |
| 5 | 2021 | 129 | 126 | 97,67 | 95,24 | 117 | 3 | 6 | 8 | 97 | 7 | 4 |

Bảng 11.5. Tỷ lệ % NH có việc làm của một số ngành QTKD ở các trường ĐH khác

| Trường | Tỷ lệ phản hồi khảo sát (%) | | | | Tỷ lệ có việc làm (%) | | | | Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành (%) | | | | Tỷ lệ có việc làm liên quan chuyên ngành (%) | | | |
|--------------|-----------------------------|-------|--------|-------|-----------------------|--------|-------|-------|---|-------|-------|-------|--|-------|-------|-------|
| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| ĐH Cần Thơ | 63,49 | 85,44 | 95,32 | 92,04 | 98,33 | 97,78 | 93,87 | 95,68 | - | 58,91 | 23,40 | 38,15 | - | 13,18 | 60,99 | 53,18 |
| ĐH Công Đoàn | 53,15 | 77,51 | 71,73 | 91,71 | 94,07 | 98,77 | 87,19 | 92,22 | 90,00 | 37,70 | 31,60 | 40,80 | 8,10 | 50,30 | 52,00 | 48,90 |
| ĐH Đồng Tháp | 100,00 | 85,00 | 100,00 | - | 80,00 | 100,00 | 94,44 | - | 75,00 | 6,25 | 5,88 | - | 0,00 | 75,00 | 73,53 | - |
| ĐH An Giang | 88,39 | 82,95 | 77,78 | 81,13 | 79,80 | 63,64 | 47,47 | 35,35 | 94,81 | 8,06 | 8,51 | 6,06 | 0,00 | 74,19 | 65,96 | 81,82 |

Bảng 11.6. Đối sánh đề tài NCKH trong SV giữa các ngành thuộc Khoa Kinh tế quản lý

| STT | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Tổng |
|-----|----------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|
| 1 | Kế toán - Kiểm toán | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 3 |
| 2 | Kinh doanh quốc tế | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 2 |
| 3 | Kinh tế | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 3 |
| 4 | Kinh tế nông nghiệp | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 4 |
| 5 | Kinh tế tài nguyên môi trường | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 2 |
| 6 | Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 4 |
| 7 | Marketing | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 8 | Quản trị kinh doanh | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 3 |
| 9 | Tài chính ngân hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng | 2 | 9 | 6 | 2 | 4 | 25 |

(*) Dựa vào bảng thống kê NCKH của Khoa Kinh tế

Bảng 11.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV tham gia giảng dạy ngành QTKD

| STT | Nội dung khảo sát | Kết quả (M ± SE)* |
|-----|--|--------------------|
| 1 | Chương trình đào tạo ngành QTKD đáp ứng nhu cầu thực tiễn | 4,43 ± 0,12 |
| 2 | Chương trình đào tạo ngành QTKD có tính cập nhật và tính tích hợp | 4,45 ± 0,13 |
| 3 | Chương trình đào tạo ngành QTKD có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức và giữa lý thuyết với thực hành | 4,33 ± 0,13 |
| 4 | Chương trình đào tạo ngành QTKD cung cấp đầy đủ các kiến thức, kỹ năng và thái độ chuẩn mực cho người học | 4,45 ± 0,13 |
| 5 | Công cụ phục vụ giảng dạy đa dạng và phù hợp | 4,27 ± 0,13 |
| 6 | Nhu cầu nghiên cứu khoa học của người học được đáp ứng | 4,12 ± 0,13 |
| | Đánh giá chung | 4,34 ± 0,05 |

*Theo thang đánh giá 5 bậc (1-Rất không hài lòng; đến 5-Rất hài lòng)

Bảng 11.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng lao động đối với CTĐT

| TT | Mức độ đáp ứng với CDR | Nội dung câu hỏi khảo sát | Kết quả (M ± SE) |
|----|--|--|------------------|
| 1 | Nội dung chương trình đào tạo ngành QTKD | 2. Ông/bà hài lòng với lượng thông tin về CTĐT do Trường ĐHCT cung cấp. | 3,35 ± 0,14 |
| 2 | Năng lực chuyên môn của người lao động | 4. Ông/Bà hài lòng về năng lực chuyên môn của người lao động trong DN do Trường ĐHCT đào tạo. | 3,24 ± 0,13 |
| 3 | Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong công việc | 5. Ông/Bà hài lòng về năng lực ngoại ngữ của người lao động trong DN do Trường ĐHCT đào tạo. | 2,57 ± 0,13 |
| 4 | Năng lực sử dụng tin học trong công việc | 6. Ông/Bà hài lòng về năng lực tin học của người lao động trong DN do Trường ĐHCT đào tạo. | 2,95 ± 0,15 |
| 5 | Kỹ năng giao tiếp trong công việc | 7. Ông/Bà hài lòng về kỹ năng giao tiếp của người lao động trong DN do Trường ĐHCT đào tạo. | 2,81 ± 0,13 |
| 6 | Kỹ năng tư duy giải quyết vấn đề trong công việc | 8. Ông/Bà hài lòng về kỹ năng giải quyết vấn đề của người lao động trong DN do Trường ĐHCT đào tạo. | 3,00 ± 0,16 |
| 7 | Tinh thần kỷ luật và cầu thị trong công việc | 9. Ông/Bà hài lòng về tinh thần kỷ luật và cầu thị trong công việc của các lao động trong DN do Trường ĐHCT đào tạo. | 3,29 ± 0,13 |
| 8 | Đánh giá chung về chất lượng đào tạo | 10. Nhìn chung, Ông/Bà hài lòng về chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT. | 3,24 ± 0,11 |

*Theo thang đánh giá 4 bậc (từ bậc 1 – Rất không hài lòng; đến bậc 4 –Rất hài lòng)

Bảng 11.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng lao động đối với CSV

| STT | Ý kiến của NTD về CSV | Kết quả (M ± SE) |
|-----|--|------------------|
| 1 | Kiến thức chuyên môn | 3,83 ± 0,21 |
| 2 | Năng lực ngoại ngữ | 2,92 ± 0,29 |
| 3 | Năng lực tin học | 3,67 ± 0,28 |
| 4 | Kỹ năng giao tiếp | 3,75 ± 0,25 |
| 5 | Kỹ năng giải quyết vấn đề | 3,58 ± 0,34 |
| 6 | Kỹ năng làm việc nhóm | 3,75 ± 0,25 |
| 7 | Việc tuân thủ các nội quy và quy định trong DN | 4,42 ± 0,19 |
| 8 | Sự phối hợp trong công việc | 3,75 ± 0,30 |
| 9 | Trách nhiệm trong công việc | 4,00 ± 0,25 |
| 10 | Tinh thần ham học hỏi và cầu thị trong công việc | 3,92 ± 0,29 |
| 11 | Tinh thần cầu tiến trong công việc | 4,00 ± 0,30 |
| 12 | Đánh giá chung của DN về chất lượng cựu sinh viên ngành QTKD Trường ĐHCT | 3,83 ± 0,24 |

*Theo thang đánh giá 5 bậc (1 – Rất yếu; 2 – Yếu; 3 – Trung bình; 4 – Tốt; 5 – Rất tốt.)

Bảng 11.10. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CSV về CTĐT

| STT | Mức độ hài lòng của CSV đối với CTĐT | Kết quả (M ± SE) |
|-----|--|------------------|
| 1 | 1. CTĐT cung cấp những kiến thức cần thiết cho công việc | 3,28 ± 0,06 |
| 2 | 2. CTĐT cung cấp những kỹ năng cần thiết cho công việc | 2,94 ± 0,06 |
| 3 | 3. CTĐT giúp khuyến khích năng lực tự học và NCKH sau khi tốt nghiệp | 2,96 ± 0,07 |
| 4 | 4. Năng lực ngoại ngữ được đào tạo đáp ứng được yêu cầu công việc. | 2,59 ± 0,07 |
| 5 | 5. Năng lực tin học được đào tạo đáp ứng được yêu cầu công việc. | 3,00 ± 0,07 |
| 6 | 6. Về hoạt động hỗ trợ học tập tại Trường ĐHCT | 3,23 ± 0,06 |
| 7 | 7. Về các hoạt động văn hóa, thể thao do Trường tổ chức | 3,32 ± 0,06 |
| 8 | 8. Đánh giá chung về CTĐT ngành QTKD | 3,17 ± 0,06 |
| 9 | 9. Về hoạt động duy trì liên lạc với cựu sinh viên của Trường ĐHCT | 2,95 ± 0,07 |

*Theo thang đánh giá 4 bậc (từ bậc 1 – Rất không hài lòng; đến bậc 4 –Rất hài lòng)

Bảng 11.11. Mức độ hài lòng (%) về CTĐT và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV mới tốt nghiệp

| Tiêu chí | Mức độ hài lòng | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021* |
|--|--------------------|----------|----------|----------|----------|-----------|
| Mức độ hài lòng về CTĐT | Rất không hài lòng | 0,00 | 1,28 | 0,00 | 2,44 | 2,75 |
| | Không hài lòng | 6,67 | 3,85 | 1,65 | 2,44 | 0,92 |
| | Hài lòng | 66,67 | 56,40 | 54,95 | 45,12 | 66,06 |
| | Rất hài lòng | 20,95 | 34,62 | 35,71 | 40,24 | 23,85 |
| | Xuất sắc | 5,71 | 3,85 | 7,69 | 9,76 | 6,42* |
| Mức độ đáp ứng về kiến thức và kỹ năng | Có | 82,28 | 90,57 | 84,72 | 83,33 | 87,65 |
| | Không | 17,72 | 9,43 | 15,28 | 16,67 | 12,35 |

*Năm 2021 không có thang đo “Xuất sắc”, thay vào đó là “Phân vân” với tỷ lệ là 6,42%

Thang đo năm 2021: Rất không hài lòng – Không hài lòng – Phân vân – Hài lòng – Rất hài lòng